VĂN HỌC Nghệ thuật

SÁNG TÁC ● NHẬN ĐỊNH

SỐ ĐẶC BIỆT: NGÔN NGỮ HỌC

HỒ TRƯỜNG AN □ NGUYỄN THỊ HOÀNG BẮC □ NGUYỄN NGỌC BÍCH □ HUỲNH HỮU CỦU □ PHẠM DUY □ □ TRẦN KHÁI ĐƯỜNG □ NGUYỄN ĐÌNH HÒA □ LUÂN HOÁN □ ĐỊNH NGUYÊN □ □ NGUYỄN PHƯỚC NGUYÊN VÕ PHIẾN □ NHẬT TIẾN □ □ PHẠM VĂN KỲ THANH □ NGUYỄN VĂN □

BỘ MỚI * SỐ 7 * THÁNG 11 NĂM 1985

tạp chí văn nghệ đầu tiên của người việt hải ngoại

Trong số này :

SỐ ĐẶC BIỆT: NGÔN NGỮ HỌC

NHẬN ĐỊNH

V.H.N.T.	783	Thư tòa soạn
NHẬT TIẾN	784	Một suy nghĩ của người cầm bút lưu vong.
NGUYỄN NGỌC BÍCH	791	Ngôn ngữ học Việt Nam đang đi về đâu ?
PHẠM DUY	806	Thời kỳ thành lập : xu hướng nhạc tình.
NGUYỄN ĐÌNH HÒA	814	Kiểm điểm những công trình nghiên cứu chữ nôm
HUỲNH HỮU CỬU	844	Nhận xét về vài trường hợp chính tả.
PHẠM VĂN KỲ THANH	851	Hành trình vào âm nhạc Việt

TRUYỆN NGẮN

HỒ TRƯỜNG AN	828	Trên dải tâm hồi
HOÀNG LIÊN	838	Ánh sáng và bóng tối (2)
NGUYỄN THỊ HOÀNG BẮC	846	Mặt trận dài
NGUYỄN PHƯỚC NGUYÊN	858	Mảnh vườn

TÀI LIỆU

VÕ PHIẾN	862	Thác đổ sau nhà

THƠ

ĐỊNH NGUYÊN	836	Tháng 10 Cali, bốn mùa ta
LUÂN HOÁN	856	Một mình uống rượu, ngày qua ngày

THỜI SỰ SINH HOẠT

TRẦN KHẢI ĐƯỜNG	897	Đọc Bão Nổi
NGUYỄN VÀN	904	Thời sự Văn học nghệ thuật
VĂN NGHỆ	913	Tâm thư của nhà Xuất bản
V.H.N.T.	916	Hộp thư tòa soạn

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ:
ISSN : 0885-128X

Thư tòa soạn.

Tại sao có một số đặc biệt về ngôn ngữ học?

Tân nhạc, hội họa, thi ca, tiểu thuyết v.v...: được . Bởi vì lời ca, tiếng hát, tấm tranh, cuốn truyện v.v... là những cái gần gũi với cuộc sống mọi người. Còn ngôn ngữ học, hàng ngày chúng ta có gì cần đến ngành học chuyên môn ấy? Bắt độc giả một tờ tạp chí phổ thông theo dõi những nghiên cứu về âm nọ từ kia, về phép cấu tạo chữ nôm ngày xưa, về cách phát âm tiếng Việt năm mười thế kỷ trước, như thế có quá đáng chăng? Có là một phiền nhiễu về phía độc giả? Một khoa trương vô bổ về phía tờ báo chăng? Hôm nay ngôn ngữ học, ngày mai còn những rắc rối gì nữa. Thiên văn học? Khảo cổ học? Địa chất học v.v... nữa sao?

Quả thực chúng tôi không có những dự định phiêu lưu. Chẳng qua chỉ muốn góp phần bảo vệ tiếng nói dân tộc trong cảnh đời lưu vong.

Đại đa số chúng ta xa rời quê hương đã hơn mười năm. Tiếng nói có mất mát hao hụt (nhất là ở lớp trẻ, lớp trẻ con), câu văn chữ viết có thêm nhiều cẩu thả lầm lỗi. Chỉ cần lắng tai nghe qua cách nói năng trong các gia đình Việt kiều quanh mình, đọc qua một ít báo chí Việt ngữ đang lưu hành là có thể thấy ngay hiện tượng ấy. Một hiện tượng rất đáng ngại. Bởi vì ngày nào chúng ta còn trao đổi ý kiến với nhau bằng tiếng Việt thì còn thấy gần gũi nhau; khi chúng ta không dùng được Việt ngữ nữa thì mối quan hệ giữa cộng đồng sẽ hết sức lỏng lẻo. Nhận một câu nói cũ, có thể bảo: "Tiếng Việt còn cộng đồng còn, tiếng Việt mất cộng đồng rã". Vâng, người thì vẫn còn đó nhưng còn đâu nữa mối thâm tình giữa cộng đồng cùng gốc, một khi cộng đồng không nói được tiếng "gốc", không đọc được chữ "gốc", một khi lối đi về thông cảm với "gốc" xưa đã đứt? Cho nên không thể để tiếng Việt bị sa đọa ở hải ngoại; cho nên sự gìn giữ, trau dồi, tìm tòi, suy cứu về tiếng Việt cần được nhắc nhở nhau. Số đặc san này là một nhắc nhở như thế.

Ở Bắc Mỹ châu, chúng ta may mắn có được nhiều nhà ngữ học, cả người Việt Nam lẫn người Mỹ, người Gia Nã Đại chuyên về Việt ngữ. Sau số này, chúng tôi ao ước được tiếp tục đón nhận thêm những bài nghiên cứu khác. Một mặt nhằm mục tiêu cụ thể gần gũi là chuẩn hóa Việt ngữ về các phương diện chính tả, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mặt khác, mong được đóng góp thêm vào công cuộc tìm hiểu lâu dài về Việt ngữ từ trước đến nay để bày tỏ lòng thiết tha của lớp người ngoài ngàn dặm đối với tiếng mẹ.

V.H.N.T.

MỘT SUY NGHĨ CỦA NGƯỜI CẦM BÚT LƯU VONG

NHẬT TIẾN

Bài phát biểu nhân dịp ra mắt tác phẩm Một Thời Đang Qua và tập nhạc Thấm Thoát Mười Năm do Tạp chí Xác Định, Hội Văn Hóa Việt Nam tại Bắc Mỹ và tủ sách Cành Nam tổ chức tại Washington DC ngày 11-10-85

Kính thưa toàn thể quý vị,

Tôi rất lấy làm vinh dự lần đầu tiên được ra mắt quí vị tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn trong một buổi sinh hoạt văn hóa mang nhiều ý nghĩa như buổi tổ chức ngày hôm nay. Trong suốt cuộc đời gần 30 năm cầm bút, đây cũng là lần đầu tiên tôi tham gia công tác tổ chức ra mắt tác phẩm của chính mình. Điều này, đối với một tác giả đương nhiên là một sự kiện đầy cảm hứng, khích lệ và vô cùng đáng ghi nhớ, nhưng thực ra, cái ý nghĩa hệ trọng đáng nói hơn cả chính là ở mục tiêu cao đẹp, mà nhóm chủ trương bao gồm tạp chí Xác Định, Hội Văn Hóa VN tại Bắc Mỹ và tủ sách Cành Nam đang nỗ lực thực hiện mà buổi tổ chức hôm nay như một cuộc thử nghiệm khởi đầu.

Trong lá thư ngỏ đã được phổ biến ở ngay trang đầu của mỗi tác phẩm ra mắt ngày hôm nay, Nhóm chủ trương đã nêu nhận định: *"Viết đã đòi hỏi nhiều nghị lực, bỏ tiền túi ra in lấy thì thực là một việc làm quá đáng, đó là chưa kể việc phân phối đang đặt ra những trở ngại tưởng như không thể giải quyết được"*

Nêu lên được thực trạng này, quả thực nhóm chủ trương đã cảm thông được một cách sâu xa những nỗi khó khăn chật vật của giới cầm bút kể từ lúc cặm cụi ngồi sáng tác cho đến khi đánh máy lấy bản thảo, chạy tiền in và lo phân phối tác phẩm của mình như tôi đã được

biết những trường hợp của Hà Thúc Sinh với Đại Học Máu, Phạm Quốc Bảo với Cùm Đỏ, Đời Từng Mảnh, Nguyễn Mộng Giác với Mùa Biển Động, Bão Nổi, Trần Diệu Hằng với Vũ Điệu Của Loài Công, Nguyễn Bá Trạc với Ngọn Cỏ Bồng, Tưởng Năng Tiến, Võ Hoàng với Măng Đầu Mùa, Trong Lòng Cách Mạng và còn bao nhiêu nhà văn nhà thơ khác không kể hết ra như Nguyễn Mạnh Trinh, Thái Tú Hạp, Đức Chính, Đỗ Quốc Anh Thư, Nguyễn Đức Bạt Ngàn v.v...

Cho nên kêu gọi thân hữu góp vốn để ấn hành các tác phẩm của những tác giả không có đủ khả năng tài chánh để tự lo liệu là một sáng kiến hết sức kịp thời và rất đáng được cổ võ. Có thể nói, đây lại cũng là lần đầu tiên ở hải ngoại, một nhóm chủ trương đã được hình thành để hỗ trợ cho công cuộc bảo vệ và phát huy văn hóa có tính cách liên hệ rất trực tiếp đến sinh hoạt của giới cầm bút.

Điều này, tôi hy vọng sẽ mở ra được một hoàn cảnh thuận lợi mới để cho Văn Học Nghệ Thuật ở hải ngoại có cơ hội phát triển. Người viết có cơ may, khỏi bận tâm gì đến việc ấn loát, phát hành. Người đọc có cơ may được cung ứng thêm những tác phẩm có giá trị về mặt nội dung thông qua sự tuyển chọn của Nhóm chủ trương điều hành.

Như thế, nếu sinh hoạt Văn Học Nghệ Thuật từ nhiều năm qua có những điều được ghi nhận là bế tắc, thì nay một trong những lãnh vực bế tắc ấy đã có chiều hướng được khai thông nếu như sáng kiến của nhóm chủ trương được sự tiếp tay nồng nhiệt của đồng bào.

Vấn đề còn lại phải được nêu ra là về phía người cầm bút nghĩ gì và viết gì để đáp ứng nhu cầu văn hóa đích thực trong hoàn cảnh hiện nay. Tôi muốn nhân cơ hội này xin được bày tỏ trước quí vị một vài điều suy nghĩ của mình với lòng ước mong được quí vị và đặc biệt là các anh chị em trong giới cầm bút sẽ góp phần soi sáng bổ túc thêm, ngõ hầu toàn thể chúng ta khai mở được một chiều hướng nhận thức mới, thổi được một luồng sinh khí mới vào sinh hoạt Văn Học Nghệ Thuật vốn đang còn trì trệ, dậm tại chỗ như hiện nay.

Thưa quí vị, nói đến sinh hoạt Văn Học Nghệ Thuật là nói đến sự Tự Do. Vì thiếu tự do ở trong nước nên hàng triệu người đã bỏ nước ra đi, trong đó có rất đông anh chị em cầm bút.

Trong một lá thư gửi ra từ quốc nội, một văn hữu có hỏi tôi một câu ngụ ý rằng *"ở hải ngoại các anh đã thực sự có sự tự do cầm bút hay không?*

Tôi không thể dài dòng trả lời câu hỏi này vì lý do thư từ qua lại tế nhị, nhưng thực sự tôi đã tìm ra lời giải đáp một cách dễ dàng. Đó là, sau năm năm trời sống ở nước ngoài, trải qua những buổi sinh hoạt, những cuộc gặp gỡ tiếp xúc, những bài viết đăng rải rác trên nhiều

mặt báo, *tôi thấy rõ người cầm bút ở đây chưa thực sự có tự do cầm bút*

Tôi không thể diễn tả một cách cụ thể những hình thức gò bó nào đã giới hạn ngòi bút của những người lưu vong, nhưng tôi cảm nhận được những sự giới hạn ấy hiện nằm ở trong nhiều lãnh vực: những thành kiến cố hữu, những quan điểm chính trị, cực đoan, một chiều, những đầu óc bè phái chia rẽ, những thái độ nhút nhát, thiếu can đảm sợ hãi trước những thủ đoạn bôi nhọ, chụp mũ, và sâu xa hơn cả là ở sự thiếu sót một cái nhìn sáng suốt và toàn diện những diễn biến về mặt tâm thức của tuyệt đại đa số đồng bào còn nằm trong gông cùm cộng sản ở quê nhà.

Những sự kiện vừa kể đã mặc nhiên dựng lên trong sinh hoạt Văn Học Nghệ Thuật ở hải ngoài những hàng rào, những hố ngăn cách, những con đường mòn hay những ngõ cụt, nó khiến cho sinh hoạt văn hóa, ít ra là ở lãnh vực sáng tạo, mang một bộ mặt nghèo nàn, phân hóa, và hầu như có một tính chất đồng dạng ở chỗ: tự mãn, ủy mị với quá khứ, nhởn nhơ, ù lì trong hiện tại và mờ mịt, thiếu cảnh giác trước những bước đi của lịch sử trong tương lai.

Trong lời tựa của cuốn Đạo Trường Ngâm, một tác phẩm đã được nhóm Nhân Chủ Học Xã cho tái bản gần đây, tác giả Thái Dịch Lý Đông A đã viết rằng:

"Tin thờ lý tưởng đang tranh đấu đâu phải "mắt mù", "mặt cúi". Nhà làm văn nghệ không thể làm "mõ chợ" được. Văn nghệ không thể làm tiếng "chó sủa" đồng thời không thể làm đồ đùa cho giai cấp độc quyền (Đạo Trường Ngâm, thay lời tựa, trang 5)

Vì không thể mắt mù, mặt cúi và vì không thể làm tiếng chó sủa hay đồ đùa cho giai cấp độc quyền, nên tất cả anh chị em văn nghệ sĩ ở miền Nam cũ đều đã quăng bút, khẳng khái chấp nhận kéo dài một đời ảm đạm nơi quê nhà, sinh sống bằng đủ loại ngành nghề nhưng không phải là cầm bút ca ngợi chế độ.

Một số đông anh chị em khác đã bỏ nước ra đi. Nhưng sự ra đi ấy chỉ có nghĩa, khi người làm văn nghệ không tự biến thành mõ chợ, hay nhởn nhơ quay về tiếc nuối một quá khứ tưởng là vàng son, nhưng thực chất chỉ là một xã hội tràn đầy tham nhũng, thối nát và đầy rẫy những bất công, phi lý trong đời sống của tuyệt đại đa số quần chúng trong xã hội.

Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận quá khứ. Chẳng có điều gì trong quá khứ, dù hay hoặc dở lại không giúp cho chúng ta một điều gì để học hỏi. Cho nên, tôi khẳng định rằng, người cầm bút phải tự những đau thương của quá khứ mà vươn lên. Cả vinh quang cũng như tủi nhục xuất phát từ quá khứ đều là những hành trang tốt

cho con người sáng tạo, hành trang được sử dụng như một sự dấn thân vào con đường tiếp nối trước mặt chứ không phải một dấy sự kiện cồng kềnh cột chân con người tại chỗ để rồi chính họ tự chôn mình trong những đắm đuối, dễ dàng của một thời đã trôi hoàn toàn vào quá khứ.

Cái tâm thức đó không còn là cái tâm thức của những ngày tháng trước khi miền Nam bị sụp đổ.

Cái tâm thức đó cũng không còn là của riêng đồng bào ở Miền Nam ở bên này vĩ tuyến 17. Cuộc cưỡng chiếm của cộng sản tại Việt Nam sau năm 1975 đã đem lại cho quê hương VN ít ra hai yếu tố mới

Một là: Sự giao thông đi lại giữa hai miền Nam bắc đã soi sáng một vấn đề mà trước đó ít ai nhìn nhận ra: Đó là tuyệt đại đại đa số nhân dân miền Bắc, dù đã bị nhào nặn trong lò cừ của chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa, thì con người đích thực của họ vẫn còn tồn tại, sự tồn tại trong tư thế phải co rút vào cái vỏ dối trá, diễn kịch,nghĩ một đằng nói một nẻo, vì lý do phải tự bảo vệ để tồn tại trước những đàn áp của bạo lực.

Điều đó có nghĩa là chế độ cộng sản ,dù đã được xây dựng trên một phần tư thế kỷ ở Miến Bắc ,nhưng dù nhồi nhét chủ nghĩa cách nào , tâm thức con người Miền Bắc cũng vẫn chỉ là tâm thức của một tầng lớp bị trị, , và cộng sản mặc dù chủ trương xoá bỏ giai cấp, nhưng thực tế cũng chỉ là xây dựng trên một giai cấp mới, giai cấp mà chính họ đã chủ trương công cuộc xoá bỏ giai cấp.

Hai là: sau 10 năm sinh hoạt dưới chế độ CS, dù muốn dù không hầu hết đồng bào miền Nam cũng bị lôi cuốn vào guồng máy của xã hội CS. Điều này có nghĩa là hiện nay ở quê nhà đã không có thiếu gì anh chị em ta, con cháu ta đồng bào ta đã hoặc đang trở thành những cán bộ, những đoàn viên, những công nhân viên, thậm chí ngay cả những bộ đội đi xâm chiếm Lào và Kampuchea, đối với những tầng lớp trẻ ở vào tuổi phải đi nghĩa vụ quân sự.

Đó là chưa kể tới thế hệ mầm non, ra đời vào năm 1975, nay đã ở tuổi lên 10, không biết quá khứ là gì và thực sự đã bị nhào nặn từ thuở bé trong guồng máy nhồi nhét về giáo dục hay văn hóa của CS.

Như thế, chống Cộng là một khẩu hiệu giản dị, nhưng tìm ra được đối tượng đích thực để tiêu diệt không phải là một điều dễ dãi.

Có một vị nữ ca sĩ nổi tiếng, đã có lần tuyên bố với báo chí tại Úc Châu rằng: *"Ước gì tôi có phép, tôi sẽ giết hết người cọng sản"*

Câu nói có vẻ mang một lập trường chống Cộng vững chắc, nhưng đi sâu vào vấn đề, những loại cán bộ, đoàn viên, công nhân viên, bộ đội như tôi vừa kể có phải là những loại người đáng giết hết hay không, thì câu trả lời gây ra những điều khó khăn, phức tạp hơn nhiều.

Nêu lên cùng quí vị những nhận thức như thế, tôi muốn bày tỏ một điều suy nghĩ rằng, sau 10 năm trời của sự sụp đổ đất nước, mọi vấn đề nhận thức cũng đã theo đó mà thay đổi. Nên đem tâm tình của một con người chống Cộng cực đoan trước 1975 áp dụng vào thời điểm này hẳn sẽ có những điều trục trặc, bất ổn. Nó chẳng những làm giới hạn khả năng đấu tranh của những người quốc gia tự do mà còn gián tiếp ngăn cản con đường trở về với đại gia đình dân tộc đối với một tập thể đông đảo nhân sự trong đó bao gồm cả những con người đã từng có thời gian chiến đấu trong hàng ngũ cộng sản, nay đã bừng tỉnh nhưng chưa có cơ hội nói lên tiếng nói đích thực của mình.

Văn hóa, trong hoàn cảnh đó, không thể chỉ là cái khuôn để chỉ những người cùng một phe chui lọt, mà phải là tấm gương trong sáng của dân tộc ở đó ai cũng soi thấy vị trí của mình, hoàn cảnh của mình, và con đường sinh lộ duy nhất mà mình phải đi để đem quê hương ra khỏi khung cảnh lầm than cơ cực.

Trên cơ sở nhận thức đó, tôi chủ trương rằng người cầm bút chống lại chế độ CS nhưng không loại trừ toàn thể những con người đang sống trong chế độ CS. Mặc dầu quá khứ của họ là gì, nhưng một khi đã nhận chân được nhu cầu phải tiêu diệt cơ chế tổ chức xã hội theo kiểu cộng sản để xây dựng một quốc gia có ý thức nhân bản mới, thì họ chẳng thể chỉ được coi như một kẻ chiêu hồi, đầy mặc cảm, mà hơn thế nữa, họ chính là những kẻ đồng hành sát cạnh cùng chúng ta đi xây dựng một một quê hương mới.

Tôi luôn luôn tin tưởng rằng trong công cuộc sụp đổ của chế độ CS sẽ xẩy ra chắc chắn trong tương lai, thì nỗ lực chính yếu phải là những con người đang ngụp lặn lầm tham nơi quê nhà, những con người đã nhìn ra thân phận bị trị của mình và đang nuôi dưỡng một tinh thần quật khởi vùng lên.

Một bằng chứng cụ thể gần đây nhất là tâm tình sắt son của nhà thơ Nguyễn Chí Thiện với tác phẩm đầy máu và nước mắt trong suốt hơn hai mươi năm lận lộn ở chốn lao tù.

Trước đó, bản tuyên ngôn của nhóm Văn Nghệ Chân Đất được phổ biến vào ngày 30-4-79 tại Paris, do một nhà văn miền Bắc vượt thoát, từ Hà nội mang đi đã mang chữ ký của 14 nhà văn, nhà thơ với đầy đủ tên tuổi và địa chỉ, sẵn sàng chấp nhận mọi hậu quả bởi vì theo họ: "*Chúng tôi đã khổ quá rồi, không còn thể khổ hơn nữa. Ở trong hay ngoài nhà tù cũng thế thôi*"

Trong bản tuyên ngôn này, những văn nghệ sĩ can đảm ở miền Bắc đã dõng dạc tuyên bố với thế giới rằng: "*Chúng tôi kêu gọi những người cầm bút lâu năm, những văn nghệ sĩ trí thức, những nhà văn, nhà thơ có tên tuổi và có nhân cách vốn đã từng là những bó đuốc dẫn*

đường cho chúng tôi. Hãy theo đúng tinh thần nghệ thuật, đứng lên trên những thành kiến và tín điều đang vây bọc và che phủ chúng ta. Hãy lên tiếng ủng hộ chúng tôi để cùng nhau nối tiếp và phát huy truyền thống của nền văn hóa 4,000 năm. Hãy cùng chúng tôi vượt qua những hình thức nô lệ và bỉ ổi vốn đã từ lâu gò ép chúng ta trong mọi sáng tác phẩm. Làm chúng ta cũn mỡn trong suy tư và nghèo nàn trong sáng tác. Hãy cùng chúng tôi khai mở một trào lưu mới. Thổi luồng sinh khí đậm đà mầu sắc và tình người vào bộ mặt văn hóa của chúng ta như 40 năm trước nhóm thơ 'Mới", Tự Lực Văn Đoàn đã làm. Chúng tôi không chấp nhận việc coi công việc sáng tác của người nghệ sĩ như những công việc của người viên chức trưởng ty văn phòng các công sở và sự thai nghén tác phẩm chỉ là sự viết lại những chỉ thị từ xa. Cái thứ tác phẩm sản xuất theo kế hoạch và đơn đặt hàng chỉ có thể đầu độc mọi người và làm đần độn nhân dân. Chúng tôi cảnh cáo những mưu toan lố bịch nhằm biến nền văn hóa thành công cụ riêng của một tín ngưỡng. Hãy trở về với Tự Do hỡi những người cầm bút (trích tuyên ngôn của nhóm Văn Nghệ Chân Đất)

Thưa quí vị tiếng kêu trầm thống của những nhà văn, nhà thơ miền Bắc đó, tưởng sẽ tạo nên ảnh hưởng sôi nổi sinh hoạt văn học nghệ thuật lưu vong ở hải ngoại, nhưng tiếc thay trong thực tế nó đã không gây được một biến động nhỏ nhoi nào. Là một người cầm bút, tôi thực tình lấy làm hổ thẹn vì sự thờ ơ đó trong giới của mình, ngoại trừ sự cố gắng của nhóm Quê Mẹ của nhà thơ Thi Vũ Võ Văn Ái ở Pháp cùng một thiểu số các bài báo khác.

Nhưng dù bản tuyên ngôn của Nhóm Văn Học Nghệ Thuật Chân Đất có được tiếp đón cách nào, thì vấn đề tâm thức của dân tộc vẫn còn nguyên vẹn ở đó.

Đấy là một trong những bằng cớ hiển nhiên cụ thể cho thấy rằng dù con người sinh sống ở miền nào trên quê hương và bị nhào nặn cách nào, thì cuối cùng ai cũng sẽ nhận ra được thân phận bị trị của mình để nuôi dưỡng một lý tưởng quật khởi, vùng lên.

Hiện nay đã có rất nhiều người ở quê nhà có được cái tâm thức đó.

Đối với những kẻ khác, nếu chưa có cơ hội nhận thức ra thì chính vai trò của văn học nghệ thuật là phải góp phần khai mở cho những sự bừng tỉnh kể trên được lan tràn. Nói khác đi, chúng ta không những chỉ chống Cộng giữa chúng ta với nhau, mà còn phải góp phần lay chuyển cái thành trì tâm thức đang bị bạo lực CS vây hãm của toàn thể nhân dân bị trị nơi quê nhà hiện nay.

Để thực hiện mục tiêu đó, tôi tin tưởng rằng không có loại vũ khí nào sắc bén hơn là công tác văn hóa. Văn hóa, do đó, không thể vùi dập con người dưới những lằn roi của sự cực đoan, một chiều mà trái

lại phải nâng cao giá trị của con người, vạch rõ thực trạng đớn đau, tủi nhục để trang bị cho con người một nhận thức mới, ở đó con người nhìn ra thân phận bị trị của mình, biết phẫn nộ trước sự phi lý về nông nổi con người đã bị khai thác triền miên trong bao nhiêu năm ròng bởi một thiểu số đầy tham vọng và quyền lực mà không biết đứng dậy làm một cuộc cách mạng mới giải phóng chính mình.

Trên cơ sở đó, văn hóa đòi hỏi người làm công tác văn hóa phải có một cái nhìn mới biết rõ mình đang ở đâu và cần thiết phải làm gì. Để thực hiện được điều đó, người làm văn hóa ít ra là phải có một sự can đảm. Sự can đảm trước hết là phải biết khước từ những sinh hoạt dễ dãi, biết chọn lựa để từ chối những đề tài sáng tạo chỉ có tác dụng ru ngủ chính mình trong một cái nôi vị kỷ, chật hẹp và sự can đảm sẵn sàng nhận lãnh những búa rìu có thể sẽ đến từ nhiều phía khi khởi sự đụng vào bức tường kiên cố của những cực đoan chính trị hay những cơn nung nấu của lòng hận thù, và tối thiểu đến ngay cả sự nhận thức là mình chưa có tự do cũng đã ngại ngùng không muốn nói.

Đã hơn 10 năm trôi qua người cầm bút lưu vong có thể nói lên được rất nhiều thực trạng của quê hương, nhưng chưa bao giờ họ có tự do để nói hết. Không như ở quê nhà sự tự do bị triệt tiêu bởi guồng máy cai trị chuyên sử dụng bạo lực để đàn áp, nhưng ở hải ngoại ai cũng có thể viết lên những điều mình muốn viết, chỉ trừ khi mình tự giới hạn lấy mình bởi lười biếng,sự e ngại những hàng rào thành kiến, sự bao che, bè phái tâng bốc thù tạc. Cho nên, đã tới lúc người cầm bút lưu vong phải tự giải phóng chính mình để tìm lại chân trời tự do sáng tạo, ngõ hầu có thể cung ứng những tác phẩm đáp ứng với nhu cầu của quê hương đất nước hiện tại. Tôi vẫn hằng tin tưởng rằng đồng bào ở quê nhà và đặc biệt là những anh chị em cầm bút dù ở miền Bắc hay miền Nam, dù đang ở bên lề xã hội hay vẫn còn bị ràng buộc trong một cương vị nào đó trong guồng máy xã hội thì thâm tâm của mọi người vẫn hướng về những người có may mắn ra đi với một tấm lòng kỳ vọng. Tấm lòng kỳ vọng đó sau 10 năm mòn mỏi đợi chờ, có được chúng ta đáp ứng hay không, điều này xin để tùy thuộc câu trả lời của từng người.

Tôi chỉ xin mạo muội nêu lên vài ý tưởng gợi ý. Rất mong những điều phát biểu của tôi sẽ còn được đồng bào các anh chị em cầm bút soi sáng thêm để vấn đề nêu ra được sáng tỏ hơn nữa.

Nhật Tiến

Washington DC 11 tháng 10-85

Nguyễn Ngọc Bích

Ngôn ngữ học Việt Nam đang đi đâu, về đâu ?

Năm 1966, Giáo sư Laurence C. Thompson (V.Đ.H. Washington, Seattle) và ông David D. Thomas có làm một bản tổng-kết thật hữu ích về tình trạng nghiên cứu tiếng Việt tính đến khoảng giữa thập niên 60 (1). Sau khi duyệt xét 333 tài liệu (cả sách, từ-điển, tự-vị, lẫn các bài báo chuyên khảo), hai ông cho ta thấy một tình hình nghiên cứu tiếng Việt rất khả quan, với một vài nét chính như sau :

1

Ngôn-ngữ-học hiện-đại của Việt Nam có thể xem là bắt đầu từ ngày Việt-Nam lấy lại độc lập (1945). Người đầu tiên đi theo con đường mới này là Linh Mục Lê Văn Lý với quyển *Le parler vietnamien*, luận-án tiến-sĩ của ông, in ra ở Pháp năm 1948. Những ảnh hưởng trên ông là G.S. André Martinet ở Pháp và trường-phái Praha (với quan niệm đối lập ngữ-âm-học và những liệt kê cấu-trúc âm-tiết).

Ở trong nước, một người tự học, ông Nguyễn Bạt Tụy, cũng vào khoảng thời gian này nghiên cứu ngữ-âm-hệ Việt Nam theo những phương pháp của Haudricourt và Martinet. Dựa trên những nghiên cứu đó (rất độc đáo so với thời bấy giờ vì ông có lẽ là người đầu tiên dám khẳng định là tiếng Việt có riêng ngữ-âm-hệ của nó), ông đề nghị cải tiến cả chữ viết tiếng Việt *(Chữ và vần Việt khoa-học*, 1959). Những nhận định của ông có giá trị tới mức André-G. Haudricourt cũng phải đem vào một số bài báo của ông cũng vào cùng thời gian. Ông Nguyễn Bạt Tụy đi vào nhiều ngành nghiên cứu trong ngữ học, kể cả vấn đề tên người Việt Nam, các thổ ngữ của dân tộc thiểu số và các phương ngữ trong tiếng Việt.

Người được xem như là niên trưởng của ngành ngôn-ngữ-học

Việt Nam, ít nhất ở miền Nam, là Giáo sư Nguyễn Đình Hòa lấy bằng Tiến Sĩ ở VĐH New York (1956) rồi về nước dạy. Trong một đời chuyên khảo, G.S. Nguyễn Đình Hòa đã viết một số sách dạy tiếng Việt và từ-điển, chưa kể cuốn sách giáo-khoa đầu tiên trong tiếng Việt cho sinh viên cấp đại học *(Bài giảng Ngữ-học Nhập-môn,* tập I, 1962) phản ánh những tìm tòi mới nhất trong ngành của Gleason và Hockett.

Trong thời gian làm Giám đốc Nha Văn-Hóa, ông Hòa đã cố gắng đưa nhiều bài về ngôn ngữ học, của cả các học giả Việt Nam (như G.S. Nguyễn Khắc Kham, ông Dương Đức Nhự) lẫn các học giả người Mỹ lúc bấy giờ đang hoạt động ở Việt Nam, vào trong tờ *Văn-hóa Nguyệt-san* của Bộ Giáo-dục. Tình hình ngôn ngữ học ở trong nước lúc bấy giờ được xem là đã nảy mầm với G.S. Huỳnh Đình Tế (Tiến sĩ, Columbia University) và G.S. Dương Đức Nhự (tốt nghiệp VĐH Luân-Đôn) về dạy ở Huế, G.S. Nguyễn Đăng Liêm(M.A., VĐH Michigan) lúc bấy giờ đang học lên tiến sĩ ở Canberra (Úc Đại Lợi), và một số người đào tạo trong nước như các ông Phạm Hữu Lai, Phạm Xuân Tín v.v...

Tình hình ngôn ngữ học ở miền Bắc những năm ấy chưa có gì đáng kể ngoại trừ một vài nhận định lác đác về các dân tộc gốc Nam Á của ông Vương Hoàng Tuyên (1963) hoặc bài của Nguyễn Thế Phương về tiếng Mường và liên hệ Việt-Mường (*Văn Sử Địa* số 52, 1958). (Thực ra thì ở miền Bắc lúc bấy giờ, tình hình cũng có khả quan hơn thế một chút nhưng có lẽ vì tình hình tài liệu thiếu thốn nên các tác giả đã không theo sát được những công trình đang được thực hiện ở Hà Nội).(2)

2

Sự đóng góp của các học-giả nước ngoài thì được mô tả là theo "ba hướng đi chính với những quan tâm rộng hơn (và nhiều khi liên hệ), đó là (1) chú ý đến những vấn đề phân tích ngôn ngữ học đại cương, nhấn mạnh vào chuyện này hay chuyện kia tùy theo trường-phái, và những vấn đề liên hệ như loại hình ngôn ngữ, các phổ cập tính trong ngôn ngữ học (linguistic universals), cơ cấu ngữ nghĩa, v.v...; (2) việc dựng cứ-liệu chi tiết về các ngôn ngữ riêng biệt như là một phần của vốn dữ kiện dân tộc học về các nhóm nhỏ, bấy lâu nay chưa được nghiên cứu nhiều; và (3) nỗ lực chọc thủng màn dầy của lịch sử để đi tới một sự hiểu biết về những liên hệ chủng tộc giữa các cộng đồng ngôn ngữ phức tạp trải ra trên khắp địa bàn Đông Nam Á".

Trong khi sự đóng góp của các nhà ngữ-học Trung-Hoa và Nhật Bản được xem là giới hạn (với Vương Lực nghiên cứu tiếng Hán-Việt và

Trần Kinh Hòa nghiên cứu về *An-nam dịch-ngữ* là chính trong số các học giả Trung Hoa, Matsumoto Nobuhiro nghiên cứu về liên hệ Nam Á giữa tiếng Nhật và các tiếng Đông Nam Á, Izui Hisanosuke nghiên cứu tiếng Chàm, Mineya Tōru và Hashimoto Mantarō nghiên cứu tiếng Hán-Việt trong số các học giả Nhật) thì sự đóng góp của các học giả người Pháp phải được xem là khá đồ sộ. Ít nhất cũng từ Maspero (1912), người đầu tiên đặt để ra những căn bản rất vững vàng về ngôn ngữ học Việt Nam: từ-điển-học (Karpélès và Malleret về cuốn từ-điển của giám mục Taberd, Durand về Alexandre de Rhodes, Gaspardone về *An-nam dịch-ngữ*, v.v...), ngữ-pháp và phương-ngữ-học (dialectology) như trong trường hợp cha Cadière *(Syntaxe de la langue viêtnamienne*, hoàn tất từ lâu nhưng mãi đến 1958 mới in ra ở Pháp), ngữ-nghĩa-học (Maurice Durand, "Les impressifs en vietnamien: Etude préliminaire", *BSEI* 1961), liên hệ chủng tộc và gốc gác của tiếng Việt (một lô bài của Haudricourt chứng minh được sự liên hệ giữa tiếng Việt và các tiếng Môn-Mên, đào sâu nguồn gốc dấu giọng VN). Ngoài ra, sự đóng góp của các học giả Pháp vào việc nghiên cứu các tiếng dân tộc thiểu số cũng không phải là nhỏ. (Xin xem ở dưới).

Ở Đức cũng có một chút nghiên cứu về Việt Nam và các tiếng liên hệ (với L.M. Wilhelm Schmidt từ những ngày đầu thế kỷ XX đã đặt tiếng Việt vào trong cùng họ với các tiếng Nam Á, bên cạnh các tiếng Môn-Mên) và ở Anh thì hướng nghiên cứu trải rộng ra về mặt ngôn ngữ học vùng (area linguistics) (những chuyên viên người Anh gồm Eugénie Henderson nghiên cứu về ngữ âm hệ các tiếng Hán Việt và dấu giọng VN và Patrick J. Honey nghiên cứu về từ loại trong tiếng Việt).

Ở Mỹ, Paul Benedict từ những năm 47-48 đã nghiên cứu các tiếng chỉ họ hàng quyến thuộc trong tiếng Việt cũng như các dấu giọng VN. Robert F. Spencer, John Embree và nhóm của ông tiếp nối truyền thống nghiên cứu về dân tộc học (trong đó ngôn ngữ chỉ được xem là một thành phần thôi). Robert Shafer tìm cách liên hệ tiếng Việt với các tiếng Tạng Miến (Tibeto-Burman). Norman Zide đẩy mạnh việc so sánh các tiếng Nam Á, trong đó có tiếng Việt.

Nhưng người đầu tiên nghiên cứu thật sâu tiếng Việt ở Mỹ là ông Murray B. Emeneau, một học giả về Ấn Độ. Cuốn *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar* (Berkeley, 1951) phải được xem là một cuốn ngữ pháp mẫu mực, một truyền thống được tiếp nối sau này do chính ông Laurence C. Thompson *(A Vietnamese Grammar*, Seattle, 1965). Các nhà học giả Mỹ đã đẩy mạnh được một số hướng nghiên cứu trong đó phải kể William Gage và Jackson *(Verb constructions in Vietnamese*, Cornell, 1953), Thompson về ngữ âm hệ

tiếng Việt vùng Sàigòn ("Saigon phonemics", 1959), lý thuyết về âm-vị-hóa trong tiếng Việt cũng như quan niệm từ trong tiếng Việt (Thompson, "Pattern fringe and the evaluation of phonological analyses", 1964, và "The problem of the word in Vietnamese", 1963), một vấn đề mà David Thomas cũng tìm cách phanh phui ("On defining the 'word' in Vietnamese", *Văn-hóa Nguyệt-san*, 11, 1962).

Ở Nga cũng có một hai cuốn sách dạy tiếng Việt từ những năm 30, phải đợi đến khoảng 1956, mới thấy có những nỗ lực nghiên cứu đứng đắn về ngữ học Việt Nam. Nhà ngữ học Nga Lekomtsev duyệt qua thành tựu của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, Andreev tìm cách tiêu chuẩn hóa việc phiên âm tiếng Nga sang tiếng Việt. Năm 1957 Andreev và M.V. Gordina cộng tác trong một bài nghiên cứu "đứng đắn nhất" (theo ông Thompson) về thanh điệu (tức dấu giọng) tiếng Việt, cũng năm này Anh Đào và một nhóm người khác in ra từ-điển Nga-Việt đầu tiên. Năm sau, lại có thêm một cuốn từ-điển Nga-Việt của Efimova và người khác và một bài của Andreev về nguồn gốc của tiếng Việt. Cũng lại Andreev có một bài về cơ cấu của âm tiết trong tiếng Việt và chuẩn bị với một số học giả khác làm ra máy dịch Việt-Nga. Cùng năm, Lekomtsev ra một bài rất có giá trị về cơ cấu của ngữ-vị động từ trong tiếng Việt. Hai năm sau, Lekomtsev lại đưa ra một số nguyên tắc phân loại các câu trong tiếng Việt. Năm 1960, Nguyễn Tài Cẩn, một trong những người đầu tiên theo học ngành ngôn ngữ học ở Nga, cho ra mắt một bài nghiên cứu khá tường tận về các nhóm danh từ ("gruppa sushchestvitel'nogo") trong tiếng Việt.

M.V. Gordina và T.T. Mkhitaryan nghiên cứu các vấn đề ngữ-âm-hệ Việt Nam. Năm 1960, V.M. Solntsev với một số tác giả khác cho ra cuốn sách đầu tiên giới thiệu tiếng Việt. Trong cùng nhóm có I.I. Glebova, một trong những tác giả chính của cuốn *Từ-điển Việt-Nga* và là tác giả một bài báo về tính-từ tiếng Việt. Trong một loạt bài in năm 1961-62, I.S. Bustrov khảo cứu từ loại Việt Nam và cùng với N.V. Stankevich có một bài về cách diễn tả thời gian trong tiếng Việt. Rõ ràng là trong những năm này, tiếng Việt đã trở thành một tiếng ưu tiên được nghiên cứu ở Nga.

3

Trên đây, chúng ta đã không nhắc gì đến thổ ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Ông Thompson và ông Thomas cho rằng sự quốc-tế-hóa việc nghiên cứu tiếng Việt (mặc dầu mỗi quốc gia đều có những ý đồ riêng để học hay nghiên cứu về tiếng Việt) đã có tác dụng làm cho các nhà ngôn ngữ học Việt-Nam ý thức được thêm nhiều vấn đề và trở thành rất thiện phức ("sophisticated"). Chính trong sự hợp

tác quốc tế mà một lãnh vực như ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, một lãnh vực rất nhiêu khê, đã được làm sáng tỏ. Một số người Pháp đã đi tiên phong trong lãnh vực này nhưng vào những năm cuối thập niên 50 và đầu 60, Hội Thánh-kinh Hoa-Kỳ (American Bible Society) và Viện Ngôn-Ngữ-Học mùa Hè (Summer Institute of Linguistics) đã giúp vào việc nghiên cứu các tiếng dân tộc ở Việt Nam. Dưới đây, chúng tôi xin liệt kê một cách rất vắn tắt những công trình hoàn tất trong lãnh vực này bằng cách chỉ ghi tên tác giả và năm xuất bản (những chi tiết khác xin độc giả tham khảo bài đã dẫn của Thompson và Thomas) :

TÊN CÁC TIẾNG DÂN TỘC	TÊN TÁC-GIẢ VÀ NĂM XUẤT BẢN
Bahnar	Guilleminet 1952, 1960, Guilleminet & Alberty 1959-63, Vô danh 1959, E. Banker 1964 a&b, J. Banker 1964.
Brôu (Bru)	Piat 1961, C. Miller 1964, J. Miller 1964.
Chàm	Do Blood 1961, 1962, Da Blood 1961, 1964
Chrâu (Chru)	Thomas 1962, Do Thomas 1964, 1966
Halăng	J & N Cooper 1966
Hrê	Vô danh 1960
Jarai (Jơrai)	Vô danh 1959, Pittman 1959, Dournes 1964, Do Thomas 1964
Jeh	Gradin 1964, 1966, Cohen 1966
Katu	Costello 1966, Wallace 1966
Kơho	Dournes 1950, Bochet 1951, Bochet & Dournes 1953, Vô danh 1959, Drouin & K'Nai 1962, Evans & Bowen 1963
Mèo-Dao	Haudricourt 1954
Mèo Trắng	Moréchand 1954
Mnong Gar	Condominas 1957, 1965
Mnong Rơlơm	Condominas 1957, E. Blood 1963, H. Blood 1963
Môn-Mên	Schmidt 1905 a&b, 1906, Haudricout 1952, Pinnow 1960, Thomas 1960, 1964, 1966 a & b
Mường	Cuisinier 1951, Barker 1963, 1966, Wilson 1966
Nùng	Saul (in press)

Pacốh	Watson 1966
Rhade (Rađê)	Vô danh 1959, Chừng & Y-Mơ Ê-Ban 1961, Louison 1964, Do Thomas 1964.
Rơglai	Bochet & Dournes 1953, Meile 1953, Savary 1962, Lee 1963
Sedang	Vô danh 1960
Srê	Dournes 1950, 1951, Martini 1952, Smalley 1954
Stieng	Vô danh 1960, Haupers 1962
Tày	Martini 1954
T'èng	Maspero 1955
Thái	Haudricourt 1949, 1952, 1956
Thái Trắng	Minot 1949, Donaldson 1963
Yay	Gedney 1965

Xuất xứ: Laurence C. Thompson và David D. Thomas, "Vietnam", trong Current Trends in Linguistics *2, Thomas Sebeok chủ biên, The Hague: Mouton, 1967, trang 815-846.*

*
* *

*B*ài của hai ông Thompson và Thomas thực ra cũng lại còn chưa đầy đủ ngay cả đối với một số diễn tiến đang xảy ra vào giữa thập niên 60 ở miền Nam. Hai ông có nhắc đến một số những nghiên cứu đang được theo đuổi về tiếng Mường, tiếng Thổ, tiếng Bắc-Rơglai, tiếng Sedang, và tiếng Cua (Kor), chẳng hạn, cũng như cho biết là đang có những sách được soạn ra để dạy các tiếng Chrâu, Brôu, Chàm, Rơglai, v.v... Tuy nhiên, hình như hai ông không được biết đến những nghiên cứu lý thuyết về tiếng Việt lúc bấy giờ đang được thực hiện bởi một số nghiên cứu sinh người Việt hay người ngoại quốc nghiên cứu về tiếng Việt. Ông Nguyễn Đăng Liêm, chẳng hạn, đã hoàn tất một số sách giáo khoa dạy tiếng Anh dựa trên căn bản đối chiếu hai tiếng Việt Anh. Hai nữ tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam trong ngành ngôn ngữ học cũng ra trường vào năm 1965 từ Viện đại học Columbia: cô Dương Thanh Bình nghiên cứu cấu trúc của câu Việt ngữ và cô Đào Thị Hợi nghiên cứu quan niệm thời gian và cách chỉ thời gian trong tiếng Việt dựa trên căn bản từ hội học (tagmemics). Trước năm đó, hai cô cũng đã có một số bài viết và luận án nhỏ (tỷ dụ, cho "professional diploma" hay bằng M.A.) dựa trên lý thuyết từ hội học dưới sự hướng dẫn của G.S. Robert Allen, một trong những uy

quyển về ngành này ở Hoa Kỳ. Mặc khác, ở Michigan một người Trung Hoa, ông Sum Shu-Ying (hay Ying-Shu?), cũng đã viết ra một cuốn ngữ pháp đầu tiên cho tiếng Việt dùng thuyết biến thái *(A Transformational Grammar of Vietnamese).*

Ở ngay Việt Nam, hai ông Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê cho ra cuốn sách đồ sộ mang tên *Khảo-luận về Ngữ-pháp Việt Nam* (Đại học Huế, 1963) (3) một quyển sách đưa ra nhiều cái nhìn xác đáng và mới mẻ đến nỗi thành một trong những mốc lớn về ngữ pháp Việt nam (ở Hà Nội, Hồng Giao và Trần Thường cũng đã phải có một bài về cuốn này trong *Tạp chí Văn Học*, số 7-1965). Cái mới mẻ của hai ông Chình và Lê là các ông đã đem phối hợp được cả cái mới và cái cũ, cả những tìm tòi của phương đông (trong ngữ pháp Trung Hoa) với những tìm tòi của phương Tây (đặc biệt ngôn ngữ học Pháp và Mỹ). Một số sách của Bùi Đức Tịnh, của Đoàn Văn Bửu và Doãn Quốc Sỹ cũng như của một số tác giả khác cũng ra vào giai đoạn này.

Người chịu khó theo dõi những tiến triển mới nhất trong ngành và tìm cách áp dụng vào trong việc dạy tiếng Anh cho người Việt cũng như dạy tiếng Việt cho người nói tiếng Anh là ông Nguyễn Đăng Liêm, hiện làm giáo sư ở Viện đại học Hawaii. Trong những năm thuộc nửa sau thập niên 60, ông đi du học ở Úc và đến năm 1969 ông ra cuốn sách nổi tiếng đầu tiên của ông *(Vietnamese Grammar, a Combined Tagmemic and Transformational Approach,* Đại học Canberra) nhằm tìm cách dung hòa thuyết từ-hội-học (tagmemics) và thuyết ngữ pháp biến thái (transformational grammar) để phân tích tiếng Việt.

*
* *

Có thể vì thấy bước tiến của ngành ngôn ngữ học trong Nam tiến quá nhanh nên ở ngoài Bắc đã có quyết định ra tạp chí *Ngôn Ngữ* với số đầu tiên ra mắt vào tháng 9-1969. Trong một bài tổng kết 15 năm của "tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học duy nhất ở nước ta", tác giả Lê Xuân Thại (một trong hai phó tổng biên tập của tạp chí) đã đúc kết như sau *(Ngôn ngữ* số 4 năm 1984, trang 1-4) :

"Trong 15 năm, tạp chí *Ngôn Ngữ* đã xuất bản được 60 số chính và ba số phụ, với số lượng 556 bài... Nhiều nhà ngôn ngữ học ở Liên Xô, Cộng Hòa Dân Chủ Đức, Pháp cũng đã viết bài cho tạp chí...

"Chủ đề lớn nhất, được quan tâm nhiều nhất của tạp chí *Ngôn ngữ* là giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và chuẩn hóa tiếng Việt -- một nhiệm vụ trung tâm của ngành ngôn ngữ học Việt Nam trong giai đoạn hiện nay... cố gắng tìm giải pháp cho các vấn đề cụ thể như chuẩn hóa ngữ âm, chính tả, từ vựng, ngữ pháp...

"Liên quan... là việc nghiên cứu tiếng Việt hiện đại ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Về ngữ âm học, bên cạnh các bài viết có tính chất giải thuyết chung như vấn đề bản chất của cấu trúc âm tiết, bản chất của thanh điệu v.v... trên tạp chí còn đăng nhiều bài công bố các tài liệu thực nghiệm về nguyên âm, phụ âm và thanh điệu tiếng Việt.

"... Hướng nỗ lực của các nhà ngữ pháp học trong 15 năm qua được phản ánh trên tạp chí là xây dựng một hệ thống ngữ pháp tiếng Việt phù hợp với đặc điểm bản chất của nó. Nhưng xây dựng một hệ thống ngữ pháp bao giờ cũng xuất phát từ một quan điểm lý thuyết nhất định: lý thuyết ngữ pháp truyền thống, lý thuyết miêu tả luận, chức năng luận, tạo sinh luận và chính vì vậy mà về mặt này, ý kiến của các tác giả còn khác xa nhau... Ngoài những bài viết về hệ thống ngữ pháp là những bài viết về từng khía cạnh của ngữ pháp, đặc biệt là về cú pháp học như: [illegible] bàn về danh ngữ, về mối quan hệ chủ vị, về các kiểu câu, về ranh giới giữa câu đơn và câu ghép, về câu phủ định, về trật tự của từ v.v... trong tiếng Việt.

"Về từ vựng học, các tác giả chú trọng nghiên cứu từ láy và từ ghép như những phương thức cấu tạo từ chứ không phải chỉ thuần túy về mặt cấu trúc. Qua các công trình chúng ta có thể thấy những phát hiện thêm về cấu tạo và nghĩa của từ láy và từ ghép. Đáng chú ý là các phương pháp hiện đại như phương pháp trường từ vựng -- ngữ nghĩa, phương pháp thống kê v.v... đã được áp dụng để nghiên cứu nghĩa của từ...

"Hòa với xu thế chung của thời đại, trên tạp chí *Ngôn ngữ*, nhất là trong khoảng mười năm gần đây, ngày càng có nhiều bài nghiên cứu về ngữ nghĩa học. Thuộc lĩnh vực này là những bài viết về việc phân tích ngữ nghĩa, về ngữ nghĩa của từ, ngữ nghĩa của lời, về nghĩa từng nhóm từ, về nghĩa công cụ trong câu tiếng Việt, về việc hiện thực hóa tiền giả định tổ hợp của động từ và tính từ, về nghĩa của các hư từ tiếng Việt, về thang độ và phép so sánh v.v...

"Về ngôn ngữ học lịch đại... nhiều tác giả đã nghiên cứu về cấu tạo chữ Nôm, về tình hình diễn biến của chữ Nôm, về thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm qua cứ liệu ngữ âm lịch sử, cứ liệu thanh điệu tiếng Việt v.v... Cách đọc Hán-Việt cũng được đề cập đến. Một số tác giả đã xét đến quan hệ cội nguồn của tiếng Việt: vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á, quan hệ nguồn gốc giữa tiếng Việt và tiếng Mường và các thứ tiếng khác. Những công trình nghiên cứu của các tác giả về từng giai đoạn phát tiển của tiếng Việt trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, như vấn đề phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ, sự biến hóa của các âm tắc giữa, về sự hình thành và phát triển của thanh điệu tiếng Việt, về đặc điểm từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt ở thế kỷ 15, về

một số đặc điểm ngữ pháp thế kỷ 17, về đặc điểm ngôn ngữ trong văn xuôi cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, về sự phát triển (xã hội - ngôn ngữ) của tiếng Việt trong 30 năm qua kể từ cách mạng tháng 8-1945 đã góp phần bổ khuyết nhiều chỗ trống của việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, để đến một lúc nào đó trong tương lai chúng ta có thể tái hiện được diện mạo tiếng Việt qua các giai đoạn lịch sử. Về phương diện này, rất đáng quí là những tài liệu mới sưu tầm, phát hiện được như bản *Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh âm thích* -- một cứ liệu về ngữ âm lịch sử. Cũng rất đáng quí là những văn bản như *An nam dịch ngữ, Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, Quốc âm thi tập*, các sách bằng chữ quốc ngữ của những người truyền đạo thiên chúa v.v... Nhiều tác giả đã tốn khá nhiều công sức nghiên cứu, khảo chứng trên các văn bản đó để rút ra những kết luận về lịch sử tiếng Việt. Các cứ liệu về tiếng địa phương và tiếng dân tộc có quan hệ nguồn gốc đã được sử dụng để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

"Về phong cách ngôn ngữ... bên cạnh những bài viết về ngôn ngữ... Hồ Chí Minh, còn có những bài viết khác về ngôn ngữ Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, ngôn ngữ truyện Kiều, ngôn ngữ trong thơ Tố Hữu, về ngôn ngữ thơ ca và ngôn ngữ tiểu thuyết v.v...

"Việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam... tạp chí *Ngôn ngữ* đã... cho đăng nhiều công trình nghiên cứu về chính sách của Đảng và Nhà Nước đối với ngôn ngữ các dân tộc ít người ở nước ta. Tiếng Tầy - Nùng, tiếng Thái, tiếng Mèo - Dao, tiếng Pà Hưng, tiếng Mảng, tiếng Lôlô, tiếng Chứt, tiếng Kơho v.v... đã được các tác giả đề cập đến trên nhiều bình diện hoặc ở một bình diện nào đó.

"Bài viết này sẽ có thiếu sót lớn nếu như không nói đến những bài viết về ngôn ngữ trong nhà trường... (như) việc dạy tiếng, từ nhiều góc độ khác nhau, kể cả từ góc độ xã hội - ngôn ngữ học, và tâm lý - ngôn ngữ học, về phương pháp dạy chính tả, ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cho học sinh phổ thông, về cách phân tích giảng văn – phương pháp phân tích giá trị ngôn từ trong các tác phẩm văn học. Trong nhà trường, ngoài việc giảng dạy tiếng Việt, còn có việc giảng dạy ngoại ngữ. Về vấn đề này bạn đọc cũng có thể tìm thấy trên tạp chí những bài viết bàn về việc miêu tả một ngoại ngữ, về các nguyên tắc và phương pháp dạy ngoại ngữ. Các tác giả không những bàn về việc dạy ngoại ngữ cho người Việt, mà còn bàn về việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (như một ngoại ngữ). Một số bài viết nghiên cứu so sánh tiếng nước ngoài với tiếng Việt nhằm mục đích giảng dạy.

"Trên tạp chí *Ngôn ngữ* cũng đã có những cuộc thảo luận chuyên để bổ ích như thảo luận về qui tắc viết hoa, về cấu trúc danh + *là* +

danh, về việc phân tích ngữ pháp, đặc biệt là cuộc thảo luận rất sôi nổi về vấn đề 'tiếng, hình vị và từ' bắt đầu từ đầu năm 1984".

Bỏ ra ngoài những từ ngữ hơi chuyên môn của ông Thại, ta thấy được những gì? Trước hết là một tạp chí chuyên-khảo với một số-lượng bài đáng kể, mặc dầu trong đó không phải là không có những bài rác rưởi (4) do những tên "cặp-rằn" văn hóa ngu si viết. Nhưng nói chung, chất lượng của tạp chí *Ngôn ngữ* có thể gọi được là khá chuyên nghiệp.

Về mặt theo dõi những bước tiến của khoa ngôn-ngữ-học bên ngoài, ta thấy Hà-nội ngày hôm nay cũng đã ít nhiều bắt kịp được với những hiểu biết của thế-giới bên ngoài, ngay cả các lãnh vực như xã-hội - ngôn-ngữ-học (sociolinguistics) hay tâm-lý -ngôn-ngữ-học (psycholinguistics) mặc dầu những hiểu biết trong những lãnh vực này còn non. Các học-thuyết thịnh hành ở bên ngoài cũng được đem áp dụng vào tiếng Việt như miêu-tả-luận (descriptive linguistics), chức-năng-luận (functionalism), tạo-sinh-luận (generative grammar). Đặc-biệt, sự hiểu biết về ngữ-nghĩa-học (semantics) ở Hà-nội ngày hôm nay đã khá tiến với những bài phân tích khá ý nghĩa về "logic của ngôn-ngữ tự-nhiên" (the logic of natural language), về "toán tử logic - tình thái" (logico-modal operators), v.v... Nhưng có điều lạ là ngành ngôn-ngữ-học ở trong nước càng tiến bao nhiêu thì lại càng chỉ thấy những sách tham-khảo của Anh Mỹ (như Chomsky, Austin, Searle, William Chafe, hay George Lakoff) hay của Pháp. Thật là vui khi ta thấy là các nhà ngữ-học cộng sản không có gì để đóng góp trên những bình diện lý thuyết này.

Về ngôn-ngữ-học lịch sử, ta cũng thấy có được một số người bắt đầu nghiên cứu nghiêm chỉnh trong lãnh vực này như Nguyễn Tài Cẩn, Lê Quán, Đào Duy Anh, và nhất là giới trẻ được đào tạo sau này ở trong nước như Trần Xuân Ngọc Lan v.v... Về mặt này, một vài học giả người Nga cũng đã có những đóng góp đáng kể như bà N.V. Stankevich về ngữ-pháp lịch sử VN. Nhưng nói chung, sự giới hạn của ngành ngôn-ngữ-học ở miền Bắc là do sự kềm kẹp, dốt nát của Đảng: Để tiến, những nhà nghiên cứu đã phải dùng những thủ-thuật như cứ dùng đại những lý thuyết của Âu Tây (nói trắng ra là của tư bản) như thuyết cơ cấu luận ("structuralism") và *làm như* đó là những khám phá mới "dưới ánh sáng của Bác và Đảng". (Hiện-tượng này, ta thấy rõ nét nhất trong những nghiên cứu về văn học, nhất là văn học dân gian, ở Việt Nam ngày hôm nay).

*
* *

*K*hi miền Nam rớt vào tay cộng sản, chúng ngỡ ngàng trước

mức và lượng sáng tác, nghiên cứu của miền Nam nói chung, và của ngành ngôn-ngữ-học, nói riêng. Trong những năm đầu 70, chẳng hạn, chúng ta thấy có những đóng góp thật mới mẻ và độc đáo như *Nguồn gốc Mã-Lai của dân tộc Việt Nam* (1971) và *Lột trần Việt ngữ* (1972) của Bình Nguyên Lộc, một nỗ lực thật lớn (cuốn *Nguồn gốc...*, chẳng hạn, dầy gần 900 trang) nhằm chứng minh thuyết tiếng Việt gốc gác có thể là một thứ tiếng cổ hay tiền-cổ Mã-Lai - Đa đảo (Malayo-Polynesian language), một giả thiết đã được Wilhelm Schmidt đưa ra từ đầu thế kỷ. Về ngôn-ngữ-học lịch sử, L.M. Đỗ Quang Chính cũng có một công trình nghiên cứu mẫu mực trong cuốn *Lịch sử chữ Quốc ngữ, 1620-1659* (Ra Khơi, 1972, Đường Mới tái bản 1985). Về mặt ngữ pháp, bác sĩ Trần Ngọc Ninh cũng viết ra một bộ *opus major*, một thứ đại tác phẩm mang tên *Cơ-cấu Việt-ngữ*, dự tính ra tất cả là 7 quyển nhưng nếu tôi không nhầm thì trước khi nước mất đã ra được 4 cuốn, tổng cộng cũng trên cả nghìn trang. Đó là chưa kể những đóng góp khác như Lê Hương nghiên cứu chữ, tiếng, và văn hóa người Miên Nam-Bộ (Khmer Krom) hay Dohamide nghiên cứu chữ, tiếng, và văn hóa Chàm, hoặc những nỗ lực làm thêm sách vở trong các tiếng dân tộc thiểu số. Về mặt từ-điển hay danh từ khoa học thì Ủy Ban Điển Chế Danh Từ Khoa Học, với sự phối hợp của G.S. Lê Văn Thới, cũng đã ra được một loạt từ-điển trong các ngành khoa-học (lý, hóa, sinh vật, mỹ thuật v.v...); ở trong quân đội cũng có hàng chục cuốn từ-điển chuyên môn về các ngành trong quân đội (quân xa, truyền tin v.v...); ở ngoài, các giáo sư hay chuyên viên thuộc các ngành cũng ra những bộ từ-điển đồ sộ như về y-khoa (của B.S. Lê Khắc Quyến), điện-tử, radio, toán-học, v.v...

Giật mình trước những khám phá mới lạ đó, Hà-nội vội cho làm hai việc. Một là cho liệt kê ngay một "Thư mục ngôn-ngữ-học Việt Nam, 1945-1974" mà họ cho đăng từ số 3 (ra vào mùa thu) trên tạp chí *Ngôn ngữ* năm 1975. Đã đành là thư mục này "chỉ thu thập các tác phẩm và các bài viết về ngôn ngữ học ở miền Bắc" (5) mà thôi, song mặc dầu thượng vàng hạ cám cái gì cũng vét vào (kể cả, lạ thay, mấy tác phẩm của cụ Phan Khôi về ngữ học!) họ cũng chỉ có được một danh sách với năm bảy tên đáng kể mà thôi: Nguyễn Kim Thản, Đoàn Thiện Thuật, Hoàng Phê, Hồ Lê, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Hàm Dương, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Tu... Mặt khác, Hà Nội cũng vội vã cho in một số sách giáo khoa mà bấy lâu nay đã được dùng trong các đại học ở miền Bắc: Nguyễn Văn Tu có *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại* (1976), Hồ Lê có *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại* (1976), Đoàn Thiện Thuật có *Ngữ âm tiếng Việt* (1977), Nguyễn Kim Thản có *Động từ trong tiếng Việt* (1977), Đái Xuân Ninh có *Hoạt động của từ tiếng Việt* (1978)... Điển hình của lối làm ăn theo nhu cầu

chính trị của Hà nội là cuốn của Nguyễn Kim Thản "hoàn thành từ năm 1963" nhưng mãi đến lúc đó mới được in ra. Còn cuốn của Nguyễn Văn Tu thì dưới đề mục nhỏ "Việc nghiên cứu vốn từ tiếng Việt ở Việt Nam" (trang 20-21) chỉ nhắc đến những nghiên cứu thời Tây hay của Tây thuộc địa mà không dám hay không có đủ lương căn để nhắc đến những nghiên cứu ở miền Nam.

Dẫu sao thì, với tất cả những gò bó mà ở trong đó các nhà ngôn ngữ học ở trong nước hiện phải làm việc, họ cũng đã ra được một số tác phẩm có giá trị, khá đa dạng và cũng khá tân tiến. Đây là một điều đáng nể. Vả lại, ta cũng biết một số lớn trong đó làm việc vì dân tộc chứ không phải vì "Bác và Đảng".

*
* *

Câu hỏi là: Ở ngoài nước, chúng ta đã làm gì, có thể làm được gì và nên làm gì? Có người cho rằng, ở trong một lãnh vực chuyên môn như ngôn-ngữ-học, chúng ta dễ đến với nhau, người ở trong cũng như ở ngoài nước. Đúng, nhưng nó chỉ đúng khi nào ở trong nước hất được cái áp-lực đè nặng của Đảng cộng sản mà thôi! Nói cách khác, tôi sẵn sàng tin rằng đuổi được cộng sản đi thì chúng ta, người ở trong và ngoài nước, chỉ còn có một mẫu-số chung là dân tộc. Và như vậy thì chúng ta quá dễ ăn nói với nhau. Chứ ngày nào "yêu nước" còn phải "có nghĩa là yêu xã hội chủ nghĩa" thì cái chướng-ngại-vật kia còn to quá, còn chình ình ra đấy, cản trở hết bước tiến của khoa-học.

Vấn đề xem ra đặc biệt bi đát ở chỗ không có cái khỉ gì là một nền ngôn ngữ học cộng sản hay Mác-xít cả. Ai mà nói chúng ta phải chờ đến "ánh sáng Mác-lê" mới biết yêu tiếng Việt, tôn trọng, nâng niu và gìn giữ nó thì là người đó nói láo! Vậy thì nếu chúng ta còn yêu tiếng Việt là chúng ta còn phải tìm cách bảo tồn nó, phát triển nó, nghiên cứu nó.

Việc này đang được làm khắp nơi, chỗ nào có người Việt, dưới đủ mọi hình-thức – mà hình-thức báo chí Việt ngữ là một hình thức nổi bật nhất. Nói thu hẹp ở trong ngành nghiên cứu Việt ngữ, ta thấy gì?

Về ngôn ngữ học lý thuyết và đại cương, mỗi bước tiến của ngành đều có người Việt hiện diện ở đó và tìm cách áp dụng vào tiếng Việt: ở Pháp là trường hợp của Nguyễn Phú Phong và ở Mỹ là trường hợp của Nguyễn Đăng Liêm, Trần Hương Mai, Trần Trọng Hải, Nguyễn Hữu Trí v.v... Tỷ dụ, sau khi ngữ-pháp từ-cách (case grammar) trở nên thịnh hành, Nguyễn Đăng Liêm đem áp dụng ngay vào trong cuốn *Cases*, Clauses and Sentences in Vietnamese (Canberra, 1975). Năm 1981, Nguyễn Hữu Trí lấy bằng Tiến sĩ ở

V.Đ.H. Georgetown sau khi nộp luận-án về "Cơ-cấu ngữ-nghĩa" (semantic structure) của động từ Việt Nam, một trong những điều mới nhất trong ngôn-ngữ-học hiện đại: "Chín năm trước đó, Bửu Khải (hiện ở Úc) cũng đã có *A Formalized Syntax of Vietnamese*, luận-án tiến sĩ (1972) của ông từ Viện Đại Học Georgetown. Trần Hương Mai cũng lấy bằng tiến-sĩ ở Úc sau khi viết về ngữ-âm-học thanh âm của tiếng Việt miền Nam. Ngữ-âm-học thanh âm của tiếng Việt miền Bắc (giọng Hà Nội) thì lại được một người Mỹ, ông Michael A. Earle, nghiên cứu trong một luận-án tiến-sĩ khác. Chúng ta cũng lại được những người bạn ngoại quốc nghiên cứu chung với chúng ta, như trường hợp của Jacques-Louis Dorais ở Gia-Nã-Đại chuyên nghiên cứu về hiện tượng song ngữ ở các em Việt Nam, tức một ngành mới của xã-hội-ngôn-ngữ-học (sociolinguistics). "Marion Ross nghiên cứu về các loại câu hỏi trong tiếng Việt (Cornell, 1971), Robert M. Quinn nghiên cứu về thứ tự từ của tiếng Việt đối chiếu với tiếng Trung Hoa (Georgetown, 1969), John Phillips nghiên cứu tiếng Pháp giọng Việt (Indiana, 1975), Joseph Cook nghiên cứu đại danh-từ Thái, Miến, Việt (Berkeley, 1965), và Marybeth Clark nghiên cứu "Động-từ song đôi và từ-cách trong tiếng Việt" *(Coverbs and Case in Vietnamese, Hawaii, 1975). De Francis...". De Francis nghiên cứu về kế-hoạch-hóa ngôn-ngữ ở Việt Nam. Frank Huffmann ở Cornell nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt.*

Về ngôn ngữ học ứng dụng đối chiếu thì chúng ta có một loạt người như G.s Nguyễn Đăng Liêm, tiến sĩ Đàm Trung Pháp, các cô Hoàng Quỳnh Hoa, Hoàng Tâm, Rosinne Huệ, Patricia Nguyễn Thị Mỹ Hường, Dương Thanh Bình, Đào Thị Hợi, các ông Lê Tinh Thông, Nguyễn Huy Quang, Đỗ Đình Tuân....

Ở Úc, tiến-sĩ Trịnh Nhật cũng ở trong ngành này. Tiến sĩ Phạm Trọng Lệ trước kia học ở Singapore và sau này ở Ohio cũng ở trong ngành này. Về mô-tả-dân-tộc-học liên hệ đến lời nói (ethnography of speaking) thì có cô Ngọc Diệp Shaw ở OSU. Về xã-hội-ngôn-ngữ-học thì có một số bài của Nguyễn Ngọc Bích.

Nhưng thú nhất có lẽ là những bước tiến về ngôn-ngữ-học lịch sử áp dụng vào tiếng Việt. Ở Pháp ta có G.S. Hoàng Xuân Hãn, G.S. Tạ Trọng Hiệp, và ông Schneider chuyên nghiên cứu về chữ Nôm. Ở Mỹ ta có G.S. Nguyễn Khắc Kham (hiện ở Berkeley), G.S. Nguyễn Đình Hòa (ở SIU), G.S. Lê Hữu Mục (ở Canada), bác sĩ Trần Văn Thọ, nhà văn Nguyễn Văn Sâm (hai vị sau này ở Cali) và chúng tôi (Nguyễn Ngọc Bích) gần đây quay ra nghiên cứu rất nhiều về Nôm và có thể nói là đang ở ngưỡng cửa một sự bộc-phá có giá trị lâu dài trong việc tái-tạo những dạng mạo của tiếng Việt trong những thế kỷ xa xưa, không những chỉ ở thế kỷ XV (tương đương với Nguyễn Trãi) mà còn có thể trở về xa xôi hơn thế nữa. Tiến sĩ Phạm Văn Hải nghiên cứu về tiếng

Hán Việt và ảnh hưởng của nó trên văn-học, ngôn-ngữ Việt Nam. Bác sĩ Nguyễn Hi Vọng ở Seattle, Washington, cũng có tham vọng trở về nguồn gốc và liên hệ họ hàng của tiếng Việt thời xưa. Ông Đoàn Đức Nhân ở Pháp cũng nghiên cứu trong hướng trở về nguồn. Thành thử mặc dầu chúng ta ở ngoại quốc, thiếu thốn đủ điều về mặt tài liệu và rất nhiều khi cũng không tiện liên lạc với các học giả ở trong nước, những điều kiện thuận lợi khác (một cuộc sống tương đối ổn định, một không-khí làm việc tự do và cởi mở, những phương tiện nghiên cứu dễ dàng, sự cọ xát hàng ngày nhất là trong khung cảnh đại học với những bước tiến mới nhất trong ngành v.v...) đã cộng với một tình yêu nước nồng nàn để đã, đang và sẽ giúp chúng ta vượt thắng trở ngại góp phần chính đáng vào việc xây dựng một nền ngôn-ngữ-học tân tiến mà vẫn thực sự dân tộc (không cộng sản).

Nhiệm vụ trước mắt của ngôn-ngữ-học Việt Nam hải-ngoại là phải nói cho một tiếng nói của toàn dân (chứ không phải như giờ này ở trong nước, coi tiếng Nam là một thứ tiếng không "chuẩn-mực" cần phải "bình-thường-hóa" hay "chuẩn-hóa"), một tiếng nói của tự do và cởi mở (không ai tìm cách áp đặt thuyết nào lên trên thuyết nào cả mà để nguyên cho lẽ phải, cho sự thật được vươn lên), và nhất là ngôn-ngữ-học Việt Nam phải tìm ra những qui luật riêng của nó. Đã qua rồi, hay chúng ta phải kể cho qua rồi, những ngày mà ngôn-ngữ-học Việt Nam được định nghĩa bằng những qui luật của Pháp-ngữ, Hoa-ngữ, Anh-ngữ hay Nga-ngữ! Chúng ta sẽ chỉ có một nền ngôn-ngữ-học Việt Nam khi nào chúng ta duyệt xét lại nguyên bộ ngành khoa-học và thẳng tay vất bỏ những yếu tố lai căng vô lối.

Nguyễn Ngọc Bích
23-VIII-1985
Springfield, Virginia

(1) Laurence C. Thompson và David D. Thomas (1967). Vietnam, trong Current Trends in Linguistics *(Thomas A. Sebeok chủ biên), Tập II, có tiêu đề là* Linguistics in East Asia and South East Asia *("Ngôn-ngữ-học ở Đông Á và Đông Nam Á"). The Hague: Mouton, 815-846. Trong một tiểu chú, các tác giả cho biết là bản tổng kết này đã hoàn tất trong căn bản từ 1964, sau đó chỉ thêm thắt chút đỉnh, nhưng mãi đến năm 1967 cuốn sách trên của Mouton mới in xong.*

(2) Để có một cái nhìn chính xác và đầy đủ hơn, chúng ta có thể tham khảo "Thư mục ngôn ngữ học Việt Nam, 1945-1974" khởi đăng từ số 3 năm 1975 của báo Ngôn ngữ *và cho đến số 1 năm 1976 thì hết (số 3-1975: trang 56-71, số 4-1975: trang 53-67, số 1-1976: trang 63-70), nhất là những mục nào có trước năm 1965-66. Riêng tôi thiết nghĩ, trước*

mốc thời điểm đó cần phải nhắc đến Nguyễn Kim Thản, Nghiên cứu về ngữ-pháp tiếng Việt *(2 tập, hơn 700 trang, Nhà xuất bản Khoa Học, 1963-1964), là chính và một vài bài lác đác của Hoàng Phê v.v... Cũng trong thời gian này có một tác phẩm của tập thể nhiều người mang tên* Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ *(Nhà xuất bản Văn Hóa, 1961) song phần lớn là những bài tham luận lèm bèm, không định hướng. Có thể nói đây là mốc đầu tiên đánh dấu sự thất bại của lối làm việc tập thể kiểu cộng sản: Ở trong một khoa học như ngôn-ngữ-học thì vấn đề chuyên môn là tối yếu, trong khi đó thì Đảng không có đủ kiến thức để đi vào chuyên môn còn như nói lảm nhảm kiểu "càng chuyên càng hồng, càng hồng càng chuyên" thì đó chỉ là lối nói của một anh dốt mà lại muốn bao biện quá nhiều.*

***(3)** Sau này, ông Trương Văn Chình có cho ra một bản tiếng Pháp của tác phẩm này, đủ nói lên tính cách nhào nặn giữa các nhà ngôn ngữ học VN và quốc tế, một trong những điều kiện chính yếu để phát triển mạnh ở trong ngành.*

***(4)** Tôi không có chữ nào nhẹ nhàng hơn để mô-tả những bài xuyên-tạc, mạ-lỵ, vu-khống của những tên như Nguyễn Khánh Toàn (tiếng Anh sẽ gọi hắn là "a fake", một thứ giả-hiệu hoàn toàn) hay cả của những người như Đặng Thai Mai khi phải ôm lấy quan điểm, lập trường của Đảng để mà nói về các vấn đề chuyên môn. (Tỷ dụ: xin xem bài của Nguyễn Khánh Toàn, "Về lịch sử tiếng Việt", và bài của Đặng Thai Mai, "Tiếng Việt Nam, một chứng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc", trong số 4 năm 1978 của tạp chí* Ngôn ngữ. *Đặng Thai Mai viết về câu nói trứ danh của Phạm Quỳnh, "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn", đã có nhận định như sau: "Một câu lập dị, mới nghe ra tưởng chừng như sâu sắc lắm! Nhưng lập dị muốn cảm động, muốn thuyết phục thì ít ra cũng phải có một chút sự thật! Đằng này không! Mọi người có chút lương tri đều biết rằng:* nước ta còn thì tiếng ta mới còn và tiếng ta có còn thì Truyện Kiều mới còn!" *Thật đần độn, biết bao nhiêu nước mất ở trong thế giới và trong lịch sử loài người mà rồi tiếng nói có mất đâu, mà rồi những* Odyssey *với* Iliad *có mất đâu? Một tiếng mất hay còn là tùy người, như trường hợp tiếng Do Thái, một điều đáng cho chúng ta ở hải ngoại suy gẫm).*

***(5)** Để có một thư mục đầy đủ về ngôn-ngữ-học Việt Nam, chúng ta phải chờ cho G.S. Nguyễn Đình Hòa có đủ tiền để in thư mục của ông, gom góp biên soạn từ mấy chục năm nay. Đó, những điều kiện làm việc của chúng ta ở hải ngoại cũng có những gò bó như thế chứ không phải là không.*

Phạm Duy

Thời kỳ thành lập:xu hướng nhạc tình Hà-Nội : nhóm TRICEA.

Văn Chung

Đồng thời với nhóm MYOSOTIS, ngay từ trước khi Nguyễn Văn Tuyên ra Bắc *"hô hào nhạc cải cách"*, nhóm TRICEA gồm ba kiện tướng Văn Chung, Lê Yên, Dzoãn Mẫn cũng đã có sinh hoạt âm nhạc rồi! Nhưng chỉ sau khi Nguyễn Văn Tuyên dám đưa ra trước quần chúng hai bài ca thử thách thì mấy nghệ sĩ tài tử của hai nhóm đó, cùng với nhiều nhạc sĩ mầm non khác, mới đùng đùng nổi dậy và cho ấn loát những bản nhạc hãy còn trinh trắng của mình! Nhất là phong trào âm nhạc cải cách vừa ra đời lại được tờ báo quan trọng nhất thời đại, tờ Ngày Nay, làm hậu thuẫn cho việc thành hình của nó. Theo lời nhạc sĩ Vũ Thành là người đã có sinh hoạt tân nhạc ngay từ lúc sơ khai thì đại văn hào Nhất Linh, linh hồn của tờ Ngày Nay, đã đảm trách thổi clarinette trong một ban hòa tấu do hai nhóm kể trên phối hợp để trình diễn vào một ngày mùa Thu năm 1939! (1)

Nhóm TRICEA đã có nhiều bài bản được dân chúng thích hơn, cho nên Thẩm Oánh của nhóm MYOSOTIS đã phê bình (trong báo Việt Nhạc số 5 đã dẫn kể): *"nhóm TRICEA chủ trương đi sát quần chúng!"* Nhạc của Văn Chung trong thời gian này thì cũng không xa nhạc Thẩm Oánh cho lắm! Cũng là nhạc *"thiên về ngũ cung"* của Hồng Nhung, Trên Thuyền Hoa, Sóng Vàng, Khúc Ca Ban Chiều, nhưng vẫn muốn có thêm mầu sắc của *nhạc diatonique!* Ngoài mấy bài vừa kể, Văn Chung đưa ra một bài mà ông ghi rõ là điệu tango. Tango Bóng Ai Qua Thềm được xây dựng với nét nhạc Ré mineur rõ rệt, được yêu thích vì nó gần gũi với nét nhạc ngũ cung! Nhạc ngũ cung của người Việt có một *"dạng"* (aspect) mà nhạc cổ truyền thường dùng là *"dạng: re fa sol la do re"* khiến cho bài hát của Văn Chung dễ dàng đi vào lòng thính giả. Bài hát lại đưa ra hình ảnh dễ thương sót của người thiếu nữ ngồi đan áo cho người tình, hình ảnh

này sẽ còn được khai thác mạnh mẽ khi Tân Nhạc phát triển!

BÓNG AI QUA THỀM

Nhạc và Lời: VĂN CHUNG

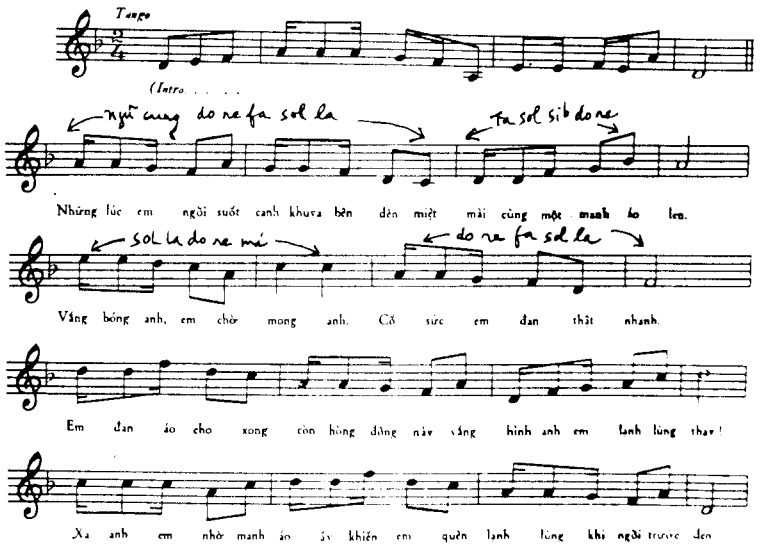

Nếu ta phân tích bài này, đứng trên căn bản của *"nhạc chủ thể"* (tonale) thì chỉ thấy những chuyển cung từ *Ré mineur* qua *Sol mineur, La mineur* và *Fa majeur* chẳng hạn! Nhưng nếu ta cho rằng bài hát này được thốt lên bởi chàng thanh niên nhạc sĩ còn nặng tình với *nhạc ngũ cung*, thì ta thấy là vô tình Văn Chung đã xử dụng *nhiều hệ thống ngũ cung* với hiện tượng *chuyển hệ* (métabole)! Ngoại trừ 4 mesures INTRO, nét nhạc của câu đầu là ngũ cung *re fa sol la do*, có chuyển tí ti ở cuối câu qua *fa sol si do re!* Hai mesures đầu của câu thứ hai nằm trong ngũ cung *sol la do re mi* và nửa sau lại quay về *re fa sol la do*. Tôi không nghĩ là vào lúc đó, Văn Chung đã hệ thống hóa việc sáng tác của anh như tôi vừa kể, nhưng anh cũng như Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước... tất cả đều không ngờ là đã dung hòa hai hệ thống âm giai Âu, Á trong những sáng tác đầu tay! Đoạn sau của bài Bóng Ai Qua Thềm này sẽ là *nhạc thất cung Tây Phương thuần túy* với *Do dièse* hiện ra, trói chặt ca khúc vào Ré mineur!

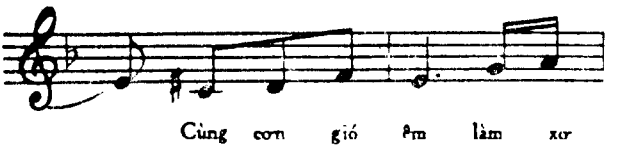

và

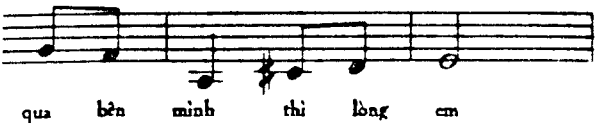

Nếu so sánh với nhạc Thẩm Oánh và Dương Thiệu Tước thì nhạc Văn Chung già dặn như nhạc Thẩm Oánh nhưng không ướt át bằng nhạc Dương Thiệu Tước vì có ít sáng tạo trong giai điệu hay tiết điệu! Con người Văn Chung, ngay từ lúc còn thanh xuân, không có vẻ *"công tử bột"* như con nhà quan Dương Thiệu Tước, nếu không muốn nói là hơi xấu trai, với cặp răng vẩu và dáng người gầy gò, thấp lùn! Nhạc Văn Chung chân phương, thực thà như con người Văn Chung vậy! *"Tứ Nhạc"* (inspiration) chỉ đến với Văn Chung bằng những bài thơ hay của thời đại, chẳng hạn thơ Thế Lữ lúc đó, hay sau này thơ của Simonov (do Tố Hữu dịch ra lời Việt), bài Đợi Anh Về... Văn Chung không phải là người gây được một phong trào, nhưng cái công đóng góp vào tiến trình của Tân Nhạc cũng không phải là ít! Sau đây là lời thơ của Thế Lữ mà Văn Chung đã phổ nhạc: Bài Hồ Xuân và Thiếu Nữ đã được đăng trên báo Ngày Nay vào năm 1941. Hi vọng có ngày tôi có được bản nhạc trong tay, nay thì hãy ghi lại bài thơ rất đẹp này:

Hồ Xuân và Thiếu Nữ
(Thế Lữ - 1941)

Trên mặt hồ in màu ngọc biếc
Cô em đang bơi một chiếc thuyền non
Lửng lơ như cái chuồn chuồn
Rỡn đuôi trên nước chập chờn ghẹo hoa.

Chân gió nhẹ lướt qua làn sóng
Nắng chiều xuân rung động trên cành
Mấy hàng lau yếu nghiêng mình
Cô em bỗng ngẩn ngơ tình vì đâu?

Đặt mái chèo, ngả đầu trên gối
Trông mây chiều phơi phới trên kia
Hỏi xem mây có duyên gì?
Mà con chim én đi về lửng lơ...
vân vân ...

*
* *

Văn Chung còn tiếp tục soạn nhiều bài trong nhiều thể loại cho tới khi anh mới qua đời trong năm 1984 tại Hà Nội !

Lê Yên

Lê Yên trong nhóm TRICEA là người có vốn nhạc nhiều hơn các bạn đồng hội đồng thuyền! Ông học nhạc từ lúc 14, 15 tuổi và biết kéo violon, violoncelle để tham gia vào các ban nhạc tài tử lúc đó, trình tấu những loại *"đại nhạc cổ điển"* như một trích đoạn trong Symphonie Inachevée của Schubert chẳng hạn! Sáng tác đầu tay của Lê Yên là những bản Vườn Xuân, Một Ngày Vui... đã được Văn Chung bỏ vốn ra để xuất bản và phát hành (2). Sau này Lê Yên mới có cơ hội quay về với *"nhạc cổ truyền"* để làm điểm tựa sáng tác, nhưng trong thời gian thành hình của Tân nhạc, nhạc bản của ông hoàn toàn được cấu tạo như một ca khúc Tây Phương hiện đại! Ví dụ bài Bẽ Bàng mà ông cộng tác với Văn Chung để soạn ra...

Nhạc khúc nghe như một bài Valse của Strauss, rất lưu loát, có đoạn *hát*, có đoạn *dạo nhạc* với *chuyển cung* thông thường: *tonique, dominante, sous dominante, relatif,* kết thúc với CODA pha trộn một chút mầu sắc *mineure* của *giọng sous-dominante* cho thêm phần sót sa! *Tình duyên của một đôi lứa bẽ bàng! Giản dị, không cầu kỳ như nhạc Dương Thiệu Tước chẳng hạn!*

BẼ BÀNG — *Nhạc và Lời:* LÊ YÊN, VĂN CHUNG

BẠN MUỐN TÌM CỔ THƯ VÀ KỲ THƯ
HÃY LIÊN LẠC VỚI

Asia BOOKS

P.O. BOX 873
CARBONDALE, ILLINOIS 62901
Điện thoại: (618) 457-7133

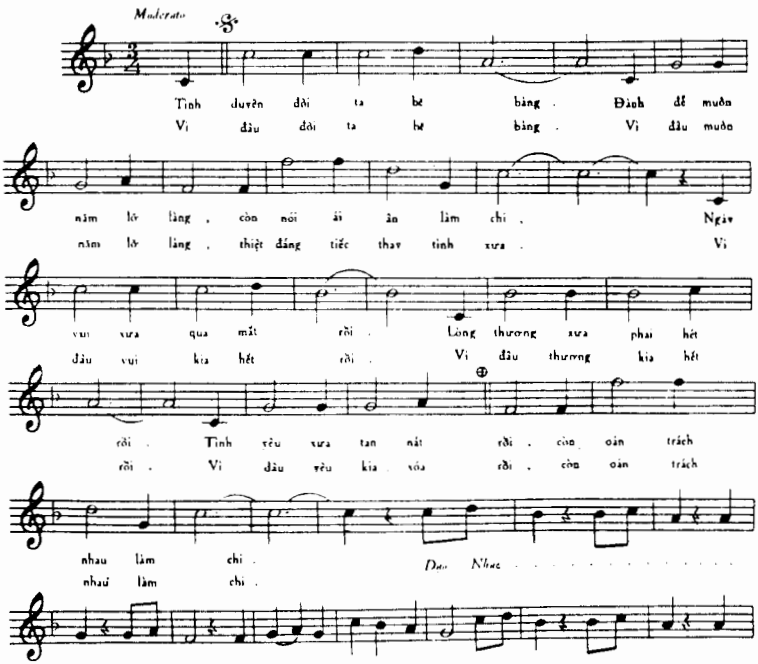

Nhạc tính của Lê Yên sẽ luôn luôn theo thủ pháp Tây Phương, còn tứ nhạc" (inspiration) thì cũng không ra ngoài chủ đề *"nhạc tình cảm"*. Nhưng nhạc Lê Yên không thể buồn sâu sắc được vì tính hiếu động của thanh niên nghịch ngợm tên là Lê Yên.

Tôi được biết Lê Yên không nhiều, chỉ đủ để hiểu ông là con người rất nhanh nhẹn, rất thông minh, rất bén nhậy, và không phải là người soạn nhạc tỉnh thâm trầm! Sở trường của Lê Yên là nhạc vui chẳng hạn bài Nghệ Sĩ Hành Khúc soạn theo thể Pasodoble và bài Ngựa Phi Đường Xa mà ban Thăng Long đã coi như là bản nhạc để làm cho khán thính giả hoan nghênh nhất, trong đó Lê Yên cho ta thấy cái tài soạn *"nhạc cải cách"* có tiết điệu nhanh nhẹn, một nhạc tính mà ta ít thấy trong nhạc Việt Nam!

Sau này, khi đất nước bị chia đôi, Lê Yên ở lại ngoài Bắc và là một trong những nhạc sĩ có nhiều công trình biên khảo rất có giá trị về Nhạc Việt!

*
* *

Dzoãn Mẫn

Dzoãn Mẫn mới là người thành công nhất trong nhóm TRICEA! Hồi Tân Nhạc mới được thành lập, ông đã sáng tác được khoảng mười ca khúc rất hay, một số bài còn được lưu truyền cho tới bây giờ, trong khi nhạc Văn Chung, Lê Yên thì gần như đi vào quên lãng... Trong những bản như Sao Hoa Chóng Tàn, Biệt Ly, Cô Lái Thuyền, Tiếng Hát Đêm Thu, Một Hình Bóng, Một Buổi Chiều Mơ, Gió Xa Khơi, Nhạc Chiều, Trở Lại Cùng Anh... tối thiểu cũng có ba bài mà suốt mấy mươi năm liền, không có lúc nào là những bài đó không được thu thanh vào băng nhạc, được phóng thanh trên các đài Radios, hay được hát trong các phòng trà, các nhà hàng khiêu vũ!

Nhạc Dzoãn Mẫn là nhạc cho guitare hawaienne là cây đàn mà ông nắm rất vững. Dzoãn Mẫn nghiêng hẳn về nhạc 7 cung cổ điển Tây Phương. Bài bản cũng giống như của các bạn đồng thời, đi theo một cấu phong đã có sẵn: A — B — A' rồi CODA để hết! Cũng có khi không có CODA mà chỉ là ba đoạn thông thường kể trên! Sự phát triển giai điệu cũng không có nhiều sáng tạo (không bay bướm như giai điệu Dương Thiệu Tước chẳng hạn) mà chỉ là những *"chuỗi âm giai (arpège)* phần nhiều là majeurs! Bài Cô Lái Thuyền sau đây là một ví dụ:

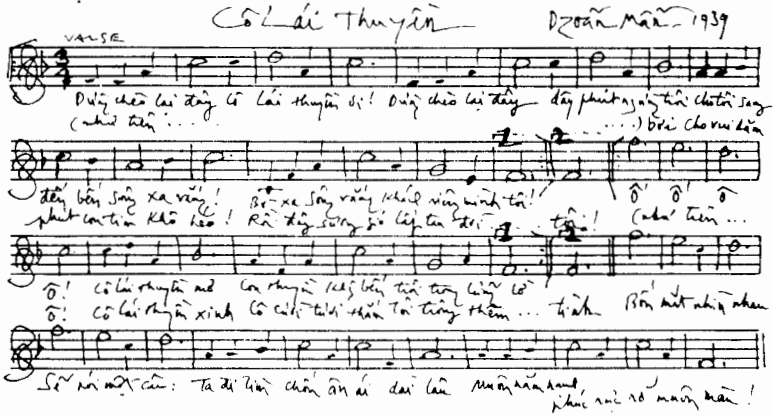

Với nhạc điệu, tiết điệu, lời ca, dễ nghe, dễ hát, dễ hiểu... Ca khúc này đã rất phổ thông trong một thời gian! Ngộ nghĩnh nhất là Dzoãn Mẫn, cũng như Thẩm Oánh, cũng kêu gọi cô lái thuyền, nhưng nếu trong ca khúc Thẩm Oánh, chưa chắc đã có ai ngưng mái chèo, và ghé bến, *"để Thẩm Oánh đỡ phải mong chờ!"*... Thì Cô Lái Thuyền và Dzoãn Mẫn lại *"bốn mắt nhìn nhau - sẽ nói một câu - Ta đi tìm chốn ân ái dài lâu - muôn năm hạnh phúc rực rỡ muôn màu!!!"*.

Không trách bị Thẩm Oánh phê bình là : "*đi rất sát quần*

chúng"!!!

Thế nhưng, theo tôi nghĩ, trong buổi đầu của nền âm nhạc cải cách, chúng ta rất cần quần chúng ủng hộ phong trào. Nếu ta cần những người luôn luôn có đầu óc sáng tạo, ta cũng cần có những người cung cấp cho quần chúng những sáng tác rất gần gũi với họ để nuôi dưỡng phong trào! Bài Cô Lái Thuyền của Dzoãn Mẫn cũng giống như những sáng tác của ông và của các bạn đồng thời, thuộc xu hướng *"nhạc tình cảm"*, nhưng ông đã bớt đưa thiên nhiên *(hoa, cỏ, mây, trời, sông, hồ, trăng sao, nắng, mưa...)* vào *"nhạc tình"* của mình! Đã có đôi chút *"lãng mạn tính"* len vào nhạc Dzoãn Mẫn, nhưng *"nhạc tình lãng mạn"* sẽ chỉ là sở trường của những nhạc sĩ đồng thời khác như Đặng Thế Phong, Văn Cao... mà tôi sẽ nói rất kỹ ở những chương sau!

Lãng mạn tính trong ca khúc Dzoãn Mẫn nổi nhẹ lên trong bài Biệt Ly, vì đã có *"lá heo may"*, len lén thổi vào ca khúc rồi! Nét nhạc hoàn toàn Tây Phương, nhưng khéo xếp đoạn, khởi sự bằng các nốt trầm rồi bay vút lên nốt cao nhất (anacrouse) để sẽ trở về câu *nhạc chủ đạo* lúc đầu! Bài Biệt Ly được hát dài dài trong suốt gần nửa thế kỷ nay...

Dzoãn Mẫn sẽ chỉ có mặt trong thời kỳ thành hình của tân nhạc với một số tác phẩm, rồi sẽ không xuất hiện nữa trong những giai đoạn sau! Ông đã *"biệt ly"* với âm nhạc và để lại trong lòng chúng ta một vài bài ca bất tử...

*
* *

---

(1) Thư Vũ Thành gửi cho Phạm Duy ngày 31-10-1980.
(2) Mấy vấn đề âm nhạc (trên những chặng đường tôi qua - Nghiên cứu nghệ thuật số xxx trang 11.

Biệt Ly

Dzoãn Mẫn.

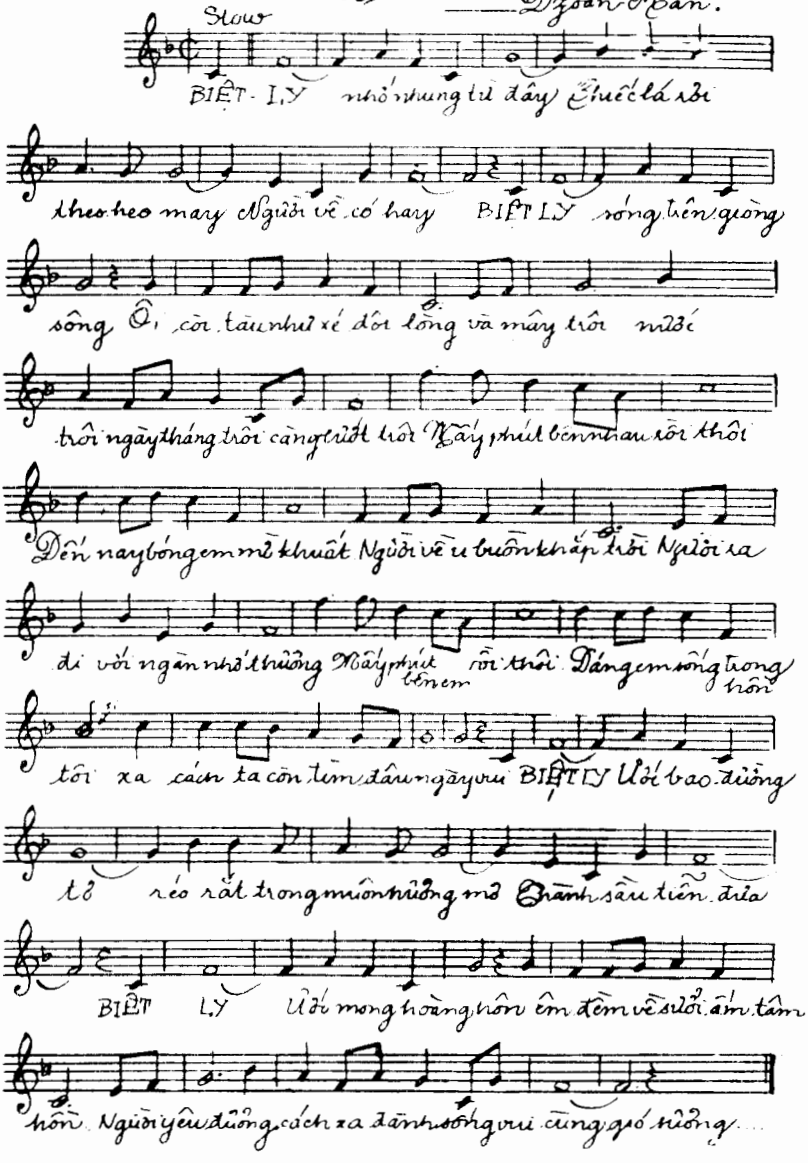

Nguyễn Đình-Hoà.

Kiểm điểm những công trình nghiên cứu chữ nôm.

Bài tham luận này, tác giả trình bày bằng tiếng Anh tại Hội Nghị Quốc-Tế lần thứ 12 về Ngôn-ngữ-học Hán-Tạng, họp ở trường Cao Đẳng Sư Phạm của Pháp tại Paris, từ 19 đến 21 tháng 10 năm 1979 Tòa báo đã nhờ Giáo Sư Nguyễn Đình Hòa cập-nhật-hóa cả phần nội-dung lẫn phần thư-tịch để cống hiến độc giả Văn Học Nghệ Thuật.

1. Chữ Nôm (nôm < nam)

là thứ văn tự của riêng người Việt đã được dùng trong văn học cho mãi đến những thập-kỉ đầu của thế kỉ này. Khi cả chữ Hán lẫn chữ nôm bị nhà cầm quyền thực dân Pháp thay thế bằng chữ quốc ngữ trong việc học, việc thi, thì chữ nôm đi dần vào lãng quên: chỉ những ai muốn truy nguyên và khảo cứu văn bản những tác phẩm văn học dân gian thì mới để tâm tìm hiểu. Bài viết này kiểm điểm những công trình nghiên cứu về nguồn gốc, tính chất và tiến trình của thứ chữ vô cùng độc đáo của ông cha ta đặt ra và dùng song song với chữ Hán trong những sáng tác văn chương, rồi lúc sau dùng song song với chữ quốc ngữ và chữ Pháp trong các chứng từ hành chính (sinh, tử, giá thú, văn tự, khế ước, v.v...).

Trong cuốn *Tự vị Nôm* (Tài liệu khảo cứu và học tập tại trường Đại Học Văn Khoa Sàigòn, 1970), hai vị đồng tác giả là Vũ Văn kính và Nguyễn Văn Khánh nêu hai "nguyên nhân đã tác động người Việt sáng chế" ra chữ nôm, là nguyên nhân hành chính và tôn giáo (tr. 3-4). Về phương diện hành chính, hai ông nói rằng trong thời kỳ Bắc thuộc, tuy các văn kiện về hành chính đều dùng chữ Hán, nhưng có những tên làng, tên xã, tên tổng, tên người mà chữ Hán "không có chữ có âm

Việt-Hán đúng": Ví dụ, làng *Bùng*, làng *Bưởi*, tên người như *Cu, Cò, Đều*, v.v... Trong trường hợp đó, "người xưa đã dùng chữ Hán có âm tương tự, rồi thêm một cái nháy, thường gọi là nháy cá, để đọc khác với âm Việt-Hán, và đúng với âm cần ghi trong văn kiện". Còn như về địa hạt tôn giáo, thì "các giáo sư (thày thống) mỗi khi viết sớ, tấu, có tên người mà tên người đó lại cũng không có chữ Hán có âm đúng tên người cần ghi trong tờ sớ": ví dụ, tên *En, Kỉnh, Khệnh, Khạng, Uốn, Cuốn, Lưỡi, Mồm*, v.v... thì "vị pháp sư đó phải lấy một chữ Hán có âm Việt-Hán tương tự, rồi thêm vào một cái nháy, hoặc thêm vào chữ Hán đó một chữ khác, hay một phần chữ khác có ý gợi ý đúng ý của âm đó để lúc đọc cho tiện, v.v..." (trang 3). Hai ông viết tiếp trong phần "Vài nét sơ lược về chữ Nôm" rằng "sau đó, các văn gia thi sĩ thấy có vẻ hay và tiện cho việc làm văn Nôm, nên thêm-thắt và biến-chế dần thành chữ Nôm như ngày nay" (trang 4) và ta có thể kết luận rằng "chữ Nôm không do một người nào là sáng-tác-viên mà do nhiều người, nhiều thời kỳ tu bổ dần mà thành" (trang 4).

2. Về nguồn gốc chữ nôm.

Nhu cầu về một thứ văn tự riêng của mình sau khi Việt Nam tranh thủ được độc lập khỏi tay người Hán vào năm 939 là một nhu cầu rõ rệt, nhưng về niên đại về sự chế tác ra chữ Nôm của người Nam ta thì các học giả đã không đồng ý hoàn toàn và đã đưa ra nhiều giả thuyết về nguồn gốc chữ Nôm.

Trước hết, về danh xưng: nhiều học giả (ví dụ Wang Li tức Vương Lực -- mà chúng tôi được hân hạnh giáp mặt tại Đại học Bắc Kinh mùa thu năm 1982) định nghĩa rằng chữ Nôm là chữ của người *Nam*, người Việt Nam, và vài dịch giả, trong số đó có chúng tôi, dùng tính từ *southern* để chỉ thứ văn tự *(script)* đó, kèm theo tính từ *demotic* nghĩa là "của dân gian". Giáo sư Nguyễn Khắc Kham thì định nghĩa từ *nôm* như trong *Việt Nam Tự Điển* (Hanoi: Khai trí Tiến đức, 1931) là "tiếng nói thông thường của dân Việt Nam đối với chữ nho" (trang 370), nghĩa là gồm cả hai nghĩa Việt Nam và nôm na, nghĩa sau này thường được dịch là *vulgar, colloquial.*

2.1 Thuyết Sĩ nhiếp.

Văn-đa Cư-sĩ, tức Nguyễn Văn San (1848-1883), trong sách *Đại Nam Quốc-ngữ*, có viết: "Nước ta, từ khi Sĩ Vương đem (tiếng Nam) dịch bằng tiếng Bắc, trong số các tiếng dịch ấy, có nhiều tên còn chưa rõ, như *thư-cưu*, không biết là con chim gì, *dương đào*, không biết là quả cây gì. Những chữ loại ấy rất nhiều. Sách này (đem các từ ngữ) chưa bằng tiếng Việt, may ra có thể đủ để tra cứu; hoặc có chữ nào dễ thì cũng không cần chua" (Ngã quốc, tự Sĩ vương dịch dĩ Bắc âm, kỳ gian bách vật do vị tường chí, như *thư-cưu* bất tri hà điểu, *dương-đào*

bất tri hà mộc. Thử loại thậm đa. Thị thư chú dĩ quốc-âm, thứ đắc bị khảo; hoặc hữu dị tri giả, diệc bất tất chú). Sách ĐNQN là một loại tự-điển Hán-Việt soạn vào khoảng 1880: dưới 50 đề mục, mỗi từ-ngữ chữ Hán được cắt nghĩa bằng một chữ Nôm, ví-dụ "thiên" trời; "nhật" mặt trời; v.v...

Trong bài khảo cứu "Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm" *(Nghiên cứu Lịch sử* số 127, tháng 10, 1969, trang 7-25), cụ Trần Văn Giáp có viết: "chữ Nôm của ta đã xuất hiện dưới một hình thức nào, từ cuối đời Hán Linh Đế, vào khoảng cuối thế kỷ thứ II sau công nguyên. Những người Hán thời đó lấy chữ Hán phiên âm tiếng Việt Nam. Trước hết, họ làm như thế để học tiếng Việt, tiện cho việc thống trị áp bức. Sau nữa để dạy người Việt Nam học chữ Hán, hiểu nghĩa chữ Hán, thông suốt ý muốn của họ, cũng chỉ là giúp cho việc truyền bá Hán học, tuyên truyền tư tưởng phong kiến.... Rồi từ đó, những người Việt Nam bị trị ấy, do trí tuệ thông suốt, nẩy ra sáng kiến, thu tập những chữ đã học được ấy lại, theo đó đặt thêm một số chữ gọi là chữ Nôm". (trang 18).

Tuy nói đến việc Sĩ Nhiếp được tôn là "Nam-giao Học tổ" nghĩa là 'người đầu tiên dạy học chữ Hán ở Nam giao' nhưng cụ Trần Văn Giáp cũng đã thận trọng nói rằng "ít ra Sĩ Nhiếp là người đầu tiên đã ủng hộ và khuyến khích việc dạy chữ Hán cho người Việt", (trang 18) và "đã mượn chữ Hán ghi âm tiếng Việt", "rồi từ đó, một số người Việt *vô danh* (chúng tôi nhấn mạnh) mượn những chữ đối âm hay những chữ mới đặt ra làm chữ của mình, tích lũy ngày lâu, thành một thứ chữ gọi là chữ Nôm, nghĩa là chữ của người Nam giao". (trang 19).

Thuyết của Nguyễn Văn San, về sau cũng có người nhắc đến nhưng có vẻ nghi ngờ (chẳng hạn Nguyễn Đổng Chi, trong bài "Vấn đề chữ Việt trong văn học sử Việt Nam", *Văn Sử Địa* số 9, năm 1955), và cũng có người cho là có lẽ đúng (chẳng hạn Trương Chính, trong *Văn Sử Địa* số 13, năm 1956) đã gợi ý là chữ Nôm của ta chắc cũng ra đời trong trường hợp giống như chữ của dân tộc Choang ở bên Quảng Tây).

Riêng về sự tương tự giữa chữ Nôm của ta và thứ chữ tục-tự ở bên Trung Quốc, thì cụ Sở-Cuồng Lê-Dư cũng đã nói tới trong bài "Chữ nôm với quốc ngữ" *(Nam Phong* số 172, tháng 5, 1932, trang 495-498). Cụ Lê Dư tỏ vẻ khâm phục Văn-đa Cư-sĩ là một nhà bác học, "chỗ học khác hẳn với các nhà học giả khác" và "có căn cứ vào đâu mới nói ra đấy"; tuy nhiên, cụ tỏ vẻ tiếc là "trong sách của cư-sĩ không chép ra cho rõ" (trang 495). Cụ viết:

"*Lấy ý riêng của tôi xét ra, thì tưởng đương thời ta học sách chữ Tàu, thầy dạy hay là học trò học, thế nào cũng phải lấy tiếng nước ta*

mà giải thích, mới có thể hiểu; lại cần phải có một thứ chữ gì để làm phù hiệu, ghi cho dễ nhớ, nhân vậy Sĩ vương mới lựa những thứ chữ Hán nào phát âm như tiếng ta, lấy những thứ chữ ấy để làm phù hiệu, âm cái tiếng chữ Tầu; học trò học sách mà muốn nhớ tiếng chữ Hán, thì cũng phải nhớ lấy chữ Hán hay là thứ tiếng chữ Hán khác, âm vào để cho khỏi quên, nhưng vì dùng chữ Hán cũng không âm hết được thứ tiếng của mình, tỏ hết ý của mình, nhân vậy mới lựa lấy một nửa cái hình chữ Hán và một nửa chữ Hán khác, hợp lại thành chữ, hoặc dùng tiếng, hoặc dùng nghĩa, hoặc dùng ý hội, đem mà làm phù hiệu, dịch cái tiếng của ta: đây là một cái nguyên do bắt đầu bày ra thứ chữ nôm". (trang 495).

"Sĩ vương sang làm thứ sử nước ta, bắt đầu lấy những Thi-Thư của Tàu, dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục của Quảng Tây, bày ra cách chữ nôm ta, như lời của Văn-đa Cư-sĩ nói, thật là có chứng-cứ lắm. (trang 496).

Cũng trong bài lược khảo nói trên, cụ Trần Văn Giáp có nói đến một cuốn tự điển Hán Việt khá cổ, được khắc in lại vào năm 1761: *Chỉ-nam Ngọc-âm Giải-nghĩa,* mà soạn giả là Hương-chân Pháp-tính, một học giả Phật giáo đời Lê. Ngoài bài tựa bằng thể lục-bát (in chữ Nôm), sách *Chỉ-nam* còn có bài tựa bằng chữ Hán, có đoạn như sau :

"Đến mãi thời Sĩ-vương sang đóng ở nước ta, trong khoảng hơn 40 năm, đem giáo hóa phổ biến khắp nơi, giải nghĩa bằng tiếng Nôm để thông hiểu từng đoạn, từng câu, họp lại thành thơ ca quốc ngữ để ghi tên gọi, ghép vận làm thành sách Chỉ-nam Phẩm-vựng, *chia ra thượng hạ hai quyển, nhưng người học còn khó hiểu. Nay tôi là nhà sư, xin lựa lọc từng tiếng, chua âm đọc, giải nghĩa đen từng chữ, tay viết thành quyển sách, gọi là làm tỏ những điều cốt yếu, khi xem kỹ nó, khiến cho độc giả dễ đọc, xuôi vần thuận miệng. Hoàng-thiên không phụ người đọc sách, người đọc sách tất có con cháu thi đậu, tôi mong đợi các bậc bác học sửa chữa cho".*

(Chí ư Sĩ-vương, chi thời, di xa tựu quốc, tứ thập dư niên, đại hành giáo hóa, giải nghĩa Nam tục dĩ thông chương cú, tập thành quốc ngữ thi ca dĩ trí hiệu danh; vận tác Chỉ-nam Phẩm-vựng, *thượng hạ nhị quyển, học giả nan tường. Tư túc thiền cẩn nghiêm hương ngọc, âm kỳ tự, giải kỳ nghĩa, thủ tả trật thành, khả vị minh minh lãm tường chi yếu; sử kỳ độc giả tẩu vận liên thanh. Hoàng thiên thất phụ độc thư nhân, tất hữu tử tôn đăng khoa mục. Hậu chất chư tiên sinh bác học vân nhĩ).*

Như thế là trong năm quyển *Văn-tập* mà Sĩ Nhiếp để lại cho đời sau, còn có một tác phẩm nhan là *Chỉ-nam Phẩm-vựng*, gồm hai tập.

2.2 Thuyết Bố Cái.

Trong một bài điểm sách *Việt-Hán Văn-Khảo* của Phan Kế Bính năm 1930, cụ Nguyễn Văn Tố có nói đến hai từ *bố*, nghĩa là 'cha', và *cái*, nghĩa là 'mẹ' trong tước hiệu Bố-Cái Đại-Vương của Phùng Hưng, và dựa vào đó cụ cho rằng chữ Nôm có từ thế kỷ thứ 8 ("Langue et littérature annamites. Notes Critiques, *"Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient* 30: 1-2: 141-145). Trong *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu* (1941), giáo sư Dương Quảng Hàm cũng có viết là "theo Sử chép" (tức sách chính sử *Khâm định Việt sử*, Tiền biên, quyển 4, tờ 25-26) người làng Đường Lâm ở châu Phong là Phùng Hưng, "nổi lên đánh thua quan Đô-hộ Tàu và giữ việc cai trị trong ít lâu; sau ông được dân trong nước tôn lên là Bố-cái Đại-vương. Hai chữ *bố cái* là tiếng Nam thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chúa tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tức là chữ nôm: vậy *có lẽ* chữ nôm đã có tự cuối thế kỷ thứ VII rồi" (trang 101). Ta cần chỉ rõ là, tuy coi điều nói trên là "xác-thực" -- Sử viết "Cổ tục hiệu thụ viết bố, mẫu viết cái" -- nhưng cố giáo-sư họ Dương cũng dè-dặt viết là "chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được" (trang 100).

2.3 Thuyết về đời Đường.

Năm 1971, cố học giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm có viết một bài "Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài 'Nguồn gốc chữ Nôm'" *(Nghiên cứu lịch sử* số 140, tháng 9 và 10, năm 1971, trang 57-62). Cụ viết: "Gần đây, ông bạn Đào Duy Anh, trong "cuộc mạn đàm nhỏ" với tôi, cho rằng chữ Nôm có thể xuất hiện từ thời Đường (thế kỷ VI-VII-IX), vì bấy giờ dưới quyền đô hộ của nhà Đường, việc học Hán tự đọc theo lối Đường hãy còn nhiều tàn dư trong âm Hán-Việt ngày nay. Những thuyết trong các tác phẩm như *Chỉ-nam ngọc-âm giải-nghĩa* và *Đại-Nam Quốc-ngữ*, v.v... chỉ là theo truyền-văn mà thôi". (trang 60). Cụ Hoa Bằng viết tiếp: "Còn tôi, theo tư-duy nông cạn, tôi xin tạm nêu giả thiết, sơ bộ cho rằng chữ Nôm được phôi thai còn sớm hơn nữa, nghĩa là trước thời Sĩ Nhiếp như ông bạn Trần Văn Giáp đã trình bày... Thời kỳ phôi thai của chữ Nôm có thể từ khi nước ta bị Đông Hán đô hộ, dưới trị quyền của hai thái thú Nhâm Diên và Tích Quang (thế kỷ I sau công nguyên)... Rồi nó được hình thành ở thế kỷ VIII, thời tự trị của họ Phùng... Kế đó, qua sự đấu tranh của nhân dân và sức ép của quần chúng đông đảo, chữ Nôm được trưởng thành từ đời họ Khúc (906-921), tức đầu thế kỷ X trở đi". Luận cứ của cụ Hoa Bằng là họ Khúc "chia đặt tô-thuế ruộng đất, lập được sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi" thì việc này đòi hỏi "phải có chữ Nôm để ghi chép các danh từ riêng như tên người, tên xã, tên xứ đồng..." như Trương Hát, Nguyễn Văn Trấm, hoặc các thôn xã Cót, Láng, Bưởi, Trèm, Vẽ, Mơ, Noi, Nhổn,

Sét, Trôi, Lủ, Tó, v.v... hoặc Đồng Mẩy, Đồng Đốt, v.v... (trang 61).

2.4 Thuyết Hàn Thuyên.

Thuyết này cho rằng chữ Nôm xuất hiện dưới đời Trần, và ông Nguyễn Thuyên đã dùng nó để làm thơ phú, và có thể chính ông đã đặt ra thứ văn tự ấy. Thật ra, quốc sử chỉ nói là Nguyễn Thuyên giỏi về nghề thơ phú quốc âm, chứ chưa có sách nào ghi là ông đặt ra chữ Nôm. Trong sách *Hải-đông Chí-lược*, Ngô Thì-Nhậm (còn đọc Ngô Thời-Nhiệm) có viết là "văn tự nước ta dùng nhiều quốc ngữ bắt đầu từ (Nguyễn) Thuyên" (Ngã quốc văn-tự đa dụng quốc-ngữ, tự Thuyên thủy) (Trần Văn Giáp 1938: trang 18, và 1969: trang 7). Nguyễn Thuyên đậu tiến sĩ dưới đời Trần Thái-tông (1225-1257). Sách *Việt-sử Thông-giám* và sách *Đại-Việt Sử-ký* đều có ghi tích ông ta làm văn đuổi cá sấu, đại khái như sau đây. "Năm Nhâm-ngọ (Thiệu-bảo thứ tư, 'tức 1282') mùa thu, tháng tám, có cá sấu đến sông Lô. Vua sai quan hình-bộ Thượng-thư là Nguyên Thuyên làm văn ném xuống sông. Cá sấu tự nhiên đi mất. Vua cho việc ấy giống việc làm của Hàn Dũ đời Đường, vua (Nhân-tông) bèn cho Nguyễn Thuyên đổi họ là họ Hàn. Nguyễn Thuyên giỏi về thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước làm; ngày nay các nhà làm thơ quốc âm gọi là Hàn-luật, là bắt đầu từ đấy". *(Đ.V.S.K. Toàn Thư* tập II, trang 48, Khoa Học Xã Hội, 1967).

Nhiều sách văn học sử cũng thường nói đến chuyện Thiên Chương Học-Sĩ là Nguyễn-Sĩ-Cố "hay làm thơ phú quốc ngữ" và "nước ta làm thơ phú bằng quốc ngữ bắt đầu từ đấy" *(Đ.V.S.K. Toàn Thư*, tập II, trang 93).

Dù sao chính là căn cứ vào mấy điều nói trên mà các học giả Pháp như P. Pelliot và L. Cadière (1904: 621, chú thích) đã dùng cái mốc Hàn Thuyên để phỏng định thời kỳ chữ Nôm được sáng chế.

Sử sách còn ghi một câu chuyện lý thú nữa về một ông quan tên là Vũ Đái ở đời vua Lý Anh-tông. Đỗ Anh-Vũ, là em của Hoàng-thái-hậu, có nhiều công lớn giúp nhà vua lúc còn nhỏ và nắm nhiều quyền hành trong triều. Anh Vũ tư thông với Lê thái-hậu, tha hồ lộng quyền. Vũ Đái cùng một số người ra mặt tố cáo Anh-Vũ, nhưng vì bà thái-hậu để vàng vào trong đồ đựng cơm rượu nuôi Anh Vũ trong tù, cốt hối lộ Vũ Đái và lính canh. Có Nguyễn Dương tức giận về việc ấy nên trước khi nhảy xuống giếng tự tử, mắng quan Điện-tiền Đô-chỉ-huy-sứ Vũ Đái: "Điện-tiền là Vũ *Cứt*, chứ không phải Vũ *Đái*!" (Chữ trên viết là *cát*, chữ dưới viết là *đới*: vậy thì từ năm Mậu thìn 1148, đời nhà Lý, đã có chữ Nôm rồi). *(Đ.V.S.K. Toàn Thư, tập I, trang 282).*

Cũng liên quan đến đời Trần, có điểm này: là học giả người Pháp Henri Maspero trong một thiên khảo cứu công phu về ngữ âm học lịch

sử của tiếng Việt, đăng trong tập san của Viện Bác cổ Viễn đông năm 1912, xác nhận thuyết của hai ông Pelliot và Cadière, và còn cho biết rằng ở núi Dục Thúy, Hộ-thành-sơn, tỉnh Ninh-bình, người ta phát hiện được một tấm bia, khắc năm 1343, có vào khoảng 20 tên làng, tên xóm bằng chữ Nôm. (BEFEO 1912: 7, chú thích).

2.5 Thuyết Hồng Bàng.

Một giả thuyết thiếu sức thuyết phục nhất là giả thuyết của Phạm Huy Hổ. Trong bài "Việt Nam ta biết chữ Hán từ đời nào?" đăng tạp chí *Nam Phong* năm 1919, ông viết: "Thiết tưởng ta biết chữ Hán ngay từ khi họ Hồng Bàng mới dựng nên nước... Xem như hiệu nước, hiệu vua, tên 18 đời, tên 15 bộ, và bách thần đời Hùng, các làng di tích đời Hùng đều phân minh bằng chữ Hán cả. Mười tám đời Hùng đều có đủ tên như là Hùng-uy, Hùng-nghị, Hùng-minh, Hùng-duệ, v.v... Có người cho rằng các danh hiệu ấy đời xưa đều bằng tiếng nôm, sau mới đổi ra là chữ Hán. Nói thế thì không am hiểu tông giáo phong tục nước nhà. Nước nhà thận trọng nhất là việc đề bài-vị thần. Nay xem các thần đời Hùng có nhiều duệ hiệu bán tự bán nôm, có vị nôm na quá, như là Ông Cồng, Ông Chấu, Chàng Cả, Chàng Hai, vv... Những tên nôm ấy nếu đổi ra chữ Hán thì có khó gì, thế mà các dân đề hiệu, Liệt triều sắc phong, vẫn cứ để nguyên, là tục ta rất kính cẩn việc sự-thần, không dám thay đổi một nét. Nhân thế lại biết thêm được rằng chữ nôm ta cũng sinh ra tự bấy giờ." (Nam-phong 5: 29, tháng 11 năm 1919, trang 416).

2.6 Thảo luận về các thuyết kể trên.

Trong khoảng mấy chục năm nay, nhiều học-giả người Việt hay người nước ngoài đã cân nhắc để đánh giá các thuyết kể trên về nguồn gốc chữ Nôm qua việc tìm hiểu cách cấu tạo chữ Nôm cũng như cách đọc một số chữ Nôm thấy trong văn bản các tác phẩm văn học cổ điển của Việt Nam.

Một số những nhà Việt-học người Pháp ngay ban đầu đã chú ý đến chữ Nôm. Đức Cha Bá-đa-Lộc Pigneau de Béhaine là tác giả một cuốn tự điển Việt-Latinh có ghi chữ Nôm cho từng mục từ và từng ví dụ tiếng Việt: giáo sư Paul Schneider tức Xuân Phúc có một bản chụp thủ bản đề năm 1772 của tập tự-điển đó trong thư viện quí giá của ông ở Nice: chính Cố Taberd đã căn cứ vào cuốn sách nói trên, chắc chưa bao giờ in ra, để soạn quyển tự điển Việt-Latinh của Ngài.

Một số những cuốn từ-điển Việt-Việt (của Huỳnh Tịnh Của 1895, rồi Việt-Pháp (của Bonet 1889, của Génibrel 1898) xuất hiện sau *Việt Nam Dương-hợp Tự-vị* của Cố Taberd 1838, có thể được coi là chứng-tích khoa học về những chữ Nôm ghi ở mỗi mục từ.

Ông A. Chéon ngoài sách giáo khoa và độc bản cho người Pháp

học tiếng Việt, còn soạn cả một giáo trình về chữ Nôm *(Cours de chữ nôm)*. Trong một bài diễn văn ở trường Thuộc-Địa tại Paris hôm 28-3-1925, Cordier đã nói rằng, theo chỗ ông biết, Chéon "là người Âu Châu độc nhất để tâm nghiên cứu chữ Nôm" (Cordier 1035: 118). Cordier tỏ vẻ hoài nghi về thuyết Sĩ-Nhiếp -- vì học giả Trương Vĩnh Ký mà ông trích dẫn không cho biết căn cứ vào đâu. Cordier cũng kể đến việc Nguyễn Thuyên thảo bài văn đuổi cá sấu và nói đến tấm bia Hộ Thành Sơn, và Cordier có vẻ tin rằng việc dùng chữ Nôm phát triển vào cuối thế kỉ 13 và đầu thế kỉ 14 (Cordier 1935: 117).

Chữ Nôm đã được dùng nhiều về đời Trần, điều này ai ai cũng có thể dễ dàng chấp nhận. Theo sách *Hải-đông Chí-lược*, sau khi vua Trần Anh-tông gả Công-chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm-thành năm 1306, "nhiều học giả đã dùng để tài công chúa Hán-tộc lấy vua Hung-nô để làm thơ bằng tiếng Việt chế-giễu cuộc tình duyên Việt-Chàm" Cordier 1935: 117).

Sử lại ghi chép rằng, năm 1288, vua truyền là 'phạm có tuyên ra lời nói của vua thì Viện Hàn-Lâm đưa trước bản thảo tờ chiếu cho Ty Hành-Khiển để học tập trước, đến khi tuyên đọc thì giảng cả âm nghĩa cho dân thường dễ hiểu". *(ĐVSK Toàn thư,* tập II, trang 62).

Mặt khác, ai cũng đồng ý rằng tuy Nguyễn Thuyên được coi là người đầu tiên làm thơ bằng chữ Nôm, nhưng ông không phải là người chế tác ra chữ Nôm. Tân Việt Điểu, so sánh bản văn tiếng Việt và bài văn tế cá sấu của Hàn Dũ bằng chữ Hán, có dùng bản chụp bài văn bằng chữ Nôm (1959: phóng ảnh đối diện trang 353). Song le mọi người đều biết rằng bài văn của Nguyễn Thuyên đó đã được Phó-bảng Nguyễn Can Mộng (1880-1954) bịa ra và cho đăng trong *Tứ-dân Văn uyển* (Trần Văn Giáp và các người khác, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, trang 509, năm 1971).

Còn như danh hiệu *Bố Cái Đại Vương* được phong cho Phùng Hưng (Nguyễn Văn Tố 1930, Dương Quảng Hàm 1943, Nguyễn Văn Huyên, 1944, v.v...) thì gần đây đã có nhiều cách giải thích mới. Giáo sư André Haudricourt đề nghị rằng hai chữ Nôm 布 蓋 trong danh xưng kia phải đọc là *vua* và *cái*, chứ không phải *bố* và *cái:* nói khác đi, ý nghĩa "Vua lớn" đã được nhắc lại trong tước phong *Vua Cái Đại Vương* (Haudricourt 1974, dẫn theo De Francis 1977: 22). Giáo sư Nguyễn Khắc Kham (viết trong thư riêng, 1978 và sau nữa) không đồng ý với kiến-giải trên, vì lẽ chữ Nôm *vua* còn có *vương* bên trên *bố:* 弗 Giáo sư Nguyễn Khắc Kham còn nói là chữ 布 trong trường hợp này nên đọc là *bô* và *bô cái* có nghĩa là "ông già đứng đầu bộ lạc hay cả nước" và cũng như *tù trưởng*, lão phu thần, đại trưởng lão, v.v...

Dù sao chăng nữa, cái thuỵ-hiệu của Phùng Hưng mãi tới năm

1479 tức đời Lê mới được nói đến trong *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, mà tấm bia đền thờ ông, là bia số 16 trong *Văn bia Việt Nam*, tập 1, Thư viện Khoa học xã hội, được dựng năm Quang Thái thứ ba (1390) đời Trần Thuận-tông, ở xã Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà tây, "cũng không thấy chép hiệu ấy" (Đào Duy Anh 1975: 42).

Thế còn quốc hiệu *Đại Cồ Việt* mà Đinh Bộ Lĩnh sau khi thống nhất sơn hà đặt cho nước ta năm 968 thì sao? Các học giả như Cụ Lê Dư, Cụ Hoàng Thúc-Trâm, v.v... đều cho rằng chữ thứ nhì trong tên nước đó 罹, mà âm Hán Việt là *cù*, thật ra là một chữ Nôm, âm thành *cồ* và có nghĩa là "to lớn".Nhiều vị khác không đồng ý, nhưng cũng không giảng được xem *cù* hoặc *cồ* nghĩa là gì.

Keith W. Taylor viết rằng năm 1054 ông vua thứ ba triều Lý bỏ chữ *cồ* đi và chỉ dùng hiệu nước *Đại Việt* thôi, nhưng từ ngữ *đại cồ, theo ông, là một từ ngữ lai "phản ánh một bước phát triển sáng tạo của ngôn ngữ bản địa dùng cho mục đích chính trị" trong thời kì mới độc lập (The Birth of Vietnam*, 1938, trang 281).

Trong bài thuyết trình "Word Corruption in Vietnamese Under Chinese and French Rule" tại Viện đại học Nam Illinois ở Carbondale ngày 25-9-1978, giáo sư Nguyễn Khắc Kham đã đưa ra một kiến giải thật lí thú và mới mẻ. Giáo sư nói là có thể 罹越 *Cồ Việt* là cách viết khi xưa của hai chữ Hán 甌越 *Âu Việt*. Vì chữ *âu* có hai cách đọc trong tiếng Hán cổ: *U và *KU, nên giáo sư Nguyễn Khắc Kham đưa ra giả thuyết là vị vua sáng lập đời Đinh "có lẽ đã dùng chữ Hán 罹 thay cho 甌 để tránh sự lầm lẫn".

Giáo sư Nguyễn Khắc Kham cũng đưa ra một thuyết nữa là "Cù Đàm hay Cồ Đàm 罹曇 là họ của Đức Phật, phiên từ tiếng Phạn *Gautama*. Giáo sư khiêm tốn nói trong bài thuyết trình ở Carbondale:

"Given the exceptional development of Buddhism in Vietnam under the Đinh and the promient political role played by Buddhist monks at the Đinh court, I am inclined to think that Đại Cồ Việt might also mean 'The Great Buddhist Country of Việt'. In this respect, let us not forget that one of the five wives of Đinh Tiên Hoàng was named Cồ Quốc (罹國 'The Country of Buddha')."

Giáo sư Hoàng Xuân-Hãn thì trong một chú thích cho bài 'Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần Lê" đã viết: "chữ *cồ* chắc là từ Việt, người ta thường hiểu là lớn. Nhưng ý lớn đã chứa trong chữ *đại rồi. So sánh với những âm Cá* 个, *Cổ* 古, *Cự* 巨, *Khả* 可, *Kẻ* 几 *thì thấy ý nghĩa âm Cồ là xứ có lẽ hợp lý hơn" (Tập san Khoa học xã hội* số 5, tháng 12 năm 1978, trang 12-13).

Nói chung, những nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, văn tự, văn học và văn hóa Việt Nam thường chỉ bàn đến cách cấu tạo chữ Nôm (Wen Yu 1933, Wang Li 1948, Mineya 1972). Nhưng cũng có một vài nhà đã

đi tìm chứng tích cụ thể, vì vậy tỏ vẻ nghi ngờ là thứ văn tự đó khó mà có thể có được từ đời Hồng Bàng, nghĩa là, có từ trước khi "Sĩ Nhiếp cấm dân chúng dùng chữ Nôm" (Trương Vĩnh Ký, dẫn theo Cordier 1935) hoặc dưới thời Sĩ Nhiếp cai trị.

Thuyết Bố Cái được một số học giả chấp nhận (ví dụ Nguyễn Hữu Quỳ 1971). Giáo sư Nguyễn Phước Bửu Cầm, Trưởng Ban Nôm tại Đại Học Văn Khoa Sàigòn, năm 1960 đã nói trong bài viết "Nguồn gốc chữ Nôm" là "có lẽ chữ Nôm đã được đặt ra vào khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ X, tức là giữa khoảng chuyển tiếp của hai thời kỳ tối cổ và tiền cổ Việt ngữ" (Bửu Cầm 1960a: 355, trong *Văn hóa Nguyệt san* số 50). Dẫn hai ví dụ là danh hiệu Bố Cái Đại Vương (năm 791) và quốc hiệu Đại Cồ Việt (năm 968) -- cả hai đều có cả chữ Hán lẫn chữ Nôm -- vị học giả đầy thẩm quyền của Đại học Văn khoa Sàigòn lý luận rằng "công việc chế tác chữ nôm không thể thành tựu trong một thời gian ngắn, và cũng không do một cá nhân nào; đó là công việc của nhiều người và có thể kéo dài từ đời này sang đời khác. Tuy vậy... chúng ta cũng tin được rằng *chữ nôm xuất hiện sau đời Sĩ Nhiếp, trước đời Nguyễn Thuyên* (chữ ngả nhấn mạnh trong nguyên tác)" (Bửu Cầm 1960a: 354).

Trong một bài viết từ năm 1949 bằng chữ Hán (đã được giáo sư Đoàn Khoách dịch ra tiếng Việt năm 1963), giáo sư Chen Ching-ho tức Trần Kinh-Hòa khẳng định rằng chữ Nôm không thể có trước đời Lý được.

Sự liên hệ giữa chữ Nôm và nền văn hóa Phật giáo đã được chú ý ngay từ năm 1942, khi Liên Giang nói rõ rằng người chế tác ra chữ Nôm không thể là Sĩ Nhiếp hoặc Nguyễn Thuyên, mà thật ra là những nhà sư, cần đến chữ nôm khi tụng niệm và thuyết giảng cho Phật tử: "Trong phép cúng giàng độ cho chúng sinh tật khổ, thường có những lá điệp, tức như những lá sớ, hay là ở bài văn phát nguyện, có biên rõ tên tín chủ là ai, trú sở ở đâu, nhất tâm phụng thỉnh Chư Phật tế độ. Trong lớp bình dân, tên họ có đâu được hoa mỹ như những lớp có văn học. Hoặc tín chủ tên là Nguyễn Văn Kèo hay là Trương Thị Cả, quán tại xóm Giếng, thôn Bà Ngô, hay là làng Ả đầu, huyện Tiên lử, vân vân... Tất nhiên bọn tăng đồ phải nghĩ ra một thứ chữ để ghi những danh hiệu đó. Ấy đó, chữ nôm ta phát sinh ra từ đó. Kế đến thư từ đi lại, hoặc bởi bọn tăng lữ kém học trao đổi cho nhau, hay bởi dân gian nhờ bọn ấy viết hộ, để gửi cho thân thuộc. Thế là chữ nôm thành thông dụng, dần dần lan khắp các châu trấn. Những bọn nha-lại ta cũng theo đó, viết trát cho kỳ dịch, cho đình trưởng. Từ quan cho đến dân, lấy chữ này làm môi giới, trên bảo dưới hiểu, việc cai trị vì thế được ổn thỏa." (Liên Giang, Chữ Nôm ta có tự bao giờ và ai sáng chế ra chữ ấy? *Tri-tân Tạp-chí*, Năm thứ hai, số 40, 25-31 Mars 1942,

trang 268, 269 và 284). Liên Giang nói rằng đời Đinh, đời Lý "chữ nôm đã được thông dụng lắm, có đâu đợi đến đời Trần!" Và ông kết luận rõ ràng là "chữ Nôm là do các nhà tăng lữ hoặc bản quốc hoặc Trung Quốc sáng chế ra, sau khi đạo Phật đã truyền bá sang nước ta vào khoảng cuối Ngũ Đại, đầu đời Đường". (trang 284).

Năm 1961, trong lời giới thiệu diễn giả Nguyễn Khắc Xuyên tại buổi lễ hôm 26-2 về Cố Đắc Lộ ở Sàigòn, giáo sư Nguyễn Khắc Kham có nói như sau :

"Mặc dầu Hàn Thuyên đời Trần là người đầu tiên đem dùng chữ Nôm biên chép thi phú quốc âm, chữ Nôm đã có lâu về trước, theo thiển kiến, có lẽ đã manh nha vào đời nhà Lý trong các chùa chiền, được chuyên dùng phiên dịch kinh bổn Phật giáo và chắc cũng có liên quan ít nhiều với thuật in mộc bản thời đó". (Việt Nam Khảo cổ Tập san *số 2, trang 75-76).*

Về điểm này, sách *Thiền uyển Tập anh* có nói đến nhà sư "Tín Học (chết năm 1190) trụ trì ở một ngôi chùa trên núi Không-lộ, thuở trước cha ông sư đời đời làm nghề khắc ván in, đủ biết nghề ấy xuất hiện ở Việt Nam đã sớm". (Nguyễn Đổng Chi, *Việt Nam Cổ văn Học sử*, Hàn Thuyên, 1942, trang 150). Như vậy nghề thủ công về khắc ván in từ lâu đã phát triển để phục vụ việc phát hành những văn bản tôn giáo.

Đứng về phương diện ngữ âm học lịch sử, một số nhà chuyên môn gần đây đã căn cứ vào các thanh mẫu và vận mẫu (Nguyễn Tài Cẩn), vào thanh điệu (Lê Văn Quán) mà chứng minh rằng âm Hán Việt tương ứng với âm thời Đường Tống, chứ không phải bắt nguồn từ thượng cổ. Do đó Nguyễn Tài Cẩn đi đến kết luận là đa số chữ Nôm hiện nay không thể có từ thời Sĩ Nhiếp, và sớm nhất "cũng chỉ có thể xuất hiện vào khoảng nước nhà đang chuyển mình để bước vào thời kỳ tự chủ (thế kỷ 8, 9)" (Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ nôm, *Ngôn ngữ* 7, tháng 3 năm 1971, trang 41 (43-55); *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1979).

Riêng Lê Văn Quán, trong hai bài viết (tạp chí *Ngôn ngữ 18, tháng 12, 1973, trang 41-45; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 200 tháng 9, tháng 10 năm 1981, trang 40-43) cũng như trong sách *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Hànội, Khoa học xã hội, 1981), đồng ý như vậy qua việc chấp thuận thuyết của André Haudricourt cho rằng tiếng Việt lúc đầu không có thanh điệu, nhưng đến thế kỷ VI đã có ba thanh điệu, và đến thế kỷ XII thì đã có đủ sáu thanh điệu như bây giờ (Haudricourt 1954, Matisoff 1973).

Vì chúng ta cần đi tìm chứng tích về chữ Nôm ở sách vở và bi ký, nên chúng ta có thể mừng là nay đã có hai cuốn sách chuyên luận về

chữ nôm: Một cuốn của Đào Duy Anh với nhan đề *Chữ Nôm: Nguồn gốc, Cấu tạo, Diễn biến* (1975), và một cuốn của Lê Văn Quán vừa kể trên. Học giả họ Đào, tác giả *Việt Nam Văn hóa Sử cương, Pháp-Việt Từ điển, Hán Việt Từ điển*, khẳng định rằng:

"Chữ Nôm chính thức chỉ xuất hiện khi mà những yêu cầu của xã hội đã khiến người ta phải tạo nên một số lượng chữ đủ để dùng trong các mặt sinh hoạt", nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện "do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng đặc biệt dưới các triều Đinh, Lê và đầu triều Lý" (trang 52, 53).

Đào Duy Anh nêu thêm: "Đương nhiên là khi mới xuất hiện chữ Nôm chưa có thể có hệ thống đầy đủ như ngày sau. Do sư phát triển sáng tạo dần dần, đến đời Lý Cao-tôn (Cao-tông 1176-1210) chúng ta đã thấy một hệ thống chữ Nôm hoàn chỉnh, sau vài trăm năm xây dựng". (trang 53-54).

Chúng ta đều biết rằng năm 1195 vua Cao Tông ra lệnh cho mở khoa thi tam giáo (Dương Quảng Hàm 1943: 78).

Trong Tiết 2.4, có nói đến tấm bia Hộ Thành Sơn mà hồi 1912 Henri Maspero nói là có thấy độ 20 tên làng xóm. Tiếc thay nhà học giả người Pháp không hề cho biết đó là những chữ Nôm nào, mà chính tấm bia ấy cũng chưa ai được thấy. Một sự kiện khá lý thú là năm 1958 ngư dân ở Đồ Sơn vớt được một quả chuông đồng mà Cụ Trần Huy Bá giới thiệu *(Tổ Quốc*, số 3, năm 1963) là "một quả chuông 700 năm dưới đáy biển", được đúc vào năm Bính Thìn (1076) đời Lý Nhân Tông để cúng vào chùa Vân Bản: Trong số những chữ Hán ở thành chuông, có hai chữ Nôm 翁何 *ông Hà*, là tên một sở đất.

Tuy không thấy chứng tích tấm bia Hộ Thành Sơn năm 1343 trong số 22.584 thác bản, tức bản vỗ, các văn bia tại Thư viện Khoa học Xã hội, Đào Duy Anh lại kiếm được tấm bia chùa Tháp Miếu ở Huyện Yên Lãng đề năm 1210 đời Lý Cao Tông. Trên tấm Báo-ân Thiền-tự Bi-ký này, có lời ca tụng công đức của người xây tháp và mở mang cảnh chùa, cho biết về việc cúng ruộng, cúng tiền của người này, người kia. Mặt trước có những địa danh như 同車翰 *Đồng Hấp*, 同紂 *Đồng Chài*, 同埽 *Đồng Nhe*, 漲田 *Bơi Điền*, v.v... và mặt sau có tên mười người cúng ruộng, mỗi tên đều có chữ *thằng* 尚. Tất cả 24 chữ Nôm cho thấy hai lối giả tá và hình thanh.

Chuông chùa Vân Bản và bia chùa Thiền Báo-ân có phải là hai chứng tích xưa nhất chưa? Năm 1976, khi phê bình cuốn sách về chữ Nôm của Đào Duy Anh, hai tác giả Trần Xuân Ngọc Lan và Cung Văn lược *(ngôn ngữ* số 29, trang 46-51) lại nói đến một tấm mộ chí ở mộ Lê Phụng Thánh, tại chùa Hương Nộn, tỉnh Phú Thọ, tấm bia này dựng năm thứ 11 Chính Long Bảo Ứng (1173) đời vua Lý Anh-Tông, có ít nhất sáu chữ Nôm là: 頭停 *đầu đình*, 舉午 *cửa ngõ*, và 灣滝 *bến sông*. Như vậy, văn bia khắc đá mà có chữ Nôm đóng vai

trò quan trọng trong việc xác định thời kỳ xuất hiện cũng như bước diễn tiến của thứ văn tự đó. (Lê Văn Quán 1981: 14-15)

Về thư văn thì ngoài những tác phẩm thất truyền về đời Trần, chúng ta may mắn có được mấy bài phú, bài ca, bài kệ còn lưu trữ được ở các chùa chiền, rồi sau nữa đến 254 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi, rồi thơ nôm đời Hồng Đức, rồi thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, rồi đến số lượng khá lớn các sáng tác của những nhà thơ, nhà văn về sau.

Bốn bài phú nôm thời Trần lẽ tất nhiên chứa đựng nhiều chữ Nôm hơn là ba tài liệu kim thạch ở trên kia. Bốn bài đó đã được in lại trong một tập sách nhỏ nhan đề *Thiền Tông Bản Hạnh*, vốn là sách của chùa Hoa-Yên trên núi Yên Tử, do nhà sư Thanh Hanh ở chùa Vĩnh Nghiêm, xã Đức La, tổng Trí-An, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc giang (nay là Hà Bắc) khắc in lại lần thứ ba vào năm 1932. Bài tựa cho biết rằng đó là in lại bản khắc in năm 1805, mà tác giả là nhà sư Chân Nguyên, còn gọi là Tuệ Đăng, thuộc cuối thế kỷ 17 (Nguyễn Lang 1974: 251, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*). *Bốn bài phú nôm trong sách đó là Cư Trần lạc đạo* (ở chỗ bụi bậm mà vui với đạo Phật) và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo* (được hưởng thú suối rừng mà thành đạo) của vua Trần Nhân Tông, *Vịnh chùa Hoa Yên* (chính ra là chùa Vân Yên) của đệ tam tổ Huyền Quang, và *Dạy con* của Mạc Đĩnh Chi.

Trong tạp chí *Tri-tân* số 56, (22 đến 28 tháng 7 năm 1942) cố học giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm có trích dẫn bốn hội của bài *Cư trần lạc đạo phú* (hội 3, 1, 7 và 10 trong số mười hội tất cả) của Trần Nhân Tông: đây là bài chót thuộc đề tài "Thử viết Việt nam văn học sử" của cụ Hoa Bằng. Năm 1963, giáo sư Phạm Thế Ngũ trong cuốn 2 của *Việt Nam Văn Học Sử Giản-ước Tân biên*, xuất bản ở Sàigòn, cũng có đề cập tới. Rồi năm 1974 quyển *Việt Nam Phật giáo Sử luận* của Nguyễn Lang (Lá Bối in lại ở Paris năm 1977) cuốn 1, mách rằng Giáo sư Hoàng Xuân Hãn có một bản in cuốn sách quí giá đó. Là những người quan tâm đến văn hóa dân tộc, chúng ta lấy làm tiếc rằng loạt bài đề tựa "thử viết" trên kia của cụ Hoa Bằng không được tiếp tục quá số 56 của tạp chí *Tri Tân* để chúng ta có được tài liệu giá trị về văn học sử Việt Nam. Dù sao chăng nữa, sách *chữ Nôm* của cụ Đào Duy Anh chắc là thiếu tài liệu nên khi bàn kỹ về bốn văn bản kia trong tập *Thiền-tông Bản-hạnh* đã không nói gì đến bài của Hoàng Thúc Trâm, hay sách của Phạm Thế Ngũ, hay Nguyễn Lang, hay cả đến bài báo quan trọng của giáo sư Hoàng Xuân Hãn đăng trong tạp chí Phật học *Vạn Hạnh*, Sàigòn, số 15, tháng 8, 1966, nói về bản khắc in năm 1745 của *Thiền tông Bản hạnh*, thuộc chùa Liên Hoa.

Về sách *Thiền-tông Bản-hạnh*, là sách rất có giá trị về phương diện tự dạng chữ Nôm, ngữ-âm lịch sử, từ cổ và Phật điển nữa, Nguyễn Lang đã viết như sau :

"Hòa Thượng Chân Nguyên tức Tuệ Đăng, người san định

Thánh Đăng Lục *năm 1705 cũng là tác giả của* Yên-tử-sơn Trúc lâm Trần-triều Thiền-tông Bản-hạnh... *Ấn bản còn lại là ấn bản năm 1745 do một ni-cô tên Diệu Thuần chùa Liên Hoa ở kinh thành Thăng Long thực hiện theo lời phú chúc của bổn sư cô là thiền sư Liễu Viên. Hiện giáo sư Hoàng Xuân Hãn có được bản in rất đẹp này..." (1974: 250-251).*

Ai muốn nghiên cứu chữ Nôm thời xa xưa cũng nên tham khảo tư liệu quí báu này (xin xem phóng ảnh trang bên) mà năm 1943, tăng giải ngạn trụ trì tại chùa làng Hoàng Mai đã biếu giáo sư Hoàng, vì chính chúng tôi đã được hân hạnh trình bày một số phóng ảnh trước hội nghị quốc tế lần thứ 12 về ngôn ngữ học Hán-Tạng ở Ba-Lê năm 1979. Hoàng Tiên sinh đã làm một công trình kiệt tác khi giới thiệu văn bản tập sách quí đó, có chụp đủ từng trang, rồi thêm lời chú thích về ngữ nghĩa, về Phật điển cùng với bản phiên đầy đủ và nghiêm túc những bài phú, bài ca, bài kệ kia: "Văn nôm và chữ nôm đời Trần Lê: Phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử", *Khoa học xã hội* (Paris) số 5 - số 7 (1978-1980), trang 1-62, trang 5-36, trang 78-125. Điều bổ ích là so sánh cách phiên chữ Nôm của giáo sư Hoàng theo bản Liên Hoa 1745 với cách phiên chữ Nôm của Học giả Đào Duy Anh theo bản Vĩnh Nghiêm 1932, trong sách *Chữ Nôm: Nguồn gốc, Cấu tạo, Diễn biến* (1975), trang 167-209. Cụ Đào phiên âm và chú giải cả bài "Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chết vào âm-ty bảy ngày thấy các địa ngục, sống lại làm phú dạy con", còn cụ Hoàng thì lại bỏ bài đó mà phiên âm và chú giải bài văn lục bát "Yên-tử-sơn Trúc lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh, "kể gốc tích, ý nghĩa Thiền tông cũng như sự tích tu hành của hai nhà vua Thái Tông và Nhân Tông. □

Kỳ Sau:

Khảo cứu về chữ Nôm.

Cách cấu tạo về chữ Nôm

Cáo lỗi:

Vì số trang có hạn, nên Văn Học Nghệ Thuật phải gác lại kỳ sau các bài nghiên cứu công phu về tiếng Việt chữ Việt sau đây:

- I và Y: Vị trí xuất hiện và trường hợp bất nhất của G.S Phạm Văn Hải.
- Người Việt và tiếng Việt trên đất Mỹ của Nguyễn Hải Hà.
- Thử phân định lại các thời kỳ trong lịchsử tiếng Việt , bài của GS Nguyễn ngọc Bích.
- Chất liệu và kỹ thuật tạo thanh mới (bài 3) của Cung Tiến

Trân trọng cáo lỗi cùng các tác giả và các bạn đọc

Hồ Trường An

Trên dải tân bồi.

Tôi yêu tiếng nước tôi, từ khi mới ra đời
À ơi,những câu xa vời ...

Phải vào lứa tuổi mười lăm, tôi mới thấm thía tình yêu tiếng mẹ đẻ qua bài "Tình Ca" của Phạm Duy. Nếu tôi không lầm, đó là khoảng năm 1950, bài hát được phổ biến trên làn sóng điện đài Pháp Á qua tiếng hát của Thái Thanh. Sau đó, là tiếng hát của chính tác giả được thu vào dĩa Việt Nam cùng với tiếng hát của Thái Thanh. Và nếu tôi không lầm, cũng trên làn sóng điện đài Pháp Á, Hoài Trung, Hoài Bắc, Thái Hằng, Khánh Ngọc, Minh Trang, Mộc Lan, Châu Kỳ thỉnh thoảng hát bài đó, đem vào tâm hồn cậu học sinh tỉnh lẻ đang bắt đầu mơ mộng lứa đôi... là tôi đó.

Lúc đó, cuộc chiến tranh giữa Pháp, Việt Minh sắp tàn. Tôi đã ngồi lớp Đệ Lục Trung Học. Ba tôi đi theo phe kháng chiến, má tôi sinh nhai bằng cách mở trại lá chằm. Bởi nhà không mấy khá giả, nên má tôi không mua radio hoặc sắm giàn máy hát. Muốn nghe nhạc ở đài phát thanh, tôi phải chạy qua nhà hàng sớm.

Trước bài "Tình ca", tôi đã nghe nhiều bản nhạc hùng hồn có, lãng mạn có. Nhưng lời hát bài "Tình Ca" mới là tiếng nói truyền cảm nhất đối với tôi, đi vào tâm hồn tôi bằng những biến chuyển mầu nhiệm nhất.

Tôi là người miền Nam, tỉnh Vĩnh Long, ở vào vùng nửa chợ nửa quê. Từ thuở ấu thơ, tôi đã quen nghe, quen nói tiếng miền Nam với những thổ âm rất quyến rũ. Chúng ta đâu phải chỉ cần đệm những tán thán từ như: úy trời đất ơi, chèn đéc ơi, mồ tổ ơi, chu mẹt ơi, trời đất thánh thần ơi" hoặc những tiếng: Kỳ quá hén, hèn nào, hèn chi, ráo

trơn, ráo trọi, vào câu nói, câu văn thì chúng ta đã nói, đã viết được tiếng miền Nam. Cũng đồng một ý tưởng, nhưng người Bắc diễn tả thật sắc sảo, bén ngót, thớ lợ; còn người Nam thì diễn tả thật bộc trực, xuề xòa, mộc mạc. Hồi học ở trung học, khi nói chuyện thì tôi dùng ngôn ngữ miền Nam. Còn khi viết thư cho bạn bè, viết nhật ký thì tôi dùng giọng văn Bắc. Vì theo tôi quan niệm, hát tân nhạc bằng tiếng Bắc thì nhạc mới mùi, còn viết văn bằng giọng Bắc thì văn chương mới quý phú và trí thức. Tôi mê đọc các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn, các quyển tiểu thuyết Phổ Thông Bán Nguyệt San, bởi đó, trong đầu óc tôi, văn chương phải được diễn tả bằng ngôn ngữ miền Bắc, dù là thứ văn chương viết về cảnh đồng quê như cuốn "Con Trâu" của Trần Tiêu, cuốn "Bước Đường Cùng" của Nguyễn Công Hoan hoặc cuốn "Ngoại Ô" của Nguyễn Đình Lạp.

Một thằng bạn học cùng lớp đem một lực lượng hùng hậu tác phẩm của cụ Hồ Biểu Chánh bắt tôi đọc cho vui vào kỳ hè bãi trường. Nào là: Nặng Gánh Cang Thường, Cay Đắng Mùi Đời, Cười Gượng, Khóc Thầm, Chút Phận Linh Đinh, Kẻ Làm Người Chịu, Chúa Tàu Kim Quy, Vì Nghĩa Vì Tình, Bỏ Chồng, Cư Kỉnh, Từ Hôn, Bỏ Vợ, Ngọn Cỏ Gió Đùa.

Những tác phẩm của cụ Hồ Biểu chánh, một kỳ nghỉ hè. Lúc đó, tôi được 13 tuổi, Thụy Vũ lên 14. Không bao giờ tôi quên mùa hè đó, vì cây bông giấy ngoài cổng nở đỏ, cây hoàng lan thơm ngát trên sân trăng... Ban ngày, hai chị em lội vào các kinh rạch mò ốc, mò hến, vào đồng bắt cua, vào vườn hoang hái ổi, hái khế, hái rau. Tối về, mỗi đứa một góc nhà, thắp đèn lên đọc tiểu thuyết. Tôi đã có một thế giới rất gần gũi với mình: Khung cảnh thành thị hay thôn quê của miền Nam vào các thập niên 20, 30, 40. Nào là Sàigòn với xe thổ mộ, xe song mã, xe kiếng, xe đạp, xe hơi, bến Lăng Tô để dạo mát, cột cờ thủ ngữ để nhậu nhẹt. Tỉnh lỵ có những dãy nhà bánh ếch, nhà lợp ngói âm dương, có cô con gái thầy Cai Tổng, con gái thầy Bang Biện tay xách bóp đầm, tay che dù làm duyên với thầy thông, thầy ký, thầy giáo tỉnh lẻ. Rồi vùng nửa chợ, nửa quê, có vườn rộng, có các vị điền chủ áo dài, khăn đóng, chân đi giày hàm ếch, có các cô gái hạng trung lưu áo bà ba, tay đeo vòng cẩm thạch, vòng bánh ú, tai đeo bông mù u búp, các cô gái quê đội nón lá, quần vải xiêm, áo vải ú, tóc xức dầu bông lài thơm ngát.

Sau nầy, tôi mới biết Hồ Biểu Chánh tiên sinh phóng tác sách tây. Chẳng hạn :

— "Nặng Gánh Cang Thường" phóng tác vở kịch thơ "Le Cid" của Corneille.

— "Cay Đắng Mùi Đời" phóng tác theo cuốn "Sans Famille" của Hector Malot.

— "Chút Phận Linh Đinh" phóng tác theo cuốn "En Famille" của

Hector Malot.

— "Khóc Thầm" phóng tác theo cuốn "Une Vie" của Guy de Maupassant.

— "Người Thất Chí" phóng tác theo cuốn "Crime et Châtiment" của Dostoievsky.

— "Chúa Tàu Kim Quy" phóng tác theo cuốn "Comte de Monte Cristo" của Alexandre Dumas.

— "Ngọn Cỏ Gió Đùa" phóng tác theo cuốn "Les Misérables" của Alexandre Dumas.

Nhưng mà đố ai tìm ra dấu vết phóng tác của Hồ Tiên Sinh nếu không đọc các sách Tây? Cụ đã biến triều đại vua Louis Philippe bên Pháp trong "Les Misérables" thành triều vua Minh Mạng, biến cuộc cách mạng nước Pháp thành loạn giặc Lê Văn Khôi. Từng nhân vật được rút tỉa, gạn lọc hết chất Tây để cụ thổi vào đó tâm hồn Việt Nam, tâm tình, tình cảm Việt Nam và ngôn ngữ rất Việt Nam (miền Nam đúng hơn). Cũng thế, cụ đổi triều đại Tây Ban Nha vào thế kỷ thứ 18, thành triều đại vua Lê Thánh Tôn. Trong "Nặng Gánh Cang Thường". Ở đó, Don Fernand biến thành Lê Thánh Tôn, Don Diègue biến thành Thân Nhơn Trung, Don Gormas biến thành Lê Niệm; tôi cũng cần nhấn mạnh là vua Lê Thánh Tôn, Lê Niệm và Thân Nhân Trung đều là những nhân vật lịch sử thời Hồng Đức Nguyên niên.

Một người phóng tác như cụ Hồ Biểu Chánh như thế phi thường, làm tôi bàng hoàng xúc động. Thuở đó, một ý nghĩ chợt loé lên óc tôi, mai sau nếu có viết văn, tôi phải chọn cái họ Hồ cho bút hiệu của mình.

Nhờ có đọc Hồ Biểu Chánh, tôi mới biết yêu tiếng miền Nam, đọc văn miền Nam. Thuở đó, truyện tàu thường được Tô Chẩn và Nguyễn Chánh Sắt dịch ra tiếng Việt, văn thật mộc mạc trơn tru, lưu loát. Ở mỗi trang cuối thường kết thúc bằng chữ "Chung". Thụy Vũ và tôi mê "Tây Du" nhất, vì tác giả Ngô Thừa Ân viết bằng lối văn hoạt kê, được Tô Chẩn dịch bằng văn miền Nam càng thêm duyên dáng đậm đà. Văn chương không trau chuốt trở nên tươi như rau hoang dại sống và lớn mạnh với thời tiết thích hợp. Bởi mê văn hoạt kê, dí dỏm, sau này chị tôi rất khoái phim diễu với hề Jerry Lewis. Chị thích xem Kim Cương diễn kịch. Ở hai màn đầu, Kim Cương đóng vai gái quê diễn rất tươi, rất nhộn. Ở các màn sau, nàng ưa đóng vai bi thảm, phô trương tài khóc. Chị tôi thường bỏ ra về ở các màn bi lụy đó. Chị bảo :

— Kim Cương diễn hay, còn khóc thì dầm dề như con nít đái.

Tại sao chúng tôi thích cái thứ văn nghệ dí dỏm, hồn nhiên và mộc mạc ấy? Ngôi nhà từ đường của ông nội tôi ở vùng nửa chợ nửa quê. Chúng tôi thường tiếp xúc với lớp bình dân, họ đệm rất nhiều thổ

âm hoặc các câu ca dao, phong dao, ngạn ngôn trong câu nói. Họ đều mê cải lương, hát bội, mê truyện thơ in từng xấp mỏng, bìa vẽ bằng nét ngây ngô, mộc mạc... Thế là, chị em tôi xoay qua đọc truyện thơ miền Nam. Đại khái là Lục Vân Tiên, Phạm Công Cúc Hoa, Hậu Phạm Công Cúc Hoa, Thoại Khanh Châu Tuấn, Lâm Sanh Xuân Nương, Nàng Út, Dương Ngọc, Chàng Nhái, Nam Kinh Bắc Kinh, Trần Sanh Ngọc Anh, Phụng Kiều Lý Đáng, Tấm Cám, Bạch Liên Tôn Các, Ngọc Cam Ngọc Khổ, Trần Minh Khổ Chuối, Lý Công, San Hậu...

Tác giả các truyện thơ đó là ai? Chẳng ai biết, trừ truyện "Lục Vân Tiên" thì chắc mềm là của nhà chí sĩ Nguyễn Đình Chiểu. Thôi thì đó là của dân gian, của sức mạnh một dân tộc. Truyện nào cũng đề cao kẻ sĩ và nhà nông. Nhất sĩ nhì nông mà. Chừng Phạm Công, chàng Trần Minh đều xuất thân là dân quê chí thú ăn học. Nàng Út trồng dưa. Nàng Dương Ngọc trồng khoai. Cô Tấm chăn trâu. Chàng Thạch Sanh đốn củi. Nàng Thoại Khanh, Ngọc Cam, Ngọc Khổ biết hái rau, bắt ốc. Họ là những chồi sen, vươn lên từ bùn lầy nước đọng để đón ánh sáng tươi đẹp của cảnh đời phú quý về sau. Những nhân vật đó, dù ở triều đại có vua Tống, vua Tề, vua Sở, nhưng thật gần gũi với tôi, điển hình nhất qua ông nội tôi, vốn con của một thầy lang tầm thường, nhờ chí thú ăn học mà trở nên vinh hiển tới chức tri phủ. Nhưng thật ra, tôi còn mường tượng tới những hình ảnh thân thiết hơn, cảnh chị em cô Tấm đi xúc cá, rồi đi hái bông sứ (bông ngọc lan), cảnh Thái tử trong "Nàng Út" bẻ trái dưa đo Nàng Út trồng, bổ đôi ra, khoe vỏ xanh lòng đỏ, điểm những hột đen huyền lóng lánh, cảnh rẫy khoai của nàng Dương Ngọc kèm với câu ca dao: *"Gió đưa, gió đẩy về rẫy ăn còng. Về sông ăn cá, về đồng ăn cua"*. Nhà ông nội tôi, phía sau là sông rạch, phía trước là vườn tược, đồng ruộng, rẫy bái. Mùa hè, chúng tôi ăn cua đồng nướng, ăn lác, ốc bươu, ăn mắm còng. Cá vào mùa bãi trường là cá mè vinh, nấu ngót với cà chua rau cần. Như thế, tôi mới hiểu tại sao, thơ truyện gần gũi với dân quê nói chung, và với chị em tôi, nói riêng.

Các cuốn tiểu thuyết viết bằng giọng văn Nam đã có "Đồng Quê". "Tình Quê" của Phi Vân, "Cánh Đồng" của Trúc Giang... Thuở đó, quá ít nhà văn gốc miền Nam chịu viết văn Nam. Sau này, mới có Bình Nguyên Lộc qua cuốn "Nhốt Gió", "Ký Thác", hay Sơn Nam qua cuốn "Hương Rừng Cà Mau"...

Tìm văn nghệ có lời đối thoại miền Nam, chúng tôi mê các tuồng cải lương thu thanh vào dĩa nhựa. Phổ thông nhất là dĩa Asia. Các tuồng cải lương là: "Trảm Trịnh Ân" qua các vai như sau:

— Tài Tử Tư Xe trong vai Triệu Khuôn Dẫn.

— Cô Tư Sạng trong vai Đào Tam Xuân.

— Cô Hồng Hoa Lệ trong vai Hàn Tố Mai.

Tuồng "San Hậu" với các vai như sau:

— Nghệ sĩ Tư Xe vai Tạ Thiên Lăng.

— Cô Tư Sạng vai Nguyệt Kiều.

— Cô Hồng Hoa Lệ vai Phàn Phụng Cơ

— Cô Bảy Lựu vai Đồng Mẫu...

Nhưng hai chị em thích nhất là tuồng "Hoa Rơi Cửa Phật" với các vai như sau:

— Cô Tư Sạng vai Lan.

— Nghệ sĩ Năm Nghĩa vai Điệp

— Nghệ sĩ Tám Thưa vai Hòa Thượng.

— Nghệ sĩ Hồng Châu vai tiểu Huệ Thông.

Văn chương cải lương rất cầu kỳ uốn éo, vậy mà sao giới bình dân ái mộ hết mình. Chị em tôi đều thuộc tuồng "Hoa Rơi Cửa Phật' vanh vách. Chúng tôi đi mua những cuốn in các bài ca, các tuồng cải lương đã thu thanh vào dĩa Asia để nghêu ngao, rồi cùng đóng tuồng, với trẻ nít lối xóm. Hồi đó, tôi chưa bể tiếng, tiếng thanh nên nhái giọng Tư Bé trong vai Đắc Kỷ trong tuồng "Gươm Lục Yểm" rất tài, giống cho tới 80 phần trăm. Nhưng khi bể tiếng rồi, giọng tôi rè và khàn luôn, hư vữa hết.

Khi vào trung học, chúng tôi xa dần văn chương miền Nam viết theo văn Nam. Mãi đến khi "Đò Dọc" của Bình Nguyên Lộc được xuất bản, tôi mới có dịp trở lại tiếng miền phù sa sông Cửu. Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Văn Trung, Hồ Hữu Tường đã làm sống lại ở tôi cái ngôn ngữ hồn nhiên, bộc trực, giàu thổ âm kia. Nhưng đến Lê Xuyên thì ngôn ngữ miền Nam được diễn tả quá sung mãn qua "Vợ Thầy Hương", "Chú Tư Cầu", "Kinh Cầu Muống", "Xinh".

Tôi có quen rất nhiều học trò của Thanh Tâm Tuyền, xuất thân ở các trường trung học tỉnh Bình Dương, trong đó có Võ Kỳ Điền, bạn tôi. Họ đều bảo ông Tuyền rất khoái lối văn diễn tả bằng giọng điệu miền Nam. Điều đó, tôi không lấy làm lạ là ở hai truyện ngắn "Tư" và "Dọc đường", ông viết bằng lối văn miền Nam rất tới. Nhưng khi tôi đọc truyện ngắn "Thăm Chị Buổi Chiều" của Võ Phiến hoặc cuốn truyện dài "Mã Lộ" của Viên Linh, tôi kinh ngạc đến rụng rời. Trời ơi, cả hai viết đối thoại miền Nam như vậy khác nào những người đã từng sinh đẻ ở xóm lao động miền Nam, biết nhậu rượu đế với trứng ung, biết ca Vọng Cổ, đã tiếp xúc với nông dân, thợ thuyền, đã đàm đạo với các ông già ống vố bà già trầu... Nếu Nhật Tiến, Nguyễn Thụy Long viết văn Nam thường thời cộng rau muống, thì bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội và Tô Thùy Yên viết văn Bắc luôn luôn để ló ra cọng giá sống. Đọc "Thăm Chị Buổi Chiều" hay "Mã Lộ" tôi quả khó tìm mùi mắm cua ở quê ông Võ Phiến, hay cọng rau muống cùng vị mắm

tôm của xứ sở anh Viên Linh.

Sau ngày 30-4-75, trên các nước định cư ở hải ngoại, văn học nghệ thuật bắt đầu bừng sống từ năm 1983, tôi lại có dịp tìm đọc văn miền Nam... Nguyễn Văn Sâm Võ Kỳ Điền đó.đọc lối văn miền Nam của họ rất vững, đọc lên là thú vị vô cùng. Giọng điệu của Sâm như giọng mấy tay cự phách trên chiếu rượu, giọng mấy ông bình dân am hiểu thế, thái, nhơn tình. Giọng văn của Võ Kỳ Điền là giọng của mấy anh hớt tóc, mấy tay thương hồ, mấy lão am hiểu thời cuộc, y lý, thời tiết... Nên loạt bài đăng ở tạp san Hồn Nước và Hành Động, tôi bắt đầu viết văn Nam về khung cảnh miền Nam thời tiền chiến. Một hôm, tôi đi ăn tiệc ở một vùng ngoại ô Paris. Sau khi gia chủ giới thiệu tôi với người tham dự thì một cô gái đẹp hao hao giống nữ tài tử Dana Wynter kêu lên :

— Anh là HTA hả? Vậy mà bấy lâu nay, em tưởng anh là bà già như bà Năm Sa-Đéc. Ai dè anh là đàn ông, lại còn trẻ...

Một ông già kêu tôi thân ái bảo:

— Văn của cậu chót chét, xí xọn lắm. Ai cũng tưởng cậu là mụ sồn sồn hoặc bà già trầu. Tui xem cậu chừng 30 tuổi mà thôi.

Tôi không hiểu mình có nên mừng hay khóc trước lời nhận xét văn chương kia không?

Chưa hết đâu, một hôm tôi đến chơi nhà người chị họ của vợ anh Du Tử Lê (cùng ở tỉnh Troyes trên nước Pháp với tôi), thì cô Annie, cháu của chị Lê kêu lên:

— Ủa, té ra anh là HTA! Vậy mà bấy lâu nay em tưởng anh già cỡ năm sáu chục tuổi, mà lại là bà già mới ác. Tên Trường An là tên đàn bà. Lê Thị Trường An là nữ nhân vật trong "Tuyệt Tình Ca".

Quỉ thần thiên địa ơi! Sao chưa ai đọc văn tôi mường tượng tôi đẹp trai như Thành Được, như Dũng Thanh Lâm để tôi nở mặt với đời? Nhưng dù sao đi nữa, tôi cũng còn chút an ủi là đọc những gì tôi viết, độc giả có thể hình dung tôi thành bà nầy, mụ nọ, còn hơn cách đây năm năm, tôi viết văn chai cứng và sượng ngắt, không ai thèm mường tượng tác giả ra sao. Nhưng được người ta mường tượng mình đẹp và hay như Lý Tiểu Long, như Trần Quang, Bảo Ân vẫn hơn chớ bộ.

Từ năm năm nay, tôi có một số bạn người miền Nam, đồng trang lứa với tôi, nam có, nữ có. Hễ gặp nhau, chúng tôi xổ thổ ngữ và giọng điệu miền Nam ra. Lớp trẻ không ai hiểu hết những gì chúng tôi nói.

— Dữ ác hôn! Hèn lâu mới gặp bà. Ủa, đi đâu mà đèo cả hoảng cả khạp qua đây?

— Nghe ông ổ mình, tui kéo cơm ghe bè bạn qua đây thăm ông. Ông ỷ ông có *"quờn cao tước trượng" nên quên hết bạn bè bấy lâu nay.*

— *Con cháu đây hả? Chèn ơi, con mắt nó 'liếc ngang ông hoàng bủng rủng, liếc dọc thằng trọc rụng rời".* Chẳng hay chị tính chuyện trầu cau vôi thuốc cho nó chưa?

— Thì để hưởn hưởn rồi sẽ tính, anh sao nóng nảy, nhảy đổng như nước sôi chế vô nách hà.

Đại khái là vậy. Ngôn ngữ tươi sống, rườm rà, bụ bẫm, hồn nhiên như loài mạn thảo đã đem chúng tôi về những hình ảnh, quá khứ thân thiết xưa. Chúng tôi như sống lại ở đâu đó bên chợ, có ghe thuyền san sát, khu chợ chồm hổm, hay cảnh cấy lúa hoặc gặt lúa trên dãi tân bồi do đất phù sa từ thế hệ nầy sang thế hệ khác dựng nên.

Năm ngoái, gặp lại Kiệt Tấn, tôi đến thăm nhà hắn. Cả ba, Kiệt Tấn, vợ hắn và tôi dùng giọng già, ngôn ngữ ông già bà cả ra nói chuyện làm bọn đàn em và cô con gái hắn khờ luôn. Làm sao họ thông cảm nổi chúng tôi, cùng sống với chúng tôi vào cái thời kỳ chúng tôi còn ở tỉnh Vĩnh Long trong khi họ mới chào đời hoặc chưa chào đời? Chúng tôi trở về quá khứ nhanh vun vút, họ không theo kịp, họ hụt hẫng và bị chúng tôi bỏ rơi...

Kiệt Tấn cầy cục thu vào băng được tuồng "Hoa Rơi Cửa Phật", thu băng luôn các giọng ca của Hữu Phước, Thành Được, Thanh Sang, Út Bạch Lan, Thanh Nga, Bạch Tuyết, Ngọc Giàu, Đỗ Quyên, Lệ Thủy. Hắn mua "Chú Tư Cầu" của Lê Xuyên, "Đồng Quê" của Phi Vân. Tới nhà hắn, sau màn nhậu nhẹt là màn nghe băng cổ nhạc miền Nam. Đêm đó, sau khi nghe xong băng "Hoa Rơi Cửa Phật", tôi hát mấy bài "Khốc Hoàng Thiên", Xàng Xê", "Chuồn Chuồn". Kiệt bắt qua hát "Giang Tô", "Phong Nguyệt", "Thủ Phong Nguyệt", "Kiều Nương". Và không ngờ trên 30 năm trôi qua, Kiệt, vợ Kiệt và tôi vẫn còn thuộc vanh vách tuồng "Hoa Rơi Cửa Phật".

Đêm đó, sau khi cả nhà đi ngủ, Kiệt còn thức với tôi. Hắn cho chạy dĩa thu các bản danh tiếng loại bán cổ điển Tây Phương: bài "Rêverie" của Robert Schumann, bài "Sérénata" của Enrico Tosselli, bài "Sérénade" của Schubert, bài "Tristesse" của Chopin, bài "Come Back To Sorrento" của De Curtis, bài "Valse Célèbre" của Brahms, toàn là những bài hồi 30 năm về trước chúng tôi thường đàn, hát, để cho giấc mộng mình bay lang thang vào khu vườn hẹn hò có ánh trăng, về căn lầu người tình có khung cửa sổ sáng rực ánh đèn, về một mùi hương dạ lý nào đưa người yêu đến... Còn bài "Ngày Ấy, Khi Chúng Ta Còn Trẻ" -- One day, When We are Young của Johan Strauss nữa chi... Nhưng đó là những bài hát gắn liền khung cảnh học đường, có phượng hồng soan tím, có trang lưu bút, có tập nhật ký... Không, trí tưởng của tôi còn bay xa hơn, về một dòng sông có lời hò tình tự của đôi trai gái không hề biết mặt nhau, gặp gỡ tình cờ trên sóng nước để quyến luyến nhau qua điệu hò ngọt lịm dưới trăng. Đã

ngược dòng thời gian để trở về tuổi trẻ, tôi có thể thấy lại một đoạn đời hai chị em tôi nghèo nàn, xấu xí, học dở, mà không hề mặc cảm, cứ thả rong vào nhịp sống trôi dật dờ trong một tỉnh lỵ nhỏ bé bên sông Cổ Chiên. Thời đó sao mà hồn nhiên, hạnh phúc, tiêu dao, gần như quên mầm ác độc hung hiểm chung quanh. Cũng tại chị tôi buồn cảnh lỡ thời mới bỏ quê đi Sàigòn. Cũng tại tôi biết mất mặt vì thi rớt nên xa lánh tỉnh nhà. Cái "biết" đó theo ông Khổng thì đó là điểm tốt, vì sẽ tìm dịp tiến thân. Nhưng theo đức Phật và ông Lão thì đó là sự tai hại vì còn mang cái ngã rất nặng, khó bề giải thoát. Riêng tôi, hãy cho tôi trở lại đoạn đời đó, sự hồn hậu như ca dao mà tôi đã đánh mất, cái thiên đường mà tôi xô ngã để dựng hằng trăm, hàng nghìn thiên đường ảo ảnh khác. □

VĂN NGHỆ
XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

** Đại diện phát hành Tạp chí NHÂN VĂN (San Jose) và xuất bản NHÂN VĂN*
** Đại diện phát hành Tạp chí LÀNG VĂN (Canada) và xuất bản VIỆT*
** Đại diện phát hành tủ sách CÀNH NAM (Virginia) nhà xuất bản AN TIÊM (Paris).*
** Đại diện phát hành VN Forum (đại học Yale).*

Nhà xuất bản, các tác giả tự xuất bản không phương tiện phổ biến sách đến các địa phương khác. Văn nghệ thay quí vị phổ biến sách đi khắp các nơi đông người Việt từ Mỹ,Âu , Úc, Á châu. Mọi liên lạc xin đề:

Ông. Võ Thắng Tiết
15551 Pasadena Ave #A
Tustin, Ca 92680
Tel (714) 838-8432

Thơ Định Nguyên

Tháng 10 Cali.

Thôi em về, em về
Vai nghiêng vào mưa trắng
Thêm một ngày ra đi
Chùm lá đêm trĩu nặng.

Thôi em về, em về
Tình yêu như kỳ hạn
Nghe lòng nhau lận đận
Chiều nhỏ giọt pha lê.

Thôi em về, em về
Mưa vẫn đan sợi nhỏ
Thu xanh mầu mắt nhớ
Đêm xứ người quán trọ
Môi hôn xưa chín đỏ nỗi sầu.

Thôi em về, em về
Trên đỉnh đời yên nghỉ
Tháng 10 trời Cali
Nắng buồn qua hơi thở.

Thôi em về, em về
Hơn mười năm gặp lại
Chợt nhìn nhau hư không
Bàn tay tìm bóng tối
Đêm ngoài vang tiếng gọi
Trong veo như lệ ngân.

Bốn mùa ta.

Đã mùa Xuân làm con ong say mật
Ngỡ lòng hoa tưởng đó trái tim mình
Đêm hương phấn, đêm ngọt ngào hạnh phúc
Ngày dỗi hờn, ngày vẫn biếc mầu xanh.

Đã rong chơi trong giọt mưa tháng hạ
Qua phố người tóc tướt hẹn hò xưa
Lời yêu dấu cây thầm thì với lá
Những môi quen quấn quít tự bao giờ.

Đã cúi xuống đêm thịt da hư tưởng
Nghe tàn phai từ độ trót yêu người
Mùa Thu vẫn một trời xanh viễn mộng
Mà tình ta như hạt bụi qua đời.

Đã ngủ giấc mùa Đông trong nỗi nhớ
Chờ tuyết về phủ kín đỉnh buồn xưa
Cây thắp nắng trên hai hàng bia mộ
Nước mắt ai không vọng lại âm thừa.

Giờ lẽ đeo nghìn trùng không gặp lại
Lá nhớ cành, càng nhớ bóng chim đi
Ta con sóng xô hoài không biết mỏi
Sáng-Ăn-Năn, Đêm-Hạnh-Phúc-Xa-Lìa.

Định Nguyên

Hoàng Liên

Ánh sáng và bóng tối.

Hồi Ký (kỳ hai).

Đoàn người tiến dần ra đường Lê-Thái-Tổ, rồi rẽ về hướng Nam Giao. Bóng chiều khoác lên thành phố một chiếc áo màu tro buồn tẻ, lạnh lùng. Con đường vắng người một cách khác thường, và như rộng thêm ra. Ở phía nhà ga thấp thoáng mấy chiếc áo màu xanh lá cây của bộ đội Việt cọng. Cạnh chiếc cầu nhỏ hướng lên dốc Nam Giao, một người lính Việt cọng đứng gác. Chúng tôi từ từ bước qua cầu. Nhìn những hàng cây lá run rẩy trong gió lạnh hoàng hôn, những con đường trống trải của một thành phố chết, và dòng nước đen lặng lờ, tôi chợt nghĩ đến những tang thương cay đắng của cuộc đời, và hậu quả của cuộc chiến tranh. Bỗng tôi giật mình, cánh tay kéo mạnh vào sợi giây buộc tay người bạn đồng hành. Anh cùng tôi nhìn vào một hướng: một binh sĩ Cọng Hòa, áng chừng còn trẻ lắm, nằm lăn bên bờ con sông đào, chân gần chấm xuống nước. Tôi bất giác khẽ thở dài, và nhận thấy trong ánh mắt người bạn đường một nỗi xót xa luyến tiếc hòa với nỗi thương mến dâng lên trong lòng tôi.

Chúng tôi bước đều. Đêm đã bắt đầu xuống. Trong cái mênh mông xa vắng của ánh sáng đang trở thành bóng tối, cùng với cảm giác hiu hắt bàng bạc thấm dần vào cơ thể, tôi tiên cảm rằng buổi hoàng hôn này sẽ là khởi điểm của những chuỗi ngày bất hạnh mà hậu quả chưa thể lường trước được.

Rời đường nhựa, đoàn người do bốn người bộ đội áp tải, rẽ vào con đường đất đỏ lát sỏi vụn kêu lao xao dưới bước chân. Đôi dép nhựa kiểu Nhật Bản mà tôi vội vàng xỏ vào chân hôm bị bắt, đã đứt mất một quai, phải buộc lại, nhưng nó cứ tụt ra mãi. Tôi bực mình, rút

bước đi vội vã trên con đường sỏi gồ ghề. Vô tình, nó nhắc tôi nghĩ đến thân phận của chính mình.

Đôi chân bắt đầu đau, và theo mỗi bước đi, những mảnh sỏi vụn sắc nhọn đâm vào lòng bàn chân. Tôi chợt nhớ đến những phụ nữ quý phái Trung Hoa thời Mãn Thanh phải bó chặt đôi chân từ thời thơ ấu để giữ cho chúng được thon nhỏ do một nhu cầu thẩm mỹ độc đoán. Đôi hài của họ phải bỏ lọt được vào ống tre; chân họ trở nên yếu, mỗi lần đi lại phải có người hầu nâng đỡ. Thế mà trong hoàn cảnh loạn lạc cuối đời Thanh, họ phải chạy bộ bao nhiêu dặm đường... Sự liên tưởng này làm nẩy ra một ý kiến: tôi vội xé một miếng vải không biết đã nằm trong xách tay từ bao giờ, và đợi lúc tạm nghỉ, bọc đôi chân lại để bảo vệ chúng cho khỏi rớm máu.

Chân đau, tôi vẫn phải bước nhanh, vì đi chậm lại thì làm phiền cho người bạn đường bị buộc chung tay với mình. Người nữ bộ đội, nói giọng Huế bắt chước giọng Bắc dục liên hồi:

— Danh lên! Danh lên!

Tuy chân nhức nhối, người thấm mệt, tôi không nhịn cười được khi nghe chị ta đọc sai âm "nh" ra "d". Người bộ đội miền Bắc thì ưa dùng tiếng Hán Việt :

— Khẩn trương lên! Máy bay địch nó đuổi theo bây giờ đó!

Lần đầu tiên tôi nghe từ "khẩn trương", và cũng là lần đầu tiên tôi nghe gọi những chiếc trực thăng là máy bay địch. Ý niệm bạn và thù — mà về sau này người ta nhắc đi nhắc lại là phải phân biệt và xác định cho thật rõ ràng, chính xác — làm cho tôi suy nghĩ nhiều trong khi sãi chân bước nhanh trong đoàn người đang khởi đầu cuộc sống lưu đày. Để lợi dụng lòng yêu nước của thanh niên miền Bắc, họ chủ trương gây căm thù: phải ghét, phải tiêu diệt chúng ta — mà họ vẫn rêu rao và những kẻ bán nước — và tất cả các đồng minh của chúng ta. Họ không bao giờ muốn nhắc đến mối tình cảm giữa người Việt và người Việt khác nhau về chính kiến nhưng cùng chung một giống nòi, đất nước. Chữ "đối phương" mà ta thường dùng, đối với họ, thật là quá nhẹ.

Không một ánh trăng, không một ánh sao. Chúng tôi bước nhanh trong bóng tối, trong im lặng rợn người. Bước chân trên đường sỏi không reo vui, mà nghe xót xa xao xuyến. Hoang mang và lo âu. Chúng tôi sẽ đi về đâu? Phản ứng của quân đội ta sẽ đem lại kết quả gì?

Gió lạnh thổi từng cơn, nhưng mồ hôi vẫn toát ra ướt đẫm cả chiếc áo sơ mi trắng. Chân tôi vẫn chảy máu. Nhân một lúc tôi ngừng lại để buộc miếng vải mỏng bảo vệ đôi chân, người bạn cảnh sát cùng bị buộc tay chung với tôi, nói nhỏ vào tai :

— Đây là đường lên tu viện Thiên An.

Bỗng một người bộ đội đi phía trước la lên :

— Dạt vào một bên đường và nằm rạp xuống !

Tôi ngẩng đầu, thấy hai đóm sáng chói của một chiếc xe hơi. Một niềm hi vọng vụt sáng lên trong lòng tôi và tôi nhanh chóng quyết định một thái độ. Có thể đó là một chiếc quân xa của ta, vì Việt cọng không có xe trong vùng này. Mọi người chờ đợi, tinh thần căng thẳng.

Người cán bộ hướng dẫn bấm đèn ra hiệu, và chiếc xe ngừng lại bên đường. Thì ra đó là một chiếc Jeep dân sự mà Việt cọng đã trưng dụng để chở thương binh từ mặt trận phía trên đưa về thành phố chữa trị. Nhìn vào trong xe, tôi nhận ra một khuôn mặt quen thuộc hiện ra dưới ánh đèn lấm: anh tài xế của Tòa Đại Biểu Chính Phủ đã cho gia đình tôi tá túc từ mấy hôm nay. Mười mấy năm sau, khi trở về Sàigòn, tôi nghe kể lại rằng lúc đó anh cũng nhận ra tôi, và có ý mở cửa xe, để, nếu có thể, tôi nhảy lên xe, và anh sẽ cứu thoát tôi. Không biết câu chuyện đó có thực hay không, nhưng dù sao, mọi dự định đều không thể thực hiện được, vì mấy người bộ đội trong lúc đó, chĩa thẳng mũi súng vào đoàn người bị trói chặt vào nhau. Và mọi hi vọng đều tắt theo ánh đèn pha của chiếc Jeep đang xa dần chúng tôi, đi ngược về phía Huế.

Chỉnh đốn hàng ngũ, chúng tôi lên đường ngay. Lại nghe tiếng dục:

— Khẩn trương lên! Sắp ra khỏi vùng địch, sắp đến nơi rồi.

Họ nói sắp đến nơi rồi đa nhiều lần, nên chúng tôi không tin lời họ nữa. Bởi vì họ chỉ muốn gạt chúng tôi, cũng như chính họ đã bị lừa gạt trong một chế độ mà dối trá đã trở thành một quy luật để đạt mục đích, dù lớn, dù nhỏ.

Từ đây trở đi, chúng tôi rời hẳn đường cái, trèo lên những dốc cao, tìm lối đi — thật ra không có lối đi nữa — trong đám cỏ tranh cao và sắc cạnh. Nhịp thở gấp rút, dồn dập, tim đập nhanh, tôi trườn đi trong bóng tối dày đặc, vấp ngã, đứng lên, rồi tiếp tục đi nữa. Tôi khát đến cháy cổ. Chiếc bi đông nhỏ đựng nước để trong cái xách tay đã rơi mất từ lúc nào, có lẽ vào một trong những lúc tôi ngã trên quãng dốc dài. Không có cách nào khác, tôi đành bứt mấy ngọn lá, hi vọng hớp được vài giọt sương đêm đọng trên mặt lá.

Đoàn người bỗng ngừng lại. Người giao liên cho biết chúng tôi sẽ nghỉ lại đây, đợi thuyền qua sông. Chúng tôi nằm ngay xuống đất. Hai ngày mệt nhọc, lo âu, tinh thần căng thẳng, làm cho tôi ngủ thiếp đi, cho đến lúc ra đi người bạn đường phải đánh thức dậy.

Chúng tôi chia thành từng toán nhỏ 5, 6 người, bước xuống chiếc thuyền con chòng chành để vượt qua một con sông hẹp.

Trời đã sáng rõ.

*
* *

*
* *

Qua sông xong, đoàn người tiếp tục đi dọc theo những con đường mòn quanh co giữa những đồi núi chập chùng. Đây chưa phải là rừng già, nhưng ngoài những lùm cây thấp lúp xúp, có những cây cao lớn, già cỗi, và những dây cây leo chằng chịt che lấp con đường hẹp ít người qua lại. Không có nhà cửa, làng mạc, không một dấu hiệu nào của sự sống con người, chỉ có đồi núi nối tiếp nhau trong một sự hoang vắng mênh mông. Không một bóng chim bay qua, không tiếng một con thú săn mồi. Có lẽ đây là vùng mà Việt cọng mệnh danh là giải phóng.

Đoàn bộ hành lặng lẽ bước đều, men theo những bờ suối, vượt qua những dòng nước nhỏ, chân đặt lên những phiến đá rêu đóng trơn như mỡ, vô ý là trượt ngã, rồi trèo những con dốc dài, cúi rạp mình trên những chiếc gậy mà ban nãy, trước khi qua sông, chúng tôi đã chuẩn bị sẵn cho quãng đường dài. Lòng nặng ưu tư, chúng tôi suy nghĩ về ngày mai, về số phận của mình và gia đình mình, về chiến cuộc và tương lai đất nước, là những vấn đề ám ảnh chúng tôi suốt trong mấy năm lưu đày dằng dặc.

Đến xế trưa, cán bộ ra lệnh nghỉ bên một bờ suối, dưới chân núi. Chúng tôi bỏ gậy, ngồi xuống bên đường. Có người nằm lăn ra, thở dốc. Không có gì ăn, nhưng có lẽ không ai thấy đói, mà chỉ khát nước. Chúng tôi đi ra bờ suối, vốc nước vào lòng bàn tay, uống từng hơi dài, dù biết rằng nước suối có thể rất độc.

Khi tôi trở lại ngồi nghỉ dưới một gốc cây cổ thụ, người cán bộ lấy tay chỉ một người Mỹ, hỏi tôi :

— Anh có biết ai đây không ?

— Tôi không biết ông này là ai cả.

Người cán bộ tỏ vẻ không bằng lòng :

— Ông à? Phải gọi bằng "thằng".

Khi tiếp xúc nhiều hơn với các cán bộ cọng sản, tôi nhận ra rằng tiếng "ông" ít được dùng trong ngôn ngữ hàng ngày của họ. Không là đồng chí thì là chú, bác, anh, tùy theo tuổi tác và mức độ của sự liên hệ, và đặc biệt không bao giờ gọi kẻ thù bằng "ông". Ngoài ra, "ông" cũng có thể chỉ một quốc gia, như Việt cọng thường nói "ông Liên Xô", "ông Trung Quốc" để tỏ lòng tôn kính — tôi nói tôn kính vì không muốn dùng một danh từ khác. Và tôi cũng hiểu thêm rằng Việt cọng ít dùng chữ "cám ơn", và ngạc nhiên khi nghe chúng tôi cám ơn nhau. Thì ra trong cái xã hội chủ nghĩa, người ta không có quyền được lịch sự nữa.

Sau độ nửa giờ nghỉ ngơi, đoàn người lại lên đường. Từ đây trở

đi, quang cảnh đổi khác: núi cao hơn, rừng dày và âm u hơn, và đường là những con dốc dài và cao, quanh co nối nhau lên xuống theo triền núi. Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi xuống dốc, nhưng biết trước rằng xuống dốc, lội qua suối, thì thế nào cũng phải trèo qua dốc khác. Nhưng xuống dốc không phải bao giờ cũng đơn giản, có những dốc thẳng đứng, đá trơn, rất dễ rơi xuống vực sâu, xuống lòng suối ngổn ngang những tảng đá lớn.

*
* *

Cứ vượt đèo và lội suối như thế, vào khoảng 5 giờ chiều, chúng tôi đến trạm đầu tiên của cuộc lưu đày, một cuộc lưu đày dài chưa biết đến bao giờ mới chấm dứt. Sau khi ra suối rửa ráy xong — vì về chiều, không khí miền núi này trở nên lạnh buốt, nên không ai dám tắm — chúng tôi được đưa vào trại. Gọi là trại, thật không đúng: đây chỉ là một căn nhà nhỏ, dựng lên dưới một gốc cây lớn. Cành lá phủ kín căn nhà ọp oẹp làm bằng tre, phên nứa, nền đất bụi bặm. Phía bên kia đồi, thấp thoáng một căn nhà lớn hơn, là chỗ ở của cán bộ.

Chúng tôi được phát mỗi người một nắm cơm lớn bằng quả trứng vịt, ăn với muối rang. Tôi không thấy đói, vì quá mệt, nên chỉ uống nước, và biếu phần cơm cho anh bạn cảnh sát. Anh bảo tôi lấy phần muối để dành, và xát vào chỗ chân bị thương vì sỏi đá trên đường đi. Sống trong hoàn cảnh thiếu thốn đủ mọi thứ, anh tỏ ra lanh lợi, tháo vát, và rất thực tế.

Trời tối nhanh. Một nữ bộ đội đến ngồi gác ở phía ngoài, khẩu súng trường A.K. gác bên cạnh. Chúng tôi chuẩn bị đi nghỉ. Hai mươi sáu người chen chúc trên một cái sạp bằng tre và cành cây khô, chân đút vào những cái cùm dài, nằm áp vào nhau, bất động. Riêng tôi và hai người nữa bị đưa xuống hầm. Tôi mò mẫm bước xuống mấy bậc thang gỗ ghề, xấn vào lòng đất một cách cẩu thả. Người cán bộ bấm đèn pin, chỉ vào cái hầm con, bảo tôi nằm xuống, đưa chân vào cùm, và đóng cùm lại. Ở đây, không có được mấy thân cây hay thanh tre làm sàn. Tôi nằm ngay trên mặt đất, bụi bám đầy quần áo. Mùi mốc, mùi nước tiểu xông lên nồng nặc trong không khí ngột ngạt. Hai người kia nằm riêng ở hai hầm bên cạnh.

Tôi vòng tay ra sau, gối đầu lên vai bàn tay để đất vụn khỏi lọt vào cổ áo. Nằm trong tư thế đó, tôi vẫn thấy thoải mái, vì đã quá mệt vì chuyến đi dài. Tiếng nói chuyện rì rầm phía trên vọng xuống. Tôi đoán người cán bộ đã ra ngoài, đóng cửa, cài cái then tre, sau khi đếm đủ số người.

Chỉ một lát sau, sự im lặng trùm xuống căn nhà nhỏ. Tôi lắng nghe cành lá xao động bên ngoài, tiếng chim "bắt cô trói cột" vọng lại

từng hồi buồn thảm, và tiếng vượn hú dài ai oán. Những âm thanh não nùng trong đêm tối tạo hành một nền nhạc đệm man rợ cho những suy nghĩ triền miên của tôi. Vợ tôi và ba đứa con nhỏ có bị bắt hay không, trong những ngày sắp tới, khi họ có thì giờ điều tra kỹ lưỡng hơn? Nhà tôi là hiệu trưởng một trường trung học, cũng có thể bị liên can, và mấy đứa con có chịu đựng nổi sự bất hạnh vừa đột ngột giáng xuống gia đình tôi như một cơn mưa bão phũ phàng? Cuộc sống của gia đình tôi rồi sẽ ra sao? Tôi nghĩ đến đứa con trai lớn đang học ở tiểu bang Ohio, Hoa Kỳ: bây giờ đúng 8 sáng ở bên đó, chắc nó đang ngồi trong lớp học và không ngờ một tai nạn tầy đình vừa xảy ra cho những người thân ở quê nhà. Rồi ai sẽ chu cấp cho nó, và nó có thể tiếp tục học hành không. Mọi việc đều tùy thuộc vào kết quả của chiến dịch này.

Trong im vắng, tôi nghe rõ tiếng tí tách đều đặn của chiếc đồng hồ Oméga ở trên cổ tay, và nghĩ rằng, từ đây, nếu tôi còn giữ được nó, nó sẽ mất đi giá trị tuyệt đối của nó: thời gian ở trong tù đâu có giống như thời gian ở ngoài. Nhất nhật tại tù... Chiếc đồng hồ nhắc tôi nhớ đến cái ví da còn nằm trong túi quần. Trong ví còn một ít tiền nhà tôi đưa cho tôi lúc tiễn tôi đi, nhưng các giấy tờ căn cước, những mảnh giấy ghi chép vụn vặt, thì tôi đã vứt đi trong đêm tối, khi ngừng lại bên bờ sông. Dù sao, tôi không thể dấu lý lịch của tôi, vì tôi biết, ngay trong ngày đầu tiên tôi bị bắt, Việt cộng đã dò hỏi người khác về cá nhân tôi.

Tôi cố nhớ lại các trường hợp đã xảy ra trước đây: trong số các người bị Việt cộng bắt, có người đã được thả về, có người biệt tích, và có người nghe đâu đã chết trong lao tù cộng sản. Đồng thời tôi nhận ra rằng tôi chưa biết một cách rõ ràng, đích xác chính sách của Việt cộng đối với các tù binh hay tù chính trị. Tôi sẽ có thái độ như thế nào trong hoàn cảnh khó khăn này? Chỉ mới tiếp xúc qua với cán bộ Việt cộng, tôi chưa có một kế hoạch cụ thể và chi tiết, nhưng tôi tự nhủ rằng, trong mọi trường hợp, mình phải giữ vững lập trường chính trị, nhân cách và tư thế của một người công chức của một chính phủ hợp pháp lãnh đạo một quốc gia độc lập.

Ngoài ra, còn một vấn đề khác, không kém quan trọng: tôi sẽ nói gì với các cán bộ Việt cộng? Ai cũng biết rằng trong chiến tranh — nhất là một cuộc chiến tranh mà Việt cộng gọi là toàn diện — mỗi bên đều rất chú trọng đến sự tìm hiểu, sưu tầm tài liệu liên quan đến đối phương. Vậy thì, đối với tôi, Việt cộng sẽ chờ đợi những gì? Tôi sẽ nói như thế nào? Điều gì có thể nói ra mà không phương hại cho quốc gia, cho chiến cuộc còn đang tiếp diễn ?

Những suy nghĩ mung lung đó làm cho tôi quên cái giá lạnh của miền rừng núi, và, cùng với sự mệt mỏi của một ngày trèo đèo, vượt suối, đã giúp cho tôi ngủ thiếp đi.

Huỳnh Hữu Cửu

Nhận xét về vài trường hợp chánh tả và cách dùng tiếng Việt.

NGUƠN HAY NGƯƠN:

Trên báo hoặc sách, thay vì chữ Nguơn (viết với u) người ta thường thấy dùng chữ Ngươn (viết với ư). Thật ra chữ ngươn không có trong tự điển và cách phát âm khác hẳn với nguơn

NGUƠN đồng nghĩa với nguyên: bắt đầu, vốn. Thường thấy trong "Thượng Nguơn, Trung Nguơn, Hạ Nguơn". Nguơn là chữ lót giữa tên và họ của một vị cựu Bộ trưởng Xã Hội, T.Nguơn P

HUỠN: đồng nghĩa với hoãn: thong thả, chậm lại. Thường thấy trong "hòa huỡn, huỡn đãi", Huỡn là tên của một vị cựu Bộ trưởng Y Tế, H.V Huỡn

HUỜN: đồng nghĩa với hoàn: viên tròn. Thường thấy trong "huợt hường, cao đơn huờn tán"

HUỢT: đồng nghĩa với hoạt: trơn láng. Thường thấy trong "huợt trường"

DỜI HAY RỜI: Hai chữ này rất thường bị lẫn lộn

DỜI: đổi chỗ, xê dịch. Dùng trong "dời nhà, dời chỗ ở đi nơi khác", "dời đi một địa chỉ khác", "vật đổi sao dời".

RỜI: xa lìa, lìa ra, không còn dính nữa. Dùng trong "thuyền rời bến", "rời quê hương", "rời thành phố về nhà quê ở". Nếu viết "tôi dời thành phố" thì có nghĩa là tôi đem "thành phố này đến một vị trí khác

SẬP HAY XẬP:

SẬP: đổ ụp, ngã bẹp xuống, như trong "nhà sập", "cầu sập"

XẬP: thập mười (tiếng Quảng Đông) như trong "xập kỷ nìn" (mười mấy năm quá cũ kỹ. Cũng thấy dùng xập xệ (lôi thôi xốc xếch)

Những cặp D và R, S và X, Ch và Tr sau đây cũng rất thường bị lẫn lộn:

Theo dõi (đúng), theo rõi (sai)

Đầy dẫy (đúng), đầy rẫy (sai)

Sum họp (đúng), xum họp (sai)

Trái xoài (đúng), trái soài (sai)

Chạm trổ (đúng), chạm chổ (sai)

Trau chuốt (đúng), chau chuốt (sai)

SAU ĐÂY LÀ MỘT TRƯỜNG HỢP VỀ CÁCH DÙNG CHỮ:

"Khi nói chương trình văn nghệ (hay phát thanh, phát hình) hàng tuần đến đây **CHẤM DỨT**, xin hẹn lại tuần sau..." thì có nghĩa là chương trình ngày hôm đó đã hết, không còn tiếp tục nữa, và phải chờ đến một tuần lễ mới có lại.

Tuy nhiên người ta thường nghe dùng "**TẠM NGƯNG**" thay vì "chấm dứt" "Chương trình văn nghệ hàng tuần của chúng tôi đến đây tạm ngưng, xin hẹn lại tuần sau..." Khi nghe vậy, thính giả có thể hiểu là chương trình văn nghệ ấy chỉ tạm ngưng trong chốc lát hay vài giờ thôi, rồi sẽ tiếp tục lại trong ngày. Do đó sự mâu thuẫn, nhưng có lẽ vì thói quen đã nói "tạm ngưng" quá lâu từ trước tới giờ nên khó sửa đổi chăng?

MỖI GIA-ĐÌNH VIỆT-NAM ĐỀU NÊN CÓ :

làng văn

Tạp-Chí Thông-Tin Văn-Học Nghệ-Thuật
Nguyễn Hữu Nghĩa chủ-trương
xuất-bản hàng tháng tại Gia-nã-đại

Mỗi tờ báo có giá-trị như một cuốn sách

Mua đọc thử : 6 mỹ-kim (3 số, 3 tháng, kể cả bưu-phí)
Mua dài hạn (một năm, 12 số) :
đường bộ : 20 mỹ-kim
máy bay : 24 mỹ-kim (Hoa-kỳ) – 35 mỹ-kim (các nước khác)

Thư-từ, chi-phiếu :

LÀNG VĂN MAGAZINE
1346 Bloor St. West
Toronto, Ontario, Canada
M6H 1P2
ĐT: (416) 534-4857

Hoặc tại các hiệu sách :
Văn Khoa
Tú Quỳnh
Tự Lực

Nguyễn Thị Hoàng Bắc

Mặt trận dài.

Nhớ về Nha-Trang như nhớ tới một nơi tù-túng bực-bội. Tôi đã đi chỗ này chỗ,khác rồi như nam châm hút sắt, tôi lại về. Đời nhìn vào sổ gia đình của nhà tôi: chồng, nơi sinh: Nha-Trang; vợ: Nha-Trang ; con lớn: Nha-Trang; lại con nhỏ: Nha-Trang. Nha-Trang, với tôi, hẳn là "như trên", "Giải phóng" xong, người dân mất nước là tôi xách gói ra thăm chồng. Đứa con đi trước, đội một chồng bánh tráng, đứa con sau xách cái túi đựng đường cục, tôi thì gò lưng vác bao gạo 15kg. Hai tháng ra thăm một lần, thế là cả gia tài mẹ con tôi dành dụm mới đi được. Để hiểu trên thế giới có cái trại tù nào mà vợ con tù nhân phải nhịn đói nhịn khát bới cho tù ăn để tù có sức lao động sản xuất cống hiến của cải vật chất làm giàu cho Tổ quốc tươi đẹp. Từ ngoài cổng xe đổ xuống đi bộ vào khá xa, mẹ con tôi ít tiền nên rán mà cõng mà vác. Mấy người gánh mướn thấy không làm ăn gì được,nên háy-hó mấy mẹ con rồi cũng bỏ đi.

Vào trưa, đã hết giờ thăm nên tôi phải chờ.

Ai như Ngọc đứng lẫn vào hàng cột nứa! Đúng nó rồi, người con gái ấy vẫn mượt-mà trong chiếc áo bà-ba tím nhạt, tóc uốn cúp vào mướt gọn, quần đen láng. Dáng vẫn cao thon, hai bàn tay trắng xách hai giỏ nặng. Tôi đứng lặng sau một dãy cột khác, mệt nhọc đặt túi gạo xuống thở dốc.

Té ra, anh ấy cũng "học tập" ở đây à? Anh đấy đóng quân ở Phan Thiết về cái đất "như trên' này làm chi cho phải học tập?

Chắc Ngọc vào trước chờ đã lâu nên đầu giờ tôi nghe tên cán bộ lớn tiếng gọi tên chồng Ngọc ra. Anh vẫn vậy, cao lớn tuy có già và sút

đi; cặp kính trắng gọng đen vẫn mơ màng trên mắt. Anh đang rộng tay bế hai đứa con trai (chắc là sinh đôi, trông giống nhau như tạc), nhưng mắt thì đăm đăm ngó vợ. Ngọc ẻo-lả đi cạnh chồng, môi dưới hơi trề ra nũng nịu. Chồng đặt con xuống, vội giằng lấy xách ở tay vợ, rồi vợ chồng con cái líu ríu dắt nhau vào nhà khách.

— Mẹ, đặt đồ xuống đây, con đi uống nước được không?

— Ừ, con ra giếng xách nước rửa mặt rồi uống nước luôn. Chờ mẹ trình giấy.

Kìa, các con tôi, sao mà chúng hom-hem lem-luốc thế! Mất nước xong, tôi mất luôn nhà! Chả bù với mẹ con Ngọc, kẻ tình-địch ấy đã thắng tôi suốt trên một mặt trận dài.

Tôi đã cay đắng đọc những giòng báo: "...Ngày phát thưởng, người tươi nhất không phải là họa sĩ Nguyên Quân mà lại chính là họa sĩ phu nhân. Tôi thấy chị cười tươi quá, nên kéo chị rời khỏi chồng vài giây để xin phỏng vấn..." !

Kẻ đứng gần chàng năm xưa đúng là Ngọc và bây giờ, cũng thế!

Đã hết giờ thăm, Ngọc đi ra, tà áo tím phớt qua mặt tôi, cái cổ cao hãy còn trắng ngần vẫn cứng cỏi vươn cao kiểu cách trên dáng hình yểu điệu. Dường như Ngọc có nhìn thấy tôi nhưng chắc nom tôi tiều tụy nên nó chẳng nhận ra.

Tôi nói chuyện nhà cửa bông lông một lát với nhà tôi rồi trao xách đồ. Tôi buồn rầu nhìn theo dáng chồng tiều tụy, cây đòn gánh lủng lẳng những giỏ, xách, bộ đồ nhà binh rách vá miếng nhỏ miếng to.

Một số tù đi làm về, lon hũ túm tụm trên vai, rau giang rau má nguyên cả dây dài quấn quanh người như những cây tầm gửi. Họ đi im lặng, lang thang qua những bờ ruộng ớt trổ đầy bông, khoai mì thẳng tắp, mía bạt ngàn. Những đôi mắt đờ đẫn, mất thần. Tôi đã nghe chuyện có người bị cán bộ quản giáo đạp xuống đường vì lỡ hái một quả ớt! Họ đi khuất sau dãy nhà sơn trắng phía xa, có chồng tôi, chồng Ngọc và bao nhiêu người trai trẻ nữa, xa vắng lặng im như chẳng còn có ở trên đời !

*
* *

Xa "như trên" rồi, tôi chẳng nhớ bao nhiêu !

Này con đường Bưu Điện, nơi người yêu tôi đã đi với người tình khác. Này con đường Hải Đức, nhà tôi đã bị người khác ở. Nơi bà con làng xóm đã nhìn tôi bằng một góc mắt khi gia thế tôi đã suy. Tôi tự lùi nhanh vào một quá khứ để nhường chỗ cho bao "thế-hệ-mới" đang lên.

Lê Công Bổng, lái xe lam trong thành phố, đêm Mậu Thân đem

"cán bộ" về giấu trong nhà, giờ làm phường phó. Tôi sợ run khi ra xin nó tờ môn bài "bán hàng rong".

— Chồng mày là thằng đại úy ngụy ác ôn, đền tội với nhân dân là cũng đáng. Mày còn đòi buôn bán để nuôi nó nữa à?

— Dạ thưa ông, xin ông thương tình nghĩ lại, các con tôi còn nhỏ, làm sao sống...

— Đừng gọi là ông. Đù mẹ, thời buổi cách mạng rồi, thím (nó đổi giọng) nên biết chế độ ta là chế độ dân chủ nhân dân, nhân dân làm chủ, Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý...

Rồi hắn quay ra lấy mục kỉnh đeo vào, tréo chân gầm mặt vào tờ báo Nhân Dân, mặc tôi đứng trơ ra.

May quá, tôi gặp Ngọc đi vào. Ngọc nhìn tôi sửng sốt:

— Kìa chị, lâu nay không gặp chị...

Ngọc khẽ nhíu mày rồi quang sang "ông phường phó":

— Anh Bồng, anh ký dùm em giấy...

— Kìa, cô Ngọc, mãi giờ này mới ra, làm tôi đợi mãi.

Hắn lăng xăng:

— Ngọc ngồi đây, ngồi đây!

Rồi như một ông tây chính cống, hắn rót nước, bưng chén nước đưa tận tay Ngọc, cúi xuống lom khom vì sợ vô phép đứng hỗn trước mặt đàn bà (Hắn học đâu được cái điệu ấy?).

Ngọc ỡm ờ :

— Anh chờ Ngọc làm chi?

Hắn lại lom khom trên đống giấy tờ (à, thì ra thằng này bị bệnh lom khom), miệng tủm nụ cười duyên, tay ký rẹt rẹt.

Ngọc khảy móng tay lách tách, rồi như sực nhớ, Ngọc hỏi tôi còn đứng xớ-rớ đó:

— Chị ký giấy gì đó, chị Chín ?

Ngọc vẫn gọi tôi bằng cái tên thân mật ở nhà như ngày nào hai đứa còn chị chị, em em :

— À cô, nhờ cô nói giúp...

Tôi đi ra, không ký được giấy vì "việc ấy không thuộc thẩm quyền của ông ta" nhưng lòng thán phục Ngọc tăng lên mỗi lúc một bội.

Sao lúc nào tôi cũng thua xa Ngọc, chạy lết-bết sau lưng Ngọc mà sợ còn không kịp huống hồ chi đòi đi ngang hàng với Ngọc.

Ngày đầu gặp anh ấy tại nhà tôi, Ngọc đã nhanh-nhẩu :

— Anh khỏi giới thiệu, em biết rõ anh rồi. Ngày nào chị Chín chẳng bắt em nghe chuyện của anh... bắt điếc cả tai!

Chúng tôi nhìn nhau đỏ mặt. Trông anh có vẻ sung sướng lạ, thấy anh cứ cười hoài.

Mấy lần sau đang nói chuyện với nhau, anh thường nhắc Ngọc:

— Con bé ấy có duyên tệ.

Tôi giới thiệu tiếp :

— Nó nhỏ vậy chứ khối chàng theo không xong.

— Còn anh, thì anh chỉ theo em!

— Kìa, anh!

Tôi muốn bịt miệng chàng nên nói lảng qua chuyện khác. Được một lát lại quay về với Ngọc:

— Bộ em hay kể chuyện em cho bạn nghe lắm hả?

— Hồi nào? Nói bậy!

— Ngọc nói đó, nó nói em...

Tôi xuống giọng năn nỉ :

— Thôi mà anh!

Tình tôi cứ như vậy :

"Hỡi người, tôi nói gì chưa
Tôi đương sắp nói hay vừa nói ra".

Nên Ngọc lên xe hoa với anh ấy mà cả hai chả ai cho tôi một tấm giấy mời. Bị mấy cô em gái cự nự quá nên gửi cho tôi một tờ thơ mỏng teo "Tình yêu như đóa hồng trong bình nước, bình khô không nước, hoa phải héo tàn. Âu cũng là định mệnh!"

Tôi đâu phải thuộc loại "lăn tới chân chàng". Phải rồi, nếu gặp chàng đâu đó trên đất nước này tôi sẽ chẳng dại gì mà dửng dưng. Tôi sẽ làm cho người ấy thấy tôi, nhận ra tôi nhưng tôi thì sẽ chẳng nhận ra ai. Tôi sẽ nhìn rồi sẽ quay đi, vô tình cuốn hút theo một giọng người nào đó như Clara vô tình lướt qua chuyến xe buýt chở đầy người để mặc chàng Zhivago té sấp trên mặt đường.

Tôi đã đứng dậy khi đèn sáng lên, nước mắt sẽ nhỏ xuống cho Zhivago nhưng sẽ chẳng bao giờ còn nói được gì với người ấy. Đèn đã bật rồi, cuốn phim thế là hết.

*
* *

Người đàn ông đẩy cái xô nước của tôi ra và kê một chồng chén bát của mình vào vòi nước. Tôi đành đứng chờ vì nghĩ mình "ma mới", nghe bảo trại có đảng Đ.G. "trị an", nên tôi cũng run. Nhẩn nha rửa hết chồng hai cái tô, hai cái chén, cái ca, anh bạn vàng đẩy tiếp một cái thau bự vô nữa. Tôi buộc phải lên tiếng:

— Kìa anh, tôi tới trước để tôi hứng nước đầy xô đã chớ!

Anh nọ ngửng lên: hỡi ơi! Zhivago của tôi! (Anh ấy ngượng không để đâu cho hết! Sao tôi không thấy ngay từ đầu cho đỡ khổ!).

Mẩu đối thoại giữa Clara và Zhivago:

— Ngọc quyết định không đi, Ngọc có cơ sở làm ăn lớn ở Sàigòn. Anh về, Ngọc lo cho anh và thằng con lớn sang đây. Anh đi từ Sàigòn

nhưng gặp bão thuyền đi lạc mãi mới tới đây. Em đến hồi nào mà anh không thấy?

— Đã lâu. Tại em không thấy anh.

(Clara xách một xô nước, Zhivago ôm một chồng thau chén).

— Chồng em có cùng đi?

— Có, mà không. Anh ấy sang trước năm tám-hai. Ở Mỹ, đã có vợ. Em chờ giấy bảo lãnh của anh ấy mãi không được, lục đục trễ gần năm. Giờ phải chuyển sang cho cô em lãnh.

Tình cảnh thế, nhưng không phải dễ cho Clara.

Gần ngày kỷ niệm Quốc Kháng, tôi thấy chàng cầm cọ trang trí cho bàn thờ Tổ quốc ngoài sân banh. Tôi đứng phơi đồ gần đó, đến nói chuyện:

— Sao, anh thấy ở đây dễ chịu không?

Chàng buồn rầu quệt quệt cây cọ vào dĩa màu không nói. Tôi ngồi xuống cạnh, không biết nói gì nên nói đại:

— Anh lâu nhả nắng ghê nhỉ. Ở trên ghe xuống cả tháng rồi mà còn thấy đen thui!

— Bộ em thấy anh gớm ghiếc lắm hả! Hèn nào, em chẳng dám tới thăm tôi.

Và chì-chiết :

— Phải rồi, trước kia em chẳng bao giờ dám nói yêu. Em tiếc, em sợ vì em chẳng bao giờ yêu tôi. Già rồi, tôi càng thấm thía. Tôi lấy vợ để trả thù em, làm cho em đau khổ nhưng sự thực thì ngược lại.

Vô lý quá! Tôi xách xô đựng quần áo lẳng ra xa, mồ hôi thấm ướt cả lưng áo. Tôi vội đi thay. Không biết làm chi, tôi lại ra máy nước, giặt:

Vòi nước trắng xóa tuôn từ trên cao xuống. Xối xả, hối hả, nhưng bao giờ cũng là nước, đem tươi mát cho cái gì khác, cho ai đó, chứ chẳng bao giờ là mình.

Ôi, dòng nước đem tươi mát cho ruộng đồng cây cỏ, mang ra xa thành ngọn suối, lạch sông... nhưng rồi nước đâu thì cũng vẫn là "nước chảy qua cầu"! Ai bảo cha mẹ đặt cho mình làm chi cái tên Thủy!

Tối hôm ấy, người đàn bà hai lần bị bỏ rơi, viết thư cho cô em gái: "Nếu phái đoàn Canada làm việc nhanh, nếu ơn trên phù hộ thì nội tháng này chị sẽ được tiếp kiến. Và sẽ đi. Hãy cầu nguyện cho chị".

Nguyễn Thị Hoàng Bắc

Phạm Văn Kỳ Thanh

Hành trình vào âm nhạc Việt.

Lá thư thay lời dẫn nhập *(tiếp theo và hết).*

Anh X. mến,

Trong những lá thư trước tôi đã lần lượt đề cập đến bản chất, nội dung, hình thức một tác phẩm văn nghệ xuyên qua những biện thuyết của giới lãnh đạo văn nghệ cộng sản Việt. Tôi cũng đã đề cập sơ lược về ý niệm tính dân tộc trong một nhạc phẩm. Điều quan trọng xin anh lưu ý là tôi không có ý định truy nguyên tính dân tộc theo khảo hướng của những sử gia hoặc những nhà nhân chủng học. Những điều tôi muốn nhấn mạnh sau đây là làm thế nào để nhận diện được tính dân tộc trong một nhạc phẩm? Vì quan niệm tính dân tộc là một vũ khí tối quan trọng trong trận chiến tư tưởng chính trị, những nhà lãnh đạo văn nghệ cộng sản Việt đã chỉ thị và ép buộc cán bộ của họ nhồi nén tính dân tộc như thế nào vào tác phẩm của họ? Và khi nhồi nén cưỡng bách như thế *tính dân tộc* và *tính quốc tế* của "xã hội chủ nghĩa" sẽ mâu thuẫn như thế nào? Và xảy ra những hiện tượng gì?

Nhận diện tính dân tộc trong một nhạc phẩm.

Tháng 11 năm 1969, hội nghị lý luận về tính dân tộc trong âm nhạc Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội, đã quy tụ hầu hết những cán bộ cao cấp và nhạc sĩ miền Bắc. Hoàng Đạm, một soạn nhạc gia đã phát biểu: "Tính dân tộc ở đây chủ yếu là *tâm hồn, nhịp thở* của thời đại, là *cốt cách, phong thái riêng* của người Việt Nam" (1). Hà Huy Giáp, cán bộ văn hóa cao cấp cẩn thận nhắc lại lời Hoàng Đạm: "Không có *tâm hồn Việt Nam*, không thể có tính dân tộc trong nghệ thuật". Thứ trưởng văn hóa kiêm nhà thơ Cù Huy Cận sợ tâm hồn các nhạc sĩ quay về với tính dân tộc thật sự nên cảnh cáo trước bằng lời nhắn nhủ: "Nói xuất phát từ dân tộc cũng là phát xuất từ *yêu cầu thời đại nữa, từ yêu cầu tâm hồn của thời đại*, cụ thể là tâm hồn Việt Nam trong thời đại này. Như vậy là ta phải xuất phát từ hai căn cứ:

vốn âm nhạc của dân tộc Việt Nam, và yêu cầu của *tâm hồn Việt Nam ở thời đại này*". Tác giả "ngậm ngùi" phát biểu thật dài dòng, lủng củng, cũng chỉ nhằm mục đích ép từ ngữ "thời đại này" vào "tâm hồn Việt Nam" để định rõ là nhạc phẩm phải tuyên truyền cho *chủ nghĩa cộng sản quốc tế*. Để thực chứng điều này mời anh hát thử một đoạn "Bình bán vắn" sau đây :

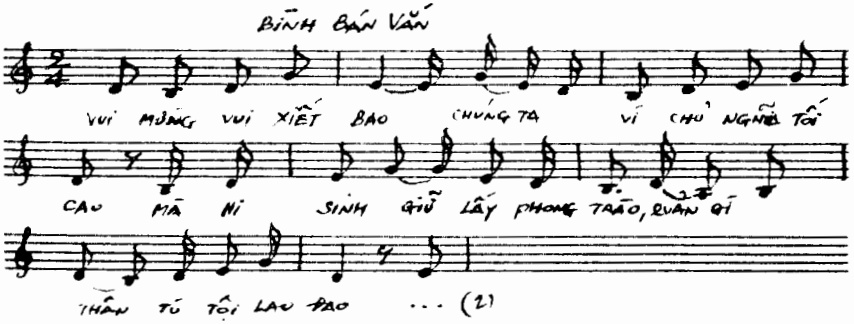

Tổng kết ý kiến của văn công Hoàng Đạm, chính trị viên Hà Huy Giáp và nhà thơ "ngậm ngùi" Huy Cận thì "nếu không có tâm hồn Việt Nam ở thời đại này" hay nói rõ hơn *"Nếu không tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản quốc tế" tất nhiên "không thể có tính dân tộc trong nghệ thuật"*.

Cũng vì chính sách "Bình cũ rượu mới" này, suốt bao nhiêu năm máu người Việt đã chảy và tiếp tục chảy trên chiến trường Cao Miên, Lào và Thái Lan. Đây là thứ "rượu độc quốc tế" không hợp với tì vị dân tộc Việt, cho nên một số người uống phải trở nên cuồng say, hung ác đã chém giết anh em đồng bào và đang đẩy dân tộc Việt vào con đường nghèo đói, chiến tranh. Ngoài đường lối văn nghệ tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản quốc tế, những tác phẩm âm nhạc lại phải ca tụng những người thực hiện chủ nghĩa quốc tế ấy nữa. Đó là lúc vấn đề tính đảng (ca tụng bộ chính trị) và tính nhân dân (ca tụng đảng viên cộng sản) được đặt ra.

Trong lá thư của ban chấp hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam gửi đại hội văn nghệ sĩ toàn quốc ngày 26-11-62 đã nhắn nhủ quí vị văn nghệ sĩ: "Nền văn nghệ mới của chúng ta cần phát triển với *nội dung xã hội chủ nghĩa* và *tính chất dân tộc*, có *tính đảng* và *tính nhân dân* sâu sắc". Để khỏi phải luận bàn dài dòng về tính đảng như ông Hà Huy Giáp, Nam Mộc, Hoàng Xuân N hị, Hà Minh Đức đã làm (4), lại một lần nữa mời anh xướng đoạn Bình Bán Chấn sau đây :

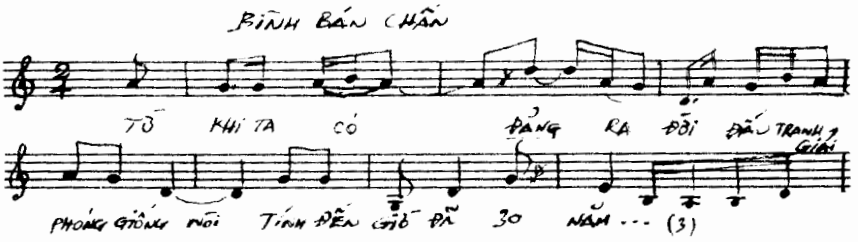

Trên đoạn đường âm nhạc Việt Nam hơn nửa thế kỷ, kể từ khi đảng cộng sản Việt Nam thành lập (1930) đến nay, tính dân tộc luôn luôn được nhận diện như một người tù. Bước trên một con đường lầy lội dài hun hút (chủ nghĩa cộng sản) dọc đường bị chăn giắt bởi lũ cai tù xảo nguyệt (Đảng Bộ Chính Trị) cùng một bày thuộc hạ hung ác (nhân dân - theo cộng sản gồm toàn đảng viên của họ không phải 49 triệu đồng bào nghèo đói còn lại). Đó là nói về sinh hoạt âm nhạc trên phần đất cộng sản kiểm soát. May mắn hơn, trên phần đất của những người Việt không cộng sản, phần sinh hoạt âm nhạc dân tộc tuy không hoàn toàn được bảo tồn và phát huy mạnh mẽ, vì lẽ những nhạc phẩm loại này không câu thúc những nhà thương mại phổ biến, nhưng ít nhất tính dân tộc mặc sức "Dong chơi"; không bị chăn giắt và được thở hít cái không khí ít ô nhiễm.

Vấn đề kế tiếp tôi muốn đặt ra với anh để chúng ta cùng giải quyết là chúng ta *đánh giá* và *xử dụng* những tài liệu khảo cứu, sưu tập, cải biến vốn âm nhạc dân tộc như thế nào để cấu tạo chất liệu sáng tác?

Trong sự dung nạp những tài liệu nói trên chúng ta phải *đãi lọc, khử độc* để có được cái tinh túy của dân tộc tính. Máy đãi lọc tinh vi nhất, dược phẩm khử độc hữu hiệu nhất không gì hơn là *dân tộc tính, cái nhịp chung của mọi con tim Việt Nam.*

Hát hai câu nhạc trên của bài Bình Bán, tim anh rung động như thế nào? Chắc chắn không phải vì những lời hô hoán tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản quốc tế muốn nhuộm đỏ cả thế giới. Chắc chắn không phải là những lời xưng tụng đảng cộng sản độc tài và những đảng viên mù quáng hung tợn của họ. Tất nhiên *chỉ có giai điệu* được chuyên chở bằng nhịp tim của những nghệ sĩ chuyên nghiệp hoặc tài tử qua bao năm mới vang truyền đến anh được. Nói một cách rộng rãi hơn, *những giai điệu mang đặc trưng cổ truyền*, dân gian là vốn chung của dân tộc Việt Nam, không của riêng ai, và không ai có thể cưỡng đoạt được.

Trong một buổi nói chuyện về "sự phục hưng của nền âm nhạc Việt Nam" tại âm nhạc viện Lille (Pháp Quốc) ngày 14 tháng 6 năm 1977, văn công Đào Trọng Từ đã nhắc đến âm nhạc trong giai đoạn

kháng chiến chống Pháp (5) để làm ra cho có vẻ công bằng, vì trước một âm nhạc chuyên nghiệp ngoại quốc, ông ta đã dành đúng hai mươi dòng (kể cả trích dẫn một dòng nhạc của bài Chiến Sĩ Vô Danh lẫn lời dịch sang Pháp ngữ) để nói về nhạc sĩ Phạm Duy trong bài khảo luận dày bẩy mươi lăm trang của ông. Ông đã không phủ nhận được tài năng cấu tạo giai điệu của nhạc sĩ Phạm Duy, như vậy còn lại mỗi phần ông có thể phê bình sơ lược nhạc phẩm Chiến Sĩ Vô Danh đã tạo nên "Một Anh Hùng Tưởng Tượng". Vì lý do chính trị, văn công Đào Trọng Từ đã trơ tráo phủ nhận công lao của những chiến sĩ văn hóa kháng chiến chống Pháp, trong đó có nhạc sĩ Phạm Duy, người có năm mươi tư nhạc phẩm được phổ biến từ năm 1942 đến cuối 1952 (6). Phần lớn những nhạc phẩm của nhạc sĩ Phạm Duy nói trên đều hướng về đề tài kháng chiến chống Pháp và dân ca sáng tạo. Như vậy cộng sản Việt Nam không những cướp công kháng chiến chống Pháp của toàn dân về chính trị, quân sự, họ còn cố tình bóp méo tân nhạc sử Việt bằng cách gạt ra ngoài những đóng góp quý giá của những nhạc sĩ không cộng sản, nhạc phẩm mà họ Đào xưng tụng nhiệt liệt (hầu như không ai còn nhớ) là "Cùng Nhau Đi Hồng Binh" của Đình Như làm năm 1930, lúc đảng cộng sản Đông Dương thành lập. Một nhạc phẩm có giá trị nghệ thuật rất thấp, anh thử xướng một câu đầu xem sao :

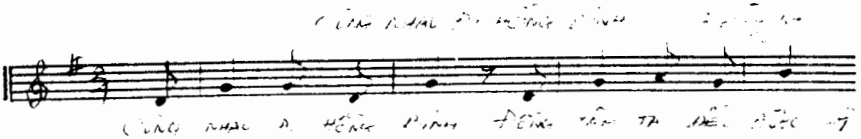

Ngay từ ngày đầu thành lập đảng cộng sản, văn công của họ đã quyến rũ thanh niên đi vào con đường máu, kháng chiến thì coi nhẹ, trái lại khủng bố chiến sĩ kháng Pháp không cộng sản thì rất dã man.

Cũng cùng một tiến trình lý luận về sự nhận diện dân tộc tính qua đặc trưng cổ truyền và dân gian đã nói ở trên, qua đặc trưng âm nhạc ảnh hưởng Tây phương, một lần nữa chúng ta lại dùng tâm cảm để nhận biết. Khi nghe "Tiếng Hát Sông Lô" của Phạm Duy hoặc "Trường Ca Sông Lô" của Văn Cao. Thế hệ đã tham dự vào công cuộc kháng Pháp lẫn thế hệ sau này không khỏi dậy lên một niềm kiêu hãnh về dân tộc Việt hào hùng. Sự rung động chung ấy là dân tộc tính đã nói lên dân tộc tính của tác phẩm. "Cùng Nhau Đi Hồng Binh" không thể là nhịp đập chung của mọi con tim Việt Nam. Có chăng, chỉ là của những thành viên Bộ Chính Trị cùng những đảng viên của họ.

Anh X. mến,

Vì không có ý dùng lá thư này như một tham luận chính trị, vậy

xin Anh cũng như Bằng Hữu xem những bày tỏ ở đây là những cảm xúc tự đáy lòng về âm nhạc Việt trong giai đoạn bi thảm nhất của lịch sử. Những tiếng thét bất khuất trong trại tù, những tiếng nấc uất nghẹn của cô nhi, quả phụ, những âm thanh hãi hùng trên biển đông, những tiếng thở dài, than vãn sự nghèo đói. Âm thanh tổng hợp của những nỗi niềm đó đủ làm thành một bản trường ca bi hùng. Chúng ta có nghe thấy bản trường ca đó hay không là tùy theo khả năng rung động của mỗi người. Những cảm xúc này nếu có được sẽ là nguồn chất liệu vô tận để sáng tác. Ngoài ra đối với những thế hệ trưởng thành ở xứ người mai sau, nếu coi bản trường ca trên như một truyện kể của một thời đã qua, các bạn có thể xử dụng nguồn nhạc dân tộc như một dòng sông hiền hòa đưa mình về đất Việt.

Nhịp chảy của dòng sông được vận chuyển bởi tổng hợp những chấn động của những con tim yêu đương đất nước gấm hoa. Đừng mãi là những khách hờ hững bên đường, đừng vượt những chuyến đò ngang ngắn ngủi, vội vã. Mời Anh và Bằng Hữu xuôi dòng âm nhạc Việt về với Quê Hương.

Thân Ái.

CHÚ THÍCH

(1) Về tính dân tộc trong âm nhạc Việt Nam — Nhà xuất bản văn hóa, Hà Nội 1972, trang 132.

(2) Đinh Lạn, Sĩ Tiến — *Hướng dẫn xử dụng một số nhạc cụ dân tộc*. Vụ văn hóa quần chúng và thư viện - Hà Nội - 1971, trang 75.

(3) Sách đã dẫn trên, trang 99.

(4) *Mấy vấn đề lý luận văn học* - Nhiều tác giả - Nhà xuất bản khoa học xã hội - Hà Nội 1976.

(5) Đào Trọng Từ, Huy Trân, Tú Ngọc - *Essais sur la musique Vietnamienne* - Editions en langues étrangères - Hà Nội 1979.

(6) Hành trình Phạm Duy - Nhạc mục do chính tác giả cung cấp. Midway City 1985.

(7) Sách đã dẫn ở chú thích (5), trang 153.

Luân Hoán

Một mình uống rượu.

Uống thì uống chứ ngại chi
đôi ly rượu có quái gì mà say
không say thì cũng bó tay
say thì cũng chẳng bớt cay đắng gì
ngậm ngùi nhắm mắt mà đi
ta đâu có nói yêu gì quê hương
cũng không hứa hẹn hoang đường
ngàn sau còn tủi hận phường lưu vong.

Uống thì uống quách cho xong
xong thì xong chứ đừng hòng ta vui
mai ta đã bỏ đi rồi
cồn kia bãi nọ ai ngồi thay ta
chim rừng ai đợi chúng ca
sông xanh ai lội hồn qua nắng chiều
phố khuya còn bóng hắt hiu
nhặt trong thiên hạ đôi điều bâng quơ.

Uống thì uống cạn đi thơ
đôi ba giòng nữa rồi mờ mịt xa
chén này ta rót cho ta
chén này tặng kẻ tan gia mất thành
chén này nát mộng xuân xanh
chén này gãy nghiệp đời quanh quẩn buồn
uống đi... cạn hết cho luôn
hồn ta trong đáy ly tuồng như phai
Trời không mưa thế nhưng mà...

Ngày qua ngày.

1

Phải chi có con kiến
hay một hai con ruồi
ngồi nhìn chơi đỡ nhớ
đỡ lẩn thẩn ngược xuôi.

ra đường mặt ngơ ngác
về nhà mặt buồn xo
đắp mền nằm nghe nhạc
trong bụng đầy âu lo.

thơ người không đọc nổi
thơ ta, ồ dỡ òm
hình ảnh thô, từ mộc
quờ quạng mãi phát nhàm.

cúi đầu hoài đất mỏi
ngẩng mặt mây rủ rê
không người mà nghe gọi
- ừ, thì mai ta về !

2

Ước chi có con muỗi
cho hút bớt máu buồn
ước chi ai gõ cửa
ta tặng đời ta luôn.

bạn, thằng vừa được "giốp"
tối mặt mũi kiếm tiền
đôi ba thằng "lay ốp"
lang thang làm thánh hiền.

thùng thư ngày ngày rỗng
bóng mẹ mờ mịt mờ
nửa đêm mơ giải phóng
thở dài đến bao giờ?

ngày qua ngày nhai lại
cơm thịt nuốt không vô
ngọn cây sầu xanh mãi
chùng bước đời ngựa ô.

Nguyễn Phước Nguyên
Mảnh vườn.

Qua Mỹ được bốn năm, gia đình tôi mới mua được một cái nhà. Lúc mới xuất trại, chúng tôi được một nhà thờ Tin Lành bảo trợ về ở Wisconsin. Thành phố nhỏ chỉ có mỗi gia đình tôi là người Việt. Người ta lo cho đủ thứ áo quần, chén dĩa, nhà cửa, ti-vi, tủ lạnh... Ba tôi đi học nghề theo chương trình trợ cấp của chính phủ, cùng với hai anh lớn của tôi. Mẹ tôi buồn chuyện hai anh tôi phải đi học nghề lắm, vì người muốn mấy ảnh đi học đại học tiếp tục. Nhưng vì tiếng Mỹ thì không rành, mà tiền thì cũng không có. Nên đành. Hai năm ở đó chẳng có gì lạ. Đến khi ba tôi mãn khóa, mẹ tôi bảo là ở đó buồn, ít đồng bào, mùa đông thì quá lạnh - nên người muốn dọn về phía Nam. Cũng lạ, suốt hai năm mẹ tôi chịu lạnh không thấu, mà vẫn cắn răng chịu đựng cho ba tôi yên tâm học nghề, không nói một câu nào cho đến hôm đó. Sau nầy tôi mới biết lý do. Lần đó mục sư nhà thờ dụ tôi và em gái tôi vô đạo. Nhà tôi đạo Phật. Hai đứa tôi về nhà kể lại, cả gia đình bàn thảo. Rồi không nhớ vì sao, tôi và em gái tôi lại cãi nhau. Bằng tiếng Mỹ. Và mẹ tôi biết mình sẽ phải làm gì.

Khi về Houston, chỉ có anh hai tôi được việc làm trước nhất. Làm thợ tiện, đúng với nghề học. Ba tôi cũng chạy xuống hãng đó xin thử, với anh ba tôi. Được cả hai. Ba tôi cũng đi làm thợ tiện. Anh ba tôi học kỹ-nghệ-họa, nhưng cũng được cho đi quét ba-vớ. Gia đình tôi ở chung cư. Được hai năm sau cả gia đình quyết định phải mua nhà - "chứ không lẽ cứ đưa tiền cho nó mà lúc đi, chẳng có cái-gì-trong-tay". Mẹ tôi hay nói thế. Cái-gì-trong-tay đó là cái nhà chúng tôi đang ở hiện nay. Nghĩ cũng buồn cười. Cái nhà phải trả nợ đến ba mươi

năm mới là của mình, nhưng mẹ tôi vẫn thích những cái tạm-là-của-mình đó.

Những tháng năm kế tiếp, tôi và em gái tôi vẫn lớn lên như bao đứa trẻ Việt Nam khác. Nghĩa là vô trường nói toàn tiếng Mỹ, về nhà "thỉnh thoảng" chêm tiếng Mỹ vô tiếng Việt. Mẹ tôi rất hãnh diện với sự "thỉnh thoảng" đó, bởi dù sao con mình cũng ít nói tiếng Mỹ ở nhà hơn những đứa trẻ khác.

Nhà tôi khá rộng, nhưng khu vườn quanh nhà thì rất hẹp. Gọi là vườn, chứ thật ra, chỉ có một vùng đất nhỏ trước mặt tiền. Những phía còn lại thì chỉ là hai, ba thước đất bọc bởi hàng rào bằng gỗ. Vậy mà mấy năm sau, ba mẹ tôi đã trồng được đủ thứ rau, trái - mỗi thứ một ít. Trên giàn thì mướp, khổ qua, bầu... Dưới đất thì quế, hẹ, bạc hà, rau răm, húng cây, húng nhủi. Buồn cười em gái tôi. Lúc đầu, mẹ tôi bảo ra vườn cắt rau là sớm muộn gì phải ra cắt lấy. Bởi em gái tôi đâu biết rau nào tên là gì đâu mà cắt. Mẹ tôi vừa cắt, vừa chỉ. Riết cũng quen. Có điều, mỗi lần nhà ăn bún, phải cắt rau cho mẹ, em gái tôi vừa đi, vừa nói lầu bầu một mình: "Húng nhủi!... Rau gì mà kỳ cục?" Vậy đó, mà cắt cũng trúng.

Ba tôi lúc nào cũng vậy. Mỗi buổi chiều đi làm về, vô thay đồ, mặt cái quần đùi dài tới đầu gối (mẹ tôi đã cắt hai ống sau một lần bị rách), ra sau vườn loay hoay mãi cho tới khi ăn cơm mới vô. Người ngắt đọt quế, hẹ cho mau lên. Người bắt ghế lung lay giàn mướp, giàn bầu, coi có chắc không. Rồi sửa lại vị trí của trái mướp nầy cho nó khỏi bị cấn, cột lại giàn bầu chỗ kia, hoặc lấy vỏ trứng gà vùi quanh gốc cây ớt, cho nó cay (?) Thậm chí, mỗi lần nhà ăn tôm, người luộc đầu tôm đem chôn dưới đất. Cho tốt. Cũng may là tôm luộc, chứ nếu là đầu tôm sống chắc láng giềng họ kiện cho chết luôn, vì mùi biển quá nặng. Cuối tuần ba tôi hay đi họp lung tung, thường nhất là hội cựu quân nhân. Ba tôi xưa là lính, đã hơn hai mươi năm. Những lần đi như thế, người bảo tôi ở nhà tưới cây, tưới rau. Tưới cây là một cực hình với tôi. Nào là giàn bầu, giàn mướp phải tưới dưới gốc cho thiệt ướt, rồi phải tưới lên trên giàn nữa. Rau thì phải tưới nhè nhẹ, kẻo trôi đất, tróc rễ. Còn mấy bụi hồng trước nhà ba trồng cho mẹ nữa. Phải vặn vòi nước thật nhẹ, tưới lên lá, lên hoa "như sương" cho tươi lâu hơn. Đó là chưa kể lâu lâu bị kiến cắn. Nhà tôi có một ổ kiến khá to sau vườn. Mẹ tôi không cho phá đi, sợ tội sát sinh. Ba tôi không đồng ý, nhưng cũng chìu theo ý mẹ. Mẹ bảo để nhìn nếu kiến dời tổ là biết khi nào có mưa, bão lớn. Lúc đoán đúng thì mẹ nhìn ba: "Thấy chưa!" Còn khi nào đoán trật thì mẹ lại bảo: "Tại vì kiến Mỹ nó...ngu hơn kiến Việt Nam!" Lúc đó, ba tôi ngó tôi nháy mắt cười hóm hỉnh. Hình như mẹ tôi cũng muốn cười lắm, mà cố làm nghiêm.

Cách đây mấy năm, bão Allen thổi vào Texas. Lúc đó ba tôi đi

họp xa, gọi điện thoại về nhà bảo tôi cột chặt lại giàn mướp, giàn bầu cho chắc - kẻo không gió thổi sập hết. Tôi dạ dạ, vâng vâng, nhưng rồi lại quên hẳn đi vì mê coi ti-vi đến khuya. Sáng hôm sau, khi bão tan, ba tôi về lúc tôi còn ngủ. Người ra sau vườn lủi thủi một mình lấy cây gỗ chặt nhỏ làm lại giàn mướp bị bão thổi sập đêm qua. Mẹ tôi thì đã lục đục trong bếp từ năm giờ sáng, như ở Việt Nam, để khi ba tôi về có cháo ăn sáng cho khỏe sau chuyến đi họp xa. Tôi thức dậy trời đã sáng hẳn, nghe tiếng ba tôi chẻ cây sau vườn. Sực nhớ tới giàn mướp, tôi tốc mền chạy ra - Ba tôi đang ngồi chẻ cây bằng con dao sắt mà anh hai tôi đã làm, trước khi bỏ nghề thợ tiện để đi học lại đại học. Thấy tôi, ba nói: "Thằng út! Vô nhà thay đồ đi, rồi ăn sáng. Mẹ có cháo ở trỏng". Và tôi chết sửng, tưởng sẽ bị la một trận nên thân. Nhưng không. (Hình như ba tôi đã đoán trước định mệnh giàn mướp của người). Tôi vô nhà sửa soạn, thay đồ. Vừa tính ra phụ ba thì mẹ đã gọi ngược lại, bắt ăn hết tô cháo lót lòng rồi mới cho đi. Khi ra đến nơi, ba tôi đang đứng trên ghế chấp cây làm lại giàn mướp. Người bảo tôi đứng ở dưới, chuyền cây lên để cột cho lẹ. Đưa tay nhận lấy khúc cây kế, người nhìn tôi cười nhẹ. Dưới ánh nắng vào trưa của mùa hè, bóng của ba tôi vô tình ngã trên chỗ tôi đứng. Và tôi chợt muốn khóc, thấy mình thật có tội. Ba tôi vừa làm, vừa nói với tôi:

— Sửa lại giàn mướp, cho con út (em gái tôi) có mướp ăn. Út nó thích mướp. Tội nghiệp, lúc đi còn quá nhỏ nên nó đâu biết mướp ở bển ăn ngọt ra sao. Con may mắn hơn em, sinh trước mấy năm, nên còn nhớ.

Từ đó, tôi biết thương cái vườn. Tôi biết niềm vui những khi ra sau vườn, tìm được một trái mướp mới, còn non nằm núp sau đám lá rậm. Mỗi lần nhà ăn tôm, tôi cũng biết tự động xách cái xẻng theo ba tôi, mang đầu tôm luộc ra sau vườn chôn dưới đất, cho tốt.

Mùa đông năm nay sắp đến. Hôm qua ba tôi cùng tôi bứng rau bỏ vô chậu nhỏ đem vô nhà trồng, để làm giống cho năm sau. Người đem cỏ khô để dành từ những lần cắt cỏ mùa hè phủ lên khoảng đất đang trụi dần - bảo làm như vậy, mùa xuân năm sau rau sẽ mọc nhiều hơn. Nhìn khoảng đất đầy cỏ khô, người nói với tôi:

— "Từ đây về sau con rán lo vườn rau cho mẹ. Ba sẽ bận nhiều hơn. Hai anh con còn đi học. Con may mắn hơn hai anh, được học hành suông sẽ. Bây giờ đi làm trước thì lo lại cho mẹ và em. Đừng như ba hồi đó hay xa nhà, bây giờ có muốn lo cho bà nội, chú Sáu, cô Bảy của con cũng không làm sao được. Con lớn rồi, đủ để hiểu những điều ba nói, những chuyện ba làm. Ba già rồi, nhưng ba không muốn chết bên nay. Còn con út nữa. Ba muốn nó được ăn cây trái, rau cải bên nhà. Rau trái trồng bên nay ăn không ngọt bằng ở bển. Con hiểu không?"

Tôi gật đầu, nhớ lại những lần ba tôi bàn với mẹ về một chuyến đi xa, sau kỳ đi họp mùa bão năm nào. Em gái tôi, lúc đó, từ trong nhà bước ra. Một tay cầm rổ, tay kia cầm con dao nhỏ để cắt rau. Vừa đi, vừa nói lẩu bẩu một mình:

— "Rau húng nhủi!... Tên gì mà kỳ cục..."

Tôi ngó ba tôi. Ánh mắt người nhìn em gái tôi thật hiền từ. Chợt tôi nghe thương ba, mẹ và em gái tôi thật nhiều. Bỗng dưng, tôi thèm được cùng có mặt trong một chuyến đi xa nào đó, sẽ đến, với ba tôi.

Nguyễn Phước Nguyên

PHÂN ƯU

Nhận được tin buồn

Cụ TRẦN-ĐỨC-KHẢM

nhũ-danh Trần-Thị-Mười

hưởng thọ 76 tuổi

đã từ trần ngày 06 tháng 10 năm 1985 tại Việt-Nam

Xin phân ưu cùng gia-quyến **Anh Phạm-Văn-Chung** và **Chị Trần-Thị-Mai**. Xin cầu nguyện linh hồn Cụ sớm về Cõi An Lạc đời đời.

Trịnh Thị Thu Cúc

và các con

Linh Bảo
tuyển tập
28 đoản văn
VIẾT TRONG 33 NĂM
LUÂN LẠC

Mây Tần
GIÁ : US $ 10.00

Đặt mua đề :
Mrs. DIỆU VIÊN
548 Redfield Avenue — Los Angeles — CA. 90042
Ngoài Mỹ và Canada xin cộng thêm 8$00 US cước phí

VƯỜN VĂN THỜ CŨ

THÁC ĐỔ SAU NHÀ

của VÕ PHIẾN

Đáng lẽ hôm đó tôi không đi với nhà tôi. Một phần là vì tôi chưa quen tiệc tùng đông đảo mà đám cưới hôm đó thì nhà trai mời rất đông. Vả lại hồi ấy tôi có mang trên ba tháng, thân hình đã có những nét thay đổi, một người đàn bà dù không hay làm đỏm cũng không thấy có hứng-thú gì chen đến chỗ đông người với một thân hình như thế.

Tuy vậy khi nhà tôi sắp đi thì vợ chồng anh Thủy ghé vào. Chị Thủy kéo tôi vào nhà trong, nhất định nằn-nì đòi tôi cùng đi cho có bạn. Chị bảo nếu không có tôi thì chị cũng không chịu đi dự tiệc, nên muốn cho chắc-chắn chị không cho anh Thủy đi thẳng mà bắt ghé vào nhà tôi để rủ. Chị xốc hai tay vào nách tôi, lôi tôi đứng dậy, vuốt vuốt trên bụng tôi, rồi nghẻo đầu ngắm nghía, cười ngắc nghẻo, thì thào :

— Trông được gái lắm. Có ai thấy bụng dạ gì đâu nào? Đi với người ta cho rồi.

Tôi bật cười. Vẫn với vẻ đùa đùa, nhanh nhẹn láu táu, chị mở tủ lấy áo ra, lấy lược chải tóc cho tôi, lấy kem lấy phấn dàn ra.

Vì cái tính láu-táu đó mà chị Thủy cứ dồn-dập, bắt ép khẩn khoản xua chị em tới, đòi làm cho kỳ được những điều chị muốn. Kỳ-thực chị không biết là mình muốn, mình cần điều đó tới đâu. Cho nên nhiều lần, sau khi xảy ra chuyện đáng tiếc, chị ân-hận vì xét lại điều mà chị vội vã ép chị em làm không có gì cần-thiết cho mình. Tôi vừa trang điểm vừa nghĩ đến chỗ đó. Nghĩ thế mà tôi vẫn cứ phải làm theo sự thúc dục vui vẻ của chị.

Từ đầu cho tới giữa bữa tiệc tôi ngồi khá dễ chịu. Bên phải tôi là chị Thủy, bên trái là một bà đã có tuổi, nhã-nhặn, nói chuyện có chừng mực và nhỏ nhẹ. Giọng nói bà ta thân-mật tự-nhiên, vì thế chẳng bao lâu chúng tôi trò chuyện với nhau dễ-dàng như trong phòng khách thường của nhà mình, mà quên để ý đến cảnh đông đảo

xung-quanh. Vẻ nhỏ nhẹ và kín đáo của chúng tôi cũng khiến cho không ai chú-ý đến phía chúng tôi ngồi, và như thế lại càng làm cho tôi tránh khỏi cái ngượng ngùng lúng-túng khó chịu mà tôi tưởng tượng lúc ở nhà.

Chợt trong phòng tiệc tự nhiên im-lặng chỉ có tiếng một người nói. Bà khách ngồi bên tôi ngẩng lên nhìn. Tôi cũng ngó theo. Người khách đang nói, chẳng biết tự lúc nào đã rời bỏ ghế của mình, bưng ly rượu đi đi lại lại. Cũng chẳng biết bắt đầu làm sao mà ông ta được mọi người chú ý. Hiện thời thì trừ một số khách đàn bà, còn bao nhiêu đều ngừng chuyện riêng, theo dõi chăm chỉ chuyện của ông ta. Thỉnh thoảng mới có người nêu lên một câu hỏi ngắn, cũng là thuộc về câu chuyện ông ta đang nói. Ông ta nói về chuyện săn bắn.

Đó là một người thấp, vào khoảng năm mươi tuổi, có vẻ dày dạn. Nước da đen, dày, và đường nét trên khuôn mặt lại hơi thô. Nhưng hai mắt thực lanh. Đầu tóc ông ta không chải, khô và quăn, nhưng không bù xù. Ông ta mặc bộ đồ nĩ màu tím sẫm đắt tiền, mà không có chút gì chải chuốt. Cử chỉ ông ta nhanh nhẹn, dễ-dãi, tự nhiên. Trông qua, người ta có cảm-tưởng ngay là một người từng trải, không kiểu cách, quen với cảnh hội hè đám tiệc. Nhưng người đó thực-tế, giản-dị, tránh những ước vọng cao xa, với một khinh-bỉ khôn-ngoan.

Thoạt tiên tôi nhìn thấy ông ta rồi liền cúi xuống tiếp-tục gắp món ăn. Nhưng giọng nói của ông ta vẫn vang bên tai. Tôi lắng nghe câu chuyện. Bỗng nhiên tôi hoảng-hốt. Một lo sợ chơi-vơi không rõ vì sao làm tôi nôn nao. Người đàn ông đó nhắc lại một cái gì hẳn có liên-quan đến tôi. Tôi ngẩng đầu lên nhìn lại. Ông ta đã trở về đứng ngay sau chiếc ghế của ông, một tay đặt lên lưng ghế, lắng tai chờ nghe một câu hỏi của người khách ở một bàn xa. Vụt một cái ông ta sụn xuống, rùn cổ thụt đầu vào, nhô hai vai cao lên, và giơ cả hai bàn tay lên, há miệng trợn mắt, "À!" một tiếng. Mọi người cười. Rồi ông ta chụp mạnh một tay, nắm lấy lưng ghế, một tay trả ly xuống bàn, lắc đầu nói :

— Không! Không! Ban đêm không bao giờ trông thấy được voi ở xa đến thế. Bọn thợ săn chúng tôi chừa con voi ra, còn lại tất cả đều dưới quyền chúng tôi. Chúng tôi đội ngọn đèn trên đầu tiến vào trong rừng là có thể trông thấy tất cả muôn thú, trừ con voi. Và con người, vâng, và con người nữa. Là vì mắt voi và mắt người không phản chiếu ánh đèn. Thế cho nên nhiều khi tôi đi đến gần bên một con voi mà vẫn tưởng là tảng đá. Ngoại trừ con voi, bọn thợ săn chúng tôi làm chủ núi rừng. Quét một ngọn đèn bắn trong đêm thì trong vòng đường kính năm mươi thước chúng tôi có thể thấy từ cặp mắt con cọp, con heo rừng, cho đến những chấm sáng li-ti của mắt con nhện, mắt những con nhái, con cào cào, châu chấu, đến những cặp cánh lóng la lóng

lánh của sâu bọ lăn tăn. Sáng nhất là mắt cọp và nai. Mắt cọp sáng ngời, có tia sao. Còn những mắt heo rừng,thỏ, chồn... thì đỏ lờ lờ như màu mã não. Có lần chúng tôi .

Tôi cúi xuống bàn, tâm trí hoàn toàn rối loạn. Nhất định là giữa người đàn ông đang nói đó và giọng nói của ông ta có một liên quan gì với tôi hết sức hệ trọng. Khổ nhất là người ta không có phương pháp gì có thể tự ý gợi lại một ký ức khi tự nó chưa chịu hiện đến. Tôi biết chắc rằng lúc đó thần sắc tôi biến đổi khác thường. Bà khách bên cạnh nhìn tôi, giấu vẻ lo ngại, nghiêng người tới với một vẻ săn sóc, tìm một câu nói :

— Ông ấy thạo quá.

Tôi cười và đáp như máy: "Vâng, thạo quá".

Chị Thủy quay sang phía chúng tôi, nói thêm :

— Ông quận Toàn đấy mà. Chị không biết sao? Quận Toàn mà nói chuyện săn bắn không thạo thì ai thạo? Từ hồi thầy tôi còn làm phán-sự tòa sứ ở tỉnh, cách đây hai mươi năm, chúa nhật nào ông ta cũng có thú rừng bắn được đem biếu...

Tôi cười vu vơ, không đáp, lắng tai nghe tiếng ông quận Toàn tiếp tục nói. Ông ta mỗi lúc mỗi xưng "bọn thợ săn chúng tôi" mặc dù trong tiệc chỉ có ông ta là thợ săn. Xưng đến "bọn thợ săn chúng tôi" ông ta ưỡn ngửa ra, hãnh diện. Nhưng ngoài khi nói về chuyện săn bắn, thì ông ta bặt thiệp, nhũn nhặn, thân mật vô cùng. Ông ta thân với chủ-nhân và tự coi như người nhà. Thỉnh thoảng ông ta ngừng nói chuyện rót thêm rượu vào ly một người khách, mời một món ăn. Khi đó ông ta hạ giọng xuống, có khi ông ghé vào tai pha trò một câu nhỏ, một tay thân mật đặt lên vai người khách, săn đón, vồn vã. Rồi thì ông ta lại ngẩng lên, lớn tiếng tiếp tục chuyện săn thú, như chiếc phi-cơ lại cất cánh hiên ngang lên trời, bỏ lại những nhà cửa xe cộ dưới đất.

Ông ta giơ một bàn tay với những ngón to và ngắn ngủn lên ngang đầu, ra dấu cho mọi người im lặng chú ý, rồi lên tiếng :

— Này nhé, làm thế nào phân biệt được mắt con thú với sao trên trời? À, cái đó mới ngộ! nếu không phân biệt được thì có người đang đi trong rừng trông thấy hai vì sao lọt qua kẽ lá sáng bên nhau như hai con mắt thú, thế là cứ nhắm mà bắn bừa thôi. Hà! Muốn phân biệt thì thế này: bọn thợ săn chúng tôi bao giờ sau khi chiếu đèn về một phía nào mà gặp những chấm sáng cũng cẩn thận quắt đèn về hướng khác, rồi liếc mắt ngó xiêng lại chỗ cũ. Nếu những chấm sáng vừa rồi tắt đi, thì đích là mắt thú, còn nếu vẫn cứ sáng thì đó là sao rồi. Sao trời hoặc là lửa, vâng, lửa...

Ông quận Toàn giơ bàn tay lên, vung vung, ra dấu cảnh cáo :

— Cái này mới nguy-hiểm đây. Ở trên núi thường có những đóm lửa bất ngờ như thế. Bọn thợ săn chúng tôi thường gặp luôn. Hoặc là

thợ rừng ngủ lại, hoặc là người đi lỡ đường, hoặc là những người cắm bò trên núi, họ đốt lửa lên cho ấm rồi nằm ngủ xung-quanh. Về khuya, lửa tắt, còn lại những đóm lẻ tẻ giữa đống tro. Khi ấy mà lầm là mắt thú rừng, cứ bấm cò súng một cái là thế nào hà, hà! thế nào cũng một vài nhân mạng đó nhe.

Trong phòng nổi lên những tiếng ồn-ào. Ông quận Toàn ngừng nói. Tôi không dám nhìn lên mặt ông ta nữa. Tôi đã gần nhớ ra câu chuyện, gần hiểu sự liên-hệ giữa ông ta với tôi là như thế nào rồi. Vô tình tôi tìm khuôn mặt nhà tôi ở góc phòng đối diện. Rồi tôi cúi đầu xuống. Khó chịu nhất là lúc này bà khách bên cạnh tôi lại bắt đầu nói chuyện. Thực là khổ, trong lúc tôi cần yên tĩnh một chút, mà phải vờ lắng tai nghe, dạ dạ vâng vâng. Tôi không biết bà khách bên cạnh nói những gì, và có để ý đến thái-độ của tôi không. Đột-nhiên tôi giật mình vì bà ta cười lên một tiếng ngắn. Tôi sợ hãi ngước nhìn, nhưng thấy nét mặt bà đang còn vui-vẻ thực-tình. Và bà đã bỏ câu chuyện của mình để theo dõi chuyện của ông quận Toàn. Ông quận nói :

— Có một lần thế này, thật là chết người! Chuyện xảy ra cách không lâu, vâng cũng chẳng bao lâu gì. Nguyên là trước chiến-tranh tôi đã làm việc ở đây gần mười năm rồi cho nên tôi thông-thạo hết núi rừng. Bởi vậy lần này, hồi mới được đổi trở về đây tôi có thể đi bắn một mình trên đèo Vạn. Độ mười một giờ đêm, tôi vừa leo lên một cái động tranh thì ngọn đèn của tôi chiếu vào một đám mắt sáng lố nhố. Thật nhiều mắt. Tôi vừa ngạc-nhiên vừa mừng. Tôi chưa từng gặp một đàn nai nào đông đến thế. Tôi quất đèn sang một bên, liếc lại nhìn: quả là mắt thú chứ không phải lửa. Tôi đặt súng lên vai định bụng lẩy luôn hai phát đạn một lượt. Hai phát đạn vào cái đám mắt đó thế nào cũng được hai con nai. Tôi bóp cò. Đạn thúi! Úi chao! Tôi đi săn hăm bốn năm rồi, trường-hợp đó chưa khi nào xảy ra: cả hai viên đạn đều hỏng hết cả...

Ông Toàn bấu chặt lấy lưng ghế, chồm người tới, trố mắt lên tròn xoe nhìn mọi người, kinh-ngạc. Rồi ông ta lắc lắc cái đầu, lập lại :

— Hỏng cả hai viên đạn, thật là kỳ-cục. Tôi vừa tức giận vừa lo lo, hạ súng xuống thay đạn. Không biết lật bật thế nào tôi đánh rơi một viên đạn xuống tảng đá dưới chân, nó lăn nhảy lóc cóc mãi một lúc lâu xuống tận dưới khe xa mới dừng lại. Tôi bực mình, sợ đàn nai hoảng hốt chạy mất. Nhưng quái lạ, chúng vẫn cứ đứng yên, giương mắt lố-nhố nhìn. Tôi lại chợt nghe phất thoang-thoảng một mùi khai khai, hôi hôi quen thuộc. Tôi hơi sinh nghi. Đã đặt súng lại lên vai rồi, nhưng tự nhiên tôi hạ xuống và rón rén đi lần tới. Nếu là đèn pin đội trên đầu thì cách xa hai chục thước đã có thể trông thấy hình thù con vật, nhưng hôm đó tôi dùng đèn đá cho nên phải tiến đến gần độ mười hai thước tây. Ngọn đèn của tôi chiếu thấy một đàn trâu trên năm

chục con, đứng có nằm có, giữa một cái rông cất sơ sài bằng cây tươi vừa đốn trong núi. Sát bên cạnh rông nhốt trâu là cái chòi của người giữ trâu! Úi chào, trời đất ơi! Tôi bủn rủn tay chân...

Ông quận Toàn xuôi cả hai tay, nghẻo đầu thất vọng một lúc. Rồi ông ta vùng tỉnh táo, chồm tới:

— Trong đời bọn thợ săn chúng tôi toàn gặp những a-văng-tuya như thế. Thật là chết người. Hú vía! Nếu mà hai viên đạn không hỏng, hay nếu tự nhiên tôi không nghi ngại, bước tới, thì thế nào đêm đó cũng gây một vụ án mạng rồi. Nhân mạng thực sự chứ không phải là đền trâu thôi đâu nhé. Nếu tôi nổ, viên đạn hôm đó thế nào cũng lọt vào trong chòi người giữ trâu. Trời ơi! Khi tôi chạy xô tới, giật cái cửa chòi ra, thấy hắn ta vẫn còn nằm ngủ, không hay biết gì cả, tôi hét lên như điên...

Ông quận Toàn đang nói hăng. Rất có thể ông ta nói tiếp nữa. Tôi thấy bừng-bừng trong người, và chóng mặt, như ngồi trên một chiếc xe đang phóng nhanh xuống dốc.

Nhưng tự nhiên quận Toàn ngừng lại. Những lúc ta cố tìm hiểu ý-nghĩa biểu-thị trên một nét mặt, thì lại chính là những lúc ta không đoán được gì cả: các chi tiết đơn giản nhất cũng hóa ra khó hiểu, thật là đáng giận. Lúc đó vẻ mặt ông quận Toàn tự dưng tắt mất cái hăng-hái, ông cúi xuống đĩa đồ ăn làm cho cái việc ông khép thình lình câu chuyện có vẻ như là dành riêng đoạn sau giữ lại cho mình thưởng thức, kín đáo. Trên mỗi ông có phảng-phất bóng dáng một nụ cười ranh mãnh. Nhưng mà tôi cũng không tin hẳn như thế. Là vì cái vẻ chăm chú thận-trọng khi ông bôi cho đều "xốt" vào con tôm và sự khoan khoái biểu lộ rõ rệt trên nét mặt lúc ông ta vừa nhai nhồm nhoàm vừa quay sang bên cạnh bình-phẩm món ăn với người bên cạnh khiến tôi lại nghĩ rằng ông ta là một người thực-tế, không thèm bận tâm đến đoạn sau của câu chuyện, cho rằng đó là một chuyện không đâu, đáng bỏ qua. Và cái thoáng cười vừa rồi lại có lẽ có ý-nghĩa giễu cợt.

Ông quận Toàn bỗng ngẩng cao đầu, ngả lưng ra, ưỡn người khoan-khoái, nhìn một loạt khắp phòng tiệc. Như tuồng kể xong câu chuyện săn bắn là rồi một nhiệm-vụ của ông, bây giờ ông ta có quyền thảnh-thơi và bày tỏ sự thảnh-thơi với mọi người. Nhưng cử-chỉ tầm-thường đó làm tôi khiếp vía. "Nếu mà ông ta trông thấy tôi?"... Tưởng như ông ta đang quất ngọn đèn săn trong rừng và "bọn thợ săn của ông ta" đang làm chủ núi rừng, còn tôi thì chỉ là một con nai nhỏ, trốn sao cho khỏi cái thứ ánh-sáng có thể soi thấu từng con mắt chuột, mắt nhái li-ti đó. Thực vậy, tôi có cảm-tưởng như cái hột-xoàn tí hon gắn trên đôi hoa tai của tôi, cái mặt nhẫn đeo nơi tay của tôi cũng sáng quá, có thể khiến ông ta chú-ý đến tôi... Cặp mắt của ông ta lướt qua

như một chiếc oanh-tạc-cơ lướt ngang đầu. Tôi gầm đầu xuống, lặng người đi một lát...

Bên tai tôi chị Thủy lại nhanh-nhảu :

— Ông quận Toàn này bắn thì thôi khỏi nói. Hồi tôi còn nhỏ có một hôm ông ấy đi với thầy tôi về quê. Từ lúc chiều đến chạng-vạng tối, ông ấy cho gánh về nhà tôi bảy con công. Bảy con công bự, khiếp chưa? Chị biết, công nó khôn lắm nhé, khó lần mò đến gần mà nó khỏi thấy. Ông ta không thèm rình mò gì cả chỉ hỏi thăm thợ rừng xem chúng nó thường ngủ chỗ nào. Thường thường chúng nó lựa một cây trụi lá vì chúng sợ chồn. Cây trụi lá càng dễ nhắm dễ bắn. Ông ta cứ việc đến sớm, tìm chỗ nấp cẩn-thận dưới gốc cây. Chiều, công nó cứ về từng con từng con. Con nào về đậu vừa yên ông ta liền nổ súng, nó rớt đánh đùng một cái như quả dừa rụng. Mặc kệ, ông ta cứ ngồi yên trong bụi, không ra. Ra ngay lúc đó là hỏng nhé. Cứ ngồi yên một tí là con công khác về ngay. Nghe có tiếng nổ chúng nó về xem thử, cứ thế lần lượt giết hết đàn công. Nghĩa là đừng bắn trượt con nào. Trượt một con là hỏng, vì những con sau biết ngay có tai nạn.

Chị Thủy đã nói tới cái câu có vẻ kết thúc :

— Quận Toàn, thôi khỏi nói, ông ta săn bắn kinh-nghiệm và khôn ghê lắm...

Nhưng bất ngờ chị chuyển qua ý khác:

— Trời ơi! Ông ta mê bắn cách lạ. Cái đêm Nhật đảo-chánh năm 45, suốt đêm ông ta bắn trên núi không hay một chút xíu xiu. Hồi đó ông ta làm việc ở tòa sứ ngoài Nghệ-an. Gà gáy, ông ta xách súng về nhà, đi ngay vô phòng ngủ, cũng vẫn chưa hay gì. Đến chừng tới giờ làm việc ông ta sắp sửa mặc đồ đạc vào thì tòa sứ cho người tới mời, ông ta cần nhằn tưởng có chuyện gì gấp. Chừng đến tòa sứ nghe nói mới ngã ngửa ra tưng hửng. Thôi thì lúc đó sứ tây nó lo phần nó, công-chức người mình nó cho nghỉ việc, chờ Nhật tới định đoạt. Thế là trong mấy ngày chờ đợi ông quận Toàn lại xách súng đi bắn, thản nhiên như không! Khi Nhật tới, gọi công-chức lại tiếp tục công việc thì ông ta đã bắn thêm được ba con nai chà. Ông thân tôi mỗi lần nói đến tật mê bắn của quận Toàn đều nhớ chuyện đó.

Quận Toàn lúc ấy đang ngồi lơ đãng xỉa răng. Đối với mọi người ông ta đã lặn mất vào đám đông thực khách, không còn là một nhân-vật đáng chú ý nữa. Có lẽ chính ngay ông ta cũng không còn nghĩ đến câu chuyện vừa qua. Trông cái môi ông nhếch lên, lưỡi ông quơ soát lại hàm răng, và ông chíp chíp nho nhỏ trong miệng, tôi đoán có lẽ cái vị của món bồ câu ăn với xà-lách còn một chút lưu luyến nơi ông. Nhưng chắc ông đã bắt đầu nghĩ đến ly cà-phê mà ông sắp thưởng thức rồi.

Càng theo dõi quan-sát ông quận Toàn tôi càng tin rằng con

người đó nhất định không thể bận rộn vì những ý tưởng phức tạp hơn. Tôi càng nhìn càng thấy các ngón tay ngắn ngủn với làn da thô dày và đùn lại sù sì ở các đốt cũng như vẻ mặt của ông ta đáng lẽ là của một người nông-dân tâm-lý thô sơ, chất phác, siêng làm và thực-tế. Chừng ấy nét tính tình ở một người trí-thức có tiền của lại làm ra một mẫu người cầu an ích kỷ, không thèm bận tâm đến một lý-tưởng xa vời nào, một người siêng tìm và biết thưởng thức những giải-trí dễ dãi, siêng tìm những thú vật chất.

Tôi chăm chăm ngó hai bàn tay và cái trán thấp tịt của ông ta. Có lẽ cái nhìn của tôi lần lần có một vẻ căm giận lộ liễu, nên tôi giật mình thấy trong ánh mắt của chị Thủy có vẻ ngạc nhiên khi chị sực quay lại phía tôi.

Và khách ngồi bên tả chia cho tôi một que tăm. Tôi ngả người dựa lưng ghế, xỉa răng, và tự-nhiên tôi có cảm-tưởng thư thái dễ chịu, thoát khỏi mọi hồi-hộp lo sợ thắc mắc. Chị Thủy đang mở chiếc ví đặt trên đùi ra, soi gương chặm những chấm mồ hôi trên mặt. Phòng tiệc lộn xộn ồn-ào, đàn ông vừa hút thuốc vừa nói chuyện từng nhóm riêng với nhau. Rồi người ta bắt đầu xô ghế đứng dậy. Thôi thế là xong.

Khi quận Toàn bước ra cửa tôi ngó theo ông ta bằng một khóe mắt. Một tay ông ta níu lấy cánh tay một ông bạn, tay khác ông vung lên làm những cử chỉ ngắn mà mạnh mẽ, mặt ông nghẻo nhìn vào ông bạn, vừa đi vừa nói chuyện.

Tôi cảm thấy nhẹ nhàng an tâm, vì thế là hết, chuyện ông đang nói chắc chắn không thể là chuyện "hắn ta", cho đến phút cuối cùng trông ông ta không có vẻ muốn đả động gì đến "hắn ta" nữa. Nhưng đồng thời cũng chính cái vô tình đó làm cho tôi vùng sống lại y nguyên tâm trạng của mấy năm trước. Tôi vừa xót xa tủi thân, vừa hối hận khinh-bỉ. Cái tầm thường và thái độ vô tình thô-bỉ của ông ta như lăng mạ chà đạp tôi.

Thế mà vừa rồi đối với khách khứa trong phòng tiệc, ông ta đã nói về "hắn ta" bằng một câu có thể khiến mọi người nghĩ rằng đó là một kẻ đần-độn vô tư-lự: "khi tôi chạy tới, giật cái cửa chòi ra, thấy hắn ta vẫn còn nằm ngủ, không hay biết gì cả!"

Tôi phải nói rõ hơn về "hắn ta".

*
* *

Tôi lấy chồng sớm, từ năm mới có mười sáu tuổi. Người chồng đầu tiên của tôi lớn hơn tôi đến bảy tuổi, và chính là thầy dạy tôi học. Sự chênh-lệch đó làm cho Thọ bận tâm rất nhiều. Tuy tôi đã tìm mọi cơ hội để tỏ rằng tôi hoàn-toàn sung-sướng với anh, nhưng tôi biết

càng ngày Thọ càng bị ám-ảnh bởi cái ý-tưởng cho là sự quyết định của tôi hồi còn nhỏ có thể bồng-bột, tình yêu của tôi không bền chắc, nhất là vì bản tính nghiêm buồn hay suy tư làm cho về mặt tinh-thần của anh có vẻ già dặn hơn tôi nhiều quá, và vì chúng tôi lại không có con cái nữa.

Gia đình của Thọ là một gia đình nhà nho, Thọ lại là đảng viên cộng sản. Từ ngày về nhà chồng tôi càng tự cảm thấy bé bỏng không đáng kể giữa cái sinh-hoạt tinh-thần luôn luôn thao-thức trong gia-đình ấy. Cha chồng tôi nghiêm-khắc, đường hoàng, khiến bọn con cháu chúng tôi ở trong nhà ít khi dám gần người. Tuy vậy dần-dà tôi lại biết rằng tính người hay sợ hãi: tất cả những người Âu từ tên lính lê-dương đến tên tây đoan đều làm cho người khiếp sợ, tất cả những tai-họa rắc-rối xảy đến cho gia-đình đều khiến người bối rối lo hãi, người sợ những con ngựa có chứng vàhông dám đến gần những con bò hung dữ... Nhiều khi sự hoảng-hốt của người trước một đe-dọa quá tầm-thường làm cho đàn bà trong nhà phải nấp sau cửa bụm miệng cười rúc rích. Khi chiếc phi-cơ oanh-tạc đầu tiên đến bay quanh vùng chúng tôi thì cả nhà đang ngồi ăn cơm vùng bỏ chạy tán-loạn. Mọi người đã nằm núp ngoài vườn xong mà mãi không thấy cha chồng tôi đâu cả, anh Thọ đánh liều trở vào nhà để rước. Vào đến nơi, thấy người đã mặc xong áo dài và đội khăn đóng chỉnh-tề, ngồi ngay ngắn trước bàn, hai tay đặt lên mặt bàn, run lẩy bẩy, hai mắt người nhắm lại. Anh Thọ gọi, người mở mắt ra nói :

— Người quân-tử dù đến chết cũng khăn áo chỉnh-tề.

Rồi người lại nhắm mắt ngồi chờ chết, hai bàn tay run trên mép bàn. Lần ấy chiếc phi-cơ lại không bắn một viên đạn nào và thả trái bom nào, từ đó người mới chạy trốn bom.

Sau này, trước thái-độ độc-ác phũ-phàng của những cán-bộ cộng-sản đối với tầng lớp địa-chủ thân hào, người cũng ngạc nhiên và sợ hãi như thế. Khi được biết anh Thọ vào đảng cộng-sản người không dám có ý-kiến phản-đối, nhưng trong gia-đình ai nấy đều thấy rõ sự cách biệt, có thể nói là sự xung-đột ngấm-ngầm giữa hai cha con. Xung-đột ấy chỉ thỉnh-thoảng mới biểu-lộ qua sự trung-gian của anh Kha, bạn thân của Thọ từ ngày còn ở nhà trường.

Kha ở cùng làng với chúng tôi. Nhưng khi anh đến chơi mà không gặp có Thọ ở nhà thì anh với cha chồng tôi cùng nhau công-kích cộng-sản. Khi gặp Thọ thì Kha với Thọ tranh cãi nhau, còn cha chồng tôi lại lặng lẽ tiếp-tục những công việc của người, dù ở bên cạnh cũng làm như tuyệt-nhiên không nghe thấy lời nói của hai người thanh niên.

Cha chồng tôi và có lẽ cả Kha trong những lúc hăng-hái tranh cãi, đều yên trí rằng Thọ là một kẻ cuồng tín. Mà thực ra lúc nào Thọ cũng bênh vực lập-trường tư-tưởng của mình một cách cương-quyết và

kiêu hãnh. Nhưng chính vì thế mà tôi càng thương Thọ về những bứt rứt luôn luôn âm-ỉ trong tâm trí anh.

Tôi còn nhớ một đêm tháng sáu, trời nóng nực, cha chồng tôi cắm cúi xắt một cuốn thuốc dài ngoài hiên, Thọ và anh Kha nói chuyện trong nhà. Tôi đang ngồi lột vỏ đậu phụng trước thềm, chợt để ý đến thái-độ của cha chồng tôi, thấy người luôn luôn ngừng tay giả vờ sửa cuốn thuốc, để theo dõi câu chuyện phía trong nhà.

Bất giác tôi chú ý đến giọng nói ồ-ồ xẳng-xớm và cộc lốc của Kha:

— ... Hừ! Có riêng gì cái chuyện đối với bà cụ? Tôi biết các cậu mỗi ngày mỗi tu luyện để trút bỏ hết tình-cảm, hết nhân tính. Các cậu biến thành lý-luận thuần-túy.

Chồng tôi bình tĩnh nhưng gay gắt :

— Vậy thì tình-cảm vớ vẩn là nhân tính? Thương mù quáng... một ông bác, một bà cô, một đứa em phản động, một người bà con phản-động, là nhân-tính? Còn thương yêu những người nghèo khổ bị áp bức, cứu gỡ họ ra khỏi sự bóc lột mà động chạm đến bà con mình là mất nhân-tính?

Trong bóng tối hình như cha chồng tôi có thoáng nhìn về phía tôi. Tự dưng tôi cũng hưởng-ứng thái-độ của người. Chồng tôi vừa kể ra, để đối-lập với kẻ vô sản, những ông bác, bà cô, đứa em... Đáng lẽ anh phải kể đến bà ngoại. Và có thể kể cả cha mẹ và vợ con nữa. Sự né tránh của anh không làm cho chúng tôi sung sướng, mà chỉ nhắc rằng anh vẫn nhớ đến sự hiện-diện của chúng tôi ngoài hiên, làm cho chúng tôi càng khó chịu. Chúng tôi biết rằng nếu phải chọn lựa giữa "người cha, người vợ phản-động" với hạnh-phúc của kẻ vô sản, thì chồng tôi cũng không có thái-độ khác hơn là đối với ông bác, bà cô, đứa em. Trước đó năm hôm, bà ngoại của Thọ mất trong một gia-đình địa-chủ bị bao vây, Thọ nhất định không về dự đám tang. Mãi hơn một giờ sáng ngày hôm đó mẹ chồng tôi về kêu cửa, thất thểu bước vào, mặc áo cụt, đầu tóc lòa xòa không quấn khăn tang. Bà sốt dữ dội, run lập cập, chúng tôi đốt lửa lên để sưởi, hơ vuốt những ngón tay cứ co quắp lại. Ấm lại rồi, mẹ chồng tôi nhìn chúng tôi khóc như mưa như gió. Mãi khi cha chồng tôi về mới kể rằng dân làng không ai được phép chôn bà ngoại Thọ, và ba chị em của mẹ chồng tôi phải vừa đào huyệt vừa khiêng quan tài mẹ, chôn cất đắp mộ suốt ngày!

Kha lên tiếng liền để trả lời Thọ :

— Các cậu thương người nghèo khổ à? Hừm! Thật không? Cậu có chắc thế không? Có bao giờ cậu thử soát lại coi trong lòng cậu có cái gì giống như thế không?... Hừm! Không có thương xót gì hết. Thực là lòng thương thì phải đối với từng cá nhân, nó phải làm mình xót xa trước sự đau khổ của mỗi con người rõ rệt. Mà xã-hội các cậu lại muốn loại trừ thứ tình-cảm hướng về cá-nhân như thế. Một kẻ

nghèo khổ, một cá-nhân, không nằm trong kế-hoạch, chương trình, không được trù liệu đến trong lý-luận cách-mạng. Cũng như một người vợ, một ông cha vậy thôi. Lý-luận cách-mạng chỉ biết tầng-lớp vô-sản; giải-phóng tầng-lớp đó là làm cho lịch-sử tự thực-hiện đúng theo lý-luận. Người đảng viên giết kẻ này cứu kẻ kia không vì thương ai ghét ai. Cậu tưởng hàng mấy chục triệu người bị giết bị đày bên Nga là vì lòng căm thù đó à? Không có lòng giận thù nào, không có thứ tình cảm nào đủ mãnh liệt để giết đến chừng đó nhân mạng và kéo dài sự giết chóc dai dẳng đến thế. Chỉ có lối giết người không giận không thù, lối giết thản-nhiên không tình cảm mới đạt được cái thành tích đó. Tổ-chức cộng-sản thực-hiện một lý-luận, lạnh-lùng; những người điều khiển cái tổ-chức đó cũng phải lạnh-lùng, mà những người sống trong cái tổ-chức đó rồi cũng phải lạnh-lùng..., dần dà rồi cũng phải lạnh-lùng, nếu không thì chỉ thêm khổ vì sự sướt-mướt không đâu, vô ích, chỉ vướng bận cho xã-hội. Hừm... Nếu không lạnh-lùng được thì lại còn bị xã-hội lợi dụng...

Cha chồng tôi gỡ cái tàn thuốc dính trên môi, ném ra giữa sân. Người lại cúi đầu xuống tiếp tục xắt thuốc trước khi anh Kha dứt câu nói.

Ở trong nhà, Kha ngồi yên, hích mặt lên cặp gương cận thị của anh sáng lóa. Anh Thọ cũng yên lặng, đưa một bàn tay mơn nhẹ cái chân đèn.

Một lúc sau, chỉ nghe có tiếng tôi bóc vỏ đậu phụng cúc-cắc và tiếng thác nước chảy ào ào sau nhà. Rồi thình lình Kha lại lên tiếng :

— Sống trong một xã-hội mà tất cả mọi hành-động không còn có động-cơ tình-cảm nữa... cậu xem... chỉ có những bộ óc Tây-phương mới có thể tưởng-tượng được như thế. Mình không biết rồi cuối cùng người Tây họ có sống được trong cái thiên-đường trong veo xây-dựng thuần bằng lý-trí đó không, nhưng ít nhất sự mơ tưởng của họ cũng hợp với bản-chất duy-lý của họ. Mỗi một bản-tính có riêng một giấc mơ. Lý-trí của cậu có thể bị giấc mơ của họ quyến-rũ, nhưng cậu sống sao được trong cái xã-hội mơ-ước đó? Chúng mình khác họ khác... khác...

Anh Thọ mỉm cười lắc đầu :

— Sao cậu lại cho rằng người cộng-sản không có tình-cảm? Không thể nào làm cách mạng nếu không có say mê thiết-tha, không thương yêu cái này và công-phẫn tột độ đối với cái khác. Cậu cho họ vô-tình là vì sự thương ghét của họ khác với của cậu, những tình-cảm khác nhau không nhận ra được nhau đó thôi. Trong cái quang-cảnh ở một đấu-trường, cậu không thấy phừng-phừng căm-hờn sao? Đó là một sân-khấu tình-cảm, đâu phải là lý-trí?

Kha nóng nảy, hai ba lần đưa tay ra chận lời của Thọ để phản đối.

Thọ vừa dứt anh ta vội la :

— A! Không! Không! Cái đám quần-chúng la ó trước đấu-trường đó không phải là những kẻ làm cách-mạng, những kẻ nắm lý-luận và thực-hiện lý-luận cách-mạng. Đó chỉ là những phương-tiện để thực hiện lý-luận cách-mạng. Phải cần có phương-tiện tốt. Nếu cần gieo rắc, gây ra phẫn-nộ trong quần-chúng mới có một quần-chúng tốt, thì cứ gieo phẫn-nộ. Cũng như nhồi thuốc nổ vào súng. Đó là vấn đề kỹ-thuật vận-dụng phương-tiện. Tình-cảm cũng là một phương-tiện, được sử-dụng như những thứ khác...

Sau khi nói một hơi dài, Kha há miệng ra như bị hóc, ngừng lại thình-lình, rồi nét mặt anh ta dịu xuống như buồn rầu:

— Những kẻ thực-hiện lý-luận đã nhận thấy nhược-điểm của chúng ta. Họ biết rằng con người sống trong xã-hội cũ, từ mấy nghìn năm nay còn nhiều tình-cảm, chỉ hành-động quyết-liệt vì tình-cảm. Vì thế muốn dùng chúng ta để thực hiện cuộc cách mạng, họ sai khiến tình cảm trợ-tá họ. Họ lạnh-lùng mở mắt mà điều-khiển. Còn quần-chúng thì say sưa nhiệt-tình, tối mắt vì lửa căm-thù, xông tới hành động. Hừm... Hừm... Họ quá quắt. Thật là họ quá quắt. Cậu tưởng những người điều khiển họ cũng căm-giận những địa-chủ bà con họ như cậu vậy sao? Hừ! Họ lạnh như tiền, họ thản nhiên như không. Cậu là đảng viên sống sát quần-chúng, họ muốn cậu giống như quần-chúng, hợp với quần-chúng, nên khiến cậu nuôi dưỡng những tình-cảm nào có lợi cho hành-động cách-mạng. Lên tới một cấp bậc khác, họ sẽ giúp cậu gỡ khỏi những tình cảm đó. Cuối cùng sạch hết vướng bận tình cảm, cậu mới thực là người cộng-sản, con người mới. Bây giờ có thể nghĩ là lòng căm giận của cậu đối với người này người khác có lợi cho cách mạng, chứ cậu đừng tin rằng cậu đang sống chân-lý cách-mạng khi cậu cắn răng nhẫn tâm căm-hờn bà con cật ruột...

Kha cúi gằm đầu xuống, hừ hừ trong mồm. Rồi anh ta lại tiếp ngay, không để cho Thọ kịp lên tiếng :

— Người cộng-sản đúng là con người mới như họ tự xưng. Họ đang lợi dụng chúng ta, những người cũ, vì chúng ta còn tình-cảm. Họ gây ra và điều khiển tình-cảm để thực hiện một chương-trình, kế-hoạch của họ...

Cha chồng tôi đứng dậy, bước ra ngoài sân. Những câu lý-luận cuối cùng của Kha hơi lảng xa chuyện bà ngoại tôi; đã cất được cái không khí nặng nề ngột ngạt đè trên ba chúng tôi. Cha chồng tôi không muốn ngồi nán lại, sợ tính Kha vô tình, có thể quay sang câu chuyện về vấn-đề bà tôi nữa. Tôi biết mỗi lần nghe, nhắc đến chuyện đó người đau khổ như cắt ruột.

Trong nhà, Thọ lắng tai nghe tiếng guốc của người tiến ra ngoài đầu sân. Anh chớp mắt mấy lần, không nhìn Kha, nói chậm rãi :

— Cậu có vẻ muốn cho rằng chúng tôi bị phỉnh gạt. Trong hàng ngũ những kẻ thực hiện lý-thuyết, chúng tôi phải sống đúng theo cương-vị của chúng tôi, và những người điều khiển sống theo cương vị của họ. Ở chỗ tôi, hành-động bằng tình cảm là cần-thiết và đúng, vì thuận lợi cho sự thực hiện lý-thuyết, không phải là bị phỉnh gạt, lợi dụng. Mỗi một phần tử trong xã hội thấm nhuần lý-tưởng chung, nhưng hoạt động trong phạm-vi của mình, xứng hợp với vai trò của mình, không tự-do phóng túng tự đặt mình vào vai trò kẻ khác, ở vị-trí khác. Một tế bào của lá phổi không hoạt-động giống như một tế-bào của bộ não, nhưng cả hai đều sống đúng cái "chân lý sinh hoạt" của một con người.

Cậu không có cái quan niệm kỹ thuật...

Thình lình Kha hỏi :

— À! Cậu có một cái ba-lô da lớn không?

Thọ đang nói, ngừng lại ngạc nhiên. Kha hỏi tiếp :

— Một cái ba-lô chắc chắn và lớn.

Thọ gật đầu :

— Có. Làm gì?

— Tí nữa quên? Định đi tìm mượn cho thằng Hải cái ba-lô mà mải nói chuyện, tý nữa quên mất. Mai nó đi. Đi Đông Mên. Khuya rồi, mình về cho nó còn kịp sắp đặt. Cậu vào lấy cho mượn đi.

Thọ gọi tôi vào, bảo :

— Em soạn cái ba-lô, đưa cho chú Hải.

Tôi vừa đi vừa ngoảnh lại hỏi Kha:

— Mai chú ấy đã đi rồi à? Thế mà mấy hôm nay không nghe chú ấy nói gì cả.

Kha bảo :

— Nó cũng mới vừa biết quyết định. Nhận được quyết định thì là lo đi ngay đây.

Chồng tôi ngồi yên lặng, vẻ suy nghĩ. Kha đứng dậy, vừa bước ra hè vừa nói lớn :

— Thưa bác, mai Hải nó đi Đông Mên đấy. Gấp quá, không kịp đi thăm chào ai cả.

Cha chồng tôi vội vã bước vào :

— Hải nó đi qua tận bên Mên à ?

— Dạ. Đi "các hướng chiến lược".

— Bao giờ về ?

— Không chừng... Ít ra cũng nửa năm.

Cha chồng tôi mở cái trấp gỗ, lấy ra một thẻ thuốc "thần công" lớn bằng hai ngón tay trao cho Kha đưa lại Hải. Đó là thứ thuốc trắng trông giống như phèn chua, nhấm vào chát chát và tê lạnh ở đầu lưỡi, trị bá chứng như kiểu dầu vạn ứng của Nhị thiên đường, đặc biệt là

chữa thổ tả rất công hiệu. Thứ thuốc đó nhà chồng tôi tự chế lấy, theo các toa bí truyền từ ba bốn đời rồi, bảo là do một ông cố đạo truyền lại.

Khi tôi đem chiếc ba-lô ra thì chồng tôi đã bước theo anh Kha ra hè, tiếp tục câu chuyện :

— Cậu bảo lên tới một cấp bậc điều khiển nào đó thì người cọng sản có thể rũ thoát tình cảm, hóa thành lý luận... Dễ dàng thế à? Không thể được. Tình cảm còn đeo đuổi chúng ta lâu... còn lâu. Những tình cảm vớ vẩn không hợp lý của con người cũ còn sống lâu, không dễ gì dứt khoát. Chúng nó thành hình có lẽ cũng dần-dà lâu lắc, nhưng mà bây giờ chúng nó đã sống rồi thì xóa đi không phải dễ-dàng gì. Những tình-cảm như lòng tha-thiết mù quáng đối với thân-thuộc mình, với tất cả những gì thuộc về của mình, như sự ghen tuông, ganh tị... có thể xưa kia không có. Rồi con người có tư-hữu, mỗi nhóm người lo bảo-vệ một cuộc suống riêng, lối hoạt-động đó phát-sinh ra những tình-cảm đó. Nếp sống với tư hữu ấy kéo dài hàng mấy nghìn năm rồi, nhiều thứ tình cảm đã có thâm căn cố đế trong lòng người, đã thành như thuộc về bản tính của nhân loại rồi,... cậu tưởng có thể luyện tập để tự chỉnh đốn biến đổi mình được dễ dàng thế à? Ừ, thì quen rồi nếp sống tập thể, sẽ đến lúc người ta hết những tha thiết ích kỷ, sẽ chỉ yêu mến những cái gì thuộc về ích lợi chung mà thôi. Rồi tình cảm lành mạnh hướng về tập thể đó sẽ đâm rễ trong lòng người thay thế sự ích kỷ. nhưng tôi cho không chắc một hai thế hệ đảng viên đã có thể xóa được nếp sống tình cảm cũ. Lên đến một cấp bậc nào đó thì trong khi hoạch trù chương trình chiến thuật người ta không để tình cảm chi phối, nhưng trong khi sống cuộc sống hàng ngày, làm sao được, làm sao tránh được? Kha, cậu có thấy dù hết sức thành khẩn quyết tâm sống đúng theo lý luận của mình, trong cuộc sống hàng ngày cũng khó chế ngự những tình cảm cũ không? Cậu tưởng dễ sao?...

Giọng Thọ mất bình tĩnh. Ít khi tôi thấy chồng tôi bộc lộ sự băn khoăn của mình rõ ràng như thế. Kha đi vào nhà, Thọ vừa bước theo vừa nói. Đến khi chợt trông thấy cha chồng tôi, anh mới đứng lại.

Kha nhận thuốc và cái ba-lô, ra về. Thọ lại quay ra bước theo. Tôi còn nghe một câu nói của anh Kha ở ngoài đầu sân :

— Những cái mà cậu gọi là tình cảm mù quáng, tình cảm cũ đó cần gọi vắn tắt là tình cảm thôi. Chứ khi hết "mù quáng", khi cậu mở thao láo cặp mắt của lý trí mà theo dõi tất cả mọi hành động...

Hai người đã đi ra khỏi ngõ, tiếng nói lạc mất trong gió.

Đêm ấy, khuya lắm tôi vẫn không ngủ được. Thọ nằm bên cạnh thường lòn một cánh tay dưới cổ tôi, choàng sang ấp lấy vai và cánh tay phía bên kia của tôi. Vì vậy mỗi một cử động, một cựa mình trăn

trở của tôi Thọ đều biết. Tôi cố nằm yên lặng, trong người bứt rứt. Có một lúc Thọ đưa bàn tay vuốt nhẹ nhàng lên trán tôi, vuốt ngược những sợi tóc xõa xuống trán tôi như âu yếm một đứa trẻ. Một lúc khác anh lại với đỡ bàn tay tôi lên, bóp nhè nhẹ, và lơ đãng sờ nắn hết ngón tay này đến ngón tay khác, nắn đi nắn lại từng ngón, như thế rất lâu.

Tôi đoán biết Thọ đang nghĩ gì. Nếu anh thấy rằng tôi còn thức, có lẽ anh sẽ lại băn khoăn thắc mắc: anh sẽ tự hỏi có phải là tôi mất ngủ vì cái tin Hải lên đường! Thọ ghen! Tôi hiểu rõ sự ghen tuông của Thọ từ lâu rồi, nhưng vì lúc nào anh cũng im-lìm lặng-lẽ dấu kín cho nên tôi không sao có dịp thanh-minh. Và chính chỗ đó làm tôi khổ sở. Cũng như đêm ấy, không phải cái tin Hải đi Đông Mên làm tôi mất ngủ, nhưng chính là sự thao-thức thăm dò lặng-lẽ của Thọ làm cho tôi áy-náy gìn-giữ từng hơi thở, bứt rứt khó chịu và vì thế không ngủ được.

Thọ ghen, nhưng anh lại cố gắng chối từ sự ghen tuông đó. Anh tự bảo mình không có quyền dung thứ một tình cảm ích-kỷ. Anh khuyến-khích tôi mạnh dạn tham gia công tác, tiếp xúc với cán bộ. Sự ghen tuông không những Thọ dấu tôi mà kỳ thực anh còn cố tâm trấn áp nơi anh, cố tiêu diệt đi. Tôi biết Thọ đau khổ, nhưng chỉ có thể làm một chứng nhân, một kẻ bàng quan không can thiệp được.

Thọ cứ bị ám-ảnh vì sự chênh-lệch giữa chúng tôi, cứ tự có cảm tưởng là già hơn tôi quá nhiều, cứ tự cho là lụ-khụ, thuộc về lớp người khác tôi. Người anh gầy-gò, và anh lấy làm xấu hổ về sự gầy gò ấy. Anh khổ sở, vụng về mỗi khi phô bày thân thể trước tôi. Mà những cố gắng của tôi để phá chữa cái mặc cảm của anh lại cũng quá vụng về, cho nên kết quả càng thêm tệ hại. Tôi nhiều lần bắt gặp ánh mắt khác thường, khổ sở, và tuyệt vọng đầu hàng, của anh mỗi khi trông thấy tôi tiếp chuyện những thanh niên vui vẻ hồn nhiên và cường tráng, những bạn học cũ của tôi. Ánh mắt của Thọ làm tôi bối rối hối hận, không biết làm sao để cải chính sự lầm lẫn đau đớn của anh. Có lần tôi tình cờ cầm giữ cổ tay của Thọ hơi lâu và chợt để ý đến sự ngần ngại của anh, tự nhiên tôi thương anh quá, tôi siết chặt cổ tay gầy guộc ấy, ấp vào ngực, và tôi đưa lên miệng hôn, tôi vuốt ve cái cổ tay ấy. Như được đà đẩy tới, tôi dạn dĩ quàng tay ôm vai anh kéo xuống, tôi hôn lên cái gáy gầy của anh. Tôi không kịp suy nghĩ và tìm kiếm trong lúc bất thần đột ngột, tự nhiên những chi tiết thân thể đó vụt hiện đến trí tôi và tôi hấp tấp quơ lấy vuốt ve hôn hít. Tôi không ngờ rằng lâu nay tôi đã để ý đến hai chỗ ấy: cái cổ tay và nhất là cái gáy gầy lõm xuống một đường trông rất tội nghiệp. Lúc ấy tôi thấy thực tình yêu Thọ quá, yêu cả những chỗ gầy gò tội nghiệp của Thọ. Tôi đê-mê ôm lấy Thọ nói rất lâu, cấm anh không được suy nghĩ thắc mắc vu

vơ về tình yêu của tôi. Thọ ngạc nhiên, tuy thoạt tiên có vẻ hơi lúng túng ngỡ ngàng, nhưng dần dần anh sung sướng cảm động. Anh ôm đầu tôi áp vào ngực, ngồi thật lâu, không nói gì.

Nhưng ngày hôm sau tự nhiên anh lại thẹn như là đã lầm lỡ hành động trong mê sảng. Anh lại càng ngờ vực lòng thành thực của tôi. Anh bối rối xấu hổ mỗi khi biết tôi nhìn đến tay và cổ của anh. Anh cho rằng sự chú ý của tôi trong ngày vừa qua xác nhận cái xấu xí của những chỗ đó, anh hổ thẹn biết rằng tôi đã chú ý đến những chỗ đó, và chỉ thấy thái độ của tôi vừa rồi là một thái độ thương hại. Thọ làm cho tôi hết sức hối hận, tự dưng tôi cũng cảm thấy như mình đã lầm lỡ, mình có tội. Tôi hết sức hối hận mà không thể tìm ra cơ hội nào để phân trần. Thọ không hề nhắc gì đến việc hôm ấy nữa, và thái độ khổ sở của anh khiến tôi không bao giờ dám nhắc lại chuyện đó.

Thọ âm thầm ghen tuông, đau khổ mà cứ nhất định trấn áp tình cảm mình. Nếu tôi tỏ ra nhận thấy sự ghen tuông của anh, anh cũng xấu hổ như tôi trông thấy những chỗ gầy gò già nua. Anh cho đó là một khuyết điểm bệnh tật tinh thần không xứng đáng. Anh quyết sống theo tôn chỉ lý luận mình đã chấp nhận.

Nhưng tuy ghê tởm những tình cảm cũ mà anh vẫn chưa có thể diệt trừ nó.

Tôi sống bên cạnh Thọ, đêm đêm tôi nằm sát bên Thọ, tôi yêu Thọ, tôi theo dõi và thấy rõ những cố gắng đau đớn, những dày-vò bứt-rứt bên trong của người đảng viên đầy thiện-chí và chân-thành cố hết sức để tự thắng mình ấy. Vì thế tôi càng khổ sở vì thấy mình bất-lực, không có cách gì giúp đỡ Thọ. Thọ vừa ghen với Hải vừa tán-thành mọi cơ-hội tiếp-xúc giữa tôi và Hải, cũng như anh vẫn thương yêu bà ngoại vô cùng mà giữ được một thái-độ thực tàn-nhẫn đối với bà suốt ba tháng, từ ngày bà thọ bệnh cho đến khi qua đời. Chị em, anh em của Thọ, cả cha chồng tôi, cả Hải, cả Kha đều không thấu hết những chịu đựng gay cấn âm-thầm trong lòng Thọ, và tỏ một thái-độ khó chịu với anh; nhưng tôi, tôi biết cả, tôi biết mà tôi không có cách gì can-thiệp.

Đêm đã khuya lắm rồi, bênh cạnh tôi Thọ vẫn chưa ngủ. Tôi thương anh quá. Nhiều người khác nói ba hoa, tam-thiên xích-đế, mắt sáng quắc lên, rồi một lát sau lại có thể nhắm mắt ngủ ngon lành, hoặc lơ đãng nhìn nước sông trôi, nhìn cái bè tre chèo đi giữa giòng hay cái lá bàng rơi. Còn Thọ thì thường thường sau khi câu chuyện dứt rồi, rất lâu, tôi quay nhìn anh, anh vẫn ngồi lặng lẽ mà đôi mắt thao-thức soi thấu một đời sống nội tâm sâu kín thăm-thẳm đầy những băn-khoăn suy-tưởng không cùng. Những cặp mắt kia như ánh đèn điện sáng trưng rồi vụt tắt. Còn ánh mắt của chồng tôi như chiếc đèn con chong suốt đêm, âm thầm cháy mãi, trong chỗ yên lặng

thâm u. Chồng tôi kiên trì và trung thực, chịu làm một phần tử ngoan ngoãn sống trong kỷ-luật tinh-thần của đoàn-thể, khuôn ép tư-tưởng và tình-cảm theo lý-thuyết, anh nhất định sống đúng vai trò một tế bào trong kỷ-luật sinh-hoạt của cơ thể xã-hội. Duy có điều cái tế bào đặc-biệt này tuy vẫn ở trong vị trí kỷ-luật của nó mà cứ long lanh những suy tưởng bí ẩn. Trời ơi! đôi mắt long lanh thao thức ấy, nét mặt mệt mỏi nhọc nhằn ấy, vóc người gầy yếu ấy! tôi thương hại cho tình trạng của chồng tôi vô cùng!

Đã khuya lắm. Lúc chúng tôi vừa vào giường nằm thỉnh-thoảng tôi nghe một vài cái lá gáo khô bị gió thổi chạy sẹt sẹt ngoài hè, sau nhà. Nhưng bây giờ bên ngoài đã đứng gió. Không còn tiếng lá cây chạy. Cũng không còn tiếng la gọi của những người đánh cá trên sông nữa. Ở xa, đã có tiếng gà rừng gáy ó ó. Đêm đó là một đêm trăng sáng, tôi hé mắt nhìn lên mái nhà, nhìn một đôi giọt ánh sáng lọt qua kẽ tranh hở, tôi ao ước bước ra sau vườn, thở ra một cái thực mạnh, đứng một lúc nhìn ra bốn phía núi rừng, sông nước mênh-mông cho thư-thái trong người. Nhưng tôi ngần-ngại không dám để Thọ biết là tôi vẫn thức.

Ở nhà ngoài, thỉnh-thoảng cha chồng tôi lại dậy, mở cửa bước ra, hoặc để đi tiểu tiện hoặc bỏ rơm thêm cho bò. Tôi biết Thọ cũng theo dõi thái-độ của cha, nhưng anh không hề lên tiếng. Từ ngày xảy ra chuyện bao vây nhà bà ngoại tôi, hai cha con vẫn sống trong một tình trạng như thế. Câu chuyện vừa rồi giữa Thọ và Kha chắc chắn lại làm xao động những bực tức của cha chồng tôi. Người tránh Thọ như tránh không động chạm đến một thế lực uy quyền, nhưng Thọ cũng không dám nói động đến người. Người biết rằng rồi có thể có ngày cái uy-quyền đó sẽ lạnh-lùng chà đạp người. Nhưng người yên lặng chờ đợi. Và Thọ tự-nhiên cũng sinh ké-né rụt-rè trước sự nghiêm-nghị của cha. Anh không bao giờ dám lý-luận trình-bày giải-thích gì với cha, tất cả sự bướng-bỉnh, tất cả nghị-lực của anh chỉ là cương-quyết xử sự theo con đường của mình thôi.

Những đêm như thế, sống giữa sự thao thức căng thẳng của gia-đình nhà chồng, giữa sự thao-thức của chồng, của cha chồng, tôi cũng bồi hồi trăn trở, tôi vừa xót xa thương Thọ, vừa thấy mình bất lực bé bỏng không nghĩa lý... Tôi vừa muốn áp mặt vào vai Thọ, ôm lấy an ủi, vừa thấy mình không thể làm gì ích lợi...

Cuối cùng tôi thiếp đi trong tiếng nước đổ ồ ồ ở cái thác sau nhà, trong trí mơ màng cái cảm-tưởng không đời nào thoát khỏi bầu không khí nặng nề đầy bứt rứt khó khăn để thở ra được một hơi dài khoan khoái cho trong người thảnh thơi thư-thái...

*
* *

Sáng hôm sau Hải lên đường đi Đông Mên thì chín ngày sau đó Kha bị đưa đi trại tập trung lần đầu.

Cha chồng tôi càng lo sợ. Người đã thấy lực-lượng uy-hiếp tiến đến lù-lù trước số phận mình. Xưa nay đối với mọi tai biến trong đời người không bao giờ có cái gan dạ chống đối, mà chỉ có thể sửa soạn "khăn áo chỉnh tề" để chịu đựng thôi. Vậy thì lần nầy trong gia-đình chúng tôi đã có cái không khí "khăn áo chỉnh tề". Mọi người trong bà con đối với Thọ, với chúng tôi, có một thái-độ nghi-kỵ, cách-biệt, e-dè. Tôi làm đủ mọi cách cũng không sao xóa được sự cách-biệt giữa hai chúng tôi với tất cả gia-đình nhà chồng. Mùa đông năm ấy tôi bán tất cả nữ trang đưa cho cha chồng nộp thuế. Tôi kể lại cho Thọ biết; Thọ không nói gì cả. Khi tôi đưa bạc cho cha chồng, người chỉ ngẩn ngừ nhìn tôi một chút để dò xét, nhưng không muốn hỏi việc tôi làm có được ý-kiến gì của Thọ không.

Tuy vậy tôi chỉ cứu người được năm tháng. Tháng ba năm sau người lại không thể nộp đủ mức thuế, cả nhà không ai còn của tư riêng gì nữa. Người phải vào tù.

Thọ càng chìm sâu vào những khổ tâm âm-thầm của mình thì anh càng tự thấy xa cách tôi. Anh cứ luôn luôn có cảm tưởng rằng tôi còn trẻ thơ quá, không thể theo kịp anh, và anh cho rằng không nên để cho tôi tham dự vào những điều rắc rối đó. Anh thương cha và lý-luận để từ chối lòng thương đó, muốn bênh vực nhưng lý luận để thù ghét... tất cả những chuyện ấy, anh không muốn tôi biết đến. Nhưng như vậy thì tuồng như anh đi cô độc một mình, anh lo sợ tình-trạng cô-độc ấy, thỉnh-thoảng quay lại nhìn tôi bằng một cái nhìn vừa thương hại vừa có nghĩa thăm dò sức chịu đựng của tôi.

Cứ thế cho đến ngày đình-chiến, cha chồng tôi được thả về, và Thọ sắp đặt bỏ gia-đình đi ra Bắc. Nhưng ngay cả khi hai chúng tôi sắp sửa xa nhau, chúng tôi không được yên-tĩnh trong sự đau khổ của mình. Kẻ quấy rầy cuối cùng là Hải. Hải ở Mên về và lần nầy cũng phải chuẩn-bị để đi xa lâu dài. Ngày vĩnh-biệt gần đến, tự nhiên sự quyến luyến của hắn đối với xóm làng, đối với người với cảnh ở đây bộc lộ một cách cuống quýt. Đã lâu, từ hồi còn đi học với hắn, tôi đã biết hắn yêu tôi, nhưng tôi cho không quan-hệ, là vì khi tôi lấy Thọ thì tôi cho rằng hắn đã ngừng lại, và dần dần sẽ quên tôi. Sự thực thì từ đó hắn không hề tỏ một tình ý gì với tôi nữa. Nhưng bỗng nhiên sau khi được lệnh rời bỏ đất này, hắn đến thăm để từ-biệt gia-đình tôi, lúc nói với tôi hắn xúc-động bối-rối một cách quá rõ-rệt, khiến ai nấy đều ngạc nhiên, và làm cho tôi cũng luống cuống. Rồi sự vụng về này lôi kéo sự vụng về khác, hắn đâm liều lĩnh, những ngày tiếp theo đó, hôm nào hắn cũng đến nhà tôi. Hắn như một kẻ điên rồ, tuyệt-vọng, khao-khát. Hắn chỉ đến nhà mà thôi, chứ không dám tỏ ra lời gì với tôi.

Nhưng chỉ có chừng đó cũng đủ làm cho Thọ thấy cay đắng trong những ngày cuối cùng sống với tôi.

Hải chỉ hơn tôi có một tuổi. Hắn trẻ, đẹp và khỏe mạnh. Hắn cũng là đảng-viên, nhưng hắn tin-tưởng dễ dàng không có nhiều thắc mắc như Thọ. Hắn ham công-tác, hớn hở, vô tư. Thọ có cái mặc-cảm tự-ti về tuổi tác và về những băn-khoăn mà anh cho là khuyết-điểm của thế-hệ mình, nên anh tin rằng Hải là mẫu người con trai phải thích-hợp với tôi. Anh yên lặng tin thế và nhận rằng mình có lỗi.

Còn tôi, tôi không có cách gì biện-bạch với Thọ. Tôi không thể nào bày tỏ để Thọ biết rằng tôi chưa bao giờ để ý đến chuyện tuổi tác giữa hai người, còn về hình dáng của Hải thì lâu nay tôi chỉ để ý đến cặp chân của hắn, do đó tôi không hề yêu hắn. Tôi không thể bày tỏ với Thọ rằng tôi không có cảm-tình với Hải vì cặp chân mập mạp của hắn trông mềm quá.

Nguyên do là vì sau khi lấy Thọ ít lâu, một hôm tôi gặp một gói giấy lớn chồng tôi cất dưới đáy rương, gồm những tờ thư lưu biệt mà học-sinh bày tỏ cảm-tình với chồng tôi cuối mỗi niên khóa. Trong đó có nhiều tờ lưu biệt của nữ học-sinh. Tôi tò mò mở ra đọc. Ngoài những lời khen ngợi về đức tính giản-dị, thân mật, những cảm-tình tế-nhị của chồng tôi, tôi để ý đến một điểm đặc biệt ghi trên nhiều lá thư của nhiều nam nữ học-sinh khác nhau, nhận xét về dáng đi của chồng tôi. Có người viết vắn-tắt: "Em nhớ mãi dáng đi của thầy mỗi khi thầy bước vào lớp học". Có học-sinh nói rõ hơn: "Dáng đi thanh nhã và nghiêm-trang của thầy...". Những câu như thế không phải là những câu mô-tả có giá-trị. Nhưng khi nhiều người học-sinh cùng đặc-biệt chú ý và cùng nói về dáng đi của một ông thầy thì chẳng phải là điều không lạ-lùng. Tôi bắt đầu để tâm quan-sát và phân-tích cái dáng đi đặc-biệt của chồng tôi. Quả thực chỉ trông thấy dáng bộ chồng tôi bước đến gần, người ta có ngay cảm-tưởng tiếp xúc với một người tự-nhiên, giản-dị, thân-mật, một người thẳng thắn, có thể tin cậy, mà thanh nhã nghiêm trang. Bước chân của Thọ không lâu táu nhanh nhẹn quá, mà cũng không có cái vẻ chắc nịch nặng nề quá, không vung vẩy huênh-hoang, khệnh-khạng tự-tín, mà cũng không rón rén rụt rè. Tôi nhận rằng chắc-chắn cái dáng đi đó cũng dự phần vào việc gây những cảm-tình đầu tiên giữa Thọ và tôi. Tôi bắt đầu để ý so-sánh với bước chân của những người khác chung quanh.

Sự tình cờ khiến tôi chú ý đến Hải. Hải có đôi chân vạm vỡ, nhưng có điều buồn cười là cử động của hai chân hắn không biểu lộ sức mạnh mà lại diễn tả một thái độ lưỡng lự, phân vân, không quyết định. Khi đứng lúc nào hắn cũng tựa cả người trên một chân, còn chân kia hoặc quấn tréo xung quanh chân nọ như con rắn hoặc quơ qua quơ lại dịu dàng, trông mềm nhuốc. Tư thế của hắn có vẻ thơ dại,

thiếu sự rắn rỏi. Nhìn hai chân hắn, có khi tôi nghĩ đến cặp râu của những con kiến đang chạy chợt dừng lại phân vân, cặp râu quơ quơ thăm dò. Khi hắn đứng nói chuyện với tôi, hắn xúc-động, hai chân lại càng nhấp nhổm, cựa quậy, quơ quất. Những áy náy, bồn chồn e ngại của hắn biểu lộ ở cả sự cử động của hai chân. Nếu hắn là một người gầy yếu bạc nhược thì có lẽ tôi không thấy chướng mắt lắm, nhưng đàng này hắn lại mập khỏe sung sức cho nên sự rụt rè diễn tả ngay bằng một bộ phận thân thể cường tráng của hắn có vẻ mâu thuẫn lố bịch. Tôi tình cờ trông thấy cái nhược điểm ấy nên tôi mỉm cười coi thường, không tin rằng hắn có thể quả quyết đeo đuổi tôi. Quả nhiên trong bao nhiêu lâu tình yêu của hắn cứ như là một cái gì không chịu thành hình, một cái gì lấp ló thấp thoáng, vô hại. Tôi không ngờ đến một phương diện tai hại khác của sự phân vân lưỡng lự: Hải không tiến tới, nhưng hắn cũng không hề rút lui, hắn không chịu có một thái độ dứt khoát nào cả. Nếu là một người khác, rắn rỏi hơn, thì sau khi tôi có chồng họ đã nhận định lại hoàn cảnh và quyết định một thái độ hợp lý. Nhưng hắn thì cứ như thế thôi; trước kia hắn không dự tính hành động gì thì bây giờ hắn cũng không quyết định gì, hắn có cảm tưởng rằng cứ như thế rồi cũng chẳng đến đâu.

Rồi thình lình hắn được biết cái việc phải rời bỏ quê hương gần như vĩnh viễn, hắn hoảng hốt quấn quýt những gì thân yêu. Hắn quấn quýt xung quanh tôi như người ta quyến luyến một người bạn đời đã chung sống nhiều năm thân thiết; mà cũng có thể nói như đứa trẻ thơ bịn rịn một người chị, một người mẹ. Có thể là trong bao năm hình ảnh tôi ám ảnh tâm trí hắn mà không có địa vị rõ rệt, cho nên bây giờ trong sự hốt loạn hắn bị đẩy liều đến cạnh tôi, hắn bíu lấy tôi mà không tự biết mình muốn gì.

Trông hắn khắc khoải, ngớ ngẩn, thực là tội nghiệp. Nhưng ở trong hoàn cảnh tôi, rốt cuộc tôi đâm bối rối và hết sức bực mình. Ban đầu hắn đến nhà chúng tôi mỗi ngày vài lần. Dần dần hắn đến luôn ba bốn lượt, rồi ở mãi đến tối đến khuya mới về. Hắn không tán tỉnh gì tôi cả, cũng không nói bóng gió xa gần gì đến tình cảm của hắn đối với tôi, nhưng mà dù hắn đứng chỗ nào, ngồi chỗ nào, chuyện trò với ai, làm cái gì, người ta đều thấy rõ tất cả tâm trí của hắn đều hướng về tôi. Hắn thất lạc bơ phờ, Có khi hắn điên rồ đến nỗi trông thấy tôi và Thọ ở một chỗ vắng hắn cũng thản nhiên bước đến. Lúc bắt gặp cái nhìn bất bình của tôi hắn giật mình sợ hãi, vội vàng lảng đi.

Thái độ khờ khạo của hắn làm cho Thọ đau khổ vô cùng. Mặc dù Thọ làm đủ mọi cách để tỏ rằng anh xem tôi là bình đẳng, là hoàn toàn tự do, anh không bao giờ coi vợ là tư hữu, nhưng tôi biết rõ là chồng tôi đang ghen uất. Thọ không ngờ rằng mình còn giữ nguyên tất cả tính độc tài của người Á Đông đối với đàn bà. Có điều trong khi cha

chồng tôi là một nhà nho nghiêm khắc, quở mắng trừng phạt người đàn bà lúc người giận dữ, thì chồng tôi chỉ để lóe ra kín đáo trong chốc lát một tia căm giận rồi liền che dấu ngay. Ánh mắt dịu xuống. Rồi âm thầm bên trong, lý luận được huy động để bao vây mối căm uất phừng phừng ấy lại, cho nó âm ỉ nung nấu. Lý luận đã được huy động mãi, huy động luôn luôn suy tư khắc khổ, lo chống cự, điều khiển tình cảm mình. Nhưng tôi biết Thọ vẫn ghen! Thọ vẫn ghen và mỗi ngày Thọ lại càng mỗi âm thầm cay đắng vì thấy xa cách tôi, một sự xa cách tưởng tượng do lòng tự ti của họ.

Tôi rất đau đớn vì cho đến những ngày cuối cùng sống với nhau tôi cũng không có dịp làm cho Thọ hiểu lòng mình. Khi Hải lên đường ra đi thì Thọ chỉ còn ở lại thêm được một ngày nữa thôi.

Chỉ còn có một ngày! Tôi hoàn toàn thất vọng. Suốt cả buổi sáng vẫn còn cái không khí khó chịu giữa hai chúng tôi. Môi của Thọ nhếch cười còn ngượng ngùng. Chúng tôi, chưa có thể thành thực, tự nhiên với nhau. Mỗi người kiếm một công việc vặt vãnh, nhưng vẫn luôn luôn rình từng cử chỉ của nhau, rình chờ một cơ hội.

Rồi bắt đầu buổi chiều. Hai giờ, ba giờ chiều. Chỉ còn bốn giờ đồng hồ nữa, vì đến bảy giờ tối thì Thọ sẽ dự một tiệc trà hoan tống, rồi lên đường luôn. Tôi bồn chồn lo sợ, Thì giờ như mỗi lúc mỗi tóm dồn hẹp lại. Tôi có cảm tưởng buổi sáng còn mở ra rộng rãi cho chúng tôi dòm ngược ngó xuôi vùng vẫy tự do. Bây giờ, buổi chiều như cái lưới kéo nhanh lên, phần còn lại dưới nước tóm hẹp lần lại, chúng tôi là những con cá hết đường cựa quậy day trở! Tôi cảm thấy bị bó cứng lại, thắt lại, từng giây từng phút. Từng phút, thời gian cứ trôi tới một chiều, không thể nào lội ngược lại được, thực là khắc nghiệt.

Lúc ấy tôi và Thọ ngồi trên khoảnh đất trống sau nhà, nhìn ra sông. Xung quanh vắng vẻ. Vài người câu thụt, đứng giữa sông dầm mình dưới nước gần đến háng, lúi húi nhìn xuống,ụp cái nón lá che hết mặt mày, không trông thấy chúng tôi. Chúng tôi chỉ còn có bốn giờ nữa thì cách biệt nhau không biết đến bao giờ, chúng tôi lặng lẽ ngồi bên nhau, chẳng ai hề để ý đến chúng tôi cả. Nước sông chảy ồ ồ liền liền làm tôi sốt ruột. Xung quanh chúng tôi vắng vẻ quá. Chỉ có những cây bạc đầu, cây bông bay trắng xóa khắp bãi. Vắng vẻ thờ ơ quá. Thời gian cứ tiến tới, tiến tới. Không có cái gì cứu thoát được chúng tôi lúc này. Không có ai buồn chú ý đến chúng tôi, không có cách gì gỡ thoát. Chúng tôi sắp xa nhau, nhất định xa nhau... Tôi nấc lên một tiếng, nước mắt trào ra. Tôi cứ ngồi yên để cho nước mắt trào ra.

Thọ không nhìn tôi, nhưng anh vội vã nói, như gặp cơ hội:

— Hạnh! Anh ước anh cũng khóc được như em.

Tôi duỗi mạnh chân ra, giận dỗi:

— Anh không hiểu em, anh không chịu hiểu em gì cả!

Tôi khóc ấm ức, nghẹn đầy ngực. Thọ quây lại, nhìn tôi, đưa một bàn tay nắm nhẹ nhàng như sờ lên một cánh tay tôi, rồi cứ để yên thế. Cử chỉ ngần ngại đó lại nhắc đến thái độ của Thọ trong bao năm sống với tôi, làm tôi càng thêm giận anh. Anh cứ e-dè, mực thước, ngần ngại đến nỗi làm cho sự chung chạ thành ra lạnh lạt. Không bao giờ anh dám suồng sã hưởng những phút say-đắm nồng-nàn cuồng nhiệt. Tôi càng nói càng ngạc nhiên thấy mình không dứt được :

— Em biết từ trước đến giờ anh luôn luôn coi em như đứa trẻ, anh gạt em ra không cho em dự vào những lo lắng, suy tưởng của anh. Anh tưởng cứ dịu dàng với em là đãi em như bình đẳng rồi? Thiệt ra anh có coi em là cái gì bên cạnh anh đâu. Anh chẳng cho em xứng đáng chia xẻ tâm sự với anh! Sống bên cạnh em anh luôn luôn một mình im lìm lặng lẽ tính toán từng hành động từng cử chỉ, anh tính toán đến từng cách phát lộ cảm tình với người này người kia. Với em nữa. Anh im lìm suy tính từng chút để cho sự thương ghét của anh, cho đến cả cách thương cách ghét của anh cũng hợp với lý luận, nguyên tắc...

Thọ chăm chú nghe tôi, nhìn tôi nói. Vẻ ngạc nhiên thực thà của anh làm tôi bối rối. Tôi ngừng lại, ngượng vì thấy mình đi quá xa. Chưa có lần nào tôi nói với Thọ bằng cái giọng lý sự dài dòng như vậy. Tôi lại giận rằng những lời vừa rồi không phải là những điều tôi muốn với Thọ. Vì thực ra không phải tôi muốn trách Thọ đã coi tôi như trẻ con. Tôi chỉ giận sự tàn nhẫn của Thọ. Những nguyên tắc lý luận của anh chỉ biết có lợi ích xã hội. Lợi ích xã hội muốn chúng tôi chia rẽ kẻ nam người bắc. Bởi vì sự chia rẽ, lòng khao khát thương nhớ của chúng tôi làm ra một tình trạng khắc khoải có lợi cho kế hoạch tranh đấu của tập thể. Cố ý gây ra sự nhớ thương đau đớn khắc khoải của chúng tôi để lợi dụng nó như một phương tiện! Người ta tính toán như thế, Thọ thấy, Thọ biết vậy, mà anh cứ yên lặng nhận chịu! Như vậy Thọ có coi sự đau khổ khắc khoải đó có một ý nghĩa gì không? Không có nghĩa gì cả sao? Thọ cho rằng giữa chúng tôi không có bổn phận gì đối với nhau cả sao, mà chỉ có bổn phận đối với tập thể thôi sao? Trong khi lý luận nhắm lợi ích xã hội, Thọ cũng đồng lõa với người ta tính cả cái chuyện dùng đến sự nhớ thương của chúng tôi!

Tôi không nói được hết lời. Thọ thả cánh tay tôi ra, ngồi yên lặng. Một lát sau anh ngã lưng ra nằm bênh cạnh tôi, khoanh hai tay ra sau đầu làm gối. Anh nói như vừa để cho mình nghe, vừa để tôi nghe:

— Con người ta ao ước xung quanh mình cái gì cũng có trật tự, muốn cho tư tưởng ghép thành hệ thống, muốn cho vạn vật xếp được vào từng loại, muốn cho cuộc sống có tổ chức tiến tới có quy luật, có

hướng có đích. Bấy lâu cuộc sống phát triển một cách tự động, xã hội lộn xộn bừa bãi, dậm chân một chỗ hàng thế kỷ không tiến được. Người ta mong muốn tránh sự lộn xộn, tự động, muốn một tổ chức hợp lý, muốn dắt dẫn xã hội đi nhanh tới một hướng. Sự mơ ước say mê nào cũng tàn nhẫn. Nhưng lần này phải tàn nhẫn với tất cả mọi người, tất cả loài người, để đuổi theo một ước mơ... Nhiều khi người ta cũng thấy việc đó quá sức mình, người ta muốn xuôi tay cho xong... Em thấy không, anh khổ quá, khổ quá sức! Hạnh, em phải hiểu anh. Thầy, me, bạn bè, mọi người không hiểu anh, gớm ghét anh. Nhưng em, em hiểu cho anh... Bắt đầu là sự chán nản trước một tình trạng hỗn độn bừa bãi vô trật tự tuyệt vọng, xã hội cũ không để cho lớp người của anh một chút tin tưởng gì. Thầy me chúng ta khác, em thấy không? Thầy có chỗ tin tưởng của thầy, chỉ có lớp anh mới khốn khổ bơ vơ, anh có thể sống vậy được sao, anh phải đi tìm một tin tưởng. Bây giờ anh đã là một cái trục nhỏ trong bộ máy lớn đang chuyển hết tốc độ để thực hiện một mối ước mơ...

Thọ nói mãi nói mãi sau lưng tôi. Tôi biết nếu lúc đó tôi quay lại thì anh sẽ dừng ngay. Anh sẽ thấy ngượng ngùng bối rối cũng như tôi đã ngượng ngùng khi biết Thọ chăm chú nghe. Chúng tôi không bao giờ lý luận với nhau như thế, tôi vẫn sống như đứa em nhỏ, như đứa học trò nhỏ bên cạnh Thọ.

Tôi lau nước mắt, nhìn bàn chân gầy khẳng-khiu của Thọ duỗi bên cạnh chân tôi. Gót chân anh túm lại, nhỏ một cách tội nghiệp. Những ngón chân xương xương vụng về chổng lên trời, lơ ngơ, thản nhiên không ăn nhập gì với giọng nói thiết tha của Thọ. Tôi nhìn chúng và ngạc nhiên nghĩ rằng một sự thân mật giản dị như vậy chỉ trong giây lát rồi sẽ mất, không sao trở lại được. Bàn chân gầy ngơ ngác thản nhiên đó làm cho tôi lại đột nhiên kinh ngạc sững sờ và đau đớn về sự chia biệt gấp rút, vô lý của chúng tôi. Chốc nữa đây, Thọ sẽ rút bàn chân ấy đi và vĩnh viễn, vĩnh viễn hai thân thể của chúng tôi chẳng bao giờ còn được ở bên cạnh nhau nữa!

Tôi se sẽ nhìn tới, áp nhẹ bàn chân tôi lên bàn chân Thọ. Thọ không chú ý. Nhưng bàn chân tôi áp nặng lần xuống. Và Thọ ngừng nói.

Trên trời lúc đó rền rền tiếng một chiếc phi cơ bay rất cao. Nắng xế hanh hanh, trời cao và rộng mênh mông. Chiếc phi cơ bay chậm chạp qua những đám mây trắng trôi biếng nhác. Chung quanh vắng vẻ. Chỉ có hai chúng tôi bên bờ sông. Mùi lá hăng xông lên ngây ngất.

Bỗng có tiếng kêu la ồn ào ở sau lưng. Thọ chồm dậy. Hai người đàn ông đang đuổi theo bắt một con bò chạy thẳng về phía chúng tôi. Thọ đứng dậy đón con bò, và vừa chạy vừa lượm những hòn đất ném theo để rượt dồn nó lên phía trên đồi. Tiếng chân con bò chạy độp độp

mỗi lúc một xa, và bóng Thọ đã khuất. Tôi bước lần xuống mé sông, chờ Thọ quay trở lại.

Bãi sông rộng đến nửa cây số. Giữa sông nổi lên một cồn cát lớn. Nước chảy dồn thành một dòng hẹp, giữa dòng lô nhô những tảng đá đen thui trơn nhẵn. Nước sủi bọt trắng. đổ ồ ồ liên miên. Tôi ngồi lên một cành cây gừa lớn sà sà trên mặt nước. Hồi lâu mải miết nhìn xuống dòng nước nhào lộn, bọt nước quay cuồng...nghe tiếng nước đổ ồ ồ miên man, tôi như tê mê.

Tôi ngẩng đầu nhìn lên tàn cây gừa: lá càng im phắc. Đôi ba cái lá khô vướng trên sợi tơ nhện giăng ngang, phe phất nhẹ nhàng. Sự tương phản làm tôi ngỡ ngàng. Những xôn xao ồn ào sau lưng như bị chối mất, như xa lạ hẳn, thuộc về một cái gì đã hoàn toàn qua rồi, hết rồi, những xôn xao bận bịu như qua hết rồi. Tôi lắng nghe tiếng một trái vông đồng khô nổ văng ra khô khan như một hòn than vỡ trong lò. Cùng một lúc, tôi tưởng nghe thấy cả cái vắng vẻ cô-liêu của đời tôi. Thọ đi mất, những thắc mắc ghen tuông của anh, bạn bè của anh, và cả Hải, cả lớp người ấy, cả những liên quan đến họ, đến bao nhiêu lo nghĩ băn khoăn của tôi, bấy nhiêu đều mất hết. Xung quanh tôi im phắc, trống trải, ngỡ ngàng.

Xa xa, khắp bốn phía đều là núi rừng. Ruộng nấc thang rải từng tầng từng tầng lên đến tận chân núi. Một màu xanh mờ mờ như khói lạt trùm lớn vớn trên khắp các dãy núi. Tiếng con cuốc kêu như tiếng buổi xế chiều mênh mông tự phát ra gõ từng hồi vào không-gian. Sự vắng vẻ tưởng có thể sờ thấy được.

*
* *

*B*an đầu chúng tôi gần gũi Kha như là tìm về những kỷ niệm tốt đẹp nhất của dĩ vãng. Thọ đi rồi, hết cái không khí căng thẳng bứt rứt trong gia đình, chúng tôi thấy nhẹ nhàng nhưng trơ trọi. Không có người thanh niên đó trong nhà, thì cha chồng tôi, các chị em chồng và tôi, tất cả như xa lìa cuộc sống xã hội, như dứt hết mọi liên quan với những hoạt động của xã hội xung quanh. Vì thế mỗi lần Kha đến nói chuyện, ít nhất chúng tôi cũng cảm thấy là chưa phải đã nguội lạnh, đã chết hẳn một dĩ vãng, cảm thấy như là còn một chút gì thuộc về những ngày sống với Thọ được hồi sinh lại. Chút gì đó hoàn toàn thuộc về tình cảm. Cha chồng tôi do đó vẫn tiếp tục thích nói chuyện thời thế với Kha, nhưng không phải vì cần bộc lộ uất ức như trước, mà là vì vô tình muốn gợi lại một hình dáng dẫu sao cũng vẫn là thân yêu đối với người.

Còn Kha thì từ ngày em đi và vợ chết, Kha cũng thích gần chúng tôi vì một nguyên nhân tương tự. Kha là một người hiền lành, còn hiền lành và giản dị hơn Thọ nhiều. Nếu không có gì xảy ra có lẽ Kha

đã yên thân, chọn một đời sống hết sức bình thường, không tha thiết đến gì nữa ngoài vợ và con. Hồi còn sống chị Kha thường phàn nàn với chị em rằng anh Kha không biết yêu vợ như những người khác. Có khi chị tuyên bố như thế trước mặt anh Kha. Kha cười không phản đối. Anh không biết anh có yêu vợ bằng người khác không. Nhưng có điều anh thích cà rà bên vợ suốt ngày như một đứa trẻ cà rà bên mẹ. Anh đem sách đến bên vợ vừa đọc vừa xem vợ cắt râu củ kiệu hay gọt mứt đu đủ. Anh xuống bếp ngồi, chờ đón từng gắp thịt, từng cây lùi do chị Kha trao cho để nướng. Anh với thằng bé Quỳnh chia nhau lấy ớt, bóc tỏi, giã tiêu, giúp vợ dọn cơm. Gần nhau như thế không phải để anh nói những câu chuyện tâm tình gì, cũng không phải để anh ngắm nghía vợ. Anh chỉ thích có vợ bên cạnh và cảm biết sự hiện diện ấy là đủ. Anh không thích nói chuyện, thứ nhất là những câu tình cảm, càng không thích nhìn ngắm vợ. Nhưng khi anh làm việc chỗ nào anh thích bên cạnh có tiếng khua động, tiếng kéo, tiếng dao, tiếng ho, tiếng chổi của vợ. Vắng những tiếng ấy anh đi tìm.

Chị Kha quen với sự gần gũi đó, đến đổi xem như là tự nhiên, không khó chịu cũng không thấy thích thú, và nhất là không thấy việc đó có một ý nghĩa gì. Thỉnh thoảng Kha đang ngồi một bên, chợt giật mình nghe vợ hỏi: "Anh đưa cho cái bật lửa để thắp đèn", hoặc "Anh đưa cái khăn lau mũi cho thằng Quỳnh Em", hoặc "Đưa cho năm đồng! Đưa đây ve dầu khuynh diệp xoa tí xem, ngạt mũi quá!" Anh Kha ngơ ngác tìm quanh quất, rồi nhìn vợ lưỡng lự ra ý hỏi, thì chị Kha đã nóng nảy đưa tay ra đón, và dục: "Trong túi áo ấy". Không phải là trong túi áo của chị mà là trong túi áo của anh Kha, cái đó mới kỳ cục. Anh cho tay vào túi áo của mình và quả nhiên lấy ra được cái bật lửa, hoặc cái khăn lau mũi của thằng Quỳnh Em, hoặc năm đồng, hoặc ve dầu khuynh-diệp. Những thứ ấy anh không hề bỏ vào túi mà có thể lấy ra, y như là một trò ảo thuật. Trò ảo thuật đó có thể giảng giải như thế này: trong những lúc chị ê a, hát ru con, hoặc hí hoáy thái thịt, hoặc lau mũi cho con, những lúc đó thường có anh Kha bên cạnh, tiện tay chị nhét những bật lửa, khăn lau vào túi áo chồng. Cái áo đàn bà không muốn có túi, nếu áo đàn bà có túi thì nó lại không muốn chứa cái gì cả, để cho khoảng trước bụng khỏi phình cao lên. Vì thế bạ cái gì chị Kha cũng có thể cho vào túi chồng vào những lúc bất ngờ nhất. Túi áo của anh tự nhiên hóa thành cái ngăn kéo, cái hộc tủ, cái túi dết bất đắt dĩ. Một hôm, trong hội nghị, anh Kha đùa giỡn với anh em, có người cho tay vào túi áo anh, đụng nhằm một cái gương con và mấy chiếc kẹp tóc.

Những việc như thế không có ý nghĩa gì cả. Chị Kha cứ tuyên bố là anh Kha không biết yêu đương, và anh không thể cãi được. Hai người chỉ thấy ngạc nhiên khi anh Kha bị tập trung vào lao xá. Lúc đó

chị Kha thấy khuyết hẳn đi một phần thân thể của mình, như thân mình bị cắt xén cho nhỏ lại. Trước kia chị có nhiều tay nhiều chân hơn, chị có nhiều túi hơn, bên tả bên hữu chị vẫn còn những hoạt động của chị. Bây giờ cử động của chị như cụt lủn. Chị đưa tay ra không có bàn tay đón. Tiếng chị nói năng, khua động tan biến đi, bay lạc đi lảng nhách giữa sự vô tình. Chị ngơ ngác không biết mất đi cái gì. Người đàn bà trẻ không chịu đặt tên cho những cái như thế là tình yêu.

Còn anh Kha mới thực là thiểu não. Anh đếm từng ngày trong tù. Suốt ngày anh cụ rụ lù khù, trông bẩn thỉu, ngờ nghệch. Anh không biết sống thế nào cách sống mới của mình, cách sống không có vợ bên cạnh. Không ai ngờ được rằng thiếu đi hơi hướng, bóng dáng của một người đàn bà, thiếu đi những tiếng nói cười khua động của một người đàn bà ở bên cạnh, cuộc sống lại mất hẳn ý nghĩa đi như thế. Anh Kha ngẩng mặt, quay cặp mắt đeo kính cận thị của anh khắp bốn phía nhà lao, anh không trông thấy cái gì có thể thay thế được sự hiện diện của chị Kha, anh không hiểu nổi những hoạt động xung quanh, không hiểu nổi cuộc sống xung quanh, anh không thể nào thích ứng được với cuộc sống đó, anh ngơ ngác khổ sở khốn đốn. Lúc nào anh cũng thấy lạnh, một cái lạnh thực, cụ thể, cảm biết rõ ràng bằng da thịt. Cho nên anh luôn luôn quấn cái khăn lông to tướng quanh cổ. Người ta áp dẫn anh đi cuốc rẫy, chặt củi hay đốn gỗ, bất cứ ở chỗ xó rừng góc núi nào, anh Kha cũng không rời cái khăn lông mỗi ngày một nhớp nhúa ấy. Đang im lìm một chỗ, chợt nghe ai la nói lớn hay nghe tiếng động khác thường, cái đầu của anh Kha liền quẫy mạnh một cái trên đống khăn to tướng ấy như một con trăn giật mình vùng cắt dậy trên đống lá khô, anh bất giác ngẩng cặp mắt kính lóng lánh ngơ ngác tìm kiếm. Rồi không tìm thấy chị Kha, anh lại thất vọng cúi xuống, im lìm.

Vào tù, anh mất cái thú sống. Anh không chú ý đến thời cuộc nữa, không bao giờ anh có thể lại hăng hái bàn cãi bất cứ về vấn đề gì như lúc anh tới đàm luận với Thọ hay với cha chồng tôi. Anh không biết phật ý, bất mãn về điều gì cả. Anh như một đóm lửa tắt ngấm, hoàn toàn anh không chú ý đến gì nữa.

Như thế bốn năm tháng trời, rồi anh được trả tự do. Anh chạy về nhà, chị Kha đón gỡ cái khăn lông đỏ sộ khỏi cổ anh, đem đi giặt sạch tử tế. Anh lại quấn quýt một bên chị, và dần dà trở lại bên nhà chúng tôi nói chuyện về thời thế, về những điều chướng tai gai mắt trong xã hội.

Rồi anh Kha lại bị tập trung nữa. Bất cứ lúc nào hễ có tin sắp sửa mở một chiến dịch, có tin giặc đổ bộ ở đâu đó gần vùng chúng tôi là Kha lại bị tập trung, có lần bốn năm tháng, có lần một đôi tháng. Trung bình năm nào Kha cũng quấn cái khăn lông đi vào tù độ vài lần.

Đến lần thứ năm anh Kha ở lao xá về thì không có chị Kha ra đón gỡ cái khăn lông quấn quanh cổ nữa. Chị đã chết rồi.

Từ đó Kha chỉ còn giữ được một thói quen trong đời sống của anh là thỉnh thoảng sang bên nhà chúng tôi để thổ lộ những bất mãn về thời cuộc. Đến khi Hải bỏ nhà đi nữa, Kha lại càng thấy quạnh quẽ và lại càng thường tìm sang bên chúng tôi. Vô ý thức, chúng tôi cứ mỗi ngày mỗi sát đến bên nhau, tìm cách che dấu khỏa lấp một sự trống trải trong tâm hồn, gián tiếp nhắc nhở nhau một khoảng dĩ vãng khó khăn đau khổ nhưng mà khi vượt khỏi nó rồi chúng tôi không biết hướng cuộc đời về đâu.

Như thế cho đến khi Kha đi làm quận trưởng. Kha bừng tỉnh, tìm ra cái lẽ sống của anh. Những bất mãn hậm hực bấy lâu vô ích bây giờ thúc dục anh hăng hái say mê công việc. Bấy lâu chỉ có những câu đàm đạo, những lời nói, bây giờ là hành động. Sự căm uất của anh như một bánh xe đang nhấc bổng lên quay vù vù bỗng được đặt mạnh xuống sát mặt đất. Kha tìm thấy trong công việc chống lại những hành động cộng sản một thú vị mê say.

Kha chủ trương một chính sách độc tài. Anh sẵn sàng trình bày về chính sách độc tài với bất cứ người nào muốn nghe hoặc không muốn nghe. Có lẽ cha chồng tôi là người trước tiên được nghe anh mở đầu:

— Con người ta càng ngày càng ít muốn tự do.

Cha chồng tôi có cái bụng khá lớn, ngồi trên phản thường lấy tay nắm một bàn chân bên này bỏ lên bắp vế bên kia và trong khi nói chuyện cứ giữ riệt lấy bàn chân ấy, bẻ các ngón chân, xoa vuốt mãi như mân mê một thứ đồ chơi. Người bảo anh Kha:

— Nói thế là một cách nói khó hiểu đấy nhé.

Kha vội vàng cãi:

— Giai đoạn này cần mạnh. Cố nhiên là trước tiên phải có khí giới mạnh: cho nên "người ta không chỉ sống bằng bánh mì", các dân tộc còn sống bằng bom nguyên tử, bằng hỏa tiễn nữa. Bom nguyên tử cũng là một nhu cầu của quần chúng, quần chúng họ kêu họ đòi bom nguyên tử có khi gắt hơn là đòi cơm áo nữa, bác không thấy có lần nghị viện Mỹ đòi chính phủ tăng thêm khoản tiền làm hỏa tiễn đó sao, dân chúng họ đòi chính phủ phải sắm thật nhiều thứ đó cho họ. Lúc này các dân tộc cần cảm thấy mình thực là khỏe mạnh, sung sức mới yên tâm mà sống, mà xây dựng tương lai. Trước tiên là phải có khí giới mạnh. Nhưng mà như thế chưa đủ. Phải có một chế độ mạnh nữa mới được...

Anh Kha ngừng lại, đương cặp mắt nhiều tròng trắng trợn tròn xoe sau chiếc kính cận thị nhìn cha chồng tôi một cách dữ dội đến nỗi người phải lắm nhắm lặp lại: "Một chế độ mạnh, chế độ mạnh", như

là thối lui, nhượng bộ. Anh Kha liền tấn công dồn tới:

— Phải có một chế độ thực mạnh. Nghĩa là hành động hữu hiệu và nhanh chóng, thực là nhanh chóng. Khả năng lớn lao của những thứ vũ khí mới đòi các chính phủ phải quyết định và hành động thực chớp nhoáng và kín nhẹm. Chần chờ, bàn cãi dài dòng, thế nào cũng chậm, cũng muộn, tức là yếu, là chết rồi đó. Bởi vậy quyền hành-chánh phải tăng cường. Một số ít người có quyết định nhanh để đối phó kịp thời. Quần chúng trong giai đoạn này đang muốn từ chối quyền hạn của họ, muốn dúi quyền ấy vào tay một số ít người thực cương quyết. Vì cái chế độ độc tài nhất trên quả đất đã tỏ ra cương quyết nhất, hữu hiệu nhất, cho nên người ta tranh nhau tiến tới độc tài. Nước Nga không thành công về chuyện xúi buộc người ta làm cộng sản, nhưng thành công về cách bày vẽ cách làm chính trị độc tài. Đó là cái vinh dự của nước Nga, vì độc tài là đặc điểm của thời kỳ lịch sử này, cũng như phong trào dân chủ rộng rãi là đặc điểm của thế kỷ trước...

Cha chồng tôi ngửa người ra, cười không thành tiếng, một tay chống ra sau, một tay giơ lên vẩy vẩy như ra dấu cho anh Kha tốp lại, chậm lại, chờ cho người cười xong đã, Kha thích chí, cười ha hả:

— Bác coi: độc tài đâu phải là sự ngẫu nhiên ở vài ba nước? Lúc này nó thành ra một phong trào, một xu hướng hẳn hoi, chung cho khắp các nơi trên thế giới. Tổng thống Mỹ quyền hành đã rộng, bây giờ thỉnh thoảng lại còn xin nghị viện cho sử dụng thêm một vài quyền đặc biệt từ trước đến nay chưa bao giờ dùng đến. Nước Pháp, thành lũy của tự do cá nhân, của tư tưởng dân chủ rồi cũng phải chấp nhận một chính thể dồn hết quyền hành cho một cá nhân. Ở Trung Đông, ở Đông Nam Á có những cuộc đảo chánh liên tiếp. Bác đừng nghĩ rằng ở Trung Đông người ta muốn hạ những ông vua chuyên chế mà thay thế bằng một chính thể cộng hòa. Không phải! chính là người ta không muốn chế độ phong kiến thối nát nhu nhược nữa, người ta thích những nhà quân sự quả quyết độc tài. Chính là quần chúng muốn đòi độc tài đó. Cho nên các chính phủ mới ở những nơi chưa có tập quán dân chủ lâu dài đều do phái quân nhân cầm đầu. Ở Trung Đông, ở Thái Lan, ở Diến Điện, ở Hồi Quốc... ở đâu cuộc đảo chính của quân nhân cũng thành công. Chế độ đại nghị không tồn tại được nữa. Thời kỳ bây giờ người ta không có thì giờ bàn cãi lâu nữa. Nhờ tiến bộ khoa học, chúng ta sử dụng được những lực lượng vĩ đại quá, chớp nhoáng quá, nhịp sống của chúng ta tăng nhanh lên, sự quyết định của chúng ta cũng phải nhanh chóng cương quyết cho kịp với khả năng của những phương tiện ta dùng. Những tiến bộ đạt được về tốc lực, chúng ta phải trả giá bằng tự do đấy mà. Bác ơi, lúc nầy phải quyết liệt, phải độc tài. Nếu cứ hòa hoãn chúng ta không ứng phó kịp với đối phương đâu.

Cha chồng tôi xem ra chưa có vẻ gì tán thành lý luận đó. Nhưng người không hề phản đối, chỉ cười và tiếp tục bẻ các ngón chân. Kha rút một điếu thuốc đưa lên môi, rồi lấy bật lửa ra, nhưng bật lửa của anh lại vẫn không có tim. Từ ngày chị Kha qua đời rất ít khi anh Kha được thỏa mãn về cái bật lửa của mình. Thời kỳ nầy rất có thể là một thời kỳ độc tài, nhưng vẫn chưa là thời kỳ mà tim bông gòn tẩm dầu lửa có thể tự nhiên mọc nhú lên như mộng lúa hay như đọt cỏ non trong bật lửa được. Cha chồng tôi vừa đưa cho anh Kha một bao diêm vừa nói: "Ruộng bên anh đã cày vỡ xong chưa?", thản nhiên đưa câu chuyện về hướng khác.

Tôi không biết ở chức vị của Kha, làm việc trong phạm vi quyền hạn một quận trưởng như Kha, thì một người chủ trương chính sách mạnh và một người không chủ trương có hành động gì khác nhau chăng. Tôi không biết cái tác động của chính sách mạnh ấy đối với dân chúng ra sao. Riêng đối với cha chồng tôi quả là nó đã làm cho người khiếp sợ. Thái độ mê say nồng nhiệt nào cũng khiến người sợ hãi dè dặt. Khi Kha chỉ trình bày chính sách của anh thì người ngồi nghe và cười. Nhưng dần dần đến khi anh hậm hực công kích tới thứ luật pháp khoan hồng đến nhu nhược trước hoạt động gián điệp của cộng sản, công kích lề lối làm việc kềnh càng vô hiệu của bộ máy hành chánh, sự kiểm soát bất lực đối với nạn tham nhũng v.v... và đòi một chính sách trừng trị mạnh bạo kịch liệt, khi ấy thì cha chồng tôi không mỉm cười mân mê các ngón chân nữa, khi ấy hoặc người đờ ra nhìn chăm một con ó rắn bay giữa lừng trời, hoặc người ngó chăm chỉ vào tô canh trên bàn ăn, hoặc người chú ý vấn mãi một điếu thuốc. Cha chồng tôi làm như không hề có người trước mặt anh Kha, người không nghe, không thấy gì cả, người tự nhiên biến mất hẳn đi.

Tôi trông thấy rõ ràng mỗi ngày Kha càng say mê công việc, càng hăng hái với những lý luận, chính sách, những hậm hực của anh, thì cha chồng tôi càng tìm cách rút lui, lảng tránh anh. Tất cả những người khác trong gia đình cũng gần như có ý ấy. Tuồng như khi sự say mê đắm đuối xâm nhập vào tâm hồn một kẻ nào cũng thường lôi cuốn kẻ ấy đi xa rời những thân thuộc của mình. Tội nghiệp là Kha không trông thấy điều đó. Anh vẫn trung thành với cái thói quen tìm đến chúng tôi, bộc lộ tư tưởng dễ dàng với chúng tôi.

Về sau, nhiều lần đến nhà không gặp cha chồng tôi, anh nói chuyện với chị em chúng tôi, và từ câu chuyện một bó cải anh rất có thể dẫn đến nhiều chính sách mạnh. Đôi khi tôi mỉm cười thương hại bảo anh:

— Ai cũng biết anh có nhiều chính sách. Anh chỉ thiếu một người kết lại cái nút tay áo đang sổ ra thôi.

Anh Kha co tay lên, đón gỡ một hột nút lủng lẳng ở tay áo, cười

toe toét nhờ chúng tôi kết lại. Tôi thầm nghĩ dầu có vất vả sản sinh ra bao nhiêu chủ trương chính sách, Kha cũng còn giữ được bản tính hồn nhiên, sống những tình cảm quen thuộc. Anh không phải luôn luôn đăm chiêu thắc mắc, vì tự biến mình thành một con người khác như Thọ. Người ta làm được mọi chuyện quái gở, nhưng vẫn ưng buồn vui thương ghét như lối cũ xưa nay, vẫn giận cái gì xưa nay người đời thường giận, cảm phục cái gì xưa nay thường được cảm phục. Làm ra con người mới là một chuyện khó khăn và kỳ cục. Con người tự bày ra những tình cảm mới cho mình và đặt tên nó thì thực là ngông nghênh.

Kha tiếp tục đến với chúng tôi do một thói quen. Gia đình chúng tôi cũng có thói quen chờ Kha đến để bàn cãi về những chuyện không đâu ngoài công việc làm ăn. Cha chồng tôi mặc dù nhút nhát, đôi khi e sợ những câu chuyện của Kha, nhưng hồi mùa xuân năm ngoái, nhận thấy vắng Kha ngót một tháng cũng băn khoăn suy nghĩ. Mọi người đều áy náy tự hỏi phải chăng Kha đã nhận biết thỉnh thoảng cha chồng tôi tỏ ra lạnh lạt với anh. Một hôm, đi chợ về nửa đường, tôi gặp Kha vừa từ phía sau miếu Long-Mỹ bước ra, sau lưng đeo khẩu súng và tay xách ba con gầm ghì. Tôi nói:

— Đã lâu anh không đến chơi, thầy tôi nhắc luôn.

Kha hỏi "Thế à?" cụt ngủn, rồi bước đi theo tôi. Tiếng dày của anh dậm trên sỏi vang lên một tiếng kêu khó chịu, đều đều, chậm chạp, mà nổi lên to quá, sống sượng quá, đuổi mãi theo bên cạnh tôi dọc ven rừng vào buổi chiều yên tịnh. Tôi lưỡng lự, không biết nói sang chuyện gì khác, bỗng Kha lên tiếng hỏi:

— Đố chị biết cây gì?

Tôi nhìn theo hướng tay Kha chỉ, bật cười :

— Anh không nhớ sau góc vườn của chúng tôi cũng có một cây chòi mòi sao?

— À, lạ nhỉ. Có ai trồng chòi mòi làm gì trong vườn?

— Có lẽ không ai trồng cả. Chắc là một cây chòi mòi hoang, khi dọn đất làm vườn cất nhà người ta chừa lại.

— Mỗi cây chòi mòi có một sự tích. Ngày còn nhỏ chúng tôi thường leo hái trái chòi mòi ở mé ao. Có lần nó ngã xuống ngất đi mà tôi không dám kêu, chỉ ngồi xuống ôm nó...

— Ai?

— Thằng Hải. Lớn lên mỗi đứa một cuộc đời, không thể can thiệp được gì vào cuộc đời của nhau.

Tôi nghĩ đến Thọ:

— Một trăm năm nữa, thế hệ này qua đời rồi thì dòng lịch sử nhẵn hết lằn vết. Sự qua phân đất nước chỉ còn là một vấn đề chính trị, một danh từ không có tiếng vang tình cảm, một sự kiện để công dân

trong nước suy xét chứ không gợi được mối cảm động của mỗi con người nữa. Đối với thế hệ này sự kiện lịch sử ấy lại có tính cách riêng tây đối với mỗi gia đình, như là một đám tang, một cái khăn tay kỷ niệm, một ngấn nước mắt đọng trên mi.

— Hải nó không đi ra Bắc.

Tiếng Kha nói chậm rải như tiếng dày đều đều trên sỏi. Tôi không hỏi, vì biết rằng trước sau Kha cũng sẽ nói tiếp. Nhưng anh im lặng đi một đoạn khá dài, khiến tôi nóng ruột quay lại nhìn. Anh nói:

— Người ta đưa nó vào một tỉnh ở hậu giang Nam phần, để nó đối họ tiếp tục hoạt động... Nó bị bắt rồi.

— Bao lâu rồi?

— Không biết rõ. Tôi mới được tin chừng một tháng nay.

— Bây giờ ở đâu?

— Ở Côn-lôn... Đoán thế.

Tôi có một ý nghĩ chua chát:

— Ngày trước, khi anh vào tù mỗi năm hai lượt, không ai nghe chú Hải bộc lộ một băn khoăn:

— Họ cố gắng biến thành những con người hoàn toàn khác chúng ta. Họ luôn luôn hướng về tương lai. Nhai một miếng thịt, gặt một bó lúa, đánh vảy một con cá... ở mỗi việc họ đều đánh hơi thấy một ý nghĩa, một báo hiệu tốt đẹp về tương lai. Họ bương bả chạy tới, không quan tâm gì đến những cái mà họ đang dày xéo dưới bàn chân hấp tấp, họ không kịp ngó đến người xung quanh...

Kha ngừng lại nửa chừng, tôi tiếp theo:

— Còn chúng mình thì một nhánh cây gãy, một dáng đi, một đêm cùng thao thức với họ cũng cứ vướng vít trong tâm trí mãi. Một người thân yêu vắng đi là như khuyết mất một phần bản thân, mất đi một phần đời sống... Trước biến cố hiện nay chúng mình bị thiệt thòi nhiều quá: lúc họ còn ở thì là nạn nhân của chính sách họ; lúc họ đi rồi cũng vẫn còn là nạn nhân của họ về một phương diện tình cảm. Cho dù anh có chủ trương thế nào số phận của chú Hải cũng ám ảnh tâm trí anh mãi.

Kha không nói gì, bước đều đều sau lưng tôi. Bóng ba con chim gầm ghì Kha xách trên tay cứ chạy lui chạy tới dưới chân tôi khiến tôi nhớ rằng trăng đã mọc vượt lên khỏi đám cây ở khu rừng phía sau chúng tôi.

Tôi hỏi:

— Thầy tôi đã biết chưa?

Kha giật mình?

— Biết gì?

— Biết tin Hải còn ở lại và bị bắt.

— Chưa.

— Có phải vì cái tin đó mà một tháng nay anh không đến chơi bên nhà?

Kha không trả lời trực tiếp, chỉ nói:

— Nay tôi sang thăm bác.

Rồi anh cười:

— Và nhân có mấy con chim bắn được cũng định gửi chị, xin dự luôn bữa cơm tối với bác. Bên tôi hôm nào không có khách thì dù có món nhậu nhẹt bữa ăn cũng buồn vì không biết nói chuyện với ai.

Tôi hỏi nửa đùa nửa thật:

— Chị mất hơn ba năm rồi, anh định ở vậy mãi sao?

Kha lại cười:

— Không biết. Nhưng chị trẻ hơn tôi nhiều, chị đáng được hỏi trước mới phải.

— Tôi quay lại nhìn. Kha đang cười hồn nhiên, chợt trông thấy mặt tôi, anh ngừng lại, nhìn ngỡ ngàng, như lần đầu tiên anh chợt bắt gặp hình dáng cụ thể của sự cô quạnh quanh mình. Cái nhìn lạ lùng của anh làm tôi bối rối. Tôi cúi đầu xuống; bước nhanh hơn. Gió thổi hai bên má, tôi tưởng như nghe ánh trăng thấm lạnh vào da thịt. Và tôi cảm thấy mặt trăng chăm chú nhìn mãi sau gáy tôi. Tôi đưa tay vớt mấy sợi tóc gạt ra phía sau, rồi tôi lại lấy làm tiếc đã làm cử chỉ thừa thãi ấy. Tôi vừa im lặng bước đi vừa hối tiếc không phá tan được sự im lặng khác thường đó.

Tối hôm ấy, tôi nằm trong buồng lại nghe cha chồng tôi thao thức rất khuya. Câu chuyện của Kha nói về Hải làm cho người nhớ đến Thọ, và nghĩ lan man lo hãi về những rối rắm phức tạp đang diễn ra quanh mình, trong một xã hội tuy bề trên đã lặng yên mà bên dưới đó đây vẫn còn những chỗ âm thầm xôn xao mãi không thôi. Người sợ hãi giật mình khi nghe xảy ra một bất trắc thêm vào nhịp sống vốn đã rất thất thường khó hiểu, rất đáng ngại.

Còn tôi, tôi bàng hoàng trước một vấn đề mới đặt ra. Tôi biết rằng Kha có nhiều nết tốt, nhưng cảm thấy chúng tôi chưa có thể gần nhau hơn nữa. Kha cũng như tôi, mỗi người đều đang còn bị những ám ảnh lớn choáng cả tâm trí. Chúng tôi lại là hai kẻ có hai cái dĩ vãng quá kềnh càng, như những lữ khách có nhiều hành lý, nếu muốn ở chung một phòng sẽ không tìm ra chỗ mà sắp xếp đồ đạc. Nếu Kha gặp một người con gái ngây thơ vô tư, may ra người đó chóng giúp được Kha thoát khỏi những ray rứt khổ sở của anh. Tôi cũng tự bảo nếu cần thì chỉ nên chọn sống bên một cuộc đời đơn giản hơn cuộc đời của Kha.

Tiếng thác đổ ồ ồ liên miên sau nhà như thôi thúc xô đẩy tới một quyết định. Tôi tự thấy mình đang bị đưa dồn tới một hoàn cảnh mới. Tôi bồn chồn, nôn nao.

Từ ngày về nằm ở gian buồng nầy, đêm đêm tôi nằm bên cạnh một cố gắng thường xuyên thao thức, tôi nghe tiếng cựa mình ở nhà ngoài tiếng trăn trở ở buồng trong, tôi nép mình lặng lẽ sống bên cạnh những quằn quại đau đớn mà âm thầm của một gia đình giữa sự dằng co của hai giòng tư tưởng. Cho tới bây giờ sự chuyển mình lớn lao của một thời đại đó cũng còn gây ra bầu không khí căng thẳng trong vô số gia đình, trong khắp xã hội.

Đêm nay tôi bắt đầu nghĩ đến việc rời khỏi gian buồng này. Câu hỏi và cái nhìn của Kha đánh thức trong tôi cảm giác đơn chiếc. Mắt của tôi và của Kha gặp nhau như hai mặt gương phản chiếu lẫn nhau, trả lại cho nhau hình bóng một cảnh lẻ loi. Tôi nhớ lại khuôn mặt đen thui của Kha vừa rồi in lên nền trời xanh mênh mông, giữa ánh sáng lung linh của trăng đêm mười bốn, khuôn mặt đen thui lắc lư theo nhịp bước chân đều đều vang trên con đường sỏi. Và cặp mắt sau chiếc kính cận thị tròn thao láo, lóng lánh như một niềm thao thức! Thật không phải là một hình ảnh có ý nghĩa khuyến khích đối với người con gái đã sợ hãi những tâm trạng rối rắm phức tạp, chỉ ước ao tìm gặp một hạnh phúc yên lành, xa mọi xao động băn khoăn.

Từ lúc tôi về nhà chồng đến nay, lúc tôi nghĩ tới chuyện sẽ phải rời đi, những đêm vắng vẻ thao thức nghĩ ngợi tôi lại để ý đến thác nước ồ ồ bên nhà. Suốt bảy tám năm trời tiếng thác ồ ồ đó luôn luôn đuổi theo tôi, lúc nào cũng sẵn sàng hiện đến như một nhân chứng vào những giờ bối rối khó khăn nhất, tiếng ồ ồ dồn dồn liên tiếp lại đuổi theo tôi như một sự thôi thúc xôn xao vô cớ.

Đêm nay lại vẫn tiếng thác ấy đổ ồ ồ. Và ngoài trời lại vẫn ánh trăng sáng mông lung gợi dậy những rạo rực khó tả.

*
* *

Đêm tôi gặp quận Toàn là một đêm cuối tháng sáu. Ở vùng quê chồng tôi cứ mỗi năm làm xong mùa tháng ba, gieo vãi xong xuôi rồi, vì tiết kiệm rơm, ai nấy đều cầm bò trên núi cho đến tháng tám tháng chín, lúc trời bắt đầu mưa mới lùa về. Cố nhiên việc cất rông dựng chòi giữ bò trên núi hàng mấy tháng trời là công việc của đàn ông. Nhưng người giữ bò cho gia đình tôi bỗng bị một cái nhọt lớn mọc bên cổ, sưng lên to tướng, làm cho anh ta phát sốt li-bì mê man, người ta khiến anh ta từ trên núi về. Tôi phải thay thế anh ta bốn hôm.

Tôi không oán trách gì quận Toàn về hành vi của ông ta đêm đó. Tôi không chờ đem một tấm thân trinh tiết về ở với Kha. Vả lại quận Toàn không có chủ tâm. Việc ông ta gặp tôi chẳng qua chỉ là một sự ngẫu nhiên hoàn toàn. Người khác ở vào hoàn cảnh đó vị tất đã hành động khác ông ta. Nhưng cái gì làm cho tôi đau nhói trong lòng, tôi

vừa xót xa, vừa khinh bỉ, cái gì xô gấp tôi tới quyết định chọn lựa anh Kha, ấy là thái độ hành động của ông ta.

Lúc ông ta chạy đến bên chòi trông thấy tôi còn đang nằm ngủ, ông ta hét lên, quăng súng xuống đất, chụp hai vai tôi lắc lắc, lôi tôi dậy. Ông ta la tíu tít: "Ủi chao! Trời đất ơi là ngủ! Ủi chao!"... Ông ta thành thực mừng rỡ rối rít. Trông ông lúc đó không thể có ý gì khác hơn. Tôi mỉm cười, hưởng ứng sự vui mừng của ông ta.

Tôi thổi lửa, nhóm lại bếp, chất củi thêm cho ngọn lửa bốc cao đánh tan khí đá lạnh. Ông ta ngồi xuống bên bếp lửa, thuật lại cho tôi nghe ông ta đã trông thấy mất bò thế nào, suy nghĩ thế nào, lắp đạn và ngắm nghía thế nào, rồi đánh rơi đạn và suy đi tính lại thế nào. Tôi cảm ơn ông, lấy làm sung sướng rằng tính mệnh tôi vừa rồi được định đoạt do một người thợ săn chín chắn, dày kinh nghiệm, và hay suy đi tính lại nhiều lần như thế.

Khi câu chuyện thoát nạn của tôi kể xong rồi, nỗi hân hoan của ông ta hạ xuống nhanh như một ngọn lửa nhen bằng lá khô chưa kịp bén vào cây củi. Ông ta nhìn quanh quất bốn phía, bắt đầu chú ý đến rông bò và cái lều cùng sự bài trí chỗ tôi ở. Ông ta hỏi tôi về tục cầm bò. Tôi với lấy ấm nước vần bên bếp lửa, rót mời ông ta một chén nước và giảng cho ông ta về phong tục của nhà nông ở vùng quê tôi.

Khi ông ta không phải nói nữa mà im lặng ngồi nghe thì ông ta có thì giờ chú ý đến nhiều chuyện. Lần đầu ông ta chú ý đến tôi. Ông ta không phải là một người tinh tế. Trông dáng bộ và cặp mắt ông, tôi biết ngay là ông bắt đầu chú ý đến tôi lúc nào. Tôi nói chuyện bớt tự nhiên và rời rạc, nhưng thỉnh thoảng ông ta lại hỏi một cầu, và câu chuyện không dứt được. Chắc chắn là những dự tính không tốt của ông ta phát sinh giữa lúc ấy, trong cái tình trạng dằng dai đó.

Ông ta đưa tay, những ngón tay đen đủi, dồn nhiều da sù sì, và cụt thun lủn, cộc lốc, cầm vài que củi sắp lại. Tôi không thấy ông ta tính chuyện đứng dậy tiếp tục săn bắn. Lửa tàn lần. Tôi đang không biết nói thế nào thì ông ta lên tiếng mời tôi đi ngủ, ông ta xin phép ngồi thêm một lát bên bếp lửa. Tôi có cảm tưởng chắc chắn là tôi không thể đuổi ông ta đi được, tôi thoáng nhìn lại vẻ người thô lỗ ấy, biết rằng ông ta đang nhận định tình thế một cách rất thực tế. Chỉ có ông ta và tôi ở giữa núi rừng mênh mông...

Khi gà rừng lên tiếng gáy e-é, tôi trở mình xoay nhìn ông ta nằm bênh cạnh. Ông ta đang bình thản, ngửa mặt lên, khép mắt lại, lấy hai ngón tay giữa đè lên mí mắt, xoa nhẹ nhẹ. Ông ta chăm chỉ với công việc của mình, không để ý gì đến tôi. Mí mắt ông ta tuồng như hơi sưng lên, có vẻ dày hum húp, nặng nề, ông ta xoa mà như mơn trớn vuốt ve tưng-tiu, cử chỉ dềnh dàng thận trọng.

Tôi đưa một bàn tay lên vuốt qua lại má lạnh ngắt, vô ý để cùi chỏ

đụng nhằm vai ông ta. Ông ta giựt mình, né sang một bên hỏi:

— Hả? Em cũng thức dậy rồi hả?

Ông ta lại vội vàng nhích trách thêm một chút nữa, rồi tiếp tục xoa vuốt, ấn cả hai lòng bàn tay xuống, xoa khắp mặt, mắt lim dim khoan khoái. Tôi nhớ lại hồi khuya, lúc ông ta vừa buông tôi ra, nằm ngửa bên cạnh tôi, ông ta cũng im lặng, nhích tránh xa tôi ra, nét mặt ông ta trâng lại, sắt lại, trầm ngâm. Không phải ông ta đuổi theo một tư tưởng gì, mà chính là ông ta cần yên tĩnh để lắng xuống nghe cảm giác khoái lạc thấm lần thấm lần vào cơ thể. Trông như một con trăn nuốt rất chậm, rất cẩn thận, vừa nuốt vừa đề phòng con mồi, như một người hít xong khói thuốc phiện nằm ngửa lơ mơ tê mê. Lúc đó sự hiện diện của tôi, những cử động của tôi bên cạnh chỉ làm cho ông ta khó chịu.

Lần này, sau khi xoa vừa đủ ấm hai má, ông ta ngừng lại, nhã nhặn quay về phía tôi và gợi chuyện. Ông ta hỏi qua về thân thế và sự sinh hoạt của tôi. Tôi trả lời vắn tắt, cụt ngủn. Ông ta không để ý, và tôi nghĩ giá có để ý ông ta cũng tha thứ một cách dễ dãi. Ông ta vui vẻ kể chuyện về mình. Thoạt tiên cũng vài ba chuyện ly kỳ nguy hiểm mà "bọn thợ săn chúng tôi" thường gặp. Rồi thì những chuyện lý thú khác trên đời. Ông ta lại nói về cái đêm đảo chính năm bốn lăm, ông ta đang làm việc ở tòa sứ Nghệ-an, xách súng đi bắn suốt đêm mãi đến sáng mới về. Được viên công sứ cho gọi đến báo tin là giang-san đã đổi chủ, ông ta mừng rỡ đi bắn thêm vài ngày nữa. Chín năm giặc giã trên khắp đất nước cũng được ông nói đến. Ông ta coi đó là một điều phiền hà rất bực dọc khó chịu, rất đáng nguyền rủa, vì: "Thời kỳ đó "bọn thợ săn chúng tôi" làm gì dám trèo lên đến núi mà bắn? Heo rừng, với nai, với thỏ, có hay tìm đến giây thép gai mà ăn đâu? Quanh quẩn lúng túng mãi trong thành phố, chán lạ!"

Ông ta lắc đầu, cười hề hề. Tôi cảm thấy một cách biệt vô cùng tận giữa ông ta và tôi. Tôi vừa ngồi dậy, ngửa đầu ra sau gỡ mái tóc rối, vừa liếc trông theo những cử chỉ của ông ta, trong lòng lấy làm hối hận hết sức về những lạc thú mà tôi đã cho ông ta hưởng và đã cùng hưởng với ông ta trong đêm qua. Giữa tôi với con người đó không thể có một lý do gì đưa đến sự chung đụng thân mật như thế được.

Khi ông ta dứt tiếng cười hề hề thì cử chỉ của ông ta lại khiến tôi nghĩ đến những người vừa ăn xong một bữa thật ngon lành thỏa thuê rồi ngồi nhìn lơ đãng, dềnh dàng, xỉa răng rất lâu, những người không có việc gì quan hệ hơn, để hết tinh thần lắng theo dõi các khoái cảm thấm chầm chậm vào thật sâu. Họ có thì giờ để nghe tiêu hóa các khoái cảm, họ tiêu hóa các khoái cảm rất chậm chạp. Sự im lặng của ông ta cũng làm cho ông ta cách biệt tôi và có một ý nghĩa tàn nhẫn làm tôi tủi nhục.

Tôi nhớ lại thái độ hành động của ông ta, trong đêm vừa rồi, tự nhiên căm tức sự hiểu biết tâm lý một cách rất thực tế của ông ta. Khi tôi khép hai đùi lại, dùng dằng, ông ta không hấp tấp vội vàng. Ông ta đặt một bàn tay lên bắp đùi trần của tôi làm tôi rùng mình; ông ta ngừng lại một chút, rồi vỗ nhè nhẹ vào phía trong bắp về, nói nho nhỏ: "Em! Em!", như vỗ về một con ngựa. Giọng ông ta nửa như than phiền trách móc, nửa như dỗ dành nài nỉ. Ông ta lại đặt yên bàn tay, ngừng lại, và chờ đợi.

Tôi nhìn ông ta, nhớ lại những việc đã xảy ra trong đêm, lấy làm căm giận. Ông ta bình tĩnh và hành động chắc chắn. Ông ta đã hiểu tôi một cách giản dị quá, mà thực tế quá. Về hiểu đúng tâm lý đến nỗi ngẫm nghĩ lại không thể nào tôi khỏi vừa xấu hổ, vừa tức giận.

Trời mỗi lúc một sáng rõ và càng làm tiêu tán hết những lý do khiến hai chúng tôi có thể ngồi bên cạnh nhau. Tôi đứng lên, định bỏ đi ra suối lấy nước. Ông ta liền đứng lên theo từ biệt.

Tôi bỏ thùng nước, ngồi xuống, nhìn theo cái nòng súng và chóp mũ của ông quận Toàn khuất vào cây lá dưới sườn núi. Khi tôi còn lại một mình, bốn phía hoàn toàn không có bóng người nào nữa, chỉ có đàn bò bên cạnh, nước mắt tôi lại trào ra.

Đối với những "a-vang-tuya" ghê gớm của "bọn thợ săn" ông ta, thì quả thực cả tôi và tất cả cái tâm sự rắc rối của tôi thực là vô vị, không có gì đáng kể. Ông ta có thể vui vẻ kể cho tôi nghe cái đêm đảo chính lý thú của ông ta, chứ còn tôi, tôi không thể kể lại những rối ren trong tám chín năm của tôi cho ông ta nghe được. Thái độ hưởng lạc vô tư, thản nhiên của ông ta, thái độ hững hờ đó như một cách lăng mạ nặng nề tàn nhẫn.

Lúc đó tôi mới thấy rằng trong cái xã hội xao động dữ dội này vẫn còn những chỗ lặng yên một cách ghê sợ phũ phàng, tôi thấy rằng mình đã bị đày đi xa cảnh thái bình an lạc và lạc mất đường về. Tôi nghĩ đến cuộc đời lao đao của Kha như một an ủi. Tôi ngồi nghĩ về Kha...

Qua màn nước mắt, tôi ngồi nhìn xuống màu khói xanh mù mù bàng bạc khắp sườn núi, nhìn vài con chim sẻ mổ lung tung vào mái chòi, rỉa một đôi hạt thóc khô còn dính trên đuôi rạ, tôi ngồi nghĩ đến cuộc đời lao đao của chúng tôi, của Kha và của tôi. Vâng, tôi nghĩ về Kha, và Kha là nhà tôi hiện giờ.

Qui Nhơn 1957

ĐIỂM SÁCH

Trần Khải Đường

Bão Nổi

(Mùa Biển Động tập 2) của Nguyễn M Giác.

*B*ài báo này có một số giới hạn của nó cần được minh bạch. Trước tiên đây là điểm sách chứ không là phê bình. Lý do một, là bộ bốn tập MÙA **BIỂN** ĐỘNG chưa hoàn thành, do sự lương thiện tư tưởng, chúng ta không nên phê phán về một công trình tư tưởng đài hơi như vậy khi chưa thấy những kết đề của nó. Lý do hai, là thói quen của những nhà phê bình "khôn ngoan" thường là chờ tới khi nhà văn chết đi mới bắt đầu đưa ra phê phán để không ai có thể biện hộ như một bị cáo, hoặc hưởng trọn lời khen tặng. Vả lại công trình của một nhà văn vẫn thường được xét như công trình một đời người, chứ không như công trình một tác phẩm, hoặc là thu gọn lại trong vài hàng chữ trích dẫn. Điểm sách ở đây được hiểu như giới thiệu và thử tìm những quan điểm của tác giả ẩn hiện bàng bạc trong những dòng chữ. Giới hạn của bài này cũng chỉ riêng cho cuốn Bão Nổi. Với những giới hạn đó, chúng ta thử tìm xem tác giả, hay ít nhất cũng là của các nhân vật cho chính xác hơn, đã nhìn về thế giới và con người như thế nào.

Lật ngay trang đầu tiên, chúng ta có thể ngộp thở được vì sức làm việc của tác giả với tám tác phẩm đã xuất bản,mặc cho thời gian gián đoạn là 7 hoặc 8 năm kẹt dưới chế độ cộng sản. Có năm xuất bản tới hai quyển. Tác phẩm sắp xuất bản cũng có tới 6 cuốn, gồm đủ thể loại. Chỉ với ba năm vượt thoát ra hải ngoại, có ai đủ nhiệt tâm và kỷ luật để làm việc như vậy chưa? Chưa cần phải đánh giá, riêng về nỗ lực đó cũng đủ để chúng ta phải kính phục. Nếu không có những thôi thúc mãnh liệt của con tim hẳn là không ai có thể làm việc như vậy được. Huống gì là thị trường văn học vốn không có vẻ gì khích lệ nữa. Với cái nhìn như vậy, khi cầm đọc cuốn BÃO NỔI, chúng ta có thể xúc động được, vì nó được hình thành không như các hoàn cảnh ở các nước khác, đôi khi do mũi súng hoặc tiền bạc, mà như dường chỉ vì muốn tha thiết nói lên điều gì đó. Phải chăng lời thiết tha muốn nói trong các công trình này chính là sự thực, như trong lời Kính Gửi Quí Bạn Đọc mà tác giả đã phân trần ở đầu sách.

Nhưng, đâu là Sự Thực?

Đây là một trong hai câu hỏi có tính triệt để nhất mà tới bây giờ các triết gia vẫn chưa đồng ý với nhau. Đó cũng là nguyên do đưa tới các nền triết học khác nhau. Ở đây, nhà văn N.M.G. đã nhìn như thế nào về sự thực? Chúng ta chưa thể trả lời hẳn hoi được vì tác phẩm chưa đi tới dòng cuối cùng. Tuy nhiên tác giả đã có gợi ý về cách đặt vấn đề của anh ta, mà tư cách đặt vấn đề này đã đưa tới sự hình thành bộ 4 tập MÙA **BIỂN** ĐỘNG. Mong ước của tác giả là "ghi lại tâm trạng của một thế hệ thanh niên trong giai đoạn đó mà thôi" (trong Kính Gửi Quí Bạn Đọc). Có lời minh xác trên chỉ vì "... nhiều bạn đọc không muốn phân biệt giữa sự thực lịch sử và sự thực tiểu thuyết. Đâu là sự thực của cuộc sống? Đó là điều tác giả quan tâm trước tiên khi dự định viết bộ trường giang tiểu thuyết này". Sự phân biệt về ba thứ sự thực này đã đưa chúng ta vào một trận thế hoang mang khôn lường. Với bản tính đơn giản của tác giả mà chúng ta đoán được qua cách dùng văn của nhiều tác phẩm đã xuất bản, ta tin được là đây không phải là trò đố chữ làm dáng mà phải hàm chứa một cái gì nghiêm chỉnh lắm. Đâu là sự tương ứng, nếu có, của ba thứ sự thực đó?

Hay để trả lời từ một cách nền tảng hơn, đâu là sự thực của cuộc sống?

Trước tiên vì chữ cuộc sống thường được hiểu như bao hàm tất cả những gì đã và đang hiện hữu trên trần gian này, mà trong đó lịch sử và tiểu thuyết chỉ là hai góc cạnh của đời. Thứ nữa, từ những câu trả lời khác nhau cho câu hỏi đó, sẽ sinh ra tất cả những quan điểm khác nhau về chiến tranh, cách mạng, tình yêu, nghệ thuật... Nếu nắm được quan tâm này của tác giả, hẳn là cách đọc BÃO NỔI đòi hỏi một khả năng hệ thống hóa tinh tế hơn, không nên trích dẫn những dòng nhạc rời rạc lẻ tẻ, mà hãy nhìn như một bản đại hòa tấu, tất cả những mâu thuẫn, xung đột giữa các dòng nhạc rồi cũng sẽ đưa lên một cung bậc chủ điểm. Người điểm sách không có tham vọng trả lời những câu hỏi đó cho Bão Nổi trước khi mời các bạn cùng đọc. Nhưng trước khi vào bản hòa tấu khổng lồ đó, chúng ta nên có cái nhìn như thế nào về Sự Thực, một quan điểm mà mỗi người đều có thể tạm tương nhượng lẫn nhau?

Phải thấy, nếu không có con người thì không có vấn đề Sự Thực. Thế giới vẫn hiện hữu vượt ra ngoài tất cả các giá trị. Người ta không thể trả lời được câu hỏi: Chân Lý là gì, mà chỉ có thể trả lời được câu hỏi; điều gì có thể được con người truy nhận như là Chân Lý. Trong cái nhìn đó, chúng ta có thể cũng đồng ý rằng; Sự Thực là sự tương ứng giữa một mệnh đề phân đoạn của tư tưởng với một hiện tượng khách quan. Đó là một gợi ý nên có, một giả thiết cần thiết trước khi

đọc Bão Nổi, một tác phẩm mà điều quan tâm trước tiên của tác giả chính là sự thực của cuộc sống. Và có lẽ cũng là điều quan tâm sau cùng của độc giả khi đọc xong bộ bốn quyển Mùa Biển Động.

Một điều thán phục cần nói lên là bối cảnh rộng lớn tác giả đã chọn cho bộ sách Mùa Biển Động. Tác giả rồi sẽ dẫn chúng ta đi tới mỏi chân được, từ Huế tới Đà Nẵng, rồi sẽ tới Sàigòn ra tới hải ngoại như tác giả đã hứa. Dọc đó là những cột thời gian với những mốc biến động khổng lồ của cả một dân tộc. Với loại đề tài này, chắc chắn tác giả phải dốc tận năng lực, không để sót giọt máu nào trong người cả. Chúng ta sẽ gặp đủ loại nhân vật trong này, từ anh giáo sư Triết tên Tưởng khát khao làm một cuộc "cách mạng trong sạch và nhân đạo nhất trong các cuộc cách mạng" (trang 211 - Bão Nổi), tới nhà văn tên Ngữ mong muốn được sống trung thực (trang 341 - đoạn cuối), tới nhà họa sĩ tên Ngô đang tìm cách biểu hiện những vẻ đẹp của đời sống qua các đường nét và đang bị "nhiệt tâm" của Tường lôi cuốn, đang ngồi tuyến đầu ở làng Truồi mà vẫn lấy giấy bút ra để phác họa và tin là đang phác thảo lịch sử (trang 405), tới một nhà buôn lương thiện như ông Thanh Tuyền và thủ đoạn như Mân, tới một cậu bé liều mạng ham vui như Lãng, tới nhân vật nữ dấn thân vào chuyện lớn chỉ vì muốn giữ người yêu trong tay mình - Nam chỉ muốn Tường luôn luôn thơ trẻ - và đã trao thân khi cảm thấy tình yêu hết sức là mong manh trước những vùi giập của lịch sử, cho tới một cô gái giang hồ trên chuyến đò đêm, vân vân. Một thế giới khổng lồ đang hiện ra trước mắt ta.

Viết như vậy, đó là một hùng tâm ít có của các nhà văn Việt Nam. Với một bối cảnh không và thời gian khổng lồ như vậy, nếu nhìn dưới con mắt của một em học trò Trung Học, tác giả đã phải làm đủ tất cả các bài luận về tả cảnh, tả người, tả tình, tả hoạt cảnh, thuật sự, vân vân. Dĩ nhiên là để cho hàng ngàn vị thầy và cô khó tính của đời phê phán. Nhìn xa hơn, ta thấy là tác giả phải đưa ra đủ quan điểm của đủ nhân vật khác nhau về tất cả các mặt xã hội, văn học, cách mạng, tình yêu, vân vân. Ngay ở lựa chọn đầu tiên này, nếu tác giả không đủ tự tin về năng lực, sự uyên bác và nhạy cảm của mình tất sẽ không dám cầm bút tới. Đây là một sự lựa chọn rất dễ đưa tới một tác phẩm lớn vì nó đã có sẵn một kích thước lớn. Dĩ nhiên, không phải tác giả nào lựa chọn một bối cảnh lớn như vậy cũng có thể thành công. Điều này nhiều phần sẽ do một kinh nghiệm sống lớn, vừa về chiều rộng lẫn chiều sâu. Tất cả những vấn đề quan trọng cho một tác phẩm lớn không còn ở chỗ văn hay chữ đẹp nữa, mà là một cái thâm trầm hơn, ở đây phải là sự ưu thắng của tính tư tưởng và lòng thiết tha với con người. Chúng ta có thể hy vọng và chờ đợi để đọc tới dòng cuối cùng của bộ này. Bối cảnh của tác phẩm đã gợi nhớ tới một cái gì bát ngát,

bao la, vĩ đại của "Chiến Tranh và Hòa Bình" và "Bác sĩ Zhivago". Tác giả có thể thành công không? Chưa biết, nhưng chắc chắn là Bão Nổi đã có thể làm hài lòng những độc giả khó tính.

Trong một bối cảnh khổng lồ như vậy, bắt buộc tác giả phải ghi lại những mối tình trong đó. Tình yêu là một đề tài muôn đời, dễ làm xúc động nhưng cũng khó viết cho hay. Nhà văn nào cũng từng viết về tình yêu cả, nhưng những truyện hay nhất của họ chưa chắc là truyện tình. Nếu chúng ta để ý thì có thể thấy là ở tập truyện Ngựa Nản Chân Bon của N.M.G., trong 12 truyện ngắn chỉ có một truyện Tố Chân là truyện tình. Tại sao tác giả ít lời với truyện tình như vậy? Mà truyện tình trong Tố Chân lại là một cái gì hết sức là ngây thơ, vụng về, thiếu cả một nụ hôn chứ đừng nói gì tới một cảnh làm tình. Có thể đây là một thái độ đạo đức văn học chăng? Không hẳn vậy, chữ đạo đức văn học không nên hiểu như vậy. Thế thì còn gì là sự thực của cuộc sống nữa. Nhưng tới Bão Nổi thì chúng ta thấy được, thấy tất cả. Như dường những tay cao thủ thường để dành những thế võ hay nhất của mình cho những trận chiến lớn nhất. Mối tình của Nam và Tường đã trở nên cực kỳ lãng mạn, họ đã vượt qua những giới hạn mà xã hội Huế vẫn ưa ngăn cấm, họ yêu nhau và cũng "đi lắm chuyện lớn", và đã cảm thấy định mệnh đời họ cũng như định mệnh tình yêu họ trở nên cực kỳ mỏng manh trước những cơn sóng dữ mà lịch sử đưa tới. Những vấn đề dễ cảm như vậy, ở đây là sự mong manh của con người và tình yêu đối diện với sự tàn bạo của lịch sử, thường được các nhà văn để dành nhét vào một truyện dài để đời nào đó. Đây không phải là vấn đề kỹ thuật đâu, mà chỉ vì ý nghĩa của nó lớn quá, có thể làm chúng ta thấy được khả tính của con người trước Định Mệnh, Chiến Tranh, Cách Mạng, Tình Yêu... Đối diện với những trận bão lớn của lịch sử, mối tình họ đã trở nên dễ hư vỡ và tuyệt vọng. Hãy chú ý tới những cảnh làm tình tuyệt vọng của Nam và Tường ở trang 415 trong xưởng vẽ đổ nát của Ngô, trong lúc quân đội của tướng Loan đang lùng bắt Tường. Và khi Tường tìm được một đường giây đi trốn về hướng chùa Từ Đàm (có thể là buộc phải theo Việt cộng chăng? Tại sao lại không được nhỉ, dường như cái thế của Tường là phải như vậy, vả lại kỹ thuật truyện tới đây mà không đưa cái gút đó vào thì rất là uổng, thử nhìn xem có ai trong chúng ta mà không từng có họ hàng hay bằng hữu theo Việt cộng) thì Nam đã cảm thấy như là vĩnh biệt.

Nam chỉ muốn Tường lúc nào cũng thơ trẻ để nàng chiếm hữu chàng trọn vẹn, nhưng chàng luôn luôn muốn lớn lên (trang 263), với kiểu tả khuynh của những người trẻ bấy giờ. Đoạn đối thoại về Châu Mỹ La Tinh (trang 334) có phần nào liên hệ tới Việt Nam được chăng? Nếu phải lựa chọn giữa *"Các ông tướng Sàigòn và cộng sản, các thanh niên tranh đấu sẽ lựa chọn ai"* (trang 336). Đó không phải là câu hỏi

từng đến với từng người chúng ta ư, và mỗi người đã trả lời một cách tùy hoàn cảnh và sự sâu sắc của họ, và nhiều khi tùy sự ngây thơ của họ. Giữa sâu sắc và sự ngây thơ đó, ở đây hiểu như hai nghĩa đối nghịch nhau, có một biên giới nào không? Và ai sẽ chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của họ, có phải là định mệnh, có phải là sự hư đốn các ông tướng Sàigòn, có phải là thủ đoạn nham hiểm của cộng sản, hay là chính họ, họ phải tự trách nhiệm đời họ dù bị cưỡng bách giữa những thế lực tàn bạo? Ai có thể trả lời câu hỏi đó mà không làm thương tổn tới những tâm hồn giàu lòng thương xót?

Bên cạnh mối tình Nam-Tường là mối tình của Diễm và Ngữ. Những băn khoăn của Tường và Ngữ khác nhau nên hai mối tình cũng có những sắc thái khác nhau. Câu hỏi thường xuyên của Ngữ là muốn trung thực phải làm gì (trang 341) khi nhìn thấy những nát lòng của hai con đường, Sàigòn và sinh viên Phật tử, phải giải quyết bằng súng đạn. Còn Tường, anh ta đã tranh đấu như đang bước vào không khí vừa nghiêm túc vừa lãng mạn của một giảng đường triết học thời Hy Lạp cổ (tr. 300). Tường yêu Nam, nhưng không nhìn nàng kỹ lắm vì tin là hai người đang cùng nhìn về một hướng (nói theo kiểu St. Ex.). Nhưng Ngữ thì nhìn Diễm kỹ tới từng nét đỏ của vành tai (tr. 186), chỉ nghe một câu nói "Cắt tai, ôi chao, ghê thấy mồ" cũng đủ bay bổng ngất ngư cả hai tuần. Đứng trước nhiệt tâm muốn làm lịch sử của bạn, lại thấy mối tình mình như là "cơn đam mê lỗi thời" (tr. 1346). Không muốn dấn thân theo bạn vì ngờ vực những giá trị chưa truy nhận được nhưng sẵn sàng viết bài cho bạn đọc đêm "xuất quân của anh em quyết tử" (tr. 347). Trong khi Tường đến với tình yêu cũng hung bạo như làm "cách mạng", thì Ngữ lại rụt rè tán tỉnh quanh co, quên mất cả trăm câu văn hoa khi ngồi trước mặt Diễm (tr. 229). Trong khi Tường xem "cách mạng" như bài thơ tình thì Ngữ ngờ vực trò chơi ấy đã vượt quá tầm tay bạn (tr. 212). Những hình ảnh và cá tính tương phản như vậy, như những nốt nhạc chối nhau từ các nhân vật khác đã xô vào nhau thành bản hòa tấu khổng lồ. Cái này làm cho đậm nét thêm cái kia.

Ví dụ như quan điểm về thẩm mỹ của ba nhân vật Tường, Ngữ, Ngô khi nhìn con đường Lê Lợi qua cầu Trường Tiền. Ngô thấy đường Lê Lợi đẹp vì nó giải thoát người ta khỏi Huế ẩm mốc. Tường thấy nó đẹp vì giàu sử tính. Ngữ tin đường Lê Lợi đẹp cách đơn giản hơn, vì cây lá, vì dòng sông, vì áo dài Đồng Khánh... (tr. 203-205). Cái Đẹp là gì? Ai đã nói đúng, Ngô, Tường hay Ngữ? Trong Bão Nổi vẫn luôn luôn bàng bạc những câu hỏi về cuộc đời, những thiết tha đi tìm xét lại những ý nghĩa lớn.

Tất cả những câu hỏi về Tình Yêu, về Cách Mạng, về Thẩm Mỹ... đã có chỉ vì sự đối diện của con người trước cuộc sống bao la bát ngát.

Như vậy, nếu phải quy về một câu hỏi thôi, một câu hỏi trước những câu hỏi khác, hẳn phải là hướng về con người để hỏi, có nên hỏi chăng, Định Mệnh con người là gì? Nhà văn có trả lời chăng, hãy chờ tới tập 4.

Hình như ở Bão Nổi, tác giả có gợi ý cho câu trả lời nền tảng đó phần nào. *"Phải leo cho đến đỉnh trời chót vót, vì lên tới đó thì mọi sự sẽ được giải quyết"... "Mọi người tự chọn cho mình một dốc núi, và người này chê cách chọn của người kia là sai lầm phù phiếm. Trong cuộc leo dốc ấy, không ai còn tâm trí đâu để nhớ những chuyện vặt vãnh".* (tr. 316). Có phải đó là một gợi ý cho câu trả lời đó không, chúng ta chưa biết được, nhưng đúng là đã có những câu hỏi lớn hiện ra với người đọc không thôi, ở nhiều trang, về nhiều vấn đề của chính định mệnh con người.

Trong khi tác giả xô chúng ta vào nhiều vực thẳm của trí tuệ như vậy, thì câu hỏi bao trùm hết ở lời Kính Gửi Quí Độc Giả, sự thực của cuộc sống là gì, vẫn chưa có câu trả lời.

Đôi mắt của nhà văn thực sự là tinh diệu, làm sao anh ta có thể cưu mang được tất cả những đau khổ khi nhìn thấy hết những câu hỏi đó, những câu hỏi đã làm bạc đầu tất cả triết gia.

Trong Bão Nổi, đôi mắt của Ngữ cũng tinh diệu lắm, Ngữ cũng là một nhà văn. Khi ba người bạn xuống đò ngủ với gái giang hồ để làm một đêm nhớ đời (chữ dùng ở tr. 237). Tường và Ngữ băn khoăn vì đang yêu em gái bạn, nhưng Ngô dĩ nhiên vẫn hào sảng và đơn giản như đang vẽ tranh. Nhưng chỉ có Ngữ mới thấy được ảnh người đàn ông treo trên vách thuyền và khi hỏi cô Huệ thì cô ta cài nút quần lại rồi mới lật úp tấm ảnh vào vách. Nhà văn phải gặng hỏi mấy lần cô vẫn không trả lời (tr. 234) chỉ giục làm cho nhanh. Đúng là nhà văn khéo hỏi, đến một chuyện nhỏ cũng chẳng tha huống gì là những câu hỏi lớn.

Ở trong bài điểm sách này, chúng ta đã không nói tới tính nghệ thuật như văn hay chữ đẹp, tâm lý tài tình vân vân như những người điểm sách khác. Không phải vì không có, có rất nhiều đoạn văn hay trong Bão Nổi đấy chứ, từ những lời vĩnh biệt của Nam cho tới các cảnh làm tình tuyệt vọng của hai người vân vân. Nhưng vì đã có những điều lớn hơn đã làm cho chúng ta bàng hoàng không thôi. Tác giả đã dẫn chúng ta đi vào truyện và mặc cho chúng ta tê cả trăm lần bởi những câu hỏi về cuộc sống. Hình như ở đây tất cả các giá trị đều được nhìn lại từ nền tảng.

*
* *

*T*rước tất mọi phê bình vẫn nên là phê bình cảm tính. Chúng ta

có thể cảm thấy gì khi đọc xong Bão Nổi? Dường như là một tình cảm yêu thương tha thiết mà tác giả có với con người và cuộc đời. Trong từng trang sách một. Điều có thể cảm được thứ nhì là tác giả không nỡ làm xấu đi cuộc đời, dù là trong tiểu thuyết, không có một nhân vật nào sống tồi ở Bão Nổi cả, chỉ trừ một tay thủ đoạn là Mân thôi. Dù sao phê phán vẫn thuộc về phần độc giả, đây chỉ là bài điểm sách với những giới hạn đã vạch ra của nó. Như bạn cũng nhận thấy không có lời phê bình nào trong này.

Đúng là đọc Nguyễn Mộng Giác không dễ. Chúng ta không nên hời hợt trước những trang sách đó, để đưa tới những lời trần tình ký ngày 18-8-85 của tác giả Mùa Biển Động: "Năm nay đã 45 tuổi đầu, vừa bước vào làng văn năm 71 đã nhận đủ lời phỉ báng, sống qua nhiều chế độ để thấy được đủ sự cao cả và bần tiện, sự cô đơn của lòng trung thực và sự mạnh mẽ của lòng giả trá, tôi không còn có gì dè dặt nữa..."

Tới đây thì vấn đề lại là: Chúng ta đang đọc anh như thế nào? Đó là điều mọi người đều nên tự đặt ra.

ESSENTIAL
ENGLISH - VIETNAMESE
DICTIONARY (từ-điển anh-việt)

Cuốn từ-điển Anh-Việt cơ-sở
do Giáo-sư Nguyễn Đình-Hoà biên-soạn

Bản bìa mềm, cỡ bỏ túi — US$ 7.50
in ở Mỹ năm 1980 — thêm cước-phí 80¢

Bản bìa cứng, khổ 6X9 inches — US$ 22.50
in ở Nhật-Bản năm 1982 — thêm cước-phí $1.50

Xin gửi chi-phiếu hay
ngân-phiếu mua sách cho:

A S I A B O O K S
P.O. Box 873
CARBONDALE, IL 62901
U.S.A.

Nguyễn Văn phụ trách

Thời sự văn học nghệ thuật.

Nạn dịch.

Milan Kundera là tác giả lưu vong thường được chúng ta nhắc đến nhiều lần. Ông là một nhà văn Tiệp. Cuốn tiểu thuyết đầu tay và là cuốn tiểu thuyết đưa ông lên đài danh vọng toàn cầu là cuốn *Đùa Cợt (La plaisanterie)*, tác phẩm quái ác ấy đã đeo đẳng ông ngót 25 năm trời.

Năm 1961, Kundera nghe có người thuật lại câu chuyện một cô nữ công nhân bị bắt về tội vào nghĩa địa ăn cắp một bó hoa để tặng tình nhân. Câu chuyện gợi ra một đề tài, Kundera viết một cuốn sách. Năm 1967, sách được xuất bản, Kundera nổi như phao. Mùa xuân năm 1968 xe tăng Nga tràn sang thủ đô Prague, Kundera bị lên án nặng nề, sách bị cấm lưu hành, tàng trử.

Tháng 10 năm 1968, một bản dịch cuốn *La plaisanterie* với bài tựa của Aragon ra mắt ở Paris: Kundera nổi tiếng khắp thế giới.

Mười một năm sau - 1979 - nhân có người nhắc đến, Kundera bèn đọc thử bản dịch cuốn *La plaisanterie*. Và ông sững sờ!

Nguyên bản viết: "các bà đều trần truồng", bản dịch là: "các bà mặc bộ quần áo của bà Eve"; nguyên bản: "tôi chợt buồn", bản dịch: "tôi lọt vào trong sợi dây thòng lọng của một nỗi buồn bao la"; nguyên bản: "Lucie tha thứ", bản dịch: "Lucie ban phát ân huệ khoan hồng" v.v... Cứ thế dịch giả tha hồ vẽ vời hoa hòe hoa sói.

Kundera bấy giờ đã khá Pháp văn, hì hục sửa chữa lại bản dịch. Dịch bản mới ra mắt năm 1980.

Bốn năm sau, trong lúc thư thả, ông đọc lại bản mới, và lại bắt gặp bao nhiêu là sai sót nữa. Pháp văn của Kundera lúc này lại thêm

khá hơn nữa; ông lại cặm cụi mất mấy tháng, lại in một bản dịch mới nữa.

Nghĩ lại cái thời gian dài dằng dặc 18 năm độc giả đọc tác phẩm của mình qua những bản dịch hoa hòe hoa sói trước kia, Kundera tháo mồ hôi hột!

Đôi khi, dịch quả là một cái nạn "Nạn dịch".

Cặp giò của Aragon.

Louis Aragon đề tựa cuốn *La Plaisanterie*. Do đó, năm 1968 Kundera có dịp gặp mặt Aragon. Lúc ấy xe tăng Nga vừa xâm lăng Tiệp Khắc, khiến cả thế giới đều phẫn nộ. Có người nhắc đến những chuyến thăm viếng Nga Xô của nhà văn "tiến bộ" Aragon, Aragon liền nổi máu yêng hùng: Bây giờ mà tôi có muốn sang Nga, hai chân của tôi nó cũng từ chối kia mà!

Vài năm sau, Nga gọi Aragon sang để Brejnev gắn cho cái huy chương. Cặp chân của Aragon líu ríu vâng lời. Lại mấy năm sau nữa đảng cọng sản Nga họp đại hội hoan nghênh cuộc xâm lăng A Phú Hãn, gọi đến Aragon, cặp chân của nhà văn "tiến bộ" lại vâng lời nữa, mang ông ta sang Nga, tới giữa đại hội vỗ tay đôm đốp, nhất trí lập trường.

Kundera nhắc lại cẩn thận các chuyện ấy. Aragon chết rồi, nhưng các giai thoại nọ không chịu chết.

Độc giả Mỹ nói hơi nhiều.

Cuốn *Iacocca* ra đời tháng 10 năm ngoái. Đến nay vừa tròn một năm. Đây không phải là truyện kiếm hiệp kiểu Kim Dung, mà là một cuốn tự truyện, tức chuyện thật của một con người thật, không có gì quái đãn ly kỳ. Vậy mà trong vòng non một năm, in đi in lại tổng số đã trên hai triệu bản.

Tác giả ngạc nhiên sững sốt: "Thiên hạ bảo nước Mỹ muốn nghe tôi nói, nhưng chính tôi lại đang muốn nghe nước Mỹ đây". Nước Mỹ nói với tác giả hơi nhiều: mỗi tuần Iacocca nhận 500 lá thư, mỗi đêm nằm đọc chừng 100 lá. Nghề văn đã nhọc ban ngày lại vất vả về ban đêm.

Thế mà lợi tức chẳng bao nhiêu: tác quyền nhận được, Iacocca đem tặng một phần lớn cho các cơ quan từ thiện.

Độc giả Mỹ ít quá.

Hai triệu cuốn tự truyện trong vòng một năm, đọc gì mà đọc lắm thế!

— Chưa đủ. Đáng lo lắm. Đáng lo lắng nhất trên đời!

Con người cả lo ấy là đệ nhị phu nhân Hoa Kỳ, bà Barbara Bush,

Phó tổng thống George Bush chuẩn bị cuộc tranh cử tổng thống sắp đến, tất phải nghĩ đến nhiều vấn đề: nào giảm tội ác, nào giảm tỉ số thất nghiệp, nào cứu đói, nào bảo vệ hòa bình v.v... Bà Bush tuyên bố: theo ý bà vấn đề đáng quan tâm bậc nhất của nước Mỹ là lo sao cho có thêm nhiều người biết đọc thì mọi việc đều khá dần. Vừa rồi, đến Los Angeles, bà Bush đã đề cập đến lần thứ 303 về vấn đề này. Một phần năm dân Mỹ không đọc được chữ.

Đọc diễn văn không giúp được mấy, đệ nhị phu nhân nhận chức Chủ Tịch danh dự một chương trình quyên góp sách cho *Chợ sách* vào tháng 6 năm tới. Dự tính quyên chừng 250 nghìn cuốn (xếp chồng lên nhau thành một ngọn tháp cao 4 dặm). Sách ấy sẽ bán tại Hội Chợ, lấy tiền giúp đỡ một tổ chức giáo dục.

Mai kia người Mỹ bớt mù chữ, thế hệ Việt kiều thứ hai thứ ba viết lách bằng Anh ngữ tha hồ làm văn học nghệ thuật bằng thích.

Tự truyện.

Cuốn *Iacocca: an autobiography* in hai triệu bản là một tự truyện (dĩ nhiên!). Cuốn ấy chiếm hạng nhất trên bản danh sách best-selller của Mỹ gần một năm trời. Bây giờ nó trụt xuống hạng nhì. Nó nhường ngôi vị hạng nhất lại cho một cuốn... tự truyện khác! Tức cuốn *Yeager: an autobiography* của Yeager và Janos.

Dân Mỹ tự dưng khoái chuyện thật hơn chuyện bịa.

Câu thơ mở đầu bộ *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh không hợp thời nữa:

"Cô vọng ngôn chi, cô thính chi"
(Nói láo mà chơi, nghe láo chơi)

Hỏng. Thiên hạ bây giờ chán nghe láo rồi, chỉ thích chuyện có thiệt. Không chừng cuốn tự truyện của tướng Yeager rồi lại bán đến hàng triệu bản.

Cách mạng văn hóa ở Tàu.

Trước đây, dưới sự lãnh đạo của vợ chồng Mao, Cách Mạng Văn Hóa phát động ở Trung Hoa đạt thành công lớn, thành công sáng chói. Vệ-binh-đỏ xông vào từng nhà, lôi đi tất cả tàn tích văn hóa phong kiến: sách vở, tranh ảnh, tác phẩm điêu khắc, v.v... Những tàn tích "nguy hiểm" ấy có thứ bị thiêu hủy, có thứ vất bỏ la liệt ngoài đường, sách báo thì một phần lớn bị đưa vào nhà máy giấy xay nát ra làm giấy mới. Chỉ có một số ít may mắn tàn tích được nhốt lại đâu đó.

Số này bây giờ được đem ra trả lại từ từ cho cố chủ. Chuyện không phải dễ: Ai là cố chủ của cái mớ tàn tích ngổn ngang ấy?

Nhà nước bèn soạn ra dần dần, chọn một nơi trưng bày, rồi báo tin cho cả - và thiên hạ tới "nhìn" lại vật cũ.

Tháng 8 năm ngoái, trưng bày 100,000 món. Chỉ có 32,000 món gặp lại cố chủ. Các cố chủ khác hoặc đã rục xương trong nhà tù, hoặc đã phiêu dạt chân trời góc bể.

Năm nay, vừa mới trưng bày thêm 70 nghìn món khác tại một trường học ở Bắc Kinh.

Trong kho, còn lại 170 nghìn tàn tích khác chờ ngay ra mắt.

Tại cuộc trưng bày tàn tích năm nay, người ta gặp lắm nhân vật ngộ nghĩnh. Một ông cụ già 102 tuổi tên là Wu Tunan, đến nhìn cố vật. Ông ta là cựu giáo sư mỹ thuật, và là một tay sưu tầm cổ ngoạn lừng danh. Hỏi ông hồi Cách Mạng Văn Hóa, ông bị vệ binh tịch thu bao nhiêu sách. Ông méo miệng mỉm cười: "Hai phòng sách đầy!".

Các đỉnh cao trí tuệ ở đâu cũng giống nhau.

Hội chợ sách ở Nga.

Từ mười năm nay, Nga có sáng kiến cứ hai năm tổ chức một kỳ Hội Chợ Sách Quốc Tế. Kỳ tháng 9 năm 1985 vừa rồi là kỳ Hội Chợ thứ năm.

Hội chợ sách quốc tế thứ 5 tại Mạc Tư Khoa trưng bày 200 nghìn cuốn sách của 102 nước trên thế giới, có nhiều đặc điểm rất đáng nêu cao:

Thứ nhất là trong số 102 nước (một số lượng lớn lao, đông đảo) ấy có 16... nước Nga! Thoạt tiên là nước Liên-Bang Xô-Viết, sau đó đến lượt 15 nước Cọng-Hòa Xô-Viết vốn là thành phần của Liên-Bang Xô-Viết! Nước Hiệp-Chủng-Quốc Hoa Kỳ mà cũng noi gương ấy, để cho 50 tiểu bang vác cờ riêng tham dự thì Thế Vận Hội vừa rồi xôm trò biết mấy. Kể ra các tiểu bang ở Mỹ, (và ngay cả những ông thị trưởng ở Mỹ) còn độc lập đối với chính phủ trung ương hơn là các "nước" Cọng-Hòa Xô-Viết đối với nhà nước Liên-Bang Xô-Viết.

Thứ nhì là tại Hội Chợ này, Do Thái có triển lãm chừng hơn một trăm cuốn sách bằng tiếng Nga. Chỉ trong vòng nửa tiếng đồng hồ sau khi khai mạc, tất cả số sách nọ biến mất tiêu. Trong phòng triển lãm đầy cảnh sát, những cảnh sát viên Xô-Viết chính hiệu mặc đồng phục, không ngớt lượn qua lượn lại. Tuy vậy, họ không thể nào bắt được thủ phạm đánh cắp sách. Lý do rất đơn giản: Chính những viên cảnh sát ấy đã tham gia "thuổng" sách rất hăng hái rất tích cực. Số là sách Do Thái được dân Nga hâm mộ, lén đánh cắp; và để ngăn cản dân đánh cắp sách phản động, cảnh sát bèn ra tay đánh cắp lẹ hơn. Cuộc thi đua dân chính ấy nêu cao danh dự nước Nga Xô-Viết lên tột đỉnh.

Thứ ba là nạn đói sách ở Nga. Hội chợ chỉ mở cửa bảy ngày. Dân Nga tranh nhau xếp hàng vào xem sách dài dằng dặc. Có những kẻ đứng chờ suốt sáng sáu giờ trong hàng, lúc đến nơi thì vừa kịp giờ đóng cửa! Dĩ nhiên dân Nga không đói sách Mác-Xít, chỉ đói sách

"phản động", sách của những tên biệt kích văn hóa tay sai CIA mà thôi.

Đặc điểm thứ tư hiện ra rực rỡ tại gian hàng sách Hà Nội. Hà Nội mang đi triển lãm hơn một nghìn tác phẩm. Tất nhiên trong đó có đủ sách của các thi hào Hồ Chí Minh, Sóng Hồng v.v... được toàn thể thế giới tiến bộ ca ngợi. Suốt bảy ngày, hầu như không có ai bước chân đến gian hàng này, kể cả những văn sĩ Nga từng ca ngợi vẫn chương Việt Nam. Rõ khỉ.

(Trong các nước cọng sản, chỉ có gian hàng sách Trung cọng là thu hút được nhiều khách).

Đại hội Văn bút ở Mỹ.

Như đã nói trước đây, đại hội Văn bút Quốc tế lần thứ 48 sẽ được tổ chức tại Nữu Ước vào tháng 1 năm 1986. Lần này hội Văn bút Hoa Kỳ quyết làm lớn. Theo dự định sẽ có hơn một nghìn văn thi sĩ đến từ khắp nước trên hoàn cầu. Một tập hợp văn giới vĩ đại nhất trong lịch sử xưa nay. Mỹ đã làm thì phải biết: Thế-vận-hội cũng lớn, mà Văn-bút hội cũng lớn... Văn võ nhất định phải toàn tài.

Do đó mà ban tổ chức đâm mệt. Cái mệt nhất lúc này là kiếm tiền - để trang trải các chi phí. Chủ tịch Văn bút Hoa Kỳ, nhà văn Norman Mailer bày ra liên tiếp tám ngày chủ nhật, mỗi chủ nhật tung lên diễn đàn hai nhà văn hàng đầu của Hoa Kỳ. Tổng cộng là 16 nhà văn hàng đầu, theo lời nhà văn Mailer. Vé vào cửa 100$00, tại nhà hát Booth Theater ở Broadway.

Chủ nhật đầu tiên, hạ tuần tháng 9-85, tất cả 774 ghế ở hí viện này đều kín. Vị chi trên 77 nghìn đồng. Nếu tám chủ nhật đều như nhau, Hội Văn Bút Hoa Kỳ kiếm được trên 600 nghìn Mỹ kim.

Theo chương trình thì mỗi chủ nhật mỗi cặp như sau: Saul Bellow và Eudora Welty; Isaac B. Singer và Alice Walker; William F. Buckley và John Irving; Susan Sontag và Kurt Vonnegut; Joan Didion và Tom Wolfe; Norman Mailer và Gore Vidal; Arthur Miller và William Styron; cuối cùng là Woody Allen và John Updike .

Đại hội Văn bút quốc tế là một cơ hội để chúng ta tranh đấu cho tự do của những văn hữu đang bị nhà cầm quyền cọng sản giam giữ bất hợp pháp tận Việt Nam không biết các Hội Bút Việt lưu vong đã chuẩn bị đến đâu.

Mắt cười, môi nở hoa...

Dưới nhan đề tiếng Đức AUGEN LACHEN, LIPPEN BLUHEN (tạm dịch là *Mắt Cười, Môi Nở Hoa)*, lần đầu tiên thơ Hồ Xuân Hương được dịch ra tiếng Đức và xuất bản trong một, hai tuần lễ sắp tới đây, với những minh họa đặc biệt Việt Nam, nhằm giúp độc

giả Đức hình dung được phần nào những người, vật và cảnh của một thời ở một nước vốn hãy còn xa lạ đối với họ. Tác giả, phần giới thiệu Hồ Xuân Hương, và đồng thời dịch giả, phần sưu tập thơ Hồ Xuân Hương, của cuốn sách nầy là Dr. Nguyễn Tiến Hữu. Tác giả những minh họa là Nguyễn Thị Hợp và Nguyễn Đồng. Nhà xuất bản là nhà Simon & Magiera KG, một nhà xuất bản nhỏ nhưng khá được biết tiếng trong lãnh vực chuyên môn về văn hóa Đông Nam Á.

Làm thế nào để chuyển được thơ Hồ Xuân Hương sang một ngôn ngữ tây phương mà vẫn giữ được tính chất lưu loát, dí dỏm và đầy đủ những ẩn dụ? Sự cố gắng tối đa của dịch giả có lẽ vẫn chưa đủ nếu không có thêm phần trình bày, giới thiệu vị trí độc đáo của Hồ Xuân Hương trong bối cảnh văn học và lịch sử Việt Nam. Ít hay nhiều chúng ta đều biết thơ Hồ Xuân Hương. Ít hay nhiều chúng ta đã có dịp biết nhiều quan niệm khác nhau của nhiều nhà văn học Việt Nam về thơ Hồ Xuân Hương, về nhân vật Hồ Xuân Hương, hay về một huyền thoại Hồ Xuân Hương. Trong cách nhìn tây phương, dĩ nhiên và cũng cần thiết đối với độc giả Tây phương, chúng ta khó lòng chối bỏ tính chất táo bạo rất anh hùng trong thơ Hồ Xuân Hương trong một xã hội mà vòng đai của những giáo điều luân lý nho giáo được bảo vệ chặt chẽ nhất. Trong cách nhìn đó, Hồ Xuân Hương (khoảng 1772-1822), với thi tài và với tinh thần chống lại mọi giáo điều độc đoán, như tác giả Nguyễn Tiến Hữu và nhà xuất bản đã giới thiệu, rất ngang nhiên đáng hưởng cương vị một tác giả tiên phong, trước cả George Sand (1804-1876) trong việc giải phóng ý thức hệ phụ nữ.

NHÀ VĂN PHÁP CLAUDE SIMON ĐƯỢC GIẢI NOBEL VĂN CHƯƠNG NĂM 1985

Hôm 17/10/85 hàn lâm viện Thụy Điển loan báo giải Nobel văn chương năm nay được trao cho nhà văn Pháp 72 tuổi Claude Simon, một trong những người khởi xướng lối viết tiểu thuyết mà Roland Barthes gọi là "tiểu thuyết mới" tại Pháp.

Mặc dù không được thế giới biết đến nhiều như hai nhà văn viết "tiểu thuyết mới" khác là là Nathalie Sarraute, và Alain Robbe Grillet, Claude Simon đã từng được đề cử tranh giải Nobel từ nhiều năm qua. Những tác phẩm quan trọng của ông là cuốn Le Vent L' herbe, La Route de Flanders, Histoire (cuốn này được giải Medecis năm 1967). Hầu hết tác phẩm của ông đều lấy chủ đề là bạo lực và sự phi lý, từ các kinh nghiệm bản thân của ông trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha và trong chiến tranh thứ hai.

Khi được tin mình được giải Nobel Claude Simon rất cảm động. Tuy nhiên khi các phóng viên bu đến hỏi thăm cảm tưởng ông lại nói

là đã tới lúc ông thấy không có gì là quan trọng nữa, ông không có sứ điệp nào để gửi gấm cho nhân loại cả.

Sau khi Jean Paul Sartre từ chối giải Nobel đây là lần đầu một nhà văn Pháp lại được giải thưởng cao quí này. Các nhà văn tiếng tăm khác như Graham Greene,Gunter Grass, chờ đến phiên mình có hỏi lâu rồi đấy!

BA CÁI TANG TRONG THẾ GIỚI ĐIỆN ẢNH

Tháng 10 vừa qua, giới điện ảnh Mỹ chịu ba cái tang lớn. Trước hết là cái chết của nam tài tử Rock Hudson. người đã làm cho thế giới thương xót lo âu vì căn bệnh AIDS hiểm nghèo, sau 33 năm tham dự vào sinh hoạt điện ảnh với tất cả 66 cuốn phim đã đóng. Nỗi đau chưa tan, kinh đô điện ảnh Hollywood lại nhận thêm hai cái tang lớn kkác: tài tử Yul Brynner và tài tử Orson Wells qua đời.

Nếu Rock Hudson chinh phục khán giả qua các vai đàn ông cao ráo, khỏe mạnh, đẹp trai hòa nhã dịu dàng lẫn bao dung cao thượng với phái đẹp, thì Yul Brynner và Orson Wells lại được thế giới nhớ mãi qua cá tính độc đáo và lối diễn xuất của mình.

HỌA SĨ VÕ ĐÌNH VÀ NHÀ VĂN HUỲNH QUANG NHƯỠNG ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG CỦA ĐẠI HỌC HOA KỲ

Hoa Thịnh Đốn (CBA): Họa sĩ Võ Đình và nhà văn Huỳnh Quang Nhưỡng đoạt được giải thưởng William Allen White Award do đại học Kansas Emporia trao tặng về cuốn sách "The Land I Loss" do nhà xuất bản Harpers & Row phát hành. Cuốn sách này được cựu sĩ quan bộ binh Huỳnh Quang Nhưỡng viết và họa sĩ Võ Đình minh họa. Võ Đình sẽ lên đường vào tháng 11 sắp đến để đi Missouri nhận lãnh giải thưởng này. Được biết hiện nay họa sĩ Võ Đình đang có cuộc triển lãm tranh tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn và mấy tiểu bang lân cận.

NHÀ VĂN PHẠM QUỐC BẢO HOÀN TẤT BỘ TRUYỆN DÀI CÕI MỘNG DU

Phạm Quốc Bảo vừa cho phát hành cuốn Đời Từng Mảnh 2 tập bộ truyện dài Cõi Mộng Du. Sách dày 200 trang, giá $8.00, nhà xuất bản Người Việt ấn hành. Đây là tác phẩm thứ ba nhà văn Phạm Quốc Bảo đã xuất bản trong vòng 2 năm qua, và là tác phẩm thứ 8 của nhà xuất bản Người Việt.

Cuốn sách đầu tiên của Phạm Quốc Bảo, tập truyện ký lao tù cộng

sản "Cùm Đỏ" đã khiến bạn đọc hải ngoại đặc biệt chú ý đến bút pháp của nhà văn này. Một lối viết dung dị, thoải mái, không gò bó cầu kỳ. Tác giả viết chuyện lao tù như một người hiền lành kể lại những kinh nghiệm của mình, không bi thảm hóa, không quan trọng hóa nhờ vậy lời viết tràn đầy chất nhân bản.

Phạm Quốc Bảo vẫn giữ một lối viết như vậy trong 2 tập "Cõi Mộng Du" và "Đời Từng Mảnh". Lịch sử biến động dữ dội bao nhiêu gia đình tan tác, bao nhiêu thân phận chìm nổi. Các nhân vật của Phạm Quốc Bảo cũng chìm nổi theo vận nước, họ lưu lạc ra khắp hướng, lơ láo giữa xứ lạ, vô tình gặp nhau, rồi, không như những truyện tiểu thuyết quen thuộc, họ lại xa nhau. Đời rõ ràng là đã vỡ ra từng mảnh, xáo trộn giữa thực tại và hồi tưởng, giữa quê hương và đất khách, giữ nhỏ nhen bon chen và chí cả, nhưng nếu đọc hết những mảnh đó, ghép lại qua trí nhớ và xúc động, người đọc sẽ nhận ra được cả một giai đoạn lịch sử bi thương của dân tộc.

Sách in đẹp như những cuốn sách đã ra trước đó của nhà xuất bản Người Việt.

HAI TÁC PHẨM MỚI CỦA NHẠC SĨ PHẠM DUY VÀ NHÀ VĂN NHẬT TIẾN

Hôm 11-10-85 Hội Văn Hóa VN , tạp chí Xác Định và nhã xuất bản Cành Nam ở thủ đô Hoa Thịnh Đốn đã tổ chức trọng thể buổi giới thiệu hai tác phẩm quan trọng: một là tập truyện ngắn *Một Thời Đang Qua* của Nhật Tiến và hai là tập nhạc *Thấm Thoát Mười Năm* của Phạm Duy. Đây là một sinh hoạt văn nghệ có nhiều ý nghĩa.

Trước hết là việc ấn hành hai cuốn sách này. Ba tổ chức nói trên đã khởi xướng một công việc hết sức cần kíp, là kêu gọi những người yêu văn nghệ góp vốn để xuất bản những tác phẩm quan trọng ở hải ngoại. Nếu thí nghiệm này thành công, từ đây giới sáng tác đỡ phải vừa viết vừa lo toan tìm phương tiện xuất bản tác phẩm của mình như nhiều người đã làm mấy năm gần đây.

Sau đó buổi ra mắt ở thính đường một trường đại học thủ đô đã qui tụ được hầu hết những người yêu chuộng văn hóa tại đây. Không khí buổi ra mắt hết sức nghiêm túc trang trọng, từ sự đón nhận chăm chú bài phát biểu của nhà văn Nhật Tiến (có đăng trên số VHNT này) cho tới sự đón nhận hào hứng chương trình trình diễn nhạc Phạm Duy. Rõ ràng là: tuy Hoa Thịnh Đốn có ít người Việt tị nạn và ít văn nghệ sĩ VN đến định cư hơn miền Nam Cali, nhưng lòng trân trọng đối với văn nghệ còn giữ gìn được trọn vẹn. Niềm tin của giới thưởng ngoạn văn nghệ chưa bị mất mát nhiều như ở các nơi khác

NỮCA SĨ THÁI THANH HÁT TRỞ LẠI

Sau một thời gian tĩnh dưỡng cho quen với nếp sống mới nữ ca sĩ Thái Thanh bắt đầu xuất hiện trước khán thính giả tị nạn Nam Cali vào chiều thứ bảy 26/10/85 trong một cuộc họp mặt thân mật với giới báo chí văn nghệ tại nhà hàng Ngon trên đường Bolsa thành phố Westminster, Cali. Sau khi đến Hoa Kỳ qua chương trình ODP, Thái Thanh chưa hề xuất hiện trước công chúng lần nào, cũng chưa hề cho báo chí phỏng vấn. Vì thế, lần ra mắt đầu tiên này đã được giới mộ điệu chờ đợi từ lâu. Theo nguồn tin từ gia đình Thái Thanh thì bà dự tính trở lại với sân khấu để tiếp tục đem tiếng tuyệt vời của mình làm đẹp cho đời sống người tị nạn lưu vong "Con Chim Xanh" trong tổ khúc "Bầy Chim Bỏ Xứ" của nhạc sĩ Phạm Duy đã bắt đầu cất tiếg hót vui!

NHÀTHƠ HUY LỰC ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG THI CA MỸ

Trong lúc hầu hết người cầm bút tị nạn đều sáng tác và sinh hoạt trong vùng các cộng đồng Việt Nam thì nhà thơ Huy Lực đã đốt giai đoạn, bắt đầu việc sáng tác bằng anh ngữ và sinh hoạt trong giới văn hóa Mỹ. Anh đã trở thành một nhân sĩ ở thành phố Houston tiểu bang Texas Hoa Kỳ, được báo chí Mỹ nhắc nhở đến nhiều lần.

Mới đây, nhà thơ Huy Lực đã nhận được Golden Poet Award, và lễ phát giải đã được tổ chức trọng thể tại đại khách sạn MGM ở Reno, tiểu bang Nevada. Buổi lễ này đã qui tụ hàng nghìn nhà thơ trên khắp thế giới do tổ chức World of Poetry tổ chức.

Các báo Leadership Houston, Chronicle đã đăng tin này như một niềm hãnh diện cho cộng đồng địa phương

MỘT DỊCH VỤ ÍCH LỢI CHO CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở MỸ

Từ năm 1968, Ban Ngữ học của viện Đại Học Nam Illinois (Southern University at Carbondale) vẫn cấp chứng chỉ năng lực về Việt ngữ cũng như về các thứ tiếng khác có dạy ở Viện Đại Học này cho sinh viên Việt Nam đang theo học ở ngay SIU hoặc ở các viện hay trường đại học khác.

Sinh viên Việt Nam ở SIU có thể ghi tên thi khảo hạch về năng lực tiếng Việt (Vietnamese Language Proficiency Test) để được công nhận 10g (credit hours) cho Việt ngữ sơ cấp hay Việt ngữ trung cấp (Elementary Vietnamese Intermediate Vietnamese) mỗi lục cá nguyệt 5g, hoặc 8g cho Việt ngữ cao cấp (Advanced Vietnamese) mỗi lục cá nguyệt 4g.

Tâm thư của nhà xuất bản VĂN NGHỆ.

Nhà xuất bản Lá Bối ở Việt Nam được thành lập vào tháng 4 năm 1964. Giữa năm sau, 1965, tôi bắt đầu trông coi Lá Bối.

Trong vòng mười một năm hoạt động, Lá Bối đã xuất bản chừng 120 nhan đề, trong đó có những nhan đề gồm nhiều cuốn lớn, có những tác phẩm được tái bản mươi lần. Cuối tháng 4 năm 1975, Lá Bối ngừng hoạt động. Tháng 7 năm 1975 nhà cầm quyền cộng sản đến tại nhà xuất bản bắt tôi giam giữ. Kho sách Lá Bối tại Tân Phú (ngoại ô Sàigòn) bị tịch thu, xe chở đi suốt hai ngày mới hết sách; giá sách tồn kho bấy giờ độ 60 triệu đồng, tiền cũ. Ở tù ra, cách khám đường hai chục thước, tôi gặp thi sĩ Nguyễn Đức Sơn, thi sĩ dừng xe đạp, kêu: "Ủa! Thầy mặc xà-lõn đi ngoài phố?" Quả thật lúc ấy trên người tôi không còn gì, ngoài chiếc quần xà-lõn.

Không thể sống dưới một chánh thể phũ phàng như thế, tôi tìm đường ra đi. Ngày tôi xuống thuyền rời xa quê hương thì trên khắp đất nước bao nhiêu công trình thành tích văn học nghệ thuật của miền Nam suốt hai mươi mốt năm qua đã bị tịch thu hủy hoại hầu hết, những văn nhân, thi sĩ bạn bè quen biết với tôi trong mười năm qua phần lớn đang bị tù tội. Lòng tôi đau buồn chán nản vô hạn. Những vị gặp tôi trước lúc lên đường đều tha thiết dặn dò: "Ra ngoài, cố mà in lại, vớt vát phần nào nền văn học bị phá hủy trong nước". Trong khoảng đời còn lại của đời mình, chắc chắn tôi không thể quên lời nói tâm can ấy.

*
* *

Tôi sang Mỹ, nhận thấy sách miền Nam được in lại khá nhiều, cũng là điều an ủi, tuy nhiên sách tái bản được chọn lựa căn cứ trên tiêu chuẩn thương mãi, cho nên rất nhiều tác phẩm khảo luận và sáng

tạo giá trị không được chú ý đến. Điều ấy không thể trách, vì đã kinh doanh thì phải tính toán lợi tức. Nhưng đáng tiếc là vì thế mà công cuộc bảo tồn thành quả văn học thời kỳ 1954-1975 của miền Nam chưa được tiến hành nghiêm chỉnh.

Ở Mỹ, xem qua các thư viện có tiếng là tàng trữ nhiều sách Việt ngữ, thấy còn thiếu sót. Có những tác giả vào hạng danh tiếng nhất của miền Nam bấy giờ mà tác phẩm hiện lưu trữ không được nửa tổng số đã xuất bản ở trong nước trước kia. Điều này cũng không trách được, bởi lẽ bảo tồn di sản văn hóa của mình là nhiệm vụ của chính mình, lẽ nào đòi hỏi, trông cậy cả ở người ngoài.

Mặt khác, lại nhận thấy từ sau 1975 càng ngày càng có nhiều tác phẩm hoặc do văn nhân học giả lưu vong viết ra, hoặc do những cây bút từ trong nước âm thầm viết gửi ra, những tác phẩm ấy tìm nơi xuất bản khó khăn: Việt kiều ít và tản mác nên sức bán rất thấp, mà in sách mới thì công xếp chữ lại quá cao, do đó nhà xuất bản chuyên nghiệp thường e ngại. Điều này lại cũng không thể trách nữa: làm sao trách được giới làm ăn tính lời tính lỗ! Tuy nhiên chỗ trở ngại này không khỏi làm mất cơ hội ra đời của một số tác phẩm giá trị. Tôi vẫn nghĩ rằng chỉ có những tác phẩm viết ngoài vòng khống chế của chế độ độc tài mới nói lên được các cảm nghĩ chân thực của dân tộc tôi.

Vì những điều nhận xét trên đây mà sau nhiều năm làm lụng vất vả tôi quyết định đem tất cả sự dành dụm bấy lâu ra để tái tục công việc in sách, điều tâm nguyện mà tôi đinh ninh từ ngày ra đi. Nhà xuất bản VĂN NGHỆ nhằm:

— Tái bản các tác phẩm của nền văn học miền Nam Việt Nam từ 1954 đến 1975;

— Xuất bản các tác phẩm viết sau 1975 hoặc ở ngoài nước hoặc từ trong nước mà không chịu sự kiểm soát của nhà cầm quyền cộng sản.

Sự chọn lựa tác phẩm sẽ căn cứ trên giá trị văn học chứ không phải trên giá trị thương mãi.

*
* *

Chắc chắn ai nấy đều thấy một nhà xuất bản như thế rất khó "sống". Quả vậy. Nhưng công việc tôi tiến hành lúc này không phải là một cuộc kinh doanh. Đây là một việc làm liều lĩnh vì tấc lòng đối với văn hóa dân tộc. Liều mà lỡ ra thất bại, tôi cũng không thể nghèo hơn lúc ở tù ra sau biến cố 1-5-75. Trái lại, nếu có được chút lợi tức nào, tôi không dám quên các tác giả, dù các tác giả ấy ở nơi nào, còn sống hay đã qua đời, đã bị hãm hại. Đối với những vị vắng mặt, tác quyền được giữ vào một trương mục có sinh lợi, chờ trao lại khi có cơ hội tiếp xúc

hay khi gặp người được uỷ quyền.

Thực tình mà nói, sở dĩ tôi dám liều cũng có lý do: Tôi tin ở nhiệt tình của đồng bào tôi đối với công việc văn hóa. Ngày trước, ở Sàigòn, để in những bộ sách dày tôi đã nhiều lần gặp cảnh thiếu hụt một đôi triệu bạc, và sự xoay sở không bao giờ khó khăn, cũng là nhờ ở cái nhiệt tình nọ. Lần này, ngay tự khởi đầu tôi đã được sự giúp đỡ sốt sắng của nhiều tạp chí khắp miền Bắc Mỹ Châu,

Đối với các ân nhân nầy, tôi xin bày tỏ nơi đây lòng biết ơn chân thành. Tôi luôn luôn tin tưởng sẽ không bị bỏ rơi, sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ trong công việc khó khăn của mình. Vả lại, trong tiếng "ủng hộ" tôi không dám gửi những kỳ vọng xa xôi: Chỉ mong rằng Việt kiều tị nạn chúng ta không ngại bỏ tiền ra mua những tác phẩm giá trị viết bằng tiếng Việt, thế thôi.

*
* *

Hoạt động trong mười năm, ngưng tắt mười năm, bây giờ lại xuất hiện để hoạt động trong một hoàn cảnh không còn thuận lợi như trước, tôi nguyện đem tận sức mình để mong củng cố lòng tin cậy của các độc giả và tác giả quen biết cũ, những cố tri mà lòng tôi luôn luôn tưởng nhớ, và để tranh thủ sự tin cậy của một lớp độc giả và tác giả mới, lớp người cùng cảnh ngộ cùng tâm tình với nhau.

Từ Mẫn Võ Thắng Tiết
Tustin (CA), ngày *10 tháng 10 năm 1985*

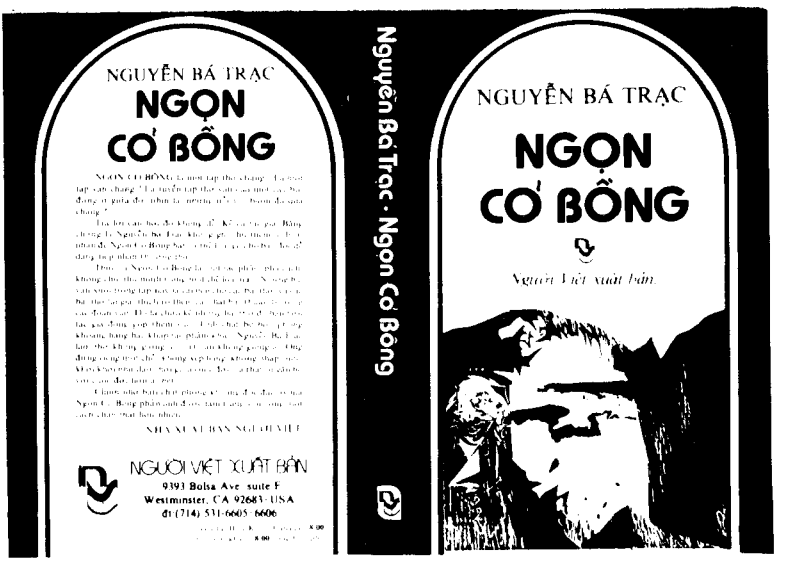

Hộp thư tòa soạn.

Bài Nhận Được Trong Tháng:

Uống rượu tiễn bạn (thơ HCT) Tú Uyên tôi, Trăng Đợi, Thơ thuốc lá, Cho tôi xin bàn tay (thơ L.D.L) Gặp lại bạn ở Suối Máu (thơ N.N) Những đám mây, Cây si, Giọt lệ trong mưa, Trái sầu riêng (thơ T.S) Nhạc NQT (Hòa Lan), Song đôi (thơ N.T) Khúc ca ly biệt (thơ L.T.H) Đọc NNCB của NMG (NVN), Trưa ở Virginia (thơ VK), Mấy vần lục bát (thơ NVA) Gửi thăm ông VP, Nhớ thương, Quả đất tròn (thơ KĐ) Văn học và tác phẩm (nhận định của T.T.G) Ướt Sương (thơ LDC) Nghĩ gì về tiếng Việt chữ Việt (tham luận của DVP) Giới hạn của đời sống vô nghĩa (truyện của T.V) Thơ Ngu Yên, Huế xa, Ảo ảnh (thơ TLP), Đưa vợ con về xứ (thơ KT), Canh khổ qua, Thằng con bất hiếu (thơ NPN), Nhật ca, Nguyệt ca, Cõi không (thơ NPN), Bên này biên giới, Thời Tây bắc (thơ VQH), Xuân trên đất người (thơ H.L) Tết vợ chồng (truyện ngắn H.T.A). Sài Gòn, bắt đầu những cơn mưa (tùy bút BVP), Họa đọc thơ Ngu Yên của Vi Khuê (thơ NY), Ánh sáng và bóng tối bài 3 (hồi ký của H.L) Một ngày chàng đến đây, Bây giờ tháng mấy, U mê tháng mười (thơ TNM) Một chút quà sinh nhật cho con (thơ NN) Đêm trắng, Chơi Dixon nhớ quê (thơ của bà LTK), Bên này nhà chứa bên kia nhà mồ (truyện ngắn của KT), Sự thật (thơ BP)

Thư gửi bạn đọc và văn hữu

Nguyễn Thị Sông Hương (Montréal, Canada): Rất cám ơn bạn về bài góp ý thật công phu về vấn đề phê bình văn học. Như bạn đã thấy Văn Học Nghệ Thuật không đề cập tới cuộc tranh luận này, vì các ý kiến vài tờ báo nêu ra không có chút dính dáng gì về văn nghệ, chưa kể vấn đề nêu ra chỉ là một giả đề. Vì không đề cập đến vụ tranh luận này từ đầu nên VHNT không tiện đăng bài nhận định thật công phu của bạn.

Tuy nhiên chúng tôi xin phép bạn được chuyển bài nhận định ấy tới tạp chí VNTD, một tạp chí đứng đắn khác, để phổ biến, điểm chính xác tới độc giả VHNT định cư tại Mỹ

Nguyễn Văn Ngân (Toronto, Canada): Bặt tin thật lâu, nay lại nhận được thư và bài phê bình của Ngân. Các điểm Ngân viết trong bài đọc sách rất sâu sắc. Tác giả khỏi phải nhìn ai cả, trừ sự thật và lòng thương yêu. Có một điểm Ngân hơi quá đáng, sẽ bàn lại sau

Lê Tâm, (Hồng Kông): Mừng ngày anh được định cư tại Mỹ sau một thời gian dài chờ đợi. Mong gặp lại anh tại Cali

Phan Lê Anh Tuấn (Connecticut): Bạn hỏi văn chương Việt ngữ hải ngoại sẽ lưu truyền đến mấy thế hệ nữa? Câu hỏi khó quá! Đành trả lời hàng hai! Còn tùy! Tùy loại văn chương đó có đáng để các bậc phụ huynh cho con em đọc hay không? và tùy các thế hệ sau có chịu học và viết tiếng Việt hay không? Theo gương của cộng đồng Trung Hoa và Do Thái thì chắc chắn chúng ta tự tin sẽ có văn chương Việt Nam hải ngoại dài dài về sau. Nhưng (lại nhưng) liệu cộng đồng Việt tị nạn có chịu học hỏi người Do Thái người Trung Hoa hay không?

Thanh Vịnh (Detroit): Các đề nghị của bạn đều đúng và cũng là chủ trương của VHNT. Thời gian đầu việc điều hành chưa đều nên chưa thực hiện hết các điều dự tính, vả lại chúng tôi ưu tiên cho việc bảo tồn và phổ biến văn hóa Việt Nam, rồi mới tới văn hóa quốc tế. Về thơ, nhận xét của bạn rất đúng. Tìm được thơ hay không dễ, bạn đồng ý không ?

Nguyễn Văn Sâm (San Antonio): Số đặc biệt về thi ca và số tưởng niệm Hồ Hữu Tường đời qua năm 1986, nên còn kịp chờ bài của anh. Vẫn nhận báo đều chứ. Có gì trục trặc xin cho biết ngay

Ngô Nguyên Dũng (Tây Đức): Nhận thơ anh rồi. Có một điểm anh hiểu lầm là VHNT không hề hạn chế về đề tài sáng tác. Mong anh cứ viết theo cảm quan và kinh nghiệm của mình, và gửi đều cho VHNT

Nguyễn Nghĩa (Tây Đức): Chắc anh đã nhận được báo rồi. Chúng tôi đã nhận được bưu phiếu anh gửi. Hai bài thơ của anh VHNT dành chọn đăng vào số đặc biệt thi ca.

Vũ Quốc Hùng (Cali): Rất tiếc đã trả lời chậm thư bạn. Địa chỉ nhạc sĩ Nguyễn Đình Nghĩa chúng tôi không được biết vì gia đình ông ở miền Đông. Muốn mua cuốn Niệm Thư của nữ sĩ Minh Đức Hoài Trinh xin ông tìm ở các hiệu sách hoặc liên lạc về địa chỉ tác giả: 14331 Brookhurst # 3 Garden Grove CA 92643

Nhắn tin: Nhà văn Kiệt Tấn ở Pháp muốn tìm lại bài thơ "Khi Nhớ Tới Anne Frank" đã đăng trên tạp chí Vấn Đề năm 1968 (hình như số Xuân Mậu Thân), bài thơ dài đăng làm hai kỳ báo. Bạn đọc nào hiện có còn số Vấn Đề nói trên, xin sao lục và gửi về cho VHNT. Tác giả chân thành cảm tạ.

Đầu năm 1986, tác phẩm ra mắt của
nhà xuất bản VĂN NGHỆ:

Đời viết văn của tôi.

* *Tập hồi ký đầy những tiết lộ bất ngờ.*
* *Tác phẩm cuối cùng của nhà văn*
NGUYỄN HIẾN LÊ.

Trước ngày lâm chung, nhà văn phong phú nhất, nghiêm chỉnh nhất, khả kính nhất của miền Nam tự do, tự kiểm điểm đời mình và:

* Kể lại từng bước một sự nghiệp đồ sộ nhất của lịch sử văn học Việt Nam đã được thành hình như thế nào?

* Nhận xét về nền văn học miền Nam trong khoảng thời gian 1954-1975.

* Nhận xét về các khuôn mặt văn nghệ sĩ miền Nam.

* So sánh văn học miền Nam và văn học miền Bắc.

* Kể lại những tác phẩm ông đã viết, những hoạt động của ông, đời sống của ông sau tháng 5 năm 1975.

Độc giả và đại lý xin liên lạc với
Ông Võ Thắng Tiết
15551 Pasadena Ave. #A
TUSTIN, CA 92680, USA
Điện thoại (714) 838-8432

BÁC SĨ

TRẦN NGỌC NINH

Phòng mạch chữa bệnh và giải phẫu
tại Trung Tâm Y Khoa Bristol
2720 South Bristol, Suite 206
Santa Ana, CA 92704

(714) 549-2252

Làm việc theo hẹn
từ thứ hai đến thứ sáu

— *Nguyên Giáo sư Y Khoa đại học Saigon*
— *Thạc sĩ Y Khoa Pháp*
— *Hội viên hội Chỉnh trực và thương khoa Pháp*
— *Hội viên Hội Chỉnh trực và thương khoa quốc tế*
— *Nguyên giảng viên khoa giải phẫu tiểu nhi đại học Pittsburg, PA.*
— *American Board of Orthopedic Surgery*
— *Hội viên hội Giải phẫu Tiểu nhi Anh và Pháp quốc*
— *Hội viên Hội giải phẫu Pháp.*

Đọc và cổ động VĂN HỌC Nghệ thuật

BÁC-SĨ NHA-KHOA

NGUYỄN D. LIÊN HƯƠNG,DDS.

9251 Bolsa Ave.
Westminster, CA. 92683

(714) 895-1264
Giờ làm việc: Thứ Hai - Thứ Bảy 10am. - 7pm.

— Khám răng định kỳ, làm sạch, trám và nhổ răng.
— Giải phẫu răng khôn mọc lệch, giải phẫu nướu răng.
— Nha khoa thẩm mỹ với phương pháp Bonding.
— Nha khoa nhi đồng - Kiên nhẫn với trẻ khó tính nhất.
— Ngăn ngừa và điều trị răng mọc lệch lạc, chỉnh hàm.
— Răng giả các loại, gắn dính và tháo lắp - Bền và đẹp.

KINH NGHIỆM - TẬN TÂM - CHU ĐÁO
ỨNG DỤNG PHƯƠNG TIỆN VÀ KỸ THUẬT NHA KHOA MỚI NHẤT

Bác Sĩ HUỲNH HỮU CỬU
Diplomate, American Board of Ophthalmology
Trị bệnh mắt, Giải phẫu mắt, Làm kiếng, Soft Contact Lens

Nhận Medi-Cal và Bảo hiểm

9559 Bolsa Ave., Suite B, Westminster, CA 92683
(Góc Bushard, trên lầu Bolsa Mini Mall)
(714) 531-9401

Bác Sĩ BÙI ĐỒNG
Nguyên Giảng Huấn Trường Đại Học Y Khoa Saigon
Nguyên Sĩ chuyên môn Bệnh viện Bình Dân, Nhi Đồng và Sùng Chính
Hội viên Hội Hàn Lâm Viện Ngoài Da Hoa Kỳ

CHUYÊN TRỊ
— Bệnh ngoài da và hoa liễu (Skin Diseases & Veneral Diseases)
— Bệnh Dị ứng (Allergy)
— Giải phẫu da (Skin Surgery)

9559 Bolsa Ave, Suite A, Westminster, CA 92683
(714) 531-4616 / 4617

Bác Sĩ
VƯƠNG ĐỨC HẬU,
M.D, F.A.C.O.G
Diplomate American Board of Obstetrics and Gynecology

CHUYÊN MÔN CHỮA TRỊ:

- THĂM THAI VÀ ĐỠ ĐẺ.
- BỆNH ĐÀN BÀ, HUYẾT TRẮNG - KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH: CỘT HOẶC ĐỐT ỐNG DẪN TRỨNG - KINH NGUYỆT BẤT THƯỜNG.
- HIẾM MUỘN VÀ GIẢI PHẪU HIẾM MUỘN
- GIẢI PHẪU BỆNH PHỤ NỮ, BỆNH SA TỬ CUNG, VÁ SỬA ÂM ĐẠO
- TRUY TÌM VÀ CHỮA TRỊ UNG THƯ CỔ TỬ CUNG, TỬ CUNG...

PHÒNG MẠCH:
TRUNG TÂM Y TẾ CHUYÊN KHOA
14536 Brookhurst St. (góc Hazard)
Phòng 101, Westminster, CA 92683

NGÀY GIỜ KHÁM BỆNH:
Thứ Hai đến Thứ Sáu: 10:00 đến 6:00
Thứ Bảy: 9:30 đến 2:00 P.M.
Nghỉ sáng thứ tư và chủ nhật

Điện Thoại: ***(714) 531-5505***

NHẬN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM, XIN HẸN TRƯỚC

TUẦN BÁO THỜI SỰ NGHỆ THUẬT
XUẤT BẢN MỖI THỨ NĂM
CHỦ BIÊN HOAI DIỆP TỬ

mai

ĐEM NGUỒN VUI SỐNG ĐẾN KHẮP CÁC GIA ĐÌNH VIỆT NAM

TÒA SOẠN:
10708 Westminster Ave. ☐ Garden Grove, CA 92643
714.638.8798

HOWARD ALLAN LIPTON
Luật Sư

NGUYỄN QUỲNH DUY
Phụ Tá

7215 Westminster Ave
Westminster, Ca 92683

Bus (714) 891-1792
891-4293
891-9418
Res. (714) 538-4157

VIỆT NAM
AUTO BODY
AND PAINTING
408 N. Sullivan
Santa Ana, CA 92703
B. (714) 558-1980
R. (714) 543-5061

MỘT XƯỞNG ĐỒNG LỚN VÀ TỐI TÂN NHẤT TẠI ORANGE COUNTY
Check và kéo xe miễn phí

TAILORING

Nhà May Áo Dài

Thiết Lập

SAIGON

Một địa chỉ duy nhất. Ngoài ra không còn chi nhánh nào khác.

14362 Brookhurst Street
Garden Grove, California 92643
(714) 839-9523

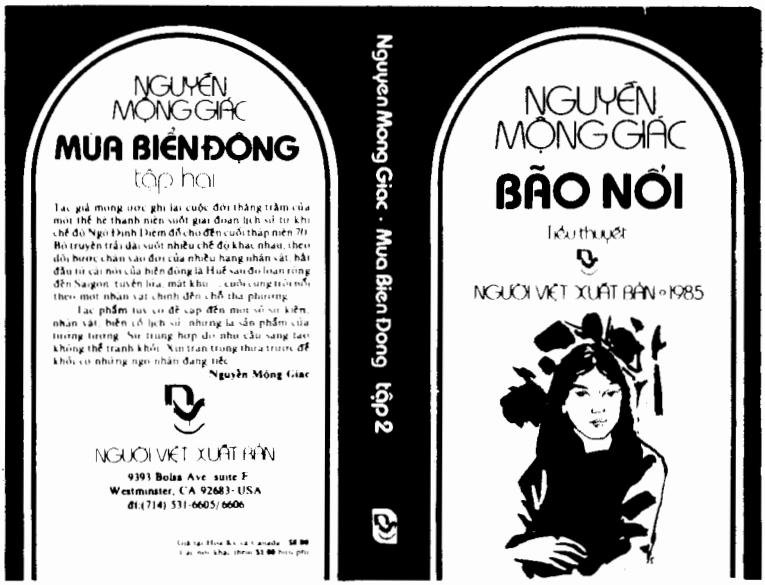

Quý độc giả có thể đặt mua tại tòa soạn V.H.N.T.
P.O. Box 486, Westminster, CA 92684 (USA)

TAM AUTO CENTER

1610 N. Fairview St. Santa Ana, CA 92706
(Góc Westminster và Fairview)

(714) 554-2314

LÀM ĐỒNG - SƠN
SỬA CHỮA VÀ BÁN TẤT CẢ CÁC LOẠI XE

Đặc biệt làm máy xăng, dầu, Tune-up
Làm thắng - Rebuild hộp số - Carburator

Mở cửa từ 7 giờ sáng đến 7 giờ chiều
Chủ nhật từ 7 giờ sáng đến 12 giờ trưa

VĂN ĐÀN

PUBLISHING & DISTRIBUTING CO.

14 S. ALMADEN AVENUE
SAN JOSE, CA 95113

(408) 297 - 8141

⊛BÁN ĐỦ LOẠI SÁCH, TỰ ĐIỂN, BÁO CHÍ, BĂNG NHẠC

⊛VỚI THƯ MỤC GẦN 1,000 LOẠI SÁCH ĐỂ THIẾT LẬP TỦ SÁCH VIỆT NGỮ CHO GIA ĐÌNH, THƯ VIỆN.

**** Tự điển đủ loại***

**** Sách do Văn Đàn phát hành:***

- Tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản
- Thần Tháp Rùa
- Chim hót trong lồng
- Bông hồng cho Mẹ
- Thơ vươn lên từ đau thương
- Việt sử đại cương (Pháp)
- Thông sử công ty Liên Thành (Pháp)
- Triết lý giáo dục

Và nhiều sách mới

- Phong trào kháng chiến Trinh Minh Thế
- Nước lại về nguồn
- Tình bạn
- Trong lòng địch

**** Sách sắp phát hành:*** *Độc quyền phát hành các sách Ngàn Lau*

- Dưới bóng Lam Sơn
- Đường vào hoạt động
- Kỹ thuật đấu tranh nhập môn
- Cuộc chiến đấu vẫn còn đang tiếp diễn
- Thử tìm một hướng đi cho thanh niên Việt hải ngoại
- Những kỹ thuật truyền thông cơ bản (cho người muốn bước vào hoạt động)

**** BẢN NHẠC:***

- Dân Ca Việt Nam.
- ***Các Tác Giả:*** Phạm Duy, Cung Tiến, Trịnh Công Sơn, Lê Uyên Phương, Hoàng thi thơ

⊛TỦ SÁCH ANH NGỮ:

Bán các loại sách, báo, tài liệu lịch sử văn hoa, chiến tranh Việt-Nam.

⊛CHUYỂN NHẬN:

- Phát hành cho hơn 40 nhà xuất bản sách báo Việt ngữ trên thế giới.
- Xuất bản các sáng tác thơ văn, sách huấn nghệ, khoa học, kỹ thuật ...
- Dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật Việt ngữ sang Anh Pháp ngữ.
- Phụ soạn hoà âm, phối khí, nhạc đệm cho các băng nhạc, video tapes.

GIÁ ĐẶC BIỆT: Cho các tủ sách gia đình, học giả, văn nghệ sĩ, dịch giả, nhà khảo cứu, sưu tầm

In tại Printec (408) 998-8655

NVPrinting

Since 1976

COMPLETE PRINTING SERVICES

6922 Westminster Avenue
Westminster, California 92683
Tel. (714) 897-3628

Nhà in được mọi giới **chịu** nhất

Đón đọc Văn Học Nghệ Thuật
Tết Bính Dần 1986

Một công trình văn nghệ tập hợp đầy đủ các sáng tác giá trị, những bức tranh độc đáo, những bài khảo cứu và nhận định văn nghệ công phu của giới cầm bút Việt Nam lưu vong ở hải ngoại :

— Tưởng niệm Nhà văn Nguyễn Hiến Lê nhân dịp giỗ đầu của ông.
— Các bảng tổng kết khách quan tình hình sinh hoạt văn nghệ trong năm qua.
— Kinh nghiệm lưu vong của các nhá văn Nga ở Âu Châu.
— Các công bố mới nhất về nghiên cứu ngữ học ở hải ngoại.
— Phụ bản tranh Võ Đình, Nguyễn Khai, Nguyễn Đồng, Nguyễn Thị Hợp, Hạ Quốc Huy ...
— Đầy đủ thơ truyện của những người cầm bút có uy tín hiện nay tại hải ngoại.

Dày trên 200 trang, phát hành cuối tháng 12-1985

*

Chủ nhiệm VÕ PHIẾN
Chủ bút LÊ TẤT ĐIỀU
Thư ký tòa soạn NGUYỄN MỘNG GIÁC
Trị sự và kỹ thuật TRẦN ĐÌNH LONG

P. O. Box 486, Westminster, California 92684 USA.
Phone : (714) 838.8432
hoặc : (714) 897.3628

Báo tăng trang : Giá bán lẻ : $2.50 MK.
Giá dài hạn : 2.00 MK.